LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

TẬP I





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721 - KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 1

Quyển 1, 2 & 3

(Bản dịch của TẠ QUANG PHÁT)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995

Tiểu sử của Lê Quý Đôn (*1726-1784*).

Lê Danh Phương (sau đổi là Lê Quý Đôn) tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh ra trong niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (1726) đời vua Lê Dụ Tông thời chúa Trịnh Cương ở xã Diên Hà, tỉnh Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình), con của ông Lê Phú Thứ (sau đổi là Lê Trọng Thứ) và bà họ Trương.

Ông Lê Phú Thứ là một danh nho đỗ tiến sĩ trong niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

Từ thuở bé, Lê Danh Phương đã nổi tiếng thần đồng về trí thông minh và óc nhớ dai :

** 2 tuổi đã biết đọc chữ* **hữu** 有 *(là có), chữ* **vô** 無 *(là không).*

** 5 tuổi đã học nhiều thiên trong kinh* **Thi.**

** 11 tuổi học sử, mỗi ngày thuộc được tám chín mươi trương và học kinh* **Dịch.**

** 14 tuổi đã học hết* **Ngũ kinh**, **Tứ thư**, *sử truyện và đọc cả sách của Chu Tử, trong một ngày có thể làm mười bài phú mà không cần viết nháp.*

Tài làm thơ của Lê Danh Phương lại càng đáng làm cho mọi

người thán phục.

Một hôm thấy Lê Danh Phương rắn đầu biếng học, cha ông quở trách, bắt ông phải ứng khẩu làm một bài thơ **Rắn đầu** *để tạ tội với điều kiện có nhiều tên rắn. Ông đọc ngay :*

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen lời lếu láo,
Lằn lưng cam chịu vết roi tra.
Từ nay Châu Lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.

Thật đúng là bài thơ tạ tội rắn đầu biếng học, chứa đựng nhiều tên rắn như : **liu điu, rắn, hổ lửa, mai gầm, hổ mang.**

Một thần đồng như thế, thì ngũ quan của ông ắt có gì đặc biệt khác thường : đó là hai mắt của ông luôn luôn dao động.

Năm Canh Thân, nhằm đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740), Lê Danh Phương theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long.

Năm Quý Hợi (1743), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4, ông ứng thí ở trường Sơn Nam đỗ Giải nguyên, lúc ấy ông được 18 tuổi.

Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), ông được 27 tuổi, thi Hội đỗ đầu, vào thi Đình khoa Nhâm Thân (1752) đỗ Bảng nhãn.

Ông được bổ nhiệm chức Thụ Thư ở Viện Hàn Lâm.

Mùa Xuân năm Giáp Tuất (1754), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15, ông được sung vào ban Toản tu Quốc sử.

Năm Bính Tý (1756), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, ông phụng mệnh đi liêm phóng ở tỉnh Sơn Nam, tố giác một số quan

chức ăn hối lộ.

Tháng 5 năm ấy, ông được biệt phái sang phủ Chúa Trịnh, coi Phiên binh.

Tháng 8 năm ấy, ông được sai đi hiệp đồng ở các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, đem cơ Tả Dực đánh giặc Hoàng Công Chất, có công to. Lúc về triều, ông dâng biểu điều trần 19 khoản nói về chức chưởng Phiên binh. Chúa Trịnh khen và thưởng ông 50 lạng bạc.

Năm Đinh Sửu (1757), nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18, ông được thăng chức Thị giảng Viện Hàn Lâm.

Năm Canh Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 (1760), ông và Trần Huy Mật sung sứ bộ sang nhà Thanh báo tang Thái Thượng Hoàng Lê Ý Tông băng và dâng cống.

Năm Tân Tỵ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761), ông và sứ bộ đến Bắc Kinh yết kiến Hoàng đế nhà Thanh. Trong dịp này, các nho thần nhà Thanh nghe tiếng ông đều có đến sứ quán thăm hỏi. Ông cũng có gặp và giao du với sứ thần Triều Tiên.

Từ trước sứ bộ Việt Nam chưa từng đến nhà Thái học bái yết Tiên thánh Khổng Tử. Ông liền cùng Trịnh Xuân Chú đến cung yết nhà Thái học và hội đàm với quan Tư giáo Trương Nguyên Quang và Bác sĩ Trương Phương Thứ

Trên đường về của sứ bộ, ông thường biện luận với viên Bạn tống Tần Triều Hãn uyên bác về học vấn. Tuy có nhiều điều bất đồng ý kiến, Tần Triều Hãn đã phải than rằng : "Nhân tài như Lê Quý Đôn, ở Trung Quốc cũng ít có".

Ta có câu ngạn ngữ : **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.**

Cuộc đi sứ sang Trung Quốc này đã mang lại cho ông nhiều kiến văn quý báu mà ông sẽ lần lượt kể lại trong sách **Vân Đài**

Loại Ngữ *của ông.*

Năm Nhâm Ngọ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 23 (1762), ông về triều được thăng thưởng quan hàm Hàn Lâm Viện Thừa Chỉ, rồi ông được chọn làm chức Học Sĩ ở Bí Thư Các.

Những kiến văn, những quan sát và những suy tư của ông trong hai năm đi sứ sang Trung Quốc đã giúp ông định hướng đường lối chính trị của ông. Ông có hoài bão dựa vào Chúa Trịnh để hoàn thành sự nghiệp chính trị của ông hầu bổ cứu cái tệ nhân tuần thủ cựu của đời bấy giờ.

Nhưng hoài bão này của ông không thành đạt, vì sau khi đi sứ trở về, ông có nhiều người đố kỵ ganh ghét. Họ tìm đủ phương cách để gièm pha đè nén ông.

Những tờ điều trần của ông dâng lên đều bị xếp để yên.

Năm Giáp Thân, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 25 (1764), được bổ nhiệm chức Đốc Đồng xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh), ông ngăn cấm các nhà quyền quý không được áp bức dân nghèo.

Năm Ất Dậu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765), được bổ nhiệm chức Tham Chính xứ Hải Dương, ông từ tạ không đi và xin miễn quan về nghỉ, có lẽ vì là người nổi tiếng về văn học mà phải bổ ra làm quan ở ngoài, nên bất đắc chí mà xin về.

Ông nghỉ ở nhà được hai năm, đặc biệt chú trọng về địa lý.

Năm Đinh Hợi, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (1767), ông được khôi phục chức Thị Thư và tham gia biên tập Quốc sử, kiêm chức Tư Nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm Mậu Tý, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768), ông làm xong bộ sách **"Toàn Việt thi lục"**, *dâng lên Chúa Trịnh, được thưởng 20 lạng bạc.*

Tháng 8 năm Kỷ Sửu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769), xứ Thanh Hoa bị bộ tướng của Lê Duy Mật và Lê Đình

Bán đánh cướp. Phan phái hầu làm Đốc lĩnh, ông làm Tán Lý Quân Vụ đem quân đi đánh giặc, cả phá quân Lê Đình Bán ở núi Đồng Cố vào tháng 9.

Năm Canh Dần, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 31 (1770), ông thống lĩnh quân Kinh và quân Thổ hơn 9.000 người, hội với quân Nghệ An càn quét quân giặc. Lê Đình Bán phải đầu hàng. Lê Duy Mật phải tự sát. Ông được thăng chức Thị Phó Đô Ngự Sử.

Tháng 6, ông được thăng chức Công Bộ Hữu Thị Lang.

Tháng 7, ông dâng sớ xin lập đồn điền ở vùng thượng du phía trên huyện Yên Định, phía dưới huyện Cẩm Thủy và các động sách của huyện Quảng Bình (nay là Quảng Hóa) và Nông Cống.

Chúa Trịnh liền sai quan Thiêm Sai Lý Trần Thản đi xem xét tại chỗ. Lý Trần Thản về tâu rằng chưa thể làm được. Việc lập đồn điền này bị xếp lại.

Năm Nhâm Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772), ông vâng lệnh Chúa Trịnh điều tra về nỗi khổ sở của nhân dân và những điều nhũng lạm của quan lại ở Lạng Sơn. Quan Đốc trấn Lê Doãn Thân bị cách chức vì tờ báo cáo của ông.

Ông đã định hướng đường lối chính trị của ông là : Tận trung với Chúa Trịnh để trở thành một nhà chính trị lỗi lạc trong mai sau. Cho nên khi thấy quan Lễ bộ Thượng thư Trần Huy Mật, ngày trước đã đi sứ với ông sang Trung Quốc, tỏ thái độ trung thành với Vua Lê khi đứa con trai được chọn làm Phò mã, ông liền đàn hặc Trần Huy Mật về tội bất kính đối với Chúa Trịnh, Trần Huy Mật bị giáng chức.

Ngày trước, khi Trịnh Sâm còn ở Lương phủ (cung riêng của Thế tử), Phạm Huy Đĩnh rất được Trịnh Sâm yêu mến. Ông liền lén lút tìm cách giao du thân mật với Phạm Huy Đĩnh. Do đó, ông được Phạm Huy Đĩnh nâng đỡ dìu dắt lên cùng làm việc. Từ đó,

phàm để tôn thờ Chúa Trịnh ức chế Vua Lê, không có việc gì mà ông không hăng hái thi hành, cho nên quan lại đương thời đều kinh sợ ông.

Tháng 4 năm Quý Tỵ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 34 (1773), Phạm Huy Đình được bổ nhiệm chức Thủ phủ sư của Chúa Trịnh, còn ông thì được bổ nhiệm chức Bồi tụng.

Tháng 5 năm ấy, ông với hoạn quan Nguyễn Phương Đình và Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm được lệnh cùng làm hộ tịch. Việc này do ông bàn định trước với Trịnh Sâm, vì nhà nước nuôi dân phải biết rõ số dân để thi hành việc thuế má sưu dịch.

Nguyễn Phương Đình và Nguyễn Nghiễm chỉ làm lấy lệ, mọi công việc đều do ông cáng đáng.

Vì ông tra xét quá nghiêm khắc, nhân dân phải oán hờn. Họ làm thơ nặc danh dán ở cửa Phủ Chúa, xin bãi chức Lê Quý Đôn mà dùng Hoàng Ngũ Phúc.

Chúa Trịnh Sâm cho Hoàng Ngũ Phúc và Lê Quý Đôn lo việc hộ tịch.

Năm Giáp Ngọ, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 35 (1774), ông đi đo và xét những ruộng cát ở ven biển xứ Sơn Nam. Ông đo được hơn chín ngàn một trăm mẫu, mỗi năm phải nộp 710.000 bát thóc cho nhà nước.

Tháng 9 năm ấy, tướng Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh Chúa Nguyễn. Chúa Trịnh Sâm cũng đem quân đóng ở Hà Trung, để Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Thạch, Nguyễn Hoãn, Nguyễn Đình Huân làm chức Lưu thủ kinh đô. Những việc như hịch dụ văn thư, thiết quân mệnh tướng đều do Lê Quý Đôn làm cả.

Ông công bố 24 khoản thân sức đồn phòng, ngày ngày lo việc vận lương cho quân đội Nam chinh, tuyển bổ quân sĩ.

Tháng 12 năm ấy quân Trịnh lấy được Thuận Hóa.

Năm Ất Vị, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775), Chúa Trịnh đem quân về Thăng Long.

Lê Quý Đôn được thăng chức Lại bộ Tả Thị lang kiêm Quốc sử quán Tổng tài.

Tháng 10 năm ấy, xảy ra vụ gian lận ở trường thi. Lê Quý Đôn cấu kết với hoạn quan Phạm Huy Đĩnh cho Đinh Thời Trung (học trò của Lê Quý Đôn) tráo bài thi cho Lê Quý Kiệt (con trai của Lê Quý Đôn). Việc gian lận bị phát giác. Lê Quý Kiệt bị hạ ngục, Đinh Thời Trung bị đày ở Yên Quảng.

Còn Lê Quý Đôn thì được Chúa Trịnh cho miễn nghị vì là bậc đại thần.

Mùa Xuân năm Bính Thân, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (1776). Chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hóa, ông được bổ vào Thuận Hóa làm chức Hiệp trấn Tham tán Quân cơ, cùng với Nghiêm Quận công Bùi Thế Đạt làm chức Đốc suất kiêm Trấn phủ.

Vào đến Thuận Hóa, ông quy định thể lệ tố tụng, hạ lệnh cho dùng tiền kẽm, ba đồng ăn một, khai thông việc chở chuyên thóc gạo, giảm thuế đò, thuế chợ, cấp bằng nấu muối và cải cách y phục.

Ông lại có dịp khảo cứu sấm ký và hình thế núi sông đất Tây Sơn.

Tháng 9 năm ấy, ông trở về triều, tâu với Chúa Trịnh Sâm rằng : "Tây Sơn có đất thiên tú, 12 năm nữa, sức mạnh của họ sẽ không có ai chống nổi. Đại tướng trấn ở Thuận Hóa e không phải là tay đối địch với họ, xin Chúa để ý"

Nhưng Chúa Trịnh Sâm cho là lời quá đáng không hề lưu ý. Ông cũng là thầy địa lý cao siêu.

Tháng chạp, ông nhậm chức Hành bộ phiên Cơ mật vụ sự

kiêm Chưởng tài phủ.

Năm Mậu Tuất, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 39 (1778), ông được bổ nhiệm chức Hành Tham tụng. Ông cố xin đổi sang võ ban, liền được trao chức Hữu Hiệu điểm, quyền Phủ sự, phong tước Nghĩa phái hầu.

Năm Kỷ Hợi, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779), có người bản thổ đất Tụ Long tên là Hoàng Văn Đồng, cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng nơi đấy. Vì thiếu thuế, Hoàng Văn Đồng bị Lê Quý Đôn giam vào ngục. Hắn lại đút tiền cho cai ngục và trốn thoát. Sau đó hắn khởi loạn đem quân vây đánh Tuyên Quang và Sơn Tây, bị Nguyễn Khản đánh dẹp và phải đầu hàng.

Những người đố kỵ với Lê Quý Đôn cho rằng ông đã gây biến và xin giáng chức ông. Ông bị biếm chức.

Năm Tân Sửu, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781), ông được sung chức Quốc sử Tổng tài.

Năm Quý Mão, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), ông được bổ ra làm chức Hiệp trấn xứ Nghệ An.

Được một năm, ông lại về triều và được thăng chức Công bộ Thượng thư.

Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn, nhằm niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (1784), ông Lê Quý Đôn thất lộc tại làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, hưởng thọ được 58 tuổi.

Qua những hành vi của ông như thẳng tay đàn hạc bạn đồng liêu (việc ông Trần Huy Mật bị giáng) để tỏ dạ trung thành với Chúa Trịnh, như lén lút giao kết chặt chẽ với Phạm Huy Đỉnh để được ông này dìu dắt nâng đỡ cho làm việc, như cấu kết với Phạm Huy Đỉnh để gian lận bài thi cho con, như không từ một hành động nào để ức chế Vua Lê và tôn thờ Chúa Trịnh, chúng ta có thể nhận thấy ông Lê Quý Đôn có học vấn uyên thâm nhưng không

phải là bậc cao sĩ.

Về sự nghiệp văn chương, ông Lê Quý Đôn có lưu lại cho đời khá nhiều sách :

I.- Về thi văn :

A.- Sáng tác :

- **Quế đường thi tập.**
- **Quế đường văn tập.**

B.- Biên tập :

- **Toàn Việt thi lục.**
- **Hoàng Việt văn hải.**

II.- Về sử :

- **Đại Việt thông sử.**
- **Phủ biên tạp lục.**
- **Bắc sứ thông lục.**
- **Kiến văn tiểu lục.**

III.- Về kinh điển chú giải :

- **Thư kinh diễn nghĩa.**

IV.- Về tổng loại :

- **Vân đài loại ngữ.**
- **Kiến văn tiểu lục.**

V.- Về triết học :

- **Quần thư khảo biện.**
- **Thánh mô hiền phạm lục.**
- **Âm chất văn chú.**

Ngoài những tác phẩm kể trên, ông Lê Quý Đôn còn để lại nhiều bài văn hài hước bằng chữ nôm :

- Lấy chồng cho đáng tấm chồng (*kinh nghĩa*).
- Chim khôn đậu nóc nhà quan (*kinh nghĩa*)
- Mẹ ơi con muốn lấy chồng (*kinh nghĩa*).
- Gái quá thì (*phú*).

Vân đài loại ngữ

Vân 芸 *tức* **vân hương** 芸香 , *tên một thứ cây sống nhiều năm, cao hai ba thước, lá xanh lợt, khoảng tháng 6, tháng 7 trổ hoa, hoa có bốn cánh màu vàng nhiều hương thơm, dùng làm thuốc, trừ được loài mọt trong sách. Cho nên người ta dùng vân hương ghép vào trong sách để giữ sách được nguyên vẹn lâu dài.*

Vân đài *là đài chứa sách (có trừ mọt bằng vân hương).*

Loại ngữ *là những lời nói, những câu chuyện được xếp thành môn, thành loại chung với nhau.*

Vân đài loại ngữ *là một bộ sách bách khoa tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vạn vật học xếp thành loại với nhau trong 9 đề mục :*

1. **Lý khí** *(vũ trụ luận).*
2. **Hình tượng** *(vũ trụ học).*
3. **Khu vũ** *(địa lý).*
4. **Vựng điển** *(điển lệ, chế độ).*
5. **Văn nghệ.**
6. **Âm tự** *(ngôn ngữ, văn tự).*
7. **Thư tịch** *(sách vở).*
8. **Sĩ quy** *(phép làm quan)*

9. **Phẩm vật** *(vật dụng và vạn vật học)*

Trong sách **Vân Đài Loại Ngữ**, *cụ Lê Quý Đôn phần nhiều trích nhặt những lời nói của người xưa của sách xưa. Cho nên đọc sách* **Vân đài loại ngữ**, *chúng ta gặp luôn cách trình bày :* **Ông này nói thế này, sách kia chép thế nọ.**

Nhưng phần nhiều những tác giả và những sách sử kể ra là người Trung Quốc, là sách Tàu, và những sự vật được trình bày là việc bên Tàu và vật bên Trung Quốc.

Thỉnh thoảng cụ Lê Quý Đôn có ghi thêm lời phê bình hay nhận xét của cụ hoặc có trình bày những sự vật của nước ta để so sánh với của Trung Quốc.

Đọc sách **Vân Đài Loại Ngữ** *rất có ích, chúng ta thu thập được những kiến thức, học thuật, phong tục, nhận xét, phương pháp, suy luận, tư tưởng của thời xưa một cách tổng quát, bởi vì nước ta học theo văn minh Trung Quốc.*

Nhờ đọc sách **Vân đài loại ngữ**, *chúng ta được biết :*

- Ông Lê Trừng, con ông Lê Quý Ly (Hồ Quý Ly) được nhà Minh trọng dụng, đã đúc súng đại bác cho nhà Minh.

- Nguồn gốc tiếng cây **bồ hòn**, *vốn là cây* **vô hoạn** *đọc sai thành* **bồ hòn**.

- Sự tích **thuốc lào** *và hiểu được câu ca dao từ xưa còn để lại :*

Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống còn đào điếu lên.

Nguyên đầu tiên thuốc lào từ Ai Lao đem sang nước ta. Người ta hút thuốc lào trị được chứng hàn. Lúc mới đầu thuốc lào giá rất đắt, có người đã đổi một con ngựa lấy một cân thuốc lào. Thoạt tiên chỉ có người có bệnh hàn mới hút thuốc lào, dần dần đàn bà

con trẻ, ai ai cũng hút thuốc lào. Phong trào hút thuốc lào bừng lên quá mãnh liệt, khiến nhà vua phải ra lệnh cấm hút thuốc lào, cấm trồng cây thuốc lào.

Nhiều người quá ghiền thuốc lào phải đục ống tre ở cột nhà làm ống điếu hút thuốc lào gây thành hỏa hoạn. Có người phải đào đất chôn bình điếu thuốc lào để tránh quan quân dò xét, rồi lén đào lên để hút nữa.

Đọc sách **Vân đài loại ngữ**, *chúng ta còn gặp được nhiều tích xưa chuyện lạ, lắm khi có vẻ hoang đường khó tin, như chuyện răng voi làm thành chữ thập xâu vào gỗ sơn du, ném xuống sông thì Thủy thần phải chết, vực sẽ biến thành gò.*

Tất cả những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vạn vật học được xếp thành loại với nhau trong 9 mục sau đây :

1. LÝ KHÍ. *Mục này luận về vũ trụ, về Thái cực, Vô cực. Cụ Lê Quý Đôn trình bày những luận thuyết của Chu Hy, của hai anh em Trình Hiệu, Trình Di, của Trương Tái. Trong khoảng trời đất chỉ có Lý và Khí. Lý là cái thể hình nhi thượng, là cái gốc của vạn vật. Khí là cái vỏ hình nhi hạ, là cái khí cụ làm nên vạn vật. Cho nên khi sinh ra, người và vật đều bẩm thụ cái* **lý** *mới có tính tình, và cái* **khí** *mới có hình hài.*

Theo cụ Lê Quý Đôn, đầy dẫy trong khoảng trời đất là **khí**. *Còn chữ* **Lý** *thì chỉ để nói rằng cái* **khí** *là thực hữu, chứ không phải hư không.* **Lý** *không có hình tích, nhờ* **khí** *mới hiện ra được.* **Lý** *ở ngay trong* **khí**.

2. HÌNH TƯỢNG *nói về vũ trụ học. Cụ Lê Quý Đôn gom nhặt những kiến thức về vận chuyển của mặt trời, mặt trăng và tinh tú trong vũ trụ, về phân dã của các ngôi sao, về phép làm lịch, về thuyết trái đất tròn, về phép đo bóng mặt trời, về các động vật được ghép vào thập nhị chi, về ngũ hành tương sinh tương khắc, về thủy triều...*

3. KHU VŨ *nói về mối tương quan giữa thiên văn và địa lý, giữa chính trị và địa lý, về phép làm bản đồ, về các phương hướng, về các kinh đô của Trung Quốc qua các triều đại, về địa dư và lịch sử của nước Việt Nam, về bốn đại châu trong thiên hạ...*

4. VỤNG DIỄN *nói về tế tự, về việc dùng hương khi cúng tế, về việc cầu mưa khi hạn hán, về cách thức giải cứu nhật thực, về lễ Vu Lan rằm tháng 7, về tiền giấy, về đồng cốt, về hôn lễ nộp lụa nộp tiền xin cưới, về ngày sinh nhật của Vua, về triều hội, về nghinh giá, về nhà trạm, về việc dùng kiệu, về phẩm phục đời Đường, về tiền chi phí của sứ giả, về chế độ lương bổng của nhà Đường và nhà Minh, về chế độ ấm sinh, về chế độ khoa cử, về chế độ thi võ đời Đường, về cách thức tuyển dụng quan lại, về quan chế, về hộ khẩu, tô thuế, lực dịch, về quán xá, điếm, trạm, về quân chế, binh chủng, vũ khí...*

5. VĂN NGHỆ *nói về nguồn gốc của văn học.* **Lục kinh** *là kho tàng của tôn giáo và đạo đức. Văn chương bắt rễ ở* **Lục kinh**. *Kinh* **Dịch** *là mối đầu về luận thuyết. Kinh* **Thư** *mở dòng cho chiếu, sách, chương, tấu. Kinh* **Thi** *lập ra thể cách cho phú, tụng, ca, tán. Kinh* **Lễ** *gây mối cho minh, châm, tụng, chúc. Kinh* **Xuân Thu** *làm gốc cho ký, truyện, hịch.*

Mục này lại nói về văn chương thực dụng, về văn pháp, về thi pháp, về cách bồi dưỡng đạo đức, tính tình, tư tưởng của nhà văn, nhà thơ, về phép đọc sách...

6. ÂM TỰ *nói về nguồn gốc của âm dương, của thinh âm và văn tự, về mối tương quan giữa thinh âm và ca nhạc, về thinh âm và lý số, về hình và ý trong chữ Nho, về thổ âm Quảng Đông, về phép viết chữ Nho, về ấn loát...*

7. THƯ TỊCH *nói về các sách* **Kinh**, *sách* **Vĩ**, *về sách* **Quản Tử**, *sách* **Lão Tử**, *sách* **Âm phù kinh**, *sách* **Liệt Tử**, *sách* **Tuân Tử**, *sách* **Hàn Phi Tử**, *sách* **Lữ Thị Xuân Thu**, *sách* **Tố Thư**, *sách* **Tân Ngữ**, *sách* **Khổng Tùng Tử**, *sách* **Thuyết Uyển**...

8. SĨ QUY *nói về cách xử sự của người làm quan đối với dân, với nước, với vua, với quan trên, với quan chức đồng đẳng, với kẻ dưới sao cho phải đạo, cho ích nước lợi dân, để tránh tai vạ, để phúc lành cho con cháu, về mánh khóe làm quan...*

9. PHẨM VẬT *nói về nguồn gốc của lâu đài, nhà cửa, xe, thuyền, vải lụa, gấm vóc, về các giống lúa nếp, lúa tẻ ở Việt Nam, về sự biến hóa của loài cá thành chim, về giống tê giác, giống voi, giống cá...*

Sách **Vân đài loại ngữ** *không phải là một công trình tập thể mà là công trình của một cá nhân sưu tập mọi vấn đề trong khi đọc sách, chất chứa lâu ngày, sau đó mới phân loại mà sắp đặt vào 9 mục.*

Với những ưu điểm và khuyết điểm của nó, sách **Vân đài loại ngữ** *rất có ích cho chúng ta về văn học, triết học, sử học, ngữ học và về sinh vật học.*

Sài Gòn, ngày 16 tháng 5 năm 1972.

TẠ QUANG PHÁT

Dịch giả.

[1a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ* (1).

Lời tựa

Người xưa có ba điều bất hủ(2), mà lập ngôn(3) là một vậy.

Này, trong khoảng trời đất tự nhiên có đạo lý bao la vô cùng. Bản thể của đạo lý ấy thật tinh vi. Công dụng của đạo lý ấy thật rõ ràng. Chỉ có bậc thánh nhân quân tử mới có thể dung hội(4) được và phát minh ra thành những lời nói trứ thuật trong sách sử. Tinh thần còn ngụ ở đây, khuôn khổ còn giữ ở đây, không phải là việc cẩu thả vậy.

Những kẻ kiến thức hẹp hòi nhìn trời bằng ống, đong biển bằng bầu(5) thì làm sao đủ để nói với họ việc ấy được ?

---

(1) Vân là một loại cỏ thơm ghép vào sách vở thì trừ được sâu mọt, do đó Vân đài là nơi chứa sách. *Vân đài loại ngữ* là những lời nói thu thập tại chốn Vân đài được xếp theo từng loại

(2) *Ba điều bất hủ*, ba điều không mục nát tiêu tan, vẫn còn mãi mãi . Lập đức, lập ngôn và lập công

(3) *Lập ngôn*, những gì viết ra thành sách để lưu truyền mãi mãi cho đời sau

(4) *Dung hội*. dung hòa và hội họp những thuyết thành hệ thống

(5) *Quản khuy lể trắc*, lấy ống nhìn trời thì thấy trời nhỏ bé, lấy bầu đong nước biển thì chẳng thấm vào đâu, ngụ ý kiến thức cạn hẹp

Ông Lê Quế Đường, người huyện Diên Hà, về sách thì không có quyển nào là không đọc, về vật thì không có môn nào là không suy xét đến cùng.

Ngày thường nghiên cứu được điều gì, ông liền biên chép thành sách. Sách của ông để đầy bàn đầy chái không thể nào kể cho hết được.

Trong số sách của ông viết, bộ *Vân đài loại ngữ* là tinh túy hơn cả.

Sách này chia ra làm chín quyển, môn loại rõ ràng, nghĩa lý rành rẽ. Trên nói về thiên văn, dưới nói về địa lý, giữa nói về nhân sự. [1b] Cái học cách vật, trí tri, thành ý và chính tâm, cái công tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ thì không có điều gì là không có ở trong sách ấy, cốt để phát huy những ý tứ sâu xa của các bậc hiền triết đời trước và để bắc cầu chỉ bến cho kẻ hậu học sau này.

Sau *Lục kinh*(1), *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*, ông là người biết lập ngôn chăng ?

Ta với ông qua lại thù ứng với nhau, may mà không bị khinh bỉ là hạng già nua ngu độn, cho nên hôm nọ trong buổi đàm luận với nhau, tôi được ông đưa cho xem bộ sách ấy.

Tôi đọc đi đọc lại thưởng thức đôi ba lần và nhận thấy văn chương tao nhã đầy đủ ý thơ rộng rãi sâu xa : dẫn giải mà mở rộng ra thì có thể suy cùng được cái tinh vi của trời đất, gồm hết được các sự vật của xưa nay để đem ra sửa trị việc đời và giúp đỡ kế hoạch của hoàng gia, thì sự nghiệp lớn lao cao xa ấy khó có thể lường độ trước được.

Bậc hiền triết đời trước có nói : "Thông hiểu việc Trời, Đất và Người gọi là nho". Mà nội dung trứ tác của bộ sách *Vân đài loại*

---

(1) *Lục kinh*, là sáu bộ Kinh : Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu

ngữ này có thể gọi là thông hiểu việc Trời, Đất và Người vậy chăng ?

Ta nêu bày ra trình cùng độc giả và xin đem bộ sách này ra khắc bản in để truyền lại cho đời sau, cho nên viết bài tựa này.

[2a] Ngày mùng 1 tháng 7 mạnh Thu năm Đinh Dần niên hiệu Cảnh Hưng (1777).

Khiêm trai *Trần Danh Lâm*, người làng Bảo Triệu, huyện Gia Định kính cẩn đề tựa.

[2b] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Bài tựa của tác giả.

Cổ nhân nói cái học *Cách vật trí tri* (1), suy diễn phần công hiệu của nó ra thì tiến đến việc tu thân (sửa mình), tề gia (yên nhà), trị quốc (trị nước) và bình thiên hạ (yên cả thiên hạ). Cái học ấy thật rộng rãi vậy.

Đạo tồn tại ngay ở trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo : đạo ấy xa thì đến tận trời khắp đất, gần thì ở luân thường và các vật thường dùng hàng ngày của người ta. Không chỗ nào mà không có cái lý ấy của nó.

Đã có cái nghĩa ấy thì người quân tử không thể không hiểu biết được.

Học để gom tụ trí thức, hỏi để phân biệt điều hiểu biết, ôn lại việc cũ mà biết việc mới, thuần thục đôn hậu để trọng lễ, tháng ngày chất chứa thì tự nhiên hiểu biết thông suốt thấu đáo.

(1) *Cách vật trí tri*, nghiên cứu đến nguyên lý của sự vật mà suy đạt đến tri thức cùng cực

Suy cùng lý lẽ, thấu tận tính tình để đạt đến cái mệnh của Trời phú cho, thấu hiểu nghĩa lý đến mức thần diệu để đem ra ứng dụng, chẳng có gì mà không do đó mà ra cả.

Kinh *Dịch* nói : "Người quân tử ghi nhớ rất nhiều những lời nói, những nết tốt của người đời trước để súc dưỡng đức hạnh của mình".

Kinh *Thư* nói : "Người ta cầu được nghe biết nhiều để tùy thời đem ra kiến tạo công việc".

Khổng Tử nói : "Con trẻ sao không học [3a] Kinh *Thi*, ở gần thì thờ cha mẹ, ở xa thì thờ vua, lại biết được nhiều tên cỏ cây, chim thú".

Đấy đều là công phu cách trí.

Nhưng nếu ta giữ được gọn, chọn lọc được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể châm chước được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bắt đầu và phần chung kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cũng về một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã nhọc mà không thành công được ?

Tôi thường thử bàn luận về việc đó như sau :

Mặt trời, mặt trăng và tinh tú và văn vẻ của trời. Khí hậu ở trong và ở ngoài tuy khác nhau, thú xá (1), triền độ (2) có xuôi có ngược, có chậm có mau, nào có cái gì không có mục độ hằng thường không thay đổi ?

Núi sông, cỏ cây là văn vẻ của đất. Hình loại của cái này, cái kia tuy khác nhau, mạch lạc, đầu cuối, cao thấp, mập ốm, nào có

(1) *Thú xá* (*thú* là chỗ, *xá* là nhà nghỉ) Chỗ các vì sao dừng lại trong thiên văn học

(2) *Triền độ* (*triền* là bước lên trên cái gì, *độ* là độ số), độ số vận hành của các vì sao trong 360 độ của bầu trời trong thiên văn học

cái gì là không có mực độ hằng thường không thay đổi ?

Lễ nhạc và pháp độ là vẻn vẻ của loài người. Việc theo cũ đổi mới của đời xưa và đời nay, việc ưa chuộng ở trong hay ở ngoài nước, mỗi thứ đều có chỗ không đồng nhau. [3b] Nhưng cái ý nhân thời thế mà lập ra chính giáo, thông biến cho thích hợp với nhân dân cũng chỉ có một mà thôi.

Việc nhỏ nhen về nhân sự, về vật dụng và về ăn uống, việc bé mọn về cư xử, về thù tiếp và tập quán phong tục cùng tính tình thì không bao giờ không khác nhau, nhưng việc ở yên với nhau, nuôi dưỡng lẫn nhau, thân mến lẫn nhau và bao bọc lẫn nhau thì cũng chỉ có một mà thôi.

Do đó mà nói thì việc tinh diệu của bậc thánh nhân đã rập theo khuôn phép của trời đất và ủy khúc để cấu thành đại khái là thuận theo lẽ tự nhiên và cắt xén, tô chuốt sơ lược mà thôi.

Người quân tử đời xưa làm ra, người quân tử đời sau noi theo, thì gọi cách vật là thế, gọi trí tri là thế, gọi gom đủ mọi lẽ để ứng phó với muôn sự là thế. Nhưng không phải chỉ lo phiếm mọi việc ở ngoại diện mà không lo cầu ở nội tâm đâu. Nếu không thế, lại ở một vật cứ lo suy cứu đến cùng thì chẳng gần như cái lầm đã phải mất con dê vì đường có nhiều lối rẽ hay sao (1)

Nhân đọc sách tôi trộm nhìn thấy thánh nhân [4a] học hỏi như thế.

Thường thường lúc đọc sách tôi trích lấy những lời nói, những sự tích trong các truyện ký rồi sửa đổi sơ lược, có khi lấy ý kiến

(1) Trong chương *Thuyết phù*, Liệt Tử kể : Có người hàng xóm của Dương Tử mất một con dê. Anh gọi hết người trong nhà và kêu người ở của Dương Tử cùng đi tìm con dê.
Một con dê lạc mất mà làm người chạy đi tìm vì đường cái có nhiều đường rẽ và trong đường rẽ lại có nhiều đường rẽ khác nữa, khiến Dương Tử biến sắc biếng cười biếng nói suốt nửa ngày
Câu chuyện này ngụ ý người học không luôn luôn lưu ý chú trọng đến chính đạo, để tư tưởng lạc lõng ở nhiều chiều hướng mà mất chính đạo.

mình mà bình luận, có khi y theo bài văn cũ mà chép gom vào, chất chứa lâu ngày thành sách, chia ra làm 9 quyển, để tên là *Loại ngữ*.

Tôi tự suy độ, nói cao thì có khi thành xa vời trống không, nói thấp thì có khi thành thiển cận.

Nhưng mọi sự, mọi vật đều có đầu mối để mình khảo xét tam tài (Thiên, Địa, Nhân) và ứng thù với hàng trăm điều biến đổi thì chưa át đã không có bổ trợ chút nào vậy.

Còn nói đến nghĩa lý thật to rộng, thật tinh vi để đạt đến lãnh vực cách vật trí tri thì đã có những sách của các danh nho như Chu Đôn Di ở Liêm Khê, Trình Di, Trình Hiệu ở Lạc Dương, Trương Tái ở Quan Trung, Chu Hy ở Mân Trung (1) rồi.

Tôi là kẻ hậu học ngu bỉ nào dám làm những việc trùng điệp (2) ở trong lãnh vực ấy, chỉ mong những bậc học vấn cao kiến thức rộng đính chính cho.

Ngày rằm tháng 7 mạnh Thu năm Quý Tỵ (1773), nhằm *niên hiệu Cảnh Hưng*.
Lê Quý Đôn ở huyện Diên Hà viết.

(1) *Liêm Lạc Quan Mân* tức bốn địa phương quê quán của bốn vị danh nho đời Tống. Liêm Khê là quê quán của Chu Đôn Di. Lạc Dương là quê quán của Trình Di, Trình Hiệu, Quan Trung là quê quán của Trương Tái, Mân Trung là quê quán của Chu Hy

(2) *Điệp sàng giá ốc*, ý nói trùng điệp lặp đi lặp lại như đặt cái giường này ở trên cái giường khác, chồng cái nhà này lên trên cái nhà khác

[5a] MỤC LỤC DẪN

1. Lưỡng nghi Trời và Đất định ngôi, hai khí âm dương cọ sát vào nhau. Làm người làm vật có tính, có mệnh. Nghề thuốc, nghề bói và nghề phong thủy (địa lý) thì chí lý vẫn còn. Tiên, Phật, Quỷ, Thần thì mênh mông không thể liệu dò được. Người ta đứng ở giữa chỉ nói theo lẽ thường.

Viết những lời về Lý khí làm quyển thứ nhất.

2. Ở trên thì tinh tú (ngôi sao), ở dưới thì núi sông, nhà làm lịch thì đo lường độ số, nhà xem thiên văn thì chia vạch phân dã (1) của các tinh tú.

Những dị luận (bàn luận lạ lùng) về đất đai, những dị thuyết (lý thuyết lạ lùng) về thủy triều ở biển cả, việc gán ngũ hành (Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ) vào lục giáp (Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất), mỗi thứ đều có phân loại khác nhau và được thu nhặt đầy đủ mà chiết trung cho chính đáng vừa phải.

Viết những lời về Tượng hình làm quyển thứ hai.

3. Vua Hiên Viên chia đất ra muôn khu vực, vua Hạ Vũ chia đất làm năm cõi. Trời dựng ra nước, đặt ra vua. Vua dựng đô lập ấp.

---

(1) *Phân dã*, khu vực các vì sao trên không

[5b] Có nước thì quan hệ đến khí vận, giữ nước thì quan hệ đến hình thế.

Chỗ Hy Thúc (1) ở gọi là Minh Đô.

Nói về địa dư của nước Việt cũng là nói đến sách Thặng (2)(2) của nước Tấn đời Xuân Thu.

Viết những lời về **Khu vũ** là quyển thứ ba.

4. Phép tắc của người đời trước đặt ra gọi là điển, được người đời sau noi theo gọi là lệ.

Việc trị nước quý ở vô vi (3). Lập pháp cốt ở nhân theo đời trước.

Lòng người đời xưa và đời nay vốn không khác xa nhau. Điều lợi hại của đời xưa và đời nay đại khái giống nhau.

Thi hành lễ giáo không cần biến đổi phong tục. Cứu chữa tệ đoan chỉ ở việc xét rõ sự thật.

Câu nệ đời xưa hay luyến mộ đời nay không thể gọi là thông đạo lý.

Viết những lời về **Điển vựng** làm quyển thứ tư.

5. Hòa thuận chất chứa ở trong, tinh hoa phát hiện ra ngoài, đường Kinh của trời, đường Vĩ của đất đều là văn chương lớn lao.

Thảo tờ tấu, dẫn tờ sắc cũng có quan hệ đến chính trị.

Ngâm vịnh trứ thuật, không đi đến đâu mà không phải là văn ? Nhận chân về nguồn gốc thì tất cả đều quay về thuần chính.

Viết những lời về **Văn nghệ** làm quyển thứ năm.

---

(1) *Hy Thúc* là tên một viên quan dưới thời vua Nghiêu đến ở đất Minh Đô xem thiên văn làm ra lịch

(2) *Thặng* là tên bộ sử nước Tấn đời Xuân Thu *Thặng* có nghĩa là ghi chép, ghi chép lịch sử nước mình

(3) *Vô vi*, lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình pháp và chính sự

[6a] 6. Thanh âm biểu hiện tâm tình của thiên hạ. Van tụ tả hết những hình tượng trong thiên hạ.

Việc xưng hô, cách viết, lối vẽ của muôn nước trong hải nội mọi thứ đều khác nhau, nhưng ý tứ và nghĩa lý thì không khác nhau.

Thanh âm bất tất phải bắt chước theo luật lữ (1). Van tụ bất tất phải phục hồi lối chữ triện, chữ lệ (2).

Những gì hòa thuận, bằng phẳng, giản dị thì người thông đạt lấy mà dùng.

Viết những lời về **Âm tự** làm quyển thứ sáu.

7. Từ khi có văn tự thì có sách vở. Sách *Ngũ kinh* (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu), sách *Luận ngữ* và sách *Mạnh Tử* thật như mặt trời, mặt trăng sáng chói. Sử truyện của bách gia (3) gần giống như vô số tinh tú. Điển hình đều còn, chỉ thú đều biểu lộ.

Nếu mình có thể xem xét rộng ra và có thể tóm tắt lại được thì cũng có thể tăng thêm trí thức, bổ ích tinh thần.

Viết những lời về **Thư tịch** làm quyển thứ bảy.

8. Thờ vua và trị dân, giữ chức quan và theo việc chính trị, kẻ bề tôi thì có phép thường, bậc vua chúa thì có điều dạy bảo mưu chước.

Các nhà nho thời trước trải qua các đời càng giữ gìn điều răn dạy.

Công to nghiệp cả thường ở đó vậy.

Viết những lời về **Sĩ quy** làm quyển thứ tám.

---

(1) *Luật lữ* là tên hai ống sao dùng để thử thanh âm mà phổ vào nhạc do Linh Luân đời Hoàng Đế chế ra, ống dương gọi luật, ống âm gọi lữ. Có 6 luật dương và 6 luật âm

(2) *Triện, lệ* là hai lối chữ đời cổ của Trung Quốc

(3) *Bách gia* cũng như *Chư Tử* là hàng trăm nhà triết học đủ các phái của Trung Quốc

[6b] 9. Muôn vật thì có hình dáng tán mạn. Trăm việc thì phức tạp rối ren.

Trời đất vô tâm mà hóa thành vạn vật.

Người ta thường ngày sử dụng mà không biết.

Chế tạo thì có đồ khí cụ và có tên.

Sinh trưởng thì vạn vật tự nhiên có hình dáng và màu sắc.

Cho nên phải xem xét, phải nghiên cứu hình tượng và chủng loại từ lúc khởi đầu.

Viết những lời về **Khí vật** làm quyển thứ chín.

[7a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

Mục Lục

[8a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

QUYỂN I

1. Lý khí (54 điều)

Trời lấy thể hư không làm đạo. Đất lấy thể tĩnh làm đạo. Người ta phải hư không và yên tĩnh mới có thể hợp với cái đạo của trời đất, bởi vì hư không thì tự nhiên sáng suốt, yên tĩnh thì tự nhiên an định.

Lòng sáng suốt, lý an định thì cái công chen dự vào việc trời đất là ở đó.

Đức nguyên của trời lớn lao thay ! Vạn vật bắt nguồn từ đó, ấy là nói về khí. Đức nguyên của đất thuần hậu rất mực ! Vạn vật do đó mà sinh ra, ấy là nói về hình.

Đứng về trời đất mà nói thì tất cả đều có hình và khí.

Đứng về vạn vật mà nói thì tất cả đều nhận phần khí ở trời và thành hình ở đất vậy.

[**8b**] Đầy dẫy trong khoảng trời đất đều là khí cả.

"Lý" là ý nói có thật chớ không phải không có. Lý không hình dáng dấu vết, nương theo khí mà hiện lộ ra. Lý là ở trong khí vậy.

Âm và dương, lẻ và chẵn, biết và thực hành, thể và dụng có thể đặt đối nhau mà nói. Nhưng lý và khí thì không thể đặt đối nhau mà nói được.

Thái cực là một, là một khí hỗn độn lúc đầu tiên.

Một sinh ra hai, hai sinh ra bốn để thành vạn vật. Ấy là Thái cực chỉ có một mà thôi.

Con số Đại diễn (của trời đất) (1) là 50, mà bỏ trống con số 1 không dùng là để tượng trưng cho Thái cực, thì không phải "có" chớ sao nữa ?

Một lần mở ra, một lần đóng lại gọi là biến.

Qua lại không cùng gọi là thông.

Đóng lại là không. Mở ra là có.

Qua khỏi là không. Tiến đến là có.

Có và không cứ liên tiếp theo nhau. Người và vật cũng là một. Từ xưa đến nay lý ấy chưa từng đã không có ở đây, thì có thể thấy rằng trong cõi hư không tịch mịch vốn đã có cái [9a] lý ấy. Như vậy bảo rằng "cái *có* sinh ra từ cái *không*" (2) có được chăng ?

Trời thuộc dương, đất thuộc âm. Dương chủ về động, âm chủ về tĩnh. Đó là lời người ta phân phối như vậy.

Cái dụng của trời thường động, nhưng cái thể của trời chưa từng không tĩnh.

Cái thể của đất thường tĩnh, nhưng cái dụng của đất chưa từng không động.

Trời mà không tĩnh thì bốn góc (đông, tây, nam, bắc) lấy gì mà yên định, bảy chính (mặt trời, mặt trăng và năm vì sao) lấy gì mà tựa mắc vào được ?

Đất mà không động thì chỉ là một vật đóng cục thành khối

(1) *Đại diễn* là sách số của Tăng Nhất Hành đời Đường Huyền Tông. Tác giả dùng 50 cọng cỏ thi để bói. Đại diễn có 50 số, là 10 ngày, 12 giờ và 28 vì sao

(2) Lời của Lão Tử trong *Đạo đức kinh*

mà cơ hồ tắt diệt hết ý sống.

Trời thì hình động mà khí tĩnh.

Đất thì hình tĩnh mà khí động.

Liệt Tử nói : "Trời thì tích chứa khí, không có chốn nơi và không có hình. Mặt trời, mặt trăng và tinh tú thì tích chứa khí mà có ánh sáng chói lọi vậy thôi".

[9b] Kỳ Bá (1) nói : "Đất ở phía dưới người ta, ở giữa khoảng trống không do đại khí nâng đỡ lên. Do đó không riêng chỉ có trời là nhẹ và trong nổi lên trên. Đất cũng nổi lên trên vậy.

Trời nổi lên bao bọc cả nước và đất.

Đất nổi lên trên nước và ở giữa trời.

Đấy cũng là thuyết Hồn thiên vậy.

Sách *Khôn Du Đồ Thuyết* của người Tây Dương nói : "Không có hơi khí thì trong bầu trời trống không, đất lấy gì mà treo lơ lửng và ở giữa bầu trời được ?"

Sách ấy lại nói : "Chim chóc bay được là vì lấy cánh vỗ hơi khí, cũng như người ta lấy tay vỗ nước mà lội vậy".

Sách ấy lại nói : "Người ta quơ vẩy trong khoảng trống không thì nghe có tiếng vi vút. Nếu trong khoảng trống không ấy không có hơi khí thì không có vật gì khác để chuyển động sinh ra tiếng vi vút được".

Khoảng không trung yên lặng không có tiếng động.

Thấy trong vệt sáng từ kẽ hở xuyên vào bụi bặm lớp lớp bay lên bay xuống thì biết hơi khí đã khiến như thế.

Tôi nói mấy điều này là để chứng minh hơi khí là có thật, thế mà người ta [10a] đều ngờ cho là lạ lùng.

---

(1) *Kỳ Bá*, tương truyền là người đời Hoàng Đế, tổ sư nền Y học Đông phương

Xét theo sách *Thông Luận* của Tiết Huyên (1) có câu : "Vẩy cây quạt thì có gió. Do đó mà thấy rằng trong khoảng trời đất không có chỗ nào là không có hơi khí".

Sách ấy lại nói : "Trong khoảng trời đất bụi bặm bay lớp lớp không thôi dứt, không gián đoạn, ấy là đều do hơi khí khiến như thế".

Xem mặt trời soi chiếu vào cửa sổ thì có thể thấy rằng thuyết ấy rất hợp với lẽ ấy.

Sách *Tố Vấn* cũng nói : "Lên xuống ra vào, không chỗ nào là không có hơi khí".

Dưới bầu trời trên mặt đất khắp nơi đều là gió máy và hơi khí.

Chỗ gần người ta thì không thấy có gió, bởi lẽ các vật ở chung quanh ngăn trở, và sinh ý (2) làm tiêu tan hết.

Chỗ khá cao thì có gió lớn.

Chỗ cực cao thì có gió càng lớn, và vật chất ở đấy cứng rắn và khô ráo.

Cũng như đất sâu ở dưới núi, khi người ta đào xuống hơn hai trượng, thì mới đầu thấy mềm và ướt, vừa lên khỏi mặt đất liền cứng rắn thành đá.

Há rằng không phải gặp gió mà cứng hay sao ?

Con trẻ ở trong bụng mẹ chỉ là một khối bào thai đầy máu mủ, mới [10b] sinh ra liền thấy cứng, thật là cùng một lẽ ấy.

Khí trời chìm xuống, khí đất bốc lên. Hơi khí của trời và của đất đều là sinh ý (1).

(1) *Tiết Huyên*, người đời Minh, quán ở Hà Tân, tự là Đức Ôn, hiệu là Kính Hiên, viết sách *Tiết văn thanh tập*, sách *Tiết tư thông luận*

(2) Sinh ý, cơ mầu để sinh hoá

Gió mây và hơi khí quanh quẩn qua lại trong khoảng ấy, không có lúc nào là không có và không phải động mới có còn tĩnh thì không đâu.

Hơi khí chuyển động trong trời đất không gì lớn bằng bão và sấm. Bão thuộc âm. Sấm thuộc dương.

Hễ bão bắt đầu nổi lên mà có sấm động thì bão dứt. Đó là âm bị dương ngăn.

Bão sắp dứt thì có sấm động. Đó là âm bị dương đánh tan.

Vùng Trung châu ít sấm, bởi lẽ đất nước ở đấy dày và sâu, khí dương kiên cố, cho nên mùa đông mà có sấm là việc lạ.

Cõi Lĩnh Nam nhiều sấm, bởi lẽ đất nước ở đấy mỏng và cạn, khí dương tiết lậu đi mất, cho nên mùa đông mà sấm là việc thường.

[11a] Hơi khí khô ráo làm gió. Gió tan thì trời tạnh.

Hơi khí ẩm ướt làm mây. Mây bốc lên làm mưa.

Đấy đều là hơi khí trung hòa tuyên sướng (1).

Hơi khí khô ráo và ẩm ướt lẫn lộn nhau thì làm sương mù. Sương mù thắng thế thì sinh ra chướng khí (khí độc). Đó là hơi khí bất hòa uất kết.

Chữ *cụ* (颶) là bão có phần chữ *phong* (風) là gió, và phần chữ *cụ* (具) là đủ, nói gió dữ ở đủ bốn phương đông, tây, nam, bắc thổi đến.

Bão nổi lên buổi sáng thì kéo dài ba ngày. Bão nổi lên buổi chiều thì kéo dài bảy ngày. Bão nổi lên ban ngày thì kéo dài một ngày.

Lúc nổi lên, bão từ đông-bắc tới ắt từ hướng bắc thổi sang

(1) *Sinh ý*, cơ mầu để sinh hóa.
Trung hòa tuyên sướng. *Trung* là âm ỷ ở trong chưa phát ra. *Hòa* là phát ra mà trúng tiết. *Tuyên* là phân tán ra. *Sướng* là thông đạt.

hướng tây, từ tây-bắc tới thì át từ hướng bắc thổi sang hướng đông rồi cùng đến hướng nam mà tắt dứt. Như vậy gọi là lạc tây (tắt ở phía tây), là *hồi nam* (quay về phía nam).

Nếu bão không lạc tây và không hồi nam thì qua tháng sau lại có bão nữa.

Bão nổi lên thật đúng giờ. Bão nổi lên ban ngày thì ngày sau dứt. Bão nổi lên ban đêm thì đêm sau dứt.

Bão là gió bất chính, là nghịch khí **[11b]** biến động mà cũng có độ thường như thế.

Trời cao xa cách mặt đất không biết là mấy muôn dặm. Môn học trắc nghiệm đo tính ngang dọc, xuôi ngược, thêm bớt, nhân chia thật chẳng hơn một nắm con toán, mà đường vận hành và vị thứ trải qua của thất chính (mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh) và nhị thập bát tú (28 chòm sao) (1) đều có thể biết được cả. Thì há chẳng phải là cái thể của nó rất lớn lao, cái dụng của nó rất tinh vi mà quỹ đạo của nó thật có thường độ hay sao ?

Nếu không hằng thường thì sao được yên định ? Nếu không được yên định thì sao được lâu dài ?

Cũng như gió là hơi khí mở đóng của trời đất, phát lên thì thành ra tiếng vi vút.

Người xưa còn truyền lại phép xem khí hậu, đấy là nói cách xem khí hậu ở trong đất liền.

Còn như ở biển cả mênh mông há cũng có phép thường nhất định ? Các đà công (cầm lái thuyền) và phu chèo thuyền lại có thể biết được ngày giờ, biết được chỗ nên tránh, chốn nên tới, bởi lẽ ở biển cả cũng có những dấu hiệu đáng tin rất thông thường như vậy.

Trang Tử nói : "Gió nổi lên phương bắc, một luồng thổi sang

---

(1) *Nhị thập bát tú* là 28 chòm sao. Thiên văn học Trung Quốc chia các ngôi sao trên trời làm 4 nhóm ở bốn phương : đông, tây, nam, bắc, mỗi phương 7 chòm sao (4 x 7 = 28)

hướng đông, một luồng thổi sang hướng tây, có khi thổi vút bay bổng lên không, ai thở ra hít vào như vậy, [12a] ai cư trú vô sự mà quạt phe phẩy như vậy ?" (1). Đó cũng là lời có sở kiến chăng ?

Ở phương bắc, khí âm thường nhiều mạnh, khí dương thường yếu kém không đủ.

Ở phương nam, khí dương thường nhiều mạnh, khí âm thường yếu kém không đủ.

Ở phương bắc, tiết trời chưa rét lắm mà nước đã đông đặc thành băng, bởi lẽ khí dương tránh khí âm, để khí âm kết hợp ở dưới. Mùa đông rét có mưa tuyết, bởi lẽ khí âm lấn khí dương, để khí dương dồn lên trên.

Ở phương nam, khí âm phần nhiều tan biến ở dưới, cho nên nước không thể đông đặc thành băng. Mùa đông không có mưa tuyết bởi lẽ khí dương phần nhiều phát tiết ở trên cho nên mưa không thể biến thành tuyết được.

Đất lấy cát làm thịt, lấy đá làm xương, lấy cỏ cây làm lông, lấy sông nguồn làm mạch máu.

Cỏ cây trổ hoa trơn mướt là có sinh khí dồi dào.

Sông nguồn nước đầy tràn là có sinh khí lớn lao.

Đất mầu mỡ, đá đẹp đẽ là sinh khí có ở trong ấy.

Cây khô già mà mọc rêu là còn sống.

Đá bị đẽo phá vụn vặt mà còn kê dưới chân cột là còn tươi mướt. Ấy là sinh khí vẫn tồn tại ở đấy.

Người [12b] và trời đất vốn là một gốc. Mà người ta suốt ngày cử động, làm việc, ăn uống thì càng chung đụng với khí đất. Cho nên sách *Khổng Tử gia ngữ* nói : "Người sống ở đất cứng thì cương

(1) Đúng câu văn trong sách *Trang Tử* ở chương Thiên vận là : "*Thục hư hấp thị, thục cư vô sự nhi phi phất thị*"

nghị. Người sống ở đất bở thì yếu đuối. Người sống ở đất đen cứng thì tế nhị. Người sống ở đất mầu mỡ thì đẹp đẽ. Người sống ở đất thưa mỏng thì xấu xí.

Sách *Nhĩ Nhã* (1) nói : Người ở đất Thái Bình thì nhân hậu. Người ở đất Đan Huyệt thì mưu trí. Người ở đất Thái Mông thì đáng tín nhiệm, Người ở đất Không Động thì vũ dũng.

Sách *Hoài Nam Tử* (2) nói : Khí núi sinh nhiều con trai. Khí đầm sinh nhiều con gái. Khí nước sinh nhiều người câm. Khí gió sinh nhiều người điếc. Khí rừng sinh nhiều người yếu đuối. Khí cây sinh nhiều người khòm lưng. Khí đá sinh nhiều người mạnh mẽ. Khí ở dưới thấp sinh nhiều người bệnh thũng. Khí hiểm sinh nhiều người bệnh bại xuội. Khí hang núi sinh người bệnh tê thấp. Khí đồi sinh nhiều người khùng. Khí rộng rãi sinh nhiều người nhân từ. Khí gò đống sinh nhiều người tham lam. Khí nắng sinh nhiều người chết yểu. Khí lạnh sinh nhiều người sống dai. Đất nhẹ sinh nhiều người lanh lợi. Đất nặng sinh nhiều người chậm chạp. Người ở chỗ nước trong thì có tiếng nói nhỏ. Người ở chỗ nước đục thì có tiếng nói to. Người ở chỗ nước chảy xiết thì **[13a]** nhẹ nhàng. Người ở chỗ nước chảy chậm thì nặng nề. Đất Trung châu sinh nhiều người tài ba sáng suốt.

Thái Sử Tập đời Tống nói : "Người ở chốn núi rừng thì xanh mà gầy, bởi lẽ đã hấp thụ nhiều khí cây. Dân ở chỗ sông đầm thì đen mà mướt, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí nước. Dân ở nơi đồi gò thì tròn mà cao, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí lửa. Dân ở miền bờ nước và đất phẳng thấp thì mưu trí mà chính trực, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí kim. Dân ở vùng đồng bằng ẩm thấp thì mập béo mà tê thấp, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí đất".

---

(1) *Nhĩ Nhã*, tên sách có cả thảy 19 thiên. Đấy là bộ sách Tiểu học, cũng như từ điển có trước đời Khổng Tử

(2) *Hoài Nam Tử*, sách này do Hoài Nam Vương Lưu An viết, nói theo Đạo đức kinh, gồm có 21 quyển

Đấy toàn là những điều đã suy cùng vật lý. Giữ thuyết này mà suy luận thì không có điều gì mà không hợp.

Nước bị nắng to thì nổi bọt vẩn đục, trải qua một đêm gió bấc thì trở thành trong veo, muôn khoảnh (1) một màu xanh biếc. Đó là do khí đã khiến ra như thế.

Núi trải qua thời nắng tạnh lâu ngày thì sinh ra khói mù tối tăm, trải qua một buổi sáng mưa to thì trở thành sạch trong sáng sủa, muôn cảnh như đổi mới. Đó cũng là do khí đã khiến ra như thế.

Đương lúc đục tối âm u, ai trông vào mà chẳng ưu sầu bứt rứt ?

Đến khi cơ trời **[13b]** biến chuyển phút chốc lại trong sáng, lòng người đua nhau thấy khoan khoái mà không biết vì cái lẽ huyền diệu đã có ở trong ấy.

Cơ mầu khi bĩ khi thái, khi trị khi loạn, đúng là như thế.

Chấn động bằng sấm sét, nhuần thấm bằng gió mưa, mặt trời mặt trăng xoay vần, một thời lạnh một thời nóng nối tiếp nhau, Tạo hóa phân phát sinh dưỡng vận động mở đóng không phải là không có việc đâu. Suy cứu mà nói thì chẳng qua chỉ có giản (đơn giản) và dị (dễ dàng) mà thôi.

Tính tình của trời đất, đức nghiệp của thánh hiền đều không ngoài hai chữ "giản dị" ấy. Trong hai thiên "*Thượng truyện*" và "*Hạ truyện*", bậc thánh nhân đã đôi ba lần chú ý đến vấn đề ấy. Vậy mà bọn nhà nho chúng ta theo đuổi học tập và chính trị hà tất lại ưa việc lạ kỳ hiểm hóc, chuộng việc phiền phức vụn vặt vậy ư ?

Khí rất thần diệu, rất tinh vi.

Khí thịnh thì tất nhiên thư thái, khí suy thì tất nhiên co rút,

(1) *Khoảnh*, khoảng rộng 100 mẫu

xem ở gốc cây tươi hay [14a] khô thì biết.

Khí trong thì tất nhiên thông suốt. Khí đục thì tất nhiên vướng kẹt, xem ở lòng người thông minh hay ám muội thì biết.

Khí đầy thì tất nhiên nẩy lớn, khí vơi thì tất nhiên tiêu tán, xem ở con nước lên xuống lúc sớm chiều ở mặt biển thì biết.

Hòa thuận thì tất nhiên kết hợp, trái nghịch thì tất nhiên chia lìa, xem ở việc bình trị hay loạn lạc của thế đạo thì biết.

Nhật thực có thường độ, nhưng đối với việc biến đổi của nhân sự thì chưa từng không quan hệ lẫn nhau.

Người ta sắp làm điều chẳng lành thì mặt trăng đi vào độ giao thực mà lấn che mặt trời. Đó là khí người động đến trời.

Trời sắp muốn mưa dầm thì người nào mang thương tích vì bị đánh ngã liền thấy đau nhức trước. Đó là khí trời động đến người.

Những điều đó có thể chứng nghiệm trời và người là cùng một lẽ.

Sách *Tịch Thượng Đàm* của Du Diệm nói : Muốn biết thời giờ và âm dương thì phải phân biệt bằng mũi.

Hơi khí trong mũi lúc dương [14b] thì ở lỗ bên trái, lúc âm thì ở lỗ bên mặt.

Khoảng giờ Tý, Hợi giao tiếp nhau (cuối 12 giờ và đầu 1 giờ đêm) thì hai lỗ mũi đều thông.

Điều này rất ứng nghiệm bởi lẽ thân thể của người ta cũng là một bầu trời đất nhỏ vậy.

Trong sách *Thiên Đạo Luận*, Nhân Loan đời nhà Chu (thời Lục triều) có dẫn lời ở *Tế Khổ Kinh* rằng : Trời đất đến ngày tận thế thì cháy sạch, người và vật đều không còn.

Sách ấy lại nói : Ngày đại tận thế đã giao tiếp thì trời đất,

mạt trời, mạt trang và tinh tú đều không còn nũa.

Điều này hợp với thuyết Tuất hội Hợi hội của Khang Tiết.

Nhung sách đạo thu hoang đường không có căn cứ.

Còn Khang Tiết thì theo hai quẻ *Cấn* và *Phục* trong kinh *Dịch* mà suy diễn ra, cho nên thuyết này đúng.

Sách *Trường Lịch* của Tù Chinh nói : Trời đất hỗn độn nhu quả trứng gà. Ông Bàn Cổ sinh ra vào khoảng đó sống lâu được một vạn tám ngàn năm (18.000).

Trời đất mở mang, khí dương trong làm trời, khí âm đục làm đất. Ông Bàn Cổ sống ở trong đó, một ngày biến đổi chín lần **[15a]** thành thần ở trên trời, thành thánh ở dưới đất.

Trời mỗi ngày cao thêm một trượng. Đất mỗi ngày dày thêm một trượng. Ông Bàn Cổ mỗi ngày lớn thêm một trượng. Như thế trong một vạn tám ngàn năm (18.000) thì số trời thật cực cao, số đất thật cực sâu, ông Bàn Cổ cực lớn.

Sau đó lại có Tam Hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng), số bắt đầu từ 1, lập ở 3, thành ở 5, thịnh ở 7, cùng cực ở 9.

Cho nên vòn trời cách mạt đất chín vạn dậm (90.000). Đó là thuyết hoang đường.

Còn thuyết *Nguyên hội vận thế* của Thiệu Tử là suy cứu tù việc sinh ra, tiêu tán, kết cuộc và bắt đầu trong những quẻ *Cấn, Phục, Kiền* và *Khôn* trong Tiên thiên đồ mà tìm được.

Sách *Quyết Nghi Yếu Chỉ* của Ngu Chí dời Tấn nói : Vua Vũ Đế nhà Hán đào hồ Côn Minh, thật cực sâu, chỉ thấy tro đen mà không thấy có đất. Cả triều đình không giải đáp nổi lý do, mới đem hỏi Đông Phương Sóc. Đông Phương Sóc tâu : "Hạ thần ngu tối không đủ để biết việc đó. Có thể đem hỏi các đạo nhân ở Tây Vực".

Vua Vũ Đế cho là Đông Phương Sóc còn không biết, thì khó đem hỏi ai được nữa.

Đến [**15b**] thời vua Minh Đế nhà Hán, có người đạo nhân ngoại quốc vào Trung Quốc đến Lạc Dương. Lúc ấy có người nhớ đến lời nói của Đông Phương Sóc, bèn thử đem việc tro đen đào được ở hồ Côn Minh dưới thời vua Vũ Đế mà hỏi. Người đạo nhân ấy nói : "Kinh Phật chép lúc trời đất sắp tận thế thì lửa cháy thiêu rụi cả, đó là phần dư thừa của cuộc tận thế thiêu rụi đó".

Căn cứ vào lời nói đó, thì trước một nguyên mười hai hội làm sao biết được là trời đất đã không có biến động hỗn hợp rồi mở mang lại mới ?

Chu Tử nói : "Thường thấy trong núi có vỏ ốc vỏ trai là vật ở trong nước. Vật ở dưới thấp lại biến thành vật ở trên cao. Vật mềm lại biến thành vật cứng".

Ở việc này mà suy cứu sâu xa thì thấy có thể làm chứng nghiệm cho điều ấy.

Sách *Tố Vấn* có nói về ngũ vận lục khí. Chử Trừng cho là không phải. Ông cho là : Năm tháng, ngày giờ và thứ tự Giáp Tý Ất Sửu cho đến trời đất, ngũ hành, rét nóng, gió mưa bỗng chốc có biến đổi. Người ta cảm [**16a**] cái khí ấy, bệnh tật phát sinh ở thân thể.

Khí khó liệu biết trước, cho nên bệnh khó định trước.

Khí không phải người ta làm ra được, cho nên bệnh người ta khó dò trước được.

Suy nghiệm nhiều sai lầm, cho nên cứu chữa dễ lẫn lộn.

Chưa thấy lời này là đúng.

Tôi cho là khí của trời đất hẳn là âm dương ngũ hành mà thôi, xung khắc hay hòa hợp không đều, làm chủ hay làm khách thay đổi khác nhau, coi giữ trong năm tháng, lưu chuyển trong

thời tiết, thiên biến vạn hóa, người ta cảm phải, tuy chưa ắt là nhất nhất đều ứng nhau, nhưng đại khái cũng không sai nhau.

Như bệnh đậu mùa là một, tùy theo năm mà lạnh nóng khác nhau, nhưng hình dáng bệnh tật ấy vẫn là một, tùy theo thời tiết khô ráo hay ẩm ướt mà bệnh chứng khác nhau, thì làm sao lại bảo cái thuyết khí vận là không chứng nghiệm được ?

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng mão (tháng 2) chính là tiết Xuân phân cho đến giữa hướng ty (tháng 4) chính là tiết Lập hạ là lúc Thiếu dương quân hỏa làm chủ khí, thiên **[16b]** độ đến đấy thì ấm áp trong trẻo, thịnh hành cái đức của vua.

Từ cái chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng ty (tháng 4) chính là tiết Tiểu mãn cho đến giữa hướng vị (tháng 6) chính là tiết Tiểu thử là lúc Thiếu âm tướng hỏa làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì nóng nực, thịnh hành tướng hỏa.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng vị (tháng 6) chính là tiết Đại thử cho đến giữa hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Bạch lộ, là lúc Thái âm ẩm thấp, thổ làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì có mây, có mưa, thịnh thành khí ẩm thấp bốc lên.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Thu phân cho đến giữa hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Lập đông, là lúc Dương minh táo, kim làm chủ khí, vạn vật đều khô ráo.

Từ khi chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Tiểu tuyết cho đến giữa hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại tuyết, là lúc Thái âm hàn, thủy làm chủ khí, thiên độ đến đây thì thịnh hành khí lạnh.

Từ lúc chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại hàn cho đến giữa hướng mão (tháng 2) chính là tiết Kinh trập **[17a]** là lúc Quyết âm, phong mộc làm chủ khí, thiên độ đến đấy thì thịnh hành phong khí (gió nhiều).

Đấy là nói mỗi khí giữ 60 ngày có lẻ để trải khắp độ tròn của

bầu trời, chuyển hết rồi bắt đầu trở lại.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* (1) dẫn sách *Luận Hành* (2) chép rằng : Kính Dương toại lấy lửa, kính Phương chư lấy nước. Hai vật này vì hình thể mà được gọi thế.

Kính Dương toại thì dùng tháng 5 ngày Bính Ngọ, giờ Ngọ luyện đá năm màu mà chế tạo, hình thể giống như cái kính tròn, hướng vào mặt trời thì lấy được lửa.

Kính Phương chư thì đúng tháng 11 ngày Nhâm Tý, nửa đêm giờ Tý luyện đá năm màu mà chế tạo, hình trạng giống như cái chén, hướng vào mặt trăng thì lấy được nước.

Sách *Hoài Nam* Tử chép : Kính Dương toại đưa ra mặt trời thì phát cháy thành lửa. Kính Phương chư đưa ra mặt trăng thì ướt mà thành nước.

Sách ấy chú rằng : Hai thứ kính ấy đều là tinh của đá năm màu.

Trong khoảng trời đất huyền vi hoảng hốt (3), lấy một vật dụng cầm trong tay hướng lên Thái cực mà [**17b**] tức khắc được lửa được nước, vì có âm dương cảm động vậy.

Rượu là chất do người ta cất nên, mà khí của nó cũng cảm ứng với mặt trời, bởi lẽ cũng có lý do ở đấy.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* chép : Nay rượu mới cất được, phần trong veo ở trên mặt vò thường theo mặt trời mà chuyển dời : Phần trong veo lúc sáng sớm ở phía đông, lúc giữa trưa ở phía nam, lúc xế chiều ở phía tây, lúc nửa đêm ở phía bắc, mặt trời ở góc nào thì cứ trong veo luôn ở góc ấy.

---

(1) *Thái Bình Quảng Ký*, sách có 500 quyển do Lý Phỏng phụng sắc soạn ra, chia làm 55 bộ, chép nhiều chuyện thần quái nhưng có nhiều điển cố, thanh vật có thể giúp ích cho các nhà khảo cứu

(2) *Luận Hành* có 30 quyển, do Vương Sung đời Đông Hán soạn ra, chép nhiều điều tiến bộ

(3) *Hoảng hốt*, nói hình trạng không thể phân biệt mà nhận định được

Phùng Triệu Trương viết sách *Cẩm nang Bí Lục* chép : Nhà đánh cá sinh con nhiều gân cốt rắn chắc, bởi lẽ mẹ lạnh, con cũng lạnh, mẹ nực, con cũng nực. Lúc đứa con còn là bào thai trong bụng mẹ thì gió sương nắng nóng đã trải qua đầy đủ. Sau khi sinh ra, da thịt của đứa bé thành dày dạn, gân cốt thành rắn chắc, khí độc không thể xâm phạm vào được.

Thuyết này thật là đúng. Khí luyện nên còn rắn chắc thay, huống hồ là tính tự nhiên.

Người đời xưa dạy dỗ con trẻ từ lúc nó còn là bào thai trong bụng mẹ là muốn dưỡng dục thành **[18a]** (1) cái tính tự nhiên ấy.

Người ta ngủ say đã giấc rồi, hễ ai gọi thì tỉnh dậy ngay. Đó là khí gọi thần vậy.

Lúc nằm chiêm bao thấy gặp gỡ, nói chuyện, làm lụng, mừng giận, sau khi tỉnh giấc đều có thể nhớ cả. Đó là thần động khí vậy.

Thần khí của người ta là như thế. Thì thần khí của trời đất từ xưa đến nay vẫn lưu thông, không chỗ nào là không có, có thể biết được vậy. Cho nên bậc hiền triết đời xưa nói : "Thiên tri, địa tri" (Trời biết, đất biết) là thế đó.

Lòng người thật lớn lao, ở trên thì có thể thông với trời đất, ở giữa thì có thể dò biết được quỷ thần, ở dưới thì có thể xem xét vạn vật.

Lẽ huyền diệu của tượng và số (2) tản ra ở hình và khí, từ chỗ không ra chỗ có, từ chỗ có vào chỗ không.

Trong khoảng tăm tối huyền vi hay rõ ràng sáng tỏ không chỗ nào là không phải đạo.

Giữ lòng cho chính đáng rồi sau mới có thể biết đạo. Biết đạo rồi sau mới có thể thấy cơ vi. **[18b]** Thấy cơ vi rồi sau mới có thể

---

(1) Ở trang này nguyên tác đánh nhảy một số, trang 17 rồi trang 19

(2) *Tượng* là hiện tượng, biểu tượng. *Số* là quy luật, số học. Tượng và số là hai khái niệm căn bản của kinh *Dịch*

thông đạt quyền biến.

Vận mệnh do người tạo ra, chứ không phải vận mệnh tạo ra người.

Cái lý trời và người hợp nhất chẳng qua là như thế.

Kinh *Dịch* nói : "Người nhân thấy đạo gọi là nhân, người trí thấy đạo gọi là trí. Trăm họ hàng ngày đều dùng đến đạo mà không hay biết (1).

Sách *Âm Phù Kinh* nói : Của cải và dụng cơ là một vậy. Trong thiên hạ không ai có thể thấy được, không ai có thể biết được. Người quân tử được nó thì giữ vững lòng đoan chính trong lúc khốn cùng. Kẻ tiểu nhân được nó thì nhẹ tính mệnh. Ý nghĩa lời nói ấy cũng là một vậy. Chỗ uyên áo của lý và khí đã tóm hết trong ấy.

Sự mở đóng, sự diệu dụng, sự cổ vũ, sự tinh vi trời đã lấy ban cho thánh nhân, thì thánh nhân lấy đó mà thuận theo trời để chế vạn sự, thành vạn hóa, định vạn dân, phục vạn quốc.

Ngày giờ có lành có dữ. Kẻ làm mờ mịt theo lối tắt cho mau há lại không gặp một ngày giờ bất lợi ? Nhưng cũng [**19a**] không hại gì, bởi lẽ đã vô tâm. Người đã vô tâm thì không can hệ gì đến quỷ thần.

Đã lựa chọn ngày giờ thì phải xem xét cho cẩn thận, phải biết rõ nên tiến tới hay tránh đi. Hễ có ý phạm đến thì bị đạo của quỷ thần giận ghét.

Kinh *Dịch* nói : "Đạo Dịch không suy nghĩ gì cả, không làm gì cả, yên lặng chẳng động, cảm mà thông hiểu cớ sự của thiên hạ" (2).

---

(1) Sách chep sai. Câu đúng ở Hệ Tư Thượng truyện trong kinh Dịch là . *Nhân giả kiến chi vị chi nhân. Trí giả kiến chi vị chi trí. Bách tính nhật dụng nhi bất tri. Cố quân tử chi đạo tiển hĩ*

(2) Sách chép sai. Câu đúng ở Hệ Từ Thượng truyện trong kinh *Dịch* là : *Dịch vô tư dã. vô vi dã, tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố* .

Không cảm thì làm sao có ứng ?

Bói bằng cỏ thi hay bói bằng mai rùa là đợi sự vật đưa đến rồi thuận theo mà cảm ứng, tỷ như cái gương chưa soi thì không thấy có vật gì. Việc bói quẻ cũng đều là như thế.

Đạo Dịch biến động luôn, không ở một chỗ, lưu hành khắp lục hư (1), lên xuống không thường, cho nên có thể cùng tận được sự linh diệu của lý số.

Lý ngụ ở khí. Số do ở lý. Lý số sinh ra ở tâm mà tác động đến mọi việc, đó là sự chứng nghiệm của khí.

Có yên định rồi sau mới lo. Có lo rồi sau mới được. Đó là sự tài thành (làm nên) của khí.

Sự vật đưa đến thì đón lấy để **[19b]** tìm hiểu sự khởi thủy của nó.

Sự vật đi qua thì suy xét để nghiên cứu sự chung kết của nó.

Chỉ có đạo Dịch mới thế được.

Sự biến đổi khi bình trị, khi loạn lạc của đời xưa và đời nay đều do ở người. Những điều mà người làm đều là trời làm.

Khí thuận hòa thì lành. Lành thì đưa đến điềm lành.

Khí trái nghịch thì dữ. Dữ thì đưa đến điềm gở lạ lùng.

Sự đưa đến khí hòa thuận hay khí trái nghịch đều có thời, có lúc. Cho nên đạo Dịch không ngoài một chữ *thời* (thời buổi).

Khí có cơ (dụng cơ). Theo cái cơ ấy thì thấy thời.

Khi cái cơ thuận hòa báo hiệu thì các điều lành tụ tập lại, các sự lành khởi sinh, tâm đồng, chí thông, không lao nhọc mà đưa đến đời bình trị.

Khi cái cơ trái nghịch báo hiệu thì các điều dữ đều khởi sinh,

---

(1) *Lục hư* có 2 nghĩa : 1. Trên dưới và bốn phương - 2. Sáu hào, sáu ngôi trong 1 quẻ, nơi âm dương giao cảm

tâm chí chống chọi nhau, trăm mối loạn lạc nổi lên mà không phải một người có thể vãn hồi được.

Cho nên hiểu đạo Dịch quý ở việc có thể biết được lẽ đầy hay vơi, tiêu lụn hay nẩy nở, lành hay dữ, hối hận hay giận tiếc, tới hay lui, còn hay mất, mà cốt yếu là trở về chốn không mất lẽ chính đáng.

[**20a**] Chu Tử nói : "Co duỗi, lại qua đều là khí. Khí của người và khí của trời đất liên tiếp nhau không có gián cách. Lòng người vừa cảm động, tất liền đạt đến khí, rồi cùng với khí ấy co duỗi lại qua, cảm thông với nhau.

Cũng như việc bói toán bằng mai rùa hay bằng cỏ thi đều là trong lòng đã tự có vật ấy rồi thì chỉ nói đến việc trong lòng mà thôi, cho nên hễ động đến thì có ứng ngay".

Chu Tử lại nói : "Người ta bẩm thụ cái khí của ngũ hành trong trời đất. Cái khí ấy phải đi qua trong thân thể của người ta.

Nay lấy câu chi cán (1) của ngũ hành mà suy diễn số mệnh của người, cũng như nhà địa lý (phong thủy) suy xét chọn lựa vị trí hướng mặt hay quay lưng đối với núi rừng đều là một lẽ ấy".

Tôi nói : "Hợp hai thuyết ấy mà xem xét thì thấy Tiên sinh không những trọng việc bốc phệ (bói bằng mai rùa và bói bằng cỏ thi) mà những lời bàn luận về mệnh số hình tượng đều không dẹp bỏ. Hai thuyết ấy thường bị các nhà háo biện bác bỏ, nhưng rốt cuộc đã đúng với lý khí và có kết cuộc không thể khinh được".

[**20b**] Nhà địa lý (phong thủy) nói : "Nhà biện sĩ phần nhiều không nhận thuyết lý khí và bảo rằng vật hư nát rồi là vô tri".

Tóm lược mà nói thì người với trời đất là cùng một nguồn, với tổ tiên là cùng một mạch.

Sinh khí của trời đất thường lưu thông, thì tự nhiên có thể

(1) *Chi cán* tức can chi (thiên can và địa chi)

nhuần thấm dậm đà xương tàn khô.

Tinh thần của tổ tiên thường gom tụ thì tự nhiên có thể thi ân trạch cho dòng dõi được nhờ.

Thanh Ô Tử (1) nói : "Tinh thần của tổ tiên dã chết trở về nhà, hài cốt trở về đất. Khí lành cảm ứng thì quỷ thần giáng phúc cho người".

Về lý lời này rất thấu đáo.

Thanh Ô Tử lại nói : "Khí ở trong làm cho nảy sinh, khí ở ngoài làm cho thành hình.

Khí ở trong và khí ở ngoài thừa tiếp nhau thì tụ nhiên thành phong thủy (địa lý)".

Thưởng thức mấy lời này thì có thể trọn tin không còn nghi hoặc nữa.

Hoành Cừ không tin phong thủy, nhưng có nói : "Người phương Nam tin dùng sách *Thanh Nang Kinh* (2) thì còn có kẻ cho là được. Người phương Nam thử đất dành làm huyệt chôn, đem chỉ năm màu chôn xuống đất, trải qua một năm thì lấy lên xem.

Hễ khí đất tốt thì **[21a]** màu sắc không biến đổi. Hễ khi đất xấu thì màu sắc biến đổi.

Họ lại lấy một vật dụng chứa nước nuôi những con cá nhỏ rồi đem chôn xuống đất, trải qua một năm thì đem cá lên.

Thấy cá ấy sống hay chết thì biết đất ấy tốt hay xấu.

Cho nên cỏ cây tươi tốt hay khô héo có thể cho mình biết cuộc đất (mà cỏ cây ấy đang mọc) tốt hay xấu.

Sách *Dĩ Ngược Biên* nói : Nói về những nhà xem sao đoán

(1) *Thanh Ô Tử* là nhà phong thủy nổi tiếng dời xưa

(2) *Thanh Nang Kinh* là một bộ sách về phong thủy (địa lý)

tính mệnh người ta thì có số Tử Bình, số Ngũ Tinh và số Tử Vi tiền định.

Các bậc sĩ phu thích nghe số Tử Bình, bởi lẽ nó ám hợp với lý, nói lên việc giàu sang nghèo hèn của người ta thường thường phần nhiều thật đúng.

Nghe những ẩn sĩ bảo : "Tử Bình là người vào thời Ngũ quý, thường ở ẩn trên núi Hoa San với các bậc ma y đạo gia như Trần Đồ Nam, Lữ Động Tân. Thế thì Tử Bình là người khác thường vậy.

[21b] *Sách Tử Vi Đẩu Số,* La Luân viết bài tựa nói là mới được Tảng Liễu Nhiên ở núi Hoa San truyền cho.

La Luân tự xưng là cháu xa đời của Hi Di (Trần Đoàn tức Trần Đồ Nam).

Theo sách *Hoạch Mạn Lục* của Trương Thuấn Dân đời Tống nói Hi Di chỉ có sách *Nhân Luân Phong Giám* lưu hành trên đời mà thôi.

Ấy là người đời sau gom góp những lời nói của ông mà làm thành sách, và không nói gì đến *Tử Vi đẩu số* cả.

Sách *Tử Vi Đẩu Số* này, lý thú khá hẹp hòi, ý chừng át là kẻ hậu nho gán cho Hi Di, không phải chân bản vậy.

Nếu quả là do Hi Di viết ra thì làm sao từ đời nhà Tống đến đời nhà Nguyên hàng bốn trăm năm không thấy lưu truyền trên đời, mãi đến khoảng giữa thời nhà Minh mới bắt đầu xuất hiện vậy ? Người xem hãy xét kỹ.

Sách *Giáp Ất Thặng* của một nhà nho đời Minh nói : Ở Kinh đô có sao chép sách số Tiền Định, những lời trong ấy đều là thơ thất ngôn nhưng quê mùa bỉ lậu giống như những lời nói ở trong chợ búa bây giờ.

Sách ấy nói đủ từ cha mẹ, vợ con, anh em, sang **[22a]** hèn,

người ta đều kinh hãi cho là sách thần dị, tuy hạng quan chức cao cả như Tam công Cửu Khanh, chẳng ai là không thuận phục như ngọn cỏ ngả rạp dưới làn gió. Họ cho là Thiệu Nghiêu Phu tái lai vậy.

Họ chẳng biết sách đó là do một ông thầy bói ở Kinh đô tìm mua tuổi tác lý lịch của người ta rồi biên tập sẵn trước để người ta tự tra tìm thấy đúng mà kinh hãi thán phục.

Chưa từng có lối văn lý thô bỉ như thế mà có thể đoán định đầy đủ việc sang hèn, thọ yểu của người ta.

Thuyết này rất đúng.

Này, Tạo hóa ban bố tính mệnh hàng muôn thứ không đồng nhau cho loài người, thì làm sao chỉ lấy năm nào, giờ nào tham hợp lại mà phán đoán lấy vài câu ca ngâm quyết định đại khái sự lành dữ, họa phúc của thiên hạ được hay sao ?

Lối thô bỉ về văn lý thì chẳng cần luận đến. Thuật đoán số mệnh cũng chưa từng thấy sơ suất thô lỗ như thế.

Trong sách ấy, những lời nói về danh và lợi, [22b] được và mất, tính khí chậm chạp và mau mắn, đường đời gian hiểm hay phẳng lặng, thế đức cao dày và kém mỏng đều là những câu ở đầu lưỡi mà mọi người đều có thể tự mình độ lường, nhưng chẳng ai không cho là việc có thật, cho nên họ quá sức tin.

Sách *Thạch Lâm Yến Ngữ* chép : Tống Thái Tổ lúc hàn vi thường vào miếu thờ Cao Tân, thấy trên hương án có hai cái chén bằng tre dùng để xin keo, bèn lấy để bói xem danh vọng và địa vị của mình mai sau ra thế nào.

Thói tục cho rằng một sấp một ngửa là keo của thánh thần thuận cho.

Sách *Tính Lý Gia Lễ* chép : Ngày xem bói phải đốt hương, hơ hai cái chén xin keo trên hương khói, cầu xin xong thì gieo hai cái

chén vào mâm, hễ thấy một sấp một ngửa thì tốt. Ngày nay cách xin keo cũng như thế.

Sách *Tựu Nhật Lục* chép : Trước mặt kẻ si dại không nên nói chuyện mộng mị. Trước mặt người thông đạt không nên nói chuyện số mệnh.

Phàm người có lòng bậy bạ thì bị ngũ hành làm mê hoặc, một khi có bụng tư riêng thì bị quỷ thần kiềm chế.

Lời nói này thật chí lý.

[**23a**] Những điều mình thấy trong mộng mị đều thuộc về ảo cảnh chưa ắt đáng tin được cả. Nhưng cũng có điềm báo trước việc lành dữ rất linh nghiệm như tiếng vang. Một lời đoán bói, quỷ thần đã ứng ngay, sự quan hệ không phải là nhỏ.

Đem mộng mị nói với kẻ si dại thì có khi họ đoán sai, há không phải mình chuốc lấy điều hối lỗi vào mình ?

Đến việc vi diệu về mệnh số, người bậc trung trở xuống chưa dễ đã hiểu thấu triệt được.

Sách *Luận Ngữ* chép : Sự hưng thịnh hay đổi phế của đạo là do ở mệnh.

Ông Nghiêm Quân Bình xem bói ăn tiền ở chợ chốn đô thị gặp người thì chỉ nói việc trung hiếu.

Người phàm tục không biết tu thân, mơ tưởng xằng việc lợi ích, khổ tâm cầu cạnh, chưa được thì đổ cho số mệnh. Rốt cuộc họ không tự xét lại mình.

Còn đối với người thông đạt mà đem số mệnh ra nói thì sẽ bị họ cười cho.

Trời thì không hơi tiếng, không mùi vị, nhưng khi giáng lâm thì rạng rỡ, mệnh trời thì không thường, nhưng việc lớn nhỏ chưa [**23b**] từng không tiền định.

Thuyết tiền định, người xưa thường nói đến, đã thấy trong kinh sử, trên từ bậc vương công, dưới đến làng nước, có khi trong mộng mị, có khi trong bói toán, có khi trong câu hát đồng dao, lúc sơ khởi dường như mơ hồ khó tin nhưng rốt cuộc đều có chứng nghiệm cả. Đó là số và cũng là lý.

Sách *Tả Truyện* chép : Vua Thành Vương nhà Chu đóng đô ở Giáp Nhục (nay thuộc tỉnh Hà Nam) bói được số đời truyền nối là 30, bói được số năm truyền nối là 800, thế mà phúc tộ nhà Chu đã kéo dài quá lịch số đã định trước.

Ý Thị nước Trần bói được câu :

Hữu Vi chi hậu
Tương dục ư Khương
Ngũ thế kỳ xương
Tịnh ư Chính khanh
Bát thế chi hậu
Mạc chi dữ kinh

Dòng dõi họ Hữu Vi
Sẽ sinh ở họ Khương.
Đến năm đời thì thịnh vượng,
Đều làm đến chức Chính khanh.
Sau tám đời,
Thì không ai đọ được.

Về sau Trần Kính Trọng chạy sang nước Tề, con cháu về sau lại thôn tính nước Tề.

Thúc Tôn Trang Thúc nước Lỗ bói xem đứa con trai tên Báo tương lai sẽ ra sao, được mấy câu sau đây :

"Tương hành nhi quy chú tự, dĩ sàm nhân nhập, kỳ danh viết Ngưu, tốt dĩ ngạ tử".

(Sắp đi thì quay về làm chủ việc cúng tế, nghe đứa sàm nịnh tên Ngưu, cuối cùng phải chết đói).

Về sau quả như thế.

Vua Hoàn Công nước Lỗ xem bói thấy sinh được đứa con trai tên là Hữu phù giúp công thất của Hoàn Công.

Đến sinh ra, đứa bé ở bàn tay có chữ **[24a]** Hữu. Đứa bé ấy lớn lên làm chức Chính khanh đời đời nắm giữ vận mệnh quốc gia.

Bà Ấn Khương nhà Chu mới có thai, Thái Thúc chiêm bao thấy Thượng Đế bảo mình rằng : "Ta sai đứa con ngươi, tên là Ngu. Hãy phong cho nó đất Đường thuộc phân dã sao Sâm, con cháu sẽ sinh sản phồn thịnh".

Đến khi sinh ra, đứa bé quả nhiên có chữ Ngu ở trên tay, được Thành Vương phong tước Đường hầu, con cháu đời đời làm minh chủ các nước ở Hoa hạ.

Khổng Văn Tử nước Vệ chiêm bao thấy Khang Thúc bảo mình : "Nên lập con tên Nguyên lên ngôi (lúc ấy Nguyên chưa sinh), rồi ta sẽ sai cháu tên Khổng Ngữ và Sử Cẩu giúp đỡ cho".

Sử Triều cũng chiêm bao thấy Khang Thúc bảo mình : "Ta sẽ sai con người là Sử Cẩu và Tôn Ngữ giúp Nguyên".

Về sau người ái thiếp của Tương Công sinh được đứa con, đặt tên là Nguyên. Nguyên cuối cùng được nối ngôi. Cẩu và Ngữ đều làm quan Thượng khanh.

Nàng Yến Cật nước Trịnh chiêm bao thấy Sứ trời cho mình hoa lan và bảo : "Đấy là con ngươi".

Về sau nàng sinh một đứa con, đặt tên Lan. Lan tức Trịnh Mục Công. Con cháu được phồn thịnh.

Người nước Tào có lần nằm mộng thấy các quân tử đến **[24b]** cung mời bàn tính làm mất nước Tào. Tào Thúc và Chấn Đạc xin

đợi Công Tôn Cương làm chức Tư thành cầm quyền chính.

Đến khi Tào Bá Dương lên ngôi, Công Tôn Cương là người nước Trịnh làm chức Tư thành cầm quyền chính, phản bội nước Tào, thông gian với nước Tống. Nước Tống bèn diệt nước Tào.

Dưới thời vua Hiến Công nước Tấn có câu đồng dao(1) rằng:

Bính chi thần,
Long Vĩ phục thần.
Quân phục chấn chấn.
Thủ Quắc chi cân (kỳ).
Thuần chi bôn bôn,
Thiên sách thôn thôn.
Hỏa trung thành quân.
Quắc công kỳ bôn.

(Sáng ngày bính,
Sao Vĩ không hiện.
Quân đội mặc mọi màu rất dồi dào.
Đoạt lấy cờ kỳ nước Quắc.
Sao Thuần nhấp nháy.
Sao Thiên Sách lu mờ.
Sao Hỏa Trung thành quân.
Vua Quắc Công phải bỏ chạy.

Về sau vua Hiến Công nước Tấn thắng nước Quắc, ngày tháng quả đúng với câu đồng dao này.

Dưới thời vua Văn Công nước Lỗ có câu đồng dao rằng :

(1) *Đồng dao*, bài hát của lũ trẻ trong thôn xóm

Cù dục chi vũ,
Công tại ngoại dã.
Vãng quỹ chi mã (1).
Cù dục thù thù,
Công tại Can hầu.
Trưng kiển dữ nhu.
Cù dục lai sào.
Viễn tai dao dao.
Trù phủ táng lao,
Tống phủ dĩ kiêu.

(Cánh chim sao.
Vua ở ngoài đồng.
Tặng vua con ngựa.
Chim sao nhảy nhót.
Vua ở Can hầu.
Đòi quần đòi áo.

Chim sao đến làm ổ.
Xa xôi diệu vợi.
Trù phủ nhọc nhằn.
Tống phủ kiêu căng).

Về sau nước Lỗ có loài chim ấy đến làm ổ, Chiêu Công [**25a**] chạy ra nước ngoài. Định Công nối ngôi, nhất thể đúng như lời đồng dao.

Cuối đời vua Định Vương nhà Chu, có người nước Tần bị yêu nhập nói rằng :

(1) Sách chép *ngư* là sai. Đúng là chữ *mã*

Chu kỳ tu vương
Diệc khắc tu kỳ chức.
Chư hầu phục hưởng.
Nhị thế cung chức vương thất.
Kỳ hữu gián vương vị,
Chư hầu bất đồ
Nhi thụ kỳ loạn tai.

(Ông vua nhà Chu đã có râu lúc sinh ra.
Cũng làm trọn chức vụ,
Chư hầu đều phục theo.
Hai đời cùng chức nhà Chu.
Có kẻ dòm ngó ngôi vua.
Chư hầu không nghĩ đến,
Mà chịu loạn tai).

Về sau vua Linh Vương nhà Chu sinh ra đã có râu, không làm điều ác với chư hầu, con là Cảnh Vương cũng được trọn đời. Đến khi Kính Vương lên ngôi thì Vương Tử Triều quả nhiên lấn ngôi. Vua thua chạy sang nước Tống.

Sách *Sử Ký* chép : Vua Mục Công nước Tần bị bệnh quyết (bệnh chân tay lạnh buốt) ngủ năm ngày mới tỉnh dậy, tự nói là mình gặp Thượng Đế. Thượng Đế sai Mục Công dẹp yên loạn nước Tấn.

Về sau, Mục Công quả nhiên ba lần lập vua cho nước Tấn.

Cuối đời vua Tuyên Vương nhà Chu có câu đồng dao rằng : "*Yếm hồ, cơ phục, thực vong Chu quốc*" (Cây cung làm bằng gỗ dâu trên núi, túi đựng tên làm bằng gỗ cơ, thật làm mất nước nhà Chu).

Về sau có người đem bán hai thứ ấy. Vua Tuyên Vương sai

bắt người ấy. Người ấy chạy sang nước Quắc, rồi nuôi nàng Bao Tự đem dâng lên cho vua U Vương nhà Chu gây nên cái họa ở núi Ly Sơn (1).

[25b] Căn cứ vào những việc kể trên mà xem xét thì không những việc hưng thịnh hay đồi phế của nước nhà, mà số phận thông thường vận cùng khốn hay thông đạt của sĩ phu đều được định trước ở cõi u minh thiêng liêng. Họ tên, tướng mạo, hành chỉ, động tĩnh của mọi người đều có sự tiền định cả, không phải người ta tự do được đâu.

Sách *Trung Dung* chép : Đạo chí thành có thể biết trước được. Nước nhà sắp hưng thịnh tất nhiên có điềm lành. Nước nhà sắp bại vong tất nhiên có yêu nghiệt (điềm dữ). Những điềm ấy thấy ở quẻ bói bằng cỏ thi hay bằng mai rùa, động ở chân tay. Họa phúc sắp đến, lành hay không lành tất nhiên thấy trước được, bởi lẽ lòng người có một điểm linh thông, quỷ thần thác vào đó mà báo cho biết.

Như vào cuối thời Tây Hán, các sách sấm vĩ (2) của những thuật sĩ lưu truyền nói nhà Hán được nhận mệnh trời thêm một lần nữa, chép rõ ràng tên họ vua Quang Vũ, lại nói đời thứ 9 họ Xích Lưu (3) nhận mệnh trời ở núi Đại Tông (Thái Sơn).

Như thế, có thể nói sách sấm vĩ đã viết rõ ràng. Người thông đạt biết việc đã qua, xét việc sẽ đến, chép rõ ràng thành sách để người sau hiểu biết, hẳn **[26a]** đã có nhiều điều đoán lạ lùng và rất trúng.

Nhưng nói về bậc vua chúa thì phải gìn giữ thường tâm, cẩn thận thường đức, chớ nói việc điềm lành, việc thuật số để nẩy lớn

(1) *Ly Sơn*, tên núi ở tỉnh Thiểm Tây. Vua U Vương nhà Chu mắc nạn mà chết ở đấy

(2) *Sấm vĩ*, thứ sách chiêm nghiệm thuật số, đoán việc vị lai

(3) *Xích Lưu*, Hán Cao Tổ họ Lưu, tương truyền là con của Xích Đế, cho nên được gọi là Xích Lưu

lòng mê hoặc của thói tục ngu si.

Cho nên Lý Nghiệp Hầu nói : "Số trời thì người khác có thể nói được, chớ bậc vua chúa tể tướng không thể nói được". Chính là vì lẽ đó.

Trong vũ trụ chỉ có một lẽ mà thôi : Người ta tin những gì đã thường thấy, và nghi ngờ những gì không được thấy.

Sách *Trúc Phổ* của Đái Khải Chi đời nhà Tấn chép : "Trời đất vô biên, thương sinh (nhân dân) vô lượng. Người ta nghe thấy điều gì đều noi theo sự tiến đạt của lề lối cũ rồi sau mới biết".

Thế thì có đáng gì mà nói đến nữa.

Nếu tai mắt không nghe thấy mà biết, liền cho là không có như thế, thì há chẳng phải là hạng ngu si thiển cận hay sao ?

Sách *Gia Huấn* của Nhan Chi Thôi ở nước Tề chép : "Vua Vũ Đế không tin có thứ keo nối được dây cung. Vua Văn Đế nước Ngụy không tin có thứ lửa giặt được vải. Người rợ Hồ thấy gấm, không tin có thứ sâu ăn lá cây **[26b]** nhả tơ dùng dệt ra gấm. Xưa ở đất Giang Nam, người ta không tin có cái mùng bằng lông có thể chứa ngàn người, đến khi đến Hà Bắc lại không tin có thứ thuyền chở được hai vạn thạch" (1).

Đó là những điều thực nghiệm cả.

Lấy thuyết ấy mà suy luận có thể thấy rằng sự vật không thể biết cho xiết được. Này, trên từ bầu không gian, dưới đến bờ cõi, có hình có tượng quái lạ muôn điều, lấy ý mà độ lường thì uổng phí tinh thần, lấy lời mà biện bạch thì thêm miệng lưỡi, mà đại khái không đạt đến thực cảnh được, như thế để làm gì ?

Cho nên cái học của người quân tử chỉ noi theo lẽ thường mà thôi.

---

(1) *Thạch*, đồ để đong lường, 10 đấu là 1 thạch

Người xưa bảo : "Biển ở Nam Bắc Đông Tây có bậc thánh nhân ra đời". Mọi người đều đồng một lòng ấy, và đồng một lẽ ấy.

Quốc vương Mạc Đức Na nước Hồi Hồi dựng nước đúng vào đầu niên hiệu Khai Hoàng nhà Tùy ở Trung Quốc, chế ra phép làm lịch, khảo xét [27a] thiên tượng tự làm thành một quyển sách.

Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci, 1552-1610, Giáo sĩ người Italie), Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688, Giáo sĩ người Belgique), Ngải Nho Lược (1) (Giuleo Aleni, người Italie, vào Trung Quốc trong thời nhà Minh) là những người Tây dương ở Âu châu (Europe) trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh vào Trung Quốc. Họ nói về trời về đất sâu sắc vô cùng. Họ bàn về lý chính trị và phép làm lịch cũng có nhiều điều mà các tiên nho chưa tìm ra được. Ngôn ngữ và văn tự tuy không thông nhau, nhưng nghĩa lý sở đắc ở tâm thân, tài thức đầy đủ về học vấn, thật có khác gì với ở Trung Quốc đâu ?

Thuyết của nhà tu theo Tiên là luyện hình. Thuyết của nhà tu theo Phật là luyện thần. Hình và thần đều nhờ có khí mới đứng vững được.

Khí tụ thì đạo thành. Khí tan thì đạo bất thành.

Lấy mặt trời mặt trăng làm thí dụ.

Tiên gia thì như thể chất. Phật gia thì như hình ảnh. Thể chất di chuyển trên trời chưa hẳn là không có, hình ảnh tan trong nước chưa hẳn là không còn.

[27b] Trương Trạm viết bài tựa sách *Liệt Tử* nói : "Sách này đại lược nói rõ mọi cái thực hữu, đều lấy chỗ rất hư không làm chủ, muôn phẩm vật đều lấy chỗ tiêu diệt chung cuộc làm thực nghiệm, thần tuệ thì lấy sự ngưng đọng tịch mịch mà thường toàn, tưởng niệm lấy việc phụ vào vật để tự táng diệt, trí giác và hóa

(1) Sách chép Phu Nho Lược là sai. Đúng là Ngải Nho Lược

mộng thì ý chỉ cũng tham chước với kinh Phật".

Thật đáng tin như vậy.

Xem trong sách *Liệt Tử*, Lâm Loại trả lời Tử Cống rằng : "Chết và sống chỉ là một đi và một về. Chết ở cõi bên này làm sao biết chẳng phải là sinh ở cõi bên kia ?"

Thì thuyết Luân hồi vốn đã có rồi không phải bắt đầu từ kinh Phật.

Thánh nhân (Khổng Tử) không nói việc thần quái, lại nói : "Chưa biết được cái sống thì làm sao biết được cái chết ?".

Những thuyết này cứ giữ lại mà không bàn luận đến thì hơn.

Sách nhà Phật có thuyết Luân hồi (1) mà các nhà nho thường không tin. Nhưng những việc mà xưa nay người ta đã nghe thật thấy thật được ghi chép vào sách vở thì vô số không thể xiết được. Thật ra thì không phải không có cái lý ấy.

Khổng Tử nói : "Đức của quỷ thần rất [**28a**] dồi dào, mắt trông thì không thấy, tai lắng thì không nghe, đầy dẫy như ở trên, như ở hai bên tả hữu".

Thuyết Âm ty Địa phủ tựa hồ hoang đường. Tóm lại mà nói thì Tạo hóa thật huyền bí vi diệu, cõi âm cõi dương chia cách khiến người ta không thể thấy được, không thể nghe được đó thôi.

Lúc cúng tế, quỷ thần tới nơi.

Thể phách tuy tiêu tan nhưng thần thức còn kết tụ.

Kinh Phật nói việc đầu thai nhận lấy hình hài cũng là nói cái thần thức ấy.

Phần tinh túy của mặt trời và mặt trăng giáng xuống làm lửa và nước. Hơi khí của lửa và của nước bốc lên làm gió làm sấm.

---

(1) *Luân hồi*, xoay vần không thôi. Phật giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (Métempsychose)

Sự huyền diệu của trời đất biến hóa qua qua lại lại không thể lường được, huống chi là của người ta.

Tả Truyện là một bộ sách chép nhiều việc thần quái.

Thái tử nước Cung thác vào lời đồng bóng để quở phạt Huệ Công,tức là thuyết *Thiên tào phán sự* (1).

Trung Hàng Yển chiêm bao thấy kiện nhau với Lê Công, tức là thuyết *Địa ngục câu đối* (2).

[28b] Tề Hầu chiêm bao thấy con heo to.

Tấn Hầu chiêm bao thấy ác quỷ to cùng với Lương Tiêu và Hồn Lương Phu gây tai họa, tức là thuyết *Quỷ oan ức tìm báo thù.*

Tử Dư đem điềm báo trước trong mộng để bảo tồn Hàn Quyết.

Một ông lão cám ơn đã gả chồng cho con gái của lão mà báo ơn Ngụy Khỏa (3). Đó là khí với mạch của hai người vốn tự cảm thông nhau.

Vệ hầu chiêm bao thấy Đế Tướng đoạt mất phần cúng tế.

Tấn Hầu chiêm bao thấy ông Cổn nhà Hạ (cha của vua Vũ nhà Hạ) hóa thành con gấu vàng vào trong cửa.

Thế thì những bậc tiền bối xa xôi đời trước cũng còn lưu lại ảnh hưởng cho đời sau.

---

(1) *Thiên tào phán sự*, Thiên đình xử kiện

(2) Địa ngục câu đối, Diêm vương bắt đến đối chất để xử kiện ở Địa ngục

(3) Ngụy Thù nước Tấn có một nàng hầu trẻ và đẹp. Thường ngày, Thù dặn các con nên tìm nơi xứng đáng gả nàng hầu ấy khi mình chết rồi
Nhưng đến lúc đau nặng sắp mất, Ngụy Thù lại bảo các con nên chôn sống nàng hầu ấy theo mình
Ngụy Thù chết, con là Ngụy Khỏa cho là lời lúc đau yếu sắp chết là mê loạn không đáng kể, đã không chôn sống nàng hầu ấy mà còn gả cho lấy chồng
Về sau Ngụy Khỏa đánh giặc gặp tướng nhà Tần là Đỗ Hồi rất hung tợn. Lúc xáp trận trên bãi cỏ, Ngụy Khỏa thấy mơ hồ hình bóng một ông già đang lom khom kết cỏ thành vòng để làm vướng chân ngựa của Đỗ Hồi. Ngựa của Đỗ Hồi vấp ngã. Đỗ Hồi té xuống, Ngụy Khỏa đâm chết. Đến tối Ngụy Khỏa chiêm bao thấy một ông già tự xưng là cha của nàng hầu đến nói đã kết cỏ vướng chân ngựa của tướng địch để đền ơn.

Những việc xưa của thời nhà Chu còn rành rành có thể khảo xét được.

Trong khoảng vũ trụ, cõi âm và cõi dương, cõi tối và cõi sáng, tuy đường lối có khác nhau, nhưng tâm tình vẫn là một. Thật có cái lẽ ấy.

Kinh *Dịch* nói : "Tinh khí và vật, du hồn là biến, vì cớ đó mà biết được tình trạng của quỷ thần.

Quỷ là nói co lại. Thần là nói duỗi ra. Co lại mà có thể duỗi ra cho nên linh ứng sáng suốt mà làm **[29a]** thần. Cho nên Lão Tử nói : "Lấy đạo trị thiên hạ thì quỷ sẽ không thiêng (1). Ấy là nói cõi âm cõi dương, cõi tối cõi sáng đều có vị trí phân định rõ ràng không có việc xâm lấn nhau.

Thánh nhân hiểu biết rộng rãi, không có sự vật nào là không soi xét đến.

Xem những điều ghi chép trong sách *Khổng Tử Gia Ngữ* thấy những chuyện như : Biết chuyện Chuyên xa (2). Nói rõ về mũi tên Khổ thỉ (3), Phân biệt được Quỳ võng và Phần dương (4).

Như thế há rằng Khổng Tử không nói chuyện quái dị hay sao ? Nhưng Ngài đặc biệt không muốn làm nẩy lớn lòng mê hoặc của học giả nên thường lược qua không nói đến. Thì há rằng những

(1) Lấy đạo mà trị thiên hạ thì quỷ sẽ không thiêng vì không có việc oan ức rửa oán trả thù, quỷ còn hiện lên để làm gì nữa ?

(2) *Biết chuyện Chuyên xa*, Ngô Phù Sai đánh nước Việt, phá núi Cối Kê, lấy được một cỗ xe đầy xương người, sai đi hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : "Đó là xương họ Phòng Phong. Khi vua Vũ nhà Hạ hội quần thần ở Cối Kê, họ Phòng Phong đến chậm mà bị giết"

(3) *Nói chuyện Khổ thỉ*. Có một con chim cắt bay đến đậu ở san Trần Hầu rồi chết ngay, vì có một cây tên bằng gỗ cây khổ đâm suốt mình. Chim và tên được đem đến hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : "Đó là thứ tên của họ Túc Thận đem cống cho Vũ Vương"

(4) *Phân biệt được Quỳ võng và Phần dương*. Quý Tương Tử đào giếng lấy được một vật, đem hỏi Khổng Tử. Ngài bảo : "Nó là loài mộc thạch quái gọi là Quỳ võng và thổ quái gọi là Phần dương"

việc quái dị thật không có hay sao ?

Khéo thay Quách Phác đã viết bài tựa ở sách *Sơn Hải Kinh* (1) rằng : "Vũ trụ trống rộng, các loài sinh vật rộn rịp, âm dương hun xông, vạn vật phân biệt, tinh khí hỗn độn tự tung bốc lẫn nhau, du hồn linh quái động tượng mà cấu kết, lưu hình ở núi sông, ghi dạng ở cây đá, ôi làm sao có thể nói cho xiết được ?".

Bài tựa ấy lại nói : "Vật loại tự nó không lạ, đợi **[29b]** ta nói đến rồi sau mới thành lạ, vậy cái lạ ấy quả tại ta, chớ không phải tại vật là lạ, bởi lẽ người ta tin những gì đã từng thấy quen, và cho là lạ, bởi lẽ người ta tin những gì đã từng thấy quen, và cho là lạ những gì ít nghe nói đến. Đó là chỗ thường bị che lấp ở tâm tình của người ta.

Lời nói này đủ để xác định việc bàn luận cho ngàn đời.

Trình Tử nói : "Người xưa bói bằng mai rùa và bằng cỏ thi để quyết định việc nghi ngờ. Đời sau thì không như thế, họ xem bói để tính sự cùng thông của mệnh số, để hỏi việc thành đạt hay không của bản thân mà thôi".

Tôi trộm nghĩ thánh nhân bày việc bói toán ra dạy hẳn là để người ta giải quyết điều hiềm nghi, định đoạt việc do dự, chớ không phải là cho người ta dùng để doanh cầu việc lợi lộc và đạt thông. Cho nên thánh nhân nói : "Kinh *Dịch* không phải để mưu tính cho kẻ tiểu nhân. Nhưng kẻ sĩ quân tử xử sự với mình cũng có điều nghi ngại muốn hỏi đến quỷ thần, như Tất Vạn bói cỏ thi để hỏi việc ra làm quan. Trùng Nhĩ bói cỏ thi để trở vào nước, tuy là mưu tính cho bản thân nhưng cũng không có hại gì đến chính nghĩa.

[30a] Làm nhà cửa kỵ chỗ có sao Thái Tuế. Tống Thái Tổ nói : "Phía tây của đông gia (nhà ở phía đông) tức là phía đông

(1) Đúng là sách *Sơn Hải Kinh* chớ không phải *Sơn Hai Chí*, là bộ sách nói về sông núi, có từ trước đời Hán.

của tây gia (nhà ở phía tây), như vậy thì sao Thái Tuế ở đâu ?".

Không phải vậy.

Thần trong một năm là một linh khí. Khí đi trên trời chớ không phải ở dưới đất.

Cứ theo lời của Tống Thái Tổ thì gọi phía tây là đến tận Tây Hải mới thôi. Ngoài Tây Hải còn có đất nước nữa, và lấy bờ ấy làm phía đông.

Làng nước dân cư đều có giới hạn, có bốn phương Đông Tây Nam Bắc của thiên hạ, có bốn gốc Đông Tây Nam Bắc của ngôi nhà.

Việc xây cất nhà cửa đã vô tâm thì thôi.

Nếu có khi mình tự xem phương hướng mà thấy đã phạm thần sát hay có khi nghe người ta nói đã phạm thần sát mà cứ làm bừa đi, đó là bất kính thì làm sao gặp điều lành được ?

Lưu Khang Công nói : "Nhân dân nhận lấy khí trung hòa của trời đất mà sinh ra, thế gọi là mệnh. Cho nên có những quy tắc về động tác [30b] và uy nghi để an định số phận".

Kinh *Dịch* nói : "Suy xét cho cùng cái lý, ngẫm nghiệm cho hết cái tính để đến cái mệnh. Chữ mệnh ấy lại gọi là *giáng trung* (lòng thành trời ban cho), lại gọi là *bỉnh di* (giữ đạo thường), lại gọi là *minh đức* (làm sáng tỏ đức hạnh).

Hậu thế nói mệnh là cùng hay đạt, được hay mất, vinh hay nhục mà thôi.

Người xưa xem bói không chỉ dùng toàn cỏ thi mà thôi.

Sách *Ly Tao* của Khuất Nguyên nước Sở có câu : "*Sách quỳnh mao dĩ đình chuyên (1) hề, mệnh Linh Phân vị du chiêm*" (Tìm cỏ quỳnh mao để bói theo cách đình chuyên, sai ông Linh Phân bói

---

(1) Đình chuyên, cách bói của người nước Sở bằng cách kết cỏ và chẻ tre

cho ta).

Sách chua :

Linh Phân là tên người biết rõ cách bói cỏ thi vào thời xưa.

Đình là tre chẻ nhỏ.

Chuyên, người nước Sở thường kết cỏ chẻ tre để bói, gọi là chuyên.

Soi tỏ việc đã qua, xem xét việc sắp đến thì tự nhiên đã có thần linh thông giải, một cọng cỏ nhỏ nhen tưởng không có quan hệ gì.

Kinh Phòng lấy tiền gieo để lấy hào, chia ra âm dương và lấy thế ứng. Đời sau bắt chước theo.

Phương xa tục lạ lại có *ngõa bốc* (1), *kê* **[31a]** *bốc* (2), *điểu bốc* (3) và *hưởng bốc* (4). Những cách bói này đều có thể đoán trước việc lành dữ, bởi lẽ không đi đến việc gì mà không có lý ở trong ấy cả.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN I DỨT.



---

(1) ***Ngõa bốc***, đập vỡ tấm ngói, xem lằn nứt mà bói

(2) ***Kê bốc***, xem chân gà mà bói

(3) ***Điểu bốc***, bắt con chim, mổ bụng, hễ thấy lúa thì biết được mùa, thấy đá cát thì biết mất mùa

(4) ***Hưởng bốc***, đêm trừ tịch, nghe tiếng người ta nói mà đoán lành dữ

[1a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

QUYỂN 2

2. Hình Tượng

Thuyết trời xoay qua bên trái, mặt trời mặt trăng và năm vì sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) chuyển qua bên mặt xưa nay còn phân vân, người ta còn cãi nhau.

Tôi trộm bảo rằng kinh *Dịch* có nói : Trời đất xuôi thuận là chuyển động, cho nên mặt trời mặt trăng đi không quá độ mà bốn mùa không sai.

Chỉ dùng một lời này cũng đủ để quyết đoán rồi.

Từ ở mặt đất mà xem, chỉ thấy thất diệu (mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) đi qua bên trái, nào thấy chuyển về bên mặt đâu ? Trở ngược lại mà suy để cầu hợp với trời thì không chỗ nào không thể gọi là thuận động.

Bảo Chương thị ở sách *Chu Lễ* lấy đất thuộc các phận sao mà phân biệt đất chín châu. Lãnh vực phong cho chu hầu đều có vì sao từng địa phận để xem lành dữ. Nhưng sách ấy không còn lưu truyền.

Ông Ban Cố đời Hán mới bắt đầu lấy mười hai triền thứ (trạm dừng) theo lịch Tam thống phối hợp [**1b**] với mười hai phân dã.

Quan Thái sử Trần Trác nước Ngụy lại nói rõ quận nào nước nào thuộc vào độ số của sao nào.

Cả thế giới thật lớn lao, các quận các nước ở Trung châu quả có đủ để đương hết hay không ?

Sao Giác, sao Trương, sao Khang chiếm độ số ít thì phân dã phải hẹp.

Sao Đẩu, sao Ngưu chiếm độ số nhiều thì phân dã phải rộng. Có lẽ dường như thế.

Còn Tây vực và Bắc mạc thì xa rộng không cùng. Mà ngoài Minh hải và Bột hải lại còn có đất nước cách xa Trung châu không biết mấy muôn dặm lại không được ứng vào một vì sao nào là tại làm sao ?

Cho nên Nhan Chi Thôi nói : "Lúc trời đất mới mở mang đã có tinh tú, chín châu chưa chia, liệt quốc chưa phân. Về sau người ta cắt ranh giới chia phân dã cũng như làm triền thứ (trạm dừng) cho tinh tú.

Từ thời Phong kiến trở về sau mới có việc chia cắt. Số quốc gia có thêm có bớt, nhưng số tinh tú không có lên.

Rủi lành họa phúc cứ trong ấy mà không sai, thì với sự lớn lao của bầu trời bày hiện tượng, với sự nhiều vô số của tinh tú giăng ra, tại sao phân dã của tinh tú chỉ quan hệ đến nước Trung-[2a] Quốc mà thôi vậy ?

Sao Mão, sao Mao Đầu là triền thứ của nước Hung Nô.

Còn Tây vực Đông di, Điêu đề, Giao chỉ sao lại bỏ rơi ?

Cứ như thế mà suy cầu thì cuối cùng không xong được.

Nhà sư Nhất Hạnh cho rằng núi sông của thiên hạ còn ở hai miền Nam Bắc cũng rất mênh mông. Nay xem nước Bắc Địch thì cho thuộc sao Mão, nước Triều Tiên thì cho thuộc sao Cơ, nước Giao Chỉ thì cho thuộc sao Chẩn, các bộ lạc ngoài biên ải thì đại lược cho y theo các sao. Đó là theo thuyết cũ vậy.

Nhà Thành Chu xưa đóng đô ở đất Bân đất Kỳ, kế tiếp đóng

đô ở đất Phong đất Hạo. Nay địa phận nước Tần là đất của nhà Chu.

Đất chia cho một ngàn tám trăm chư hầu.

Tống, Tấn, Tề, Vệ, Hàn, Yên đều là những nước lớn cũ.

Tần, Trịnh đều là những nước lớn mới.

Ngô, Sở, Việt, Thục đều là những nước rất nhỏ cũ, sau này mới trở thành lớn.

Nước Triệu là do một quan [2b] khanh nước Tấn được phong sau rốt, lấy họ làm tên nước. Ông Tạo Phủ lúc mới lập ấp ở Triệu Thành bất quá là một nước phụ dung (1).

Hai ông Cam Công và Thạch Công viết sách *Tinh Kinh* (sách xem sao) có nói : "Thiên thị viên có những sao ứng vào các nước Chu, Tần, Trịnh, Việt, Tấn, Hàn, Ngụy, Triệu, Tề, Yên, Vệ, Thục, Ba, Lương, Sở. Hễ thấy những sao nào bị biến động xâm phạm thì nước ấy có việc không lành".

Lời này chưa được xét đúng hay không.

Thời Xuân Thu trở về trước các nước lớn nhỏ ở lẫn lộn với nhau. Thiên tử dựng một lượt hai kinh đô, thì sách của Tinh quan (quan xem sao) quả đã căn cứ vào đâu mà xem ?

Tôi trộm nghĩ rằng Bảo Chương thị lúc bấy giờ lấy đất thuộc phân dã của tinh tú mà phân biệt cửu châu. Lãnh vực phong cho chư hầu đều có tinh tú theo địa phận. Tất nhiên có sách ghi chép nhất định mà nay đã mất.

Nhưng người xưa xem xét khí hậu tự mình đã có phép, cho nên Sĩ Văn Bá mới đáp lời Tấn Hầu rằng : "Lục vật (tuế, thì, nhật, nguyệt, tinh, thần) bất đồng, dân tâm không tin nhau, thứ tự sự việc không đồng một loại, việc của quan không chung một quy tắc, khởi đầu thì giống nhau, kết cuộc thì khác nhau, làm sao cho

(1) *Nước phụ dung*, nước chư hầu nhỏ phải phụ thuộc vào nước chư hầu lớn

thông thường được ?".

[3a] Này, vòng trời có 365 độ và một phần tư độ, chia làm 12 vị thứ, ở dưới thì ứng với chín châu.

Người nghiệm xét rủi hay lành tất phải căn cứ vào cuộc đất chuộng đức hạnh nhận vượng khí của tiên vương đã ở.

Các nước chư hầu lúc mới chịu phong, nhận chức và được họ phải đem việc tiến thoái dùng nghỉ của ngũ vĩ (năm hành tinh : Kim tinh, Mộc Tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) tham chước mới có thể khiến địa vực của mình hợp với vị thứ các sao trên trời.

Khảo sát việc đó ở sách *Tả Truyện* và *Quốc Ngữ* thì có thể biết được. Đại khái như nói :

Vua Nghiêu dời ông Át Bá ra Thương Khâu, chủ về sao Thần (sao Đại hỏa), người nhà Thương nhân đó mà theo, cho sao Thần là sao thuộc đất nhà Thương.

Vua Nghiêu dời ông Thục Trầm ra Đại Hạ, chủ về sao Sâm, người nhà Đường nhân đó mà theo, cho nên sao Sâm là sao thuộc đất nước Tấn.

Sách ấy lại nói : "Nước Tống là vị thứ sao Đại Thần, nước Trần là vị thứ sao Thái Hạo, nước Trịnh là vị thứ sao Chúc Dung đều là sao Hỏa Phòng, nước Vệ là vị thứ sao Chuyên Húc, sao này thuộc đức thủy, hư không, vượng về thủy (1).

Sách ấy lại nói : Việc hỏa đời Đào Đường thị (vua Nghiêu) chính là thuộc về ông Át Bá ở đất Thương Khâu [3b] giữ việc cúng tế sao Đại Hỏa mà lấy hỏa đức chép mùa, ông Tướng Thổ (cháu của ông Khiết) nhân đó mà theo, cho nên nhà Thương chủ về sao Đại Hỏa.

Sách ấy lại nói : Sao Tuế ở vào tinh kỷ (tên tinh thứ) mà đi

---

(1) Câu này sách chép sai, phải lấy ý ở mục sao Chuyên Húc trong sách *Trung Văn Đại từ điển* mà dịch

sai đường vào Huyền hiêu, Long là sao Tuế tinh thuộc tinh phận nước Tống, nước Trịnh, thì đất ấy sẽ bị nạn đói.

Sách ấy lại nói : Sao Tuế bỏ vị thứ hiện tại của nó mà ngụ vào vị thứ của nó ở năm sau để hại sao Điểu Noa thì có hại, nước nhà Chu và nước Sở không ưa.

Sách ấy lại nói : Nước Trần là dòng dõi họ Chuyên Húc, hễ sao Tuế ở Thuần Hỏa thì bị diệt vong, sao Tuế ở Tích Mộc thì sắp khôi phục.

Mặt trời năm lần đến sao Thuần Hỏa thì nước Trần cuối cùng phải mất.

Mặt trời rời khỏi sao Vụ Nữ thì vua nước Tấn sắp chết.

Sao Tuế ở vị thứ sao Đại Lương thì nước Thái khôi phục, nước Sở gặp nạn.

Khi Vũ Vương nhà Chu thắng nhà Thương, sao Tuế ở vào vị thứ sao Thuần Hỏa.

Khi Văn Công nước Tấn lấy được nước, sao Tuế ở vào vị thứ sao Thực Trầm.

Mấy việc như loại này không có một việc nào là không hợp với sự thật. Há như người đời sau đã xuyên tạc, đã phụ hội hay sao ?

[**4a**] Năm thứ hai đời vua Nhị Thế nhà Tần, năm ngôi hành tinh (Kim tinh, Mộc Tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) tụ hội ở vị thứ sao Đông Tỉnh và quay lưng về sao Nam Đẩu.

Có người nói : Sao Đông Tỉnh là địa phận nước Tần thuộc phận Vị. Sao Nam Đẩu là địa phận nước Việt thuộc phận Sửu. Sửu và Vị đối nghịch nhau. Nước Tần mất vương khí thì nước Việt được bá khí, cho nên chúc Úy Triệu Đà hưởng ứng việc đó mà nổi lên.

Xưa nay môn lịch học đều có căn bản.

Lịch Thái Sơ (1) căn bản vào chung luật.

Lịch Đại Diễn (2) căn bản vào phép bói bằng cỏ thi.

Lịch Thụ Thì (3) căn bản vào bóng mặt trời.

Mỗi thứ lịch này đều có thể lập thành một thuyết riêng. Nhưng tổng yếu mà luận thì lịch Thụ Thì hơn cả, bởi lẽ tượng có trước số, số ở sau tượng, có tham chước vào chung luật (âm luật) và thi sách (phép bói bằng cỏ thi) để xét nghiệm thiên tượng thì được, nhưng khảo xét thiên tượng để cầu hợp với chung luật (âm nhạc) và thi sách (bói bằng cỏ thi) thì không khỏi có điều cưỡng ép.

Bóng mặt trời là thiên tượng rõ ràng, đo lường rành rẽ để lấy khí trung hòa, không có phụ hội [4b] dời đổi rồi sau mới phù hợp với vòng trời.

Thuyết Trung Tinh (4), Cơ Hành (5) trong sách *Ngu Thư* cũng đều lấy bóng mặt trời mà suy độ.

Nhà làm lịch đều lấy nửa đêm ngày Giáp Tý mùng một tháng 11 tiết Đông chí làm đầu niên lịch.

Ông Khang Tiết lấy ngày Giáp, tháng Tý sao Giáp, giờ Tý làm số Nguyên Hội vận thế (6) không có ngày sóc hư, không có tháng dư nhuận, lấy 360 ngày làm một năm. Đó cũng là căn bản.

---

(1) *Lịch Thái Sơ*, lịch làm năm Thái Sơ đời Hán Vũ Đế do Đặng Bình làm

(2) *Lịch Đại Diễn*, tên một thứ lịch đời Đường Huyền Tông do tăng Nhất Hạnh làm dựa vào số Đại Diễn trong kinh Dịch

(3) *Lịch Thụ Thì*, tên một thứ lịch đời Hán Nguyên Đế do Hứa Hành và Quách Thủ Kính tham khảo các lịch đời trước và châm chước làm ra

(4) *Trung Tinh*, vì sao nào trong Nhị thập Bát tú vận chuyển lần lượt mỗi tháng đến giữa trời gọi là *Trung Tinh*

(5) *Cơ Hành*, tức *Tuyền cơ ngọc hành* là những khí cụ đời xưa dùng để đo lường thiên tượng

(6) *Nguyên Hội*, 1 Giáp Tý 60 năm là 1 *nguyên*. Trải qua 3 nguyên (thượng, trung, hạ) là 1 *chu*, tức 180 năm (= 60 x 3). Trải qua 3 *chu* là một *vận*, tức 540 năm (= 180 x 3). Lấy 1 nguyên 60 năm là 1 *đại vận*. Trong 1 nguyên, mỗi 20 năm là 1 *tiểu vận*. Lấy đó đinh địa khí suy hay vượng

Hoài Nam Tử nói : "Một luật là 5 tiếng. Mười hai luật là 60 tiếng. Lại nhân cho 6. Sáu lần sáu là 36. Thành ra 360 tiếng để đương với số ngày (360) trong một năm.

Phép làm lịch của người Tây dương (Âu Tây) cũng lấy 360 làm số độ trọn vòng trời, lấy 96 khắc làm 1 ngày, khiến mỗi giờ làm 8 khắc không có số lẻ để [5a] tiện suy toán thật là giản tất.

Thuyết Thanh đạo Xích đạo xuất hiện từ *Vĩ thư Dịch kê lãm đồ*.

Thuyết Địa hữu Tứ du xuất hiện từ sách *Vĩ thư khảo linh diệu*.

Sách *Quy Tâm Thư* của Nhan Chi Thôi chép : "Trời là tinh khí, mặt trời là dương khí, mặt trăng là âm tinh (tinh túy của khí âm), ngôi sao là tinh khí của vạn vật."

Ngôi sao rơi xuống lại là đá.

Này vật to lớn và ở xa mà người ta không thể đo lường được, khiến người ta khó hiểu biết thì không gì bằng trời.

Ngôi sao có khi rơi xuống là đá. Ngôi sao nếu phải hay không phải là đá thì không được có ánh sáng mà chỉ có chất nặng mà thôi thì dính mắc vào đâu ?

Đường kính của một ngôi sao, thứ lớn đến hàng trăm dặm.
Một chòm sao, đầu đuôi cách nhau hàng mấy trăm vạn dặm.

Số ngôi sao trong một chòm sao là hàng vạn cái nối liền nhau, rộng hẹp, ngang [5b] lệch thường không dãn không co.

Hơn nữa ở ngôi sao và mặt trời mặt trăng, sắc sáng cũng như nhau chỉ có lớn nhỏ khác nhau mà thôi. Vậy thì mặt trời mặt trăng cũng là đá nữa sao ?

Đá đã rắn chắc thì con quạ con thỏ (1) làm sao ở được ?

---

(1) Tương truyền trong mặt trời có con quạ ba chân, cho nên người ta dùng danh từ *Kim ô* (quạ vàng) để chỉ mặt trời.
Tương truyền trong mặt trăng có con ngọc thỏ già, trường sinh bất tử, cho nên người ta dùng danh từ *Ngọc thỏ* (thỏ ngọc) để chỉ mặt trăng

Đá ở trong không khí thì há lại có thể chuyển vận một mình được ?

Tôi cho rằng ngôi sao trên trời có ánh sáng, ánh sáng ấy là khí. Khí ấy vừa rơi xuống liền bị gió tuyệt cao ở nửa từng không thổi mà đóng đặc lại thành đá, há rằng là đá sẵn có trên trời hay sao ?

Mặt trời mặt trăng cũng là hơi khí chất chứa thành khối vĩ đại có ánh sáng rực.

Ngôi sao là tinh khí của vạn vật, cho nên khi rơi xuống thì thành đá.

Mặt trời là Thái dương, tinh của lửa.

Mặt trăng là Thái âm, tinh của nước.

Không được lấy đó mà khép vào lệ cho rằng mặt trời mặt trăng cũng là đá.

Đến như việc đo lường đường kính rộng hẹp của các ngôi sao thì phép ghi trong sách lịch của Âu Tây là tinh vi hơn hết.

Nhan Chi Thôi lại nói : "Mặt trời, mặt trăng và tinh tú nếu đều là hơi khí (thể hơi khí thì nhẹ nổi lên hợp với trời) thì qua lại, xoay [6a] vòng không được trái ngược sai lệch nhau, và chậm hay mau theo lý phải đồng như nhau.

Thì có gì mặt trời mặt trăng, năm hành tinh (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) và Nhị thập bát tú đều có độ số, dời chuyển không đều nhau, sao lại là hơi khí lúc rơi xuống chợt biến thành đá ?".

Tôi xét theo lời Hách Manh đời Hán đã nói : "Trời là không có chất gì hết. Ta ngẩng lên mà xem, thấy trời cao xa không cùng. Mặt trời mặt trăng và các tinh tú tự nhiên sinh ra lớp lớp trong khoảng hư không, đi hay đứng đều thuộc hơi khí cả. Cho nên thất diệu (7 ngôi : mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh,

Hỏa tinh, Thổ tinh) khi ẩn khi hiện vô thường, lúc tiến lúc thoái không đồng bởi lẽ không có móc dính vào đâu cả mà đều thành khác nhau. Cho nên sao Thần Cục (sao Bắc Đẩu) thường ở yên ở một độ số, sao Bắc Đẩu không cùng với những ngôi sao khác lặn về Tây.

Các sao Nhiếp Đề đều đi về phía đông, một ngày đi 1 độ, một tháng đi 30 độ.

Cho nên tinh tú không có móc dính vào đâu cả, điều này có thể biết được".

Cát Trĩ Xuyên nghe được lời này cười ông ta rằng : "Nếu tinh tú không quấn buộc vào trời, thì trời vô dụng".

Người theo Hồn thiên [6b] học (1) cho là Tam viên (ba ngôi sao : Tử vi, Thái vi và Thiên thị) và Nhị thập bát tú cùng với trời vận hành nhất định không dời đổi. Đó là kinh tinh (hằng tinh, ngôi sao không dời chuyển).

Mặt trời, mặt trăng, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh cùng vận hành với những tinh tú khác nhưng vô định. Đó là vĩ tinh (hành tinh, ngôi sao dời chuyển vận hành mãi).

Kinh tinh và vĩ tinh lẫn lộn cho nên thiên tượng hiện ra.

Trải qua các đời người ta đều bắt chước theo thuyết ấy.

Trong đời gần đây, người Âu Tây vào Trung Quốc thật tinh thông về trắc nghiệm thiên tượng có nói :

"Trời có chín từng :

1. Từng cao nhất là Tôn động thiên, không có tinh tú, mỗi ngày mang các từng trời khác từ đông sang tây chuyển sang bên trái một vòng.

---

(1) *Hồn thiên học*, một môn toán học về thiên tượng ngày xưa, cho rằng trời tròn như quả trứng bao bọc lấy đất. Trời tròn như hòn đạn, cho nên gọi là Hồn thiên

2. Từng thứ nhì là Liệt tú thiên.

3. Từng thứ ba là Trấn tinh thiên.

4. Từng thứ tư là Tuế tinh thiên.

5. Từng thứ năm là Huỳnh hoặc thiên.

6. Từng thứ sáu là Thái dương thiên.

7. Từng thứ bảy là Kim tinh thiên.

8. Từng thứ tám là Thủy tinh thiên.

9. Từng thấp hơn hết là Thái âm thiên.

Từ Trấn tinh thiên (từng thứ 3) 7 từng trời (1) đều theo Tôn động thiên quay sang bên trái. Nhưng mỗi từng [7a] đều có độ quay sang bên mặt từ phía tây sang phía đông.

Điều này phù hợp với lời tỷ dụ con kiến bò trên bàn xoay đá mài của Chu Bễ.

Mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh) đều có một từng trời. Những từng trời ấy đều không giống với đất, cho nên cao thấp cách mặt đất không đồng nhau. Số cao nhất và số thấp nhất đều lấy bán kính của trái đất làm tiêu chuẩn.

Điều này phù hợp với thuyết "Viên tắc cửu trùng (vòng quanh trái đất có chín từng) trong Sở Từ.

Bọn người Âu Tây : Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688) viết sách *Khôn dư đồ thuyết* có câu : "Đất và biển vốn là hình tròn hợp lại thành một trái tròn ở giữa bầu trời tròn giống như cái lòng vàng ở giữa cái lòng trắng của trứng gà. Trời đã bao bọc trái đất, cho nên trời và đất có ứng nghiệm với nhau".

Sách ấy lại nói : "Người đời bảo trời tròn đất vuông. Đó là nói về ý nghĩa động tĩnh. Cái lẽ về vuông và tròn không phải nói về

(1) Đếm thấy 7 từng mới đúng, sách chép 8 từng là sai

cái hình".

Họ lấy độ số Đông Tây Nam Bác để chứng minh hợp với ý nói trái đất tròn rất rõ ràng.

[7b] Các nhà khảo xét hình tượng thiên văn cho rằng thuyết này không ngoài cái thuyết Hồn thiên của người xưa.

Theo bài *Thiên Đạo Luận* của Nhân Loan đời Hậu Chu có nói : "Đạo gia thường bảo trời tròn đất vuông. Nay đem bốn góc và bốn phương mà suy lường thì trời đất đều tròn. Người xưa đã có thuyết ấy rồi.

Hai quyển *Đồ Thuyết* dịch ra chữ Tàu nói về đất đai, sản vật, phong tục, nhân vật, đồ dùng, chế độ, yêu quý, quái dị của các nước, có nhiều điều không thể biết được, còn luận về núi gò, thủy triều sớm chiều, sông biển, gió mây, sấm sét thì đều có phần chí lý, bởi lẽ nước ấy tiếp giáp với biển, tập quen theo đường biển, cho nên căn cứ vào điều chân tri (biết thật), chân kiến (thấy thật) mà suy lường hình tượng thiên văn, không phải đã ức độ một cách lửng lơ vậy.

Nay những điều ghi chép trong sách *Thuyết Linh* mười phần không còn được một, đã lầm về việc lựa chọn lấy hay bỏ rất nhiều.

[8a] Trong thiên *Thiên Viên* ở sách *Đại Đái Lễ*, Đan Cư Ly hỏi Tang Tử :

- Trời tròn mà đất thì vuông, thật có như vậy chăng ?

Tang Tử đáp :

- Trời sinh ở đầu trên, đất sinh ở đầu dưới (có chú : Người ta thì đầu tròn chân vuông; nhân đó mà hệ thuộc vào trái đất). Đầu trên gọi là tròn, đầu dưới gọi là vuông. Như nếu thật là trời tròn đất vuông thì bốn góc không được che kín.

Về việc đó có nghe Khổng Tử nói : "Đạo trời gọi là tròn, đạo đất gọi là vuông".

Theo đó Khổng Tử tuy không nói rõ đất hình tròn. Nhưng một câu : "Bốn góc không được che kín" đã hiện rõ đại ý rồi.

Vậy luận thuyết "Đất tròn" của người Âu Tây cũng không phải là mới lạ.

Sách *Ngọc Nghi* chép : Độ mỗi nhất vạn, và chua : Lấy một độ chia làm muôn phần.

Xét sách *Quảng Nhã* chép : Một độ là 2.932 dặm. Những chòm sao trong Nhị thập bát tú cách nhau tính gộp chung được 1.070.913 dặm **[8b]**, đường kính là 356.970 dặm.

Nhưng sách *Thì hậu thân khu* lại nói : Nhị thập bát tú cộng được 366 độ, mỗi một độ ước chừng 3.000 dặm. Tính vạn phân thì 10 phân là 1 tấc, 10 tấc là 1 thước. Một phân bao quản 30 dặm; 1 tấc bao quản 300 dặm, 1 thước bao quản 3.000 dặm. Tính trọn vòng trời cộng được 1.097.000 dặm.

Những thuyết này không giống nhau.

Xét sách *Tấn Chí* dẫn lời *Xuân Thu khảo dị* rằng : Vòng trời có 1.071.000 dặm. Một độ là 2.932 dặm.

Ý chừng thuyết này là đúng.

Người Âu Tây thì cho là vòng trời được chín vạn dặm (90.000). Một độ là 290 dặm. Thuyết này lại khác.

[9a] Sách *Thượng thư vĩ khảo linh diệu* chép : Ngày dài thì bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc. Ngày ngắn thì bóng mặt trời được 1 thước 3 tấc.

Sách *Dịch vĩ* chép : Trong ngày Đông chí dựng cây nêu 8 thước, lúc giữa trưa nhìn bóng mặt trời dài hay ngắn để xem có điều hòa hay không.

Phép ấy cho biết : Ngày hạ chí bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 8 phân. Ngày đông chí bóng mặt trời được 1 trượng 3 thước.

Chu Bễ nói : "Trong đất Thành Chu ngày hạ chí bóng mặt trời dài 1 thước 6 tấc, ngày đông chí dài 1 trượng 5 thước 5 tấc.

Bài truyện về Hồng phạm của Lưu Hướng chép : Ngày hạ chí bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc 8 phân, ngày xuân phân và thu phân bóng mặt trời được 7 thước 3 tấc 6 phân.

Ở kinh đô nhà Hán nhà Ngụy và nhà Tống bóng mặt trời khác nhau.

Về phép làm lịch của bốn nhà, cách xem thiên văn và đo lường thiên tượng thì đồng nhau, nhưng việc trần bày về đường vĩ tuyến e khó có bằng cứ.

Bóng mặt trời đo theo Lưu Hướng trong ngày xuân phân và thu phân là trực tiếp suy ra chớ không phải theo những chứng nghiệm lộ ra mà định trời dài hay ngắn (1).

Khảo sách *Linh Diệu*, *Chu Bễ*, *Linh Hiến* và phần chú *Chu Lễ* của Trịnh Huyền [9b] đều thấy nói : Bóng mặt trời trên mặt đất hễ một ngàn dặm thì sai một tấc.

Xét theo việc năm Nhâm Ngọ niên hiệu Nguyên Gia thứ 19 (442) nhà Tống sai sứ sang Giao Châu đo bóng mặt trời thì thấy : Bóng mặt trời ở phía nam cây nêu dài 3 tấc ba phân.

Hà Thừa Thiên khảo sát bóng mặt trời ở Dương Thành nói : "Ngày hạ chí bóng mặt trời dài 1 thước 5 phân. Tính ra Dương Thành cách Giao Châu muôn dặm mà bóng mặt trời thật ra chỉ sai 1 thước 8 tấc 2 phân, như vậy thì 600 dặm bóng mặt trời sai 1 tấc.

Tín Đô Phương đời Hậu Ngụy chú bốn thuật đo lường thiên tượng theo phép Chu Bễ có nói : "Kim Lang cách Lạc Dương từ Nam đến Bắc độ ngàn dặm mà bóng mặt trời sai 4 tấc, như vậy thì 250 dặm sai 1 tấc.

(1) Câu này nguyên văn chép sai. Đúng theo Thiên văn chí trong sách *Tùy Thư* là : *Phi nhân biểu hậu định thiên trường đoản*

Lưu Chước đời Tùy lấy bóng mặt trời ở hai ngày hạ chí và đông chí định chỗ mặt trời cao nhất chiếu xuống.

Theo sách *Chu Quan*, bóng mặt trời ngày hạ chí được 1 thước 5 tấc.

Nhóm Trương Hành Trịnh Huyền Vương Phồn Lục Tục đều cho rằng bóng mặt trời ngàn dặm thì sai [**10a**] 1 tấc.

Nói ở phía dưới vùng Nam Đái Nhật (1) 15.000 dặm, bóng mặt trời ở cây nêu rất đúng, lúc mặt trời cao thì lại khác.

Khảo xét việc đó ở phép trắc lượng thiên tượng thì không thể 1 tấc lại sai ngàn dặm. Và cũng không có điển nào nói như thế.

Nay Giao Châu và Ái Châu dựng nêu mà đo bóng mặt trời, ở phía Bắc cây nêu không có bóng mặt trời thì kể là năm vạn dặm (50.000), còn về phía Nam qua vùng Đái Nhật thì 1.000 dặm sai 1 tấc, cũng không phải thật như vậy.

Phép *Trung Quỹ Phúc Ảnh* đời Đường chép : Phép Trung Quỹ, khởi đầu do Lý Thuần Phong làm lịch quy định 24 tiết khí. Phép Trung Quỹ và cái hay dở của Tổ Trùng hơi khác nhau, nhưng chưa biết của ai là đúng.

Tăng Nhất Hạnh làm lịch Đại Diễn, vua có xuống chiếu cho quan Thái sử phải đo bóng mặt trời khắp trong thiên hạ, tìm đất trung thổ (đất ở giữa bốn phương) để làm định số.

Có lời bàn nói : "*Sách Chu Quan* dùng thổ khuê (2) đo bóng mặt trời, lấy vị trí nào mà bóng mặt trời dài 1 thuớc 5 tấc làm đất trung tâm điểm.

Trịnh Huyền cho là [**10b**] bóng mặt trời chiếu xuống đất hễ 1.000 dặm thì sai 1 tấc. Chỗ bóng mặt trời sai 1 thuớc 5 tấc tức

---

(1) *Đái Nhật* (nghĩa là lạy mặt trời) theo sách Nhĩ Nhã, vùng Đái Nhật ở phía Nam Tề Châu, người Nam thờ mặt trời, cho mặt trời là Chúa các Thiên thần

(2) *Thổ khuê*, dụng cụ của người xưa đo bóng mặt trời

là ở phía dưới vùng Nam Đái Nhật 15.000 dặm.

Đất cùng với tinh tú dời chuyển sang bốn hướng và thăng giáng trong vòng 3 vạn dặm. Do đó chia làm hai thì được chỗ địa trung, tức nay là đất Dĩnh Xuyên và Dương Thành.

Trong niên hiệu Nguyên Gia (424-454) đời vua Văn Đế nhà Tống, trong cuộc đi đánh nước Lâm Ấp ở phương Nam, ngày tháng 5 có dựng nêu để xem bóng mặt trời, thấy bóng mặt trời ở phía Bắc cây nêu, còn dựng nêu ở Giao Châu thì thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu 3 tấc.

Trong niên hiệu Khai Nguyên thứ 12 (725), đời vua Huyền Tông nhà Đường, đo bóng mặt trời ở Giao Châu (nay là Thăng Long) trong ngày hạ chí thấy bóng mặt trời ở phía Nam nêu 3 tấc 3 phân, đồng với bóng mặt trời đo trong niên hiệu Nguyên Gia.

Sứ giả Đại tướng Nguyên Thái nói : "Đất Giao Châu trông cùng tầm mắt mới cao trên 20 độ.

Sách *Hội Yếu* chép : Khỏi mặt đất hơn 30 độ.

Tháng 8 ở trong biển trông lên dưới sao Lão nhân thấy những ngôi sao lập lòe vừa sáng vừa to rất nhiều mà người xưa chưa từng biết, đó là những ngôi sao mà những nhà theo thuyết Hồn Thiên cho là thường giấu **[11a]** trong đất.

Lại ở phía Bắc nước Thiết Lặc có nước Cốt Lợi Cán, ở đấy ban ngày thì dài, ban đêm thì ngắn. Đã về đêm mà trời như vàng vàng không tối. Chiều nấu đùi dê vừa chín thì trời đã sáng, bởi lẽ đó là vùng gần chỗ mặt trời mọc.

Sách *Nam Cung* của Thái sử Giám nói : Chọn đất phẳng ở tỉnh Hà Nam, đầu tiên đặt dây mực rồi dựng cây nêu để kéo dây mà đo, bắt đầu từ Hoạt Đài.

Bóng mặt trời ở thành Bạch Mã ngày hạ chí được 1 thước 5 tấc 7 phân.

Về phía Nam hơn nữa ở Tuấn Nghi và Nhạc Đài, bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc 3 phân.

Về phía Nam hơn nữa ở Phù Câu, bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 4 phân.

Về phía Nam hơn nữa đến Thương Thái và Vũ Tân, bóng mặt trời được 1 thuớc 3 tấc 6 phân rưỡi.

Đại khái cứ 526 dặm 270 bộ, bóng mặt trời sai hơn 2 tấc.

Thuyết cũ có nói ở đất kinh kỳ ngàn dặm thì sai 1 tấc là lầm.

Nay lấy phép Câu Cổ (1) so sánh với phép Trung Quỹ đo ở Dương Thành trong ngày hạ chí thì thấy bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 7 phân 8 ly [**11b**], trong ngày đông chí bóng mặt trời được 1 trượng 2 thước 7 tấc 1 phân rưỡi, trong ngày xuân phân và thu phân, bóng mặt trời được 5 thước 4 tấc 5 phân.

Lấy Phúc quy tà củ (?) đo cho cùng thì được 34 độ và 4 phần 10 đội (4/10).

Ở Hoạt Đài Tuấn Nghi Thượng thái Vũ Tân dựng nêu mà xem thì thấy sao Bắc Cực cách mặt đất tuy trong ngày xuân phân và thu phân hơi co dãn chút ít, nhưng khó so sánh.

Đại khái cứ 351 dặm 80 bộ thì sai lắm chỉ 1 độ.

Sao Bắc Cực khi gần khi xa khác nhau thì bóng mặt trời ở đường Hoàng Đạo cũng nhân đó mà biến đổi theo.

Liên tiếp nhiều năm lấy bóng mặt trời ở Vũ Lăng để trắc lượng, định khí là 4 thước 7 tấc 7 phân.

Theo bản đồ mà xem nghiêng thì thấy chỗ cao nhất là 29 độ rưỡi, khác với ở Dương Thành 5 độ 3 phân.

Ở Uất Hoành Dã lấy bản đồ mà trắc lượng, định khí là 6 thước 6 tấc 5 phân rưỡi.

(1) *Câu Cổ* tức là Hình học tam giác thăng

Theo bản đồ mà xem nghiêng thì thấy chỗ cao nhất là 40 độ, khác với ở Dương Thành 5 độ 3 [**12a**] phân.

Phàm độ số ở Bắc và ở Nam sai nhau 10 độ rưỡi, đường kính là 3.688 dặm 90 bộ.

Từ Dương Thành đến Hoành Dã và Vũ Lang đại khái trong ngày Hạ chí so với phương Nam sai nhau chút ít, trong ngày Đông chí so với phương Bắc sai nhau thật nhiều.

Lại lấy bản đồ xem xét và so sánh, ở nước An Nam lúc mặt trời ở tột đỉnh trên trời, ở phía Bắc được 24 phân, cực cao là 24 phân. Đo bóng mặt trời ngày Đông chí được 7 thước 9 tấc 4 phân, ngày Xuân phân và Thu phân được 2 thước 9 tấc 3 phân, ngày Hạ chí, bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu là 3 tấc 4 phân, khác với ở Dương Thành 14 độ 3 phân, đường kính là 5.023 dặm.

Đến nước Lâm Ấp, lúc mặt trời ở tột đỉnh trên trời, ở phía Bắc được 5 độ 6 phân hơn, cực cao là 17 độ 4 phân, chu vi là 25 độ, thường hiện ra luôn không ẩn khuất. Ngày Đông chí, bóng mặt trời được 6 thước 4 tấc.

Nếu nay từ Dương Thành đi lên phía Bắc đến đất Thiết Lạc cũng sai [**12b**] 17 độ 4 phân thật giống với ở nước Lâm Ấp.

Quan Trung thường thị Vương Phồn nước Ngô khảo xét truyện của tiên nho lấy phía dưới vùng Nam Đái Nhật 15.000 dặm làm đường tà xạ theo phép Câu Cổ để xét phân nửa đường trực kính của chu vi để đo thiên độ được 1.406 dặm 24 bộ có hơn.

Nay đo bóng mặt trời cách Dương Thành 5.000 dặm thì thấy đã ở phía Nam đất Đái Nhật, thì một độ phải giảm 2 phần ba (2/3).

Nam cực và Bắc cực cách nhau 80.000 dặm, đường kính là 50.000 dặm. Sức rộng lớn của vũ trụ há chỉ như thế thì cái thuật của Vương Phồn chẳng khác nào lấy cái bầu đong nước biển vậy.

Trong năm thứ 13 đến núi Đại Tông (núi Thái Sơn), lúc ấy ở chân núi thì ban đêm chưa dứt, mà ở chỗ Nhật Quan (1) trông về phương Đông thấy mặt trời đã lần lần lên cao.

Xét theo phép, lúc sáng sớm đến lúc mặt trời mọc lên cách nhau 2 khắc rưỡi, nay thấy cách nhau đến 3 khắc có hơn, nguyên do bởi ý của người xưa dùng thổ khuê trắc lượng thiên tượng để tuyên bố hòa khí, giúp đỡ [13a] vật nghi chớ không cốt ở đo đường kính chu vi của vị thứ các ngôi sao. Ý nghĩa tôn trọng lịch số là kính trao cho nhân dân thời tiết làm mùa và kính trọng thiên tượng, chứ không phải ở lẽ phải trái của thuyết Hồn Thiên hay Cái Thiên.

Sách *Thiên Văn Chí* nước Tấn chép : Đất ở giữa bầu trời mà Dương Thành là trung điểm.

Sách *Hà Đồ Quát* Địa Tượng chép : Núi Côn Lôn làm cột trụ, khí bốc lên thông với trời. Núi Côn Lôn là trung điểm của đất.

Chu Tử nói : "Trung điểm của đất ngày nay với của ngày xưa khác nhau. Thời nhà Hán, Dương Thành là trung điểm của đất, còn triều nhà Tống, Nhạc Đài là trung điểm của đất thì đã khác nhau khá nhiều.

Tạp chí của Lưu Định Chi chép : Đỉnh tâm của trời phải là Dương Thành ở dưới núi Tung Sơn, còn đỉnh tâm của đất là núi Côn Lôn, so le không đối nhau.

Trong khoảng trời đất, phía Đông Nam thì nắng nóng, phía Tây Bắc thì lạnh rét.

Đất ở vùng lạnh rét thì đặc cứng dựng cao, cho nên miền Tây Bắc có nhiều núi.

Đất ở [13b] vùng nắng nóng thì rã rời sụp lở, cho nên miền Tây Nam có nhiều nước.

---

(1) *Nhật Quan*, chỗ ở trên ngọn phía Đông núi Thái Sơn làm nơi xem mặt trời mọc

Hợp miền Đông Nam nhiều nước với miền Tây Bắc nhiều núi lấy quân bình mà luận thì đất vẫn lấy Dương Thành làm trung điểm. Nhưng lấy điểm cao đỉnh thì núi Côn Lôn làm trung tâm.

Đấy đều là lấy lãnh vực Trung Quốc mà nói.

Nhưng tôi xét lời của Trâu Diễn cho là đất có chín châu, châu ở Đông Nam là Thần Châu, còn 8 vùng kia là Thứ Châu, Nhung Châu, Hấp Châu, Ký Châu, Thai Châu, Tế Châu, Bạc Châu, Dương Châu làm Xích Huyện (1).

Trong hoàn vũ, một trong chín châu ấy là Ký Châu chưa biết quả thật là ở đâu.

Nhà sư Ma Đằng đáp lời vua Minh Đế nhà Hán rằng : "Nước Ca-tỳ-la-vệ là trung tâm *Tam thiên đại thiên thế giới bách ức nhật nguyệt*, các Phật Tam Thế (2) đều sinh ra ở đấy cả".

Hãn Dung luận rằng : "Phật sinh ở nước Thiên Trúc vì nước Thiên Trúc là trung tâm của trời đất và là nơi trung hòa".

Ông lại [**14a**] nói : "Sao Bắc thần ở giữa bầu trời và ở phía Bắc cõi người".

Lấy đó mà xem thì đất nhà Hán chưa ắt là ở giữa trời.

Nhà sư Thích Pháp Lâm dẫn sách *Trí Độ Luận* nói rằng : "Thiên thiên chồng số lên nhau cho nên gọi là Tam thiên. Số thiên rồi lại số thiên nữa cho nên gọi là Đại Thiên. Nước Ca-tỳ-la-vệ ở trong đó".

Kinh *Phiên Thán* gọi phía đông là chấn đán vì lúc mặt trời mới mọc thấy sáng rực ở góc phương Đông. Các đức Phật ra đời đều ở Trung Châu chớ không sinh ra ở nơi biên ấp.

Pháp Uyển Truyện nói : Hà Thừa Thiên đời Tống cùng với Trí Tạng Pháp Sư tranh luận về mặt trời đến giữa bầu trời. Lúc

(1) *Xích Huyện* tức Xích Huyện Thần Châu, chỉ Trung Quốc

(2) *Tam Thế*, ba đời, ba kiếp : Quá khu, hiện tại, vị lai

mặt trời đến giữa bầu trời, nếu dựng cây nêu thì không có bóng mặt trời.

Nhà Hán dựng ảnh đài (đài để đo bóng mặt trời), trong ngày Hạ chí và Đông chí dựng nêu cũng có chút ít bóng tối.

Y theo *Toán Kinh* một tấc trên trời bằng dưới đất ngàn dặm. Lúc ấy Hà Thừa Thiên mới tỉnh ngộ.

Tóm lại mà luận : "Nước Thiên Trúc là trung tâm của mặt đất".

Nhà sư Thích Minh Khái [**14b**] bác lời sớ của ông Phó Dịch có nói : "Trung Quốc là trung tâm của ba ngàn nhật nguyệt và của một vạn hai ngàn thiên địa".

Các thuyết kể trên khác nhau, không biết căn cứ vào đâu.

Sách của người Âu Tây viết ra lúc sau cùng nói lại thật ly kỳ. Những người Âu Tây ấy do đường biển hàng 10 vạn dặm đến Trung Quốc lịch duyệt đã rộng, đo xét lại tinh, cho nên người Trung Quốc đều tin theo mà không dám cho là sai.

Nay chép các thuyết của họ nói về phân độ kinh tuyến các nước đại lược như sau :

Phàm các nước có lớn có nhỏ, hoặc ở về phía Bắc, phía Nam hoặc ở về phía Đông, phía Tây đều lấy số độ mà chia, bởi lẽ đất và biển đã thành hình tròn như trái cầu.

Hai đầu trục Nam Bắc đối xứng với Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cục Nam cực và Bắc cực của trái đất thì nhất định cách đường Xích đạo đồng nhau. Phía trên và phía dưới đường Xích đạo là số vĩ tuyến của trái đất đã rõ ràng.

Này, mặt trời mặt trăng mắc ở vòng trời bao bọc lấy trái đất chuyển vận ngày đêm không [**15a**] nghỉ vốn không có mọc lên hay lặn xuống. Chỉ như nước này gặp mặt trời soi chiếu thì là ban ngày, hay thấy mặt trăng và tinh tú thì là ban đêm. Vì thế hễ

thấy mặt trời lên thì đó là phương Đông, hễ thấy mặt trời xuống thì đó là phương Tây.

Nhưng phía Tây của nước này là phía Đông của nước kia, mà trái đất vốn không có chính Đông chính Tây.

Nhưng kinh tuyến của trái đất phải bắt đầu đếm từ chỗ nào ?

Trong bức toàn đồ vẽ ra đầu tiên, đất của hai đại châu Âu la ba (Europe) và Lợi mạt á đều ở phía Tây nước Trung Hoa.

Khởi đầu xét trong bốn biển, Phúc Đảo ở về phía cực Tây. Thì phía ngoài đảo ấy là biển. Đi sang phương Đông mà tìm đất thì thấy đất ở phương Đông rộng bao la khôn cùng lại là những nước giao tiếp nhau.

Trong bức Nhất Thống Đồ, từ Bắc cực qua Phúc Đảo đến Nam cực vẽ một đường kinh tuyến. Lấy đường kinh tuyến này làm mức để tính độ số của đường ngang. Đường kinh tuyến xuyên qua Phúc Đảo được kể là đầu và cuối của [**15b**] 360 độ.

Có người hỏi :

- Trái đất không có Đông Tây mà người làm bản đồ lại có những chỗ như Đông Hải, Tây Hải thì thật chẳng là lầm hay sao ?

Đáp :

- Người khéo vẽ bản đồ cố nhiên lấy nước to làm chủ, cho nên lấy bên tả, bên hữu của nước to ấy mà đặt tên biển, tên địa phương.

Như người Âu la ba (Europe) thì lấy Á mạc lợi gia (Amérìca) làm phía Tây, lấy Á tế á (Asia) làm phía Đông, cho nên vẽ Á mạc lợi gia ở bên hữu, vẽ Á tế á ở bên tả.

Như người Trung Hoa thuộc Á tế á (Asia) tất nhiên vẽ Âu la ba (Europe) vài Lợi mạt á ở phía hữu và vẽ Bắc A mạc lợi gia (Bắc

Mỹ châu) và Nam Á mặc lợi gia (Nam Mỹ châu) ở phía tả.

Nếu không như thế thì tên các địa phương sẽ lẫn lộn.

Sách *Sơn Hải Toàn Đồ* giải thích rằng : Đất và biển vốn là hình tròn mà hợp thành một trái cầu ở trong bầu trời.

Trời đã bao bọc lấy đất thì đây và đó cảm ứng nhau, cho nên trời có [**16a**] Nam Cực, Bắc Cực, đất cũng có Nam Cực, Bắc Cực như vậy. Trời chia ra 360 độ, đất cũng chia ra 360 độ đồng như vậy.

Giữa trời có đường Xích Đạo. Từ đường Xích Đạo ấy xuống phía Nam 33 độ rưỡi là đường Nam Hoàng Đạo. Từ đường Xích Đạo lên đến phía Bắc 33 độ rưỡi là đường Bắc Hoàng Đạo.

Cứ theo nước Trung Hoa ở vào phía Bắc Bắc Hoàng Đạo, mặt trời đi ở đường Xích đạo thì ngày đêm bằng nhau, mặt trời đi về Nam đạo thì ban ngày ngắn, mặt trời đi về Bắc đạo thì ban ngày dài.

Cho nên bầu trời có vẽ bức đồ ngày đêm bằng nhau ở giữa, vẽ hai bức đồ ngày dài đêm ngắn ở phía Nam, phía Bắc thấy rõ bóng mặt trời đi.

Trái đất cũng có ba bức đồ ở dưới tương đối với bầu trời.

Nhưng bầu trời bao bọc rất lớn lao ở phía ngoài trái đất, cho nên độ trên trời rộng. Còn trái đất thì nhỏ bé nằm gọn trong bầu trời, cho nên độ dưới đất hẹp. Do đó độ số khác nhau.

Bề rộng của thiên hạ khởi đầu từ Phúc Đảo là 10 độ đến 360 độ rồi lại [**16b**] tiếp liền nhau.

Thử xét ở Nam Kinh cách từ trung tuyến trở lên 32 độ, cách từ Phúc Đảo sang Đông 120 độ thì ở yên nơi ấy. Những đất ở từ trung tuyến trở lên đất Bắc Cực thì thật thuộc về miền Bắc. Những đất ở từ trung tuyến trở xuống thì thật thuộc về miền Nam.

Nhà Phật nói Trung Quốc ở vào Nam Thiềm Bộ Châu kể cả số đất lồi ra lõm vào ở Tu Di Sơn (1). Việc sai lầm này có thể biết được.

Từ nhà Hán trở về sau, người ta nói đến phân dã, lấy sao Ngưu sao Nữ là thuộc nước Ngô, nước Việt, lấy sao Dực sao Chẩn là thuộc nước Kinh, nước Sở.

Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) tuy là giới hạn đất Việt đã tách riêng ra.

Sách *Địa Lý Chí* đời Tiền Hán lấy những quận thuộc Uất Lâm và Thương Ngô ở tại Việt Tây đều thuộc về phân dã sao Ngưu sao Nữ. Đỗ Hựu, Âu Dương Công, Tô Đông Pha đã phân biệt [17a] rồi.

Nhà sư Nhất Hạnh có thuyết *Lưỡng giới* (hai cõi) lấy phía Đông Bắc nước Việt tiếp giáp nước Ngô thuộc tinh kỷ (2), lấy phía Tây Bắc nước Việt liền với nước Sở thuộc sao Thuần Vĩ.

Chu Bạch Thái Khâm y theo đó mà khảo luận không còn nghi ngờ nữa.

Thế thì tỉnh Quảng Đông là lãnh vực Dương Châu. Những tỉnh Quảng Yên, Hải Dương và Sơn Nam hạ lộ của nước ta đều là nhánh ấy đúng vào phân dã sao Nữ.

Quảng Tây là lãnh vực Kinh Châu. Những tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc và Sơn Nam thượng lộ đều là nhánh ấy phải thuộc về sao Chẩn.

Vùng nào gần phía Đông thì ấm nhiều lạnh ít, hằng năm ruộng thu gặt hai mùa.

Vùng nào gần phía Tây thì lạnh ấm bằng nhau, ruộng chỉ

---

(1) *Tu Di Sơn* tức Tuyết Sơn núi Hi Ma Lạp Sơn

(2) *Tinh kỷ*, từ sao Nam Đẩu 12 độ đến sao Tu Nữ 7 độ là tinh kỷ là phân dã nước Ngô nước Việt

thu gặt một mùa. Khí hậu không thể nào không đổi khác

Đến như Vân Nam là lãnh vực Lương Châu. Những tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa cho đến Sơn Tây liền về phía hữu với Thanh Hóa, Nghệ An của nước ta đều là dư khí của mạch ấy, phải thuộc về sao Quỷ.

Sách *Vĩ Thư Khảo* [**17b**] *Linh Diệu* chép : Một độ là 2.932 dặm có lẻ.

Phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây ở đúng vào 13 độ sao Chẩn.

Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng lộ của nước ta ước chừng ở đúng vào 14 độ sao Chẩn.

Phủ Liêm Châu tỉnh Quảng Đông ở đúng vào 6 độ sao Nữ. Những tỉnh An Quảng, Hải Dương, Sơn Nam hạ lộ phải thuộc vào 7 độ sao Nữ.

Các loại sách thiên văn trong *Minh Chí* đều lấy những châu Quảng Đông, Cao Hóa thuộc về phân dã sao Ngưu sao Nữ, mà châu Khâm châu Liêm thuộc về phân dã sao Dực sao Chẩn.

Tôi trộm nghĩ Liêm Châu là đất quận Hợp Phố, phía Nam ven theo bờ biển phải là phân dã tinh kỷ, là dư chỉ sao Thuần Vĩ, phía hữu đến khoảng Nam Ninh và Thái Bình không được kéo dài đến ngoài biển được.

Vả lại Ngô Châu thuộc phân dã sao Nữ mà hai huyện Bác Bạch và Lục Châu đều có đường lộ chạy vào xứ An Quảng của nước ta.

Khâm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông [**18a**] lại cùng với châu Vạn Ninh thuộc tỉnh An Quảng liền đất với nhau thì phải thuộc phân dã sao Nữ, điều này có thể biết được.

Sách *Sơ Học Ký* chép : Đồng hồ được chế tạo bắt đầu từ thời Hoàng Đế, truyền bá sang đời nhà Hạ nhà Thương.

Sáng ngày Đông chí, đồng hồ rỉ chảy đến mức 45. Sau tiết

dông chí, ngày dài, cứ 9 ngày đồng hồ rỉ chảy thêm 1 mức.

Sáng ngày Hạ chí, đồng hồ rỉ chảy đến mức 65. Sau tiết hạ chí ngày ngắn, cứ 9 ngày đồng hồ rỉ chảy giảm 1 mức.

Cái đồng hồ gồm có 3 tầng, tròn và đều có bề kính 1 thước đặt trên cái thùng hứng nước có góc vuông, có cái vòi rồng phun nước vào cái thùng hứng nước, nước chảy xuống dưới một cái củ đặt ngang, trên nắp có đặt một hình người đầy đủ áo mão đúc bằng vàng gọi quan Tư Thì (*coi về giờ khắc*), hai tay cầm một cây tên. Đó là phép lậu khắc của Ân Quỳ.

Lấy đồng làm một cái ống hút nước (*khát ô*, con quạ khát nước) hình trạng giống như một cái móc uốn cong dẫn nước chứa đựng cho chảy vào **[18b]** một cái vòi rồng bằng bạc, phun vào cái đồ tưới (*quán khí*), nước rỉ chảy xuống 1 thang cân nặng 2 cân thì trải qua 1 khắc. Đó là phép lậu khắc của Lý Lan.

Hà Thừa Thiên đời Tống đã sửa đổi phép lậu khắc, trong tiết Xuân Phân và Thu Phân sớm tối ngày đêm đều 55 khắc.

Đến thời vua Vũ Đế nhà Lương lấy ngày đêm làm 100 khắc phân phối vào 12 giờ, mỗi giờ được 8 khắc nhưng còn phần dư thừa, lấy ngày đêm là 96 khắc, một giờ được 8 khắc đúng.

Đến niên hiệu Đại Đồng thứ 10 (544) đời vua Vũ Đế nhà Lương lại đổi ngày đêm là 108 khắc, mỗi giờ 8 khắc, tiết Đông chí ban ngày 48 khắc, ban đêm 60 khắc, tiết Hạ chí ban ngày 70 khắc, ban đêm 38 khắc, tiết Xuân phân và Thu phân, ban ngày 60 khắc, ban đêm 48 khắc, số buổi tối và buổi sáng đều 3 khắc.

Đến đời Trần lại y theo phép đời xưa **[19a]** ngày đêm là 100 khắc.

Nhà Đường chế ra phép *Thủy Hải Phù Tiễn* có 4 cái thùng, lấy cây tên nổi làm khắc, chia ngày đêm có 12 giờ, mỗi giờ 8 khắc 12 phân, mỗi khắc 60 phân, có 48 cây tên nổi, 2 cây tên nổi là 1

khí, 1 năm có 2.191.500 phân đều được khắc ở cây tên.

Cái ống hút bằng đồng dẫn nước rót xuống cây tên nổi, mức nước lần lần lên cao, lên đến mức phân biệt ngày đêm.

Trong tiết Xuân phân, Thu phân và Hạ chí Đông chí, mùa đông mùa hạ dài ngắn, lúc tối lúc sớm ẩn hiện đồng như bóng mặt trời, theo sách *Chu Quan* không khác.

Nhà Tống, nhà Nguyên chế tạo khác nhau nhưng đều lấy theo phép ngày đêm 100 khắc.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* dẫn các sách nói về nguồn gốc khí hậu

Sách *Xuân Thu Nội Sự* chép : Vua Phục Hy tạo ra tám tiết, lấy hào ứng với tiết hậu.

Sách *Tấn Lịch Chí* chép : Viêm Đế phân ra 8 tiết để bắt đầu công việc nhà nông.

[**19b**] Đông Ba nói : "Vua Phục Hy tạo ra bát quái (8 quẻ), mỗi quẻ có 3 vạch (3 hào) để tượng trưng 24 tiết khí (8 x 3 = 24).

Thiên *Nguyệt Lịnh* trong sách *Lễ Ký* có chú rằng : Chu Công chế ra giờ, định 24 khí, 72 hậu.

Như vậy thì khí hậu bắt đầu bày ra từ vua Phục Hy và chế định do Chu Công.

Năm ngày là 1 hậu. Một tháng có 6 hậu. Năm lần sáu là đủ 30 ngày.

Ba hậu là 1 khí, tức 1 khí có 15 ngày.

Phép định tiết khí ngày giờ

前九年推後九年[illegible]
餘食枝術氣節同
閏月必定天中氣
此法餘人說有功

Tiền cửu niên suy, hậu cửu niên thông.
Cán thực chi xung khí tiết đồng.
Nhuận nguyệt tất định thiên trung khí.
Thử pháp giáo nhân tối hữu công.

Dịch nghĩa :

1. Chín năm trước suy tính thì thông biết được chín năm sau.

2. Gốc thực canh xung, khí tiết đồng.

3. Tháng nhuận tất nhiên định được khí trong trời.

4. Phép này dạy người ta rất có công.

Như năm Kỷ Hợi ngày Nhâm Tuất là tiết Lập Xuân, thì năm Đinh Vị (9 năm sau) ngày Giáp Thìn cũng là tiết Lập Xuân.

Nhâm là *thủy* sinh *giáp* là *mộc*, là *thực thần*, *Thìn* và *Tuất* xung khắc nhau, đó là *cán thực chi xung*. Còn những tiết khác thì cứ phỏng theo đó mà tính.

[20a] *Phép định khí tiết thời khắc :*

今 年 雨 水 明 年 春
天 干 不 動 加 兩 辰

Kim niên Vũ thủy, minh niên xuân.
Thiên can bất động, gia lưỡng thần.

Dịch nghĩa :

1. Năm nay là tiết Vũ Thủy thì sang năm là tiết Lập Xuân.

2. Không động gì đến thiên can, chỉ gia thêm hai giờ.

Tính 24 khí cũng phỏng theo phép này :

時加三刻萬年靈

Thời gia tam khắc vạn niên linh.

Dịch nghĩa :

Giờ thêm ba khắc, dẫu muôn năm cũng rất linh nghiệm không sai.

Như năm nay tháng giêng ngày mùng 3 Canh Ngọ giờ Tý. Một khắc đầu tiên là tiết Vũ Thủy. Trừ ngày Canh Ngọ không động đến thiên can, thêm 2 giờ thì gặp Tuất. Tức năm sau ngày Canh Tuất là tiết Lập Xuân.

Lại như 1 khắc đầu giờ Tý là tiết Vũ Thủy, thì phải biết 3 khắc đầu tiên giờ Tý là tiết Lập Xuân.

Phép xem giờ khắc mặt trời mọc và lặn :

Mặt trời mọc

I.- *Giờ Dần :*

Tiết Hạ Chí } mọc giờ Dần đúng 2 khắc.

- Mang Chủng (1).
- Tiểu Thử

} mọc giờ Dần đúng 3 khắc.

- Tiểu Mãn
- Đại Thử

} mọc giờ Dần đúng 4 khắc

II.- *Giờ Mão* **[20b]** :

Tiết Lập Hạ
- Lập Thu

} mọc giờ Mão 1 khắc đầu.

(1) Sách chép *Mang Thục* là sai, đúng là Mang Chủng

- Cốc Vũ - Xử Thử	mọc giờ Mão 2 khắc đầu.
- Thanh Minh - Bạch Lộ	mọc giờ Mão 3 khắc đầu.
- Xuân Phân - Thu Phân	mọc giờ Mão 1 khắc đầu.
- Kinh Trập - Hàn Lộ	mọc giờ Mão đúng 1 khắc.
- Vũ Thủy - Sương Giáng	mọc giờ Mão đúng 2 khắc.
- Lập Xuân - Lập Đông	mọc giờ Mão đúng 3 khắc.
- Đại Hàn - Tiểu Tuyết	mọc giờ Mão đúng 4 khắc.

III.- *Giờ Thìn* :

Tiết Tiểu Hàn Tiết Đại Tuyết	mọc giờ Thìn 2 khắc đầu
Tiết Đông Chí Mặt trời lặn	mọc giờ Thìn 1 khắc đầu

IV.- *Giờ Thân* :

Tiết Đông Chí	lặn giờ Thân đúng 2 khắc.

Tiết Tiểu Hàn Tiết Đại Tuyết	lạn giờ Thân đúng 3 khắc
Tiết Đại Hàn Tiết Tiểu Tuyết	lạn giờ Thân đúng 4 khắc

V.- *Giờ Dậu* :

Tiết Lập Đông Tiết Lập Xuân	lạn giờ Dậu 1 khắc đầu
Tiết Vũ Thủy Tiết Sương Giáng	lạn giờ Dậu 2 khắc đầu
Tiết Kinh Trập Tiết Hàn Lộ	lạn giờ **[21a]** Dậu 3 khắc đầu
Tiết Xuân Phân Tiết Thu Phân	lạn giờ Dậu 4 khắc đầu
Tiết Thanh Minh Tiết Bạch Lộ	lạn giờ Dậu đúng 1 khắc
Tiết Cốc Vũ Tiết Xử Thử	lạn giờ Dậu đúng 2 khắc
Tiết Lập Hạ Tiết Lập Thu	lạn giờ Dậu đúng 3 khắc
Tiết Tiểu Mãn Tiết Đại Thử	lạn giờ Dậu đúng 4 khắc

VI.- *Giờ Tuất* :

Tiết Mang Chủng (1)	}	lạn giờ Tuất 2 khắc đầu
Tiết Tiểu Thử		
Tiết Hạ Chí	}	lạn giờ Tuất 1 khắc đầu

Bí quyết đoán khí tiết ngày đầu tháng sắp tới :

月朔原來自古有
前九將來與後九
大月五干連九支
小月四干八支得
六六之年仔細思
後君走盡幾寅宮
便做今年立春數
算來有本無差誤
四十七年前有閏
閏前二月定今逢
分它不滿真消息
盡在先生掌握中

Nguyệt sóc nguyên lai tự cổ hữu.
Tiền cửu tương lai dữ hậu cửu.
Đại nguyệt ngũ can liên cửu chi.
Tiểu nguyệt tứ can bát chi ngẫn.
Lục lục chi niên tử tế tư.

(1) Sách chép sai là *Mang Thục*, đúng là Mang Chủng

Giáo quân tấu tận ký Hàn Lộ
Tiện tố kim niên Lập Xuân số.
Toán lai hữu bốn vô sai ngộ.
Tứ thập thất niên tiền hữu nhuận.
Nhuận tiền nhị nguyệt định kim phùng.
Phân [21b] hào bất lậu chân tiên tức.
Tận thị tiên sinh chưởng ác trung.

Dịch nghĩa :

1. Ngày mùng một con từ xưa đã có.
2. Chín năm trước đem lại tính rồi chín năm sau.
3. Tháng đủ thì tính theo năm can và chín chi.
4. Tháng thiếu thì tính theo bốn can và tám chi chẵn.
5. Năm sau sâu suy nghĩ tử tế.
6. Dạy ông trải hết mấy tiết Hàn Lộ.
7. Thì làm được sổ Lập Xuân năm nay.
8. Tính ra có căn bản không sai lầm.
9. Bốn mươi bảy năm trước có tháng nhuận.
10. Định năm nay phải gặp nhuận trước hai tháng.
11. Giảm tăng xác thật ly hào cũng không sót.
12. Đều ở trong bàn tay của ông.

Giả như năm Mậu Tý, tháng giêng là tháng thiếu, ngày mùng 1 là ngày Ất Dậu, can *Ất* đến can thứ tư là *Mậu*, chi *Dậu* đến chi thứ tám là *Thìn*, 9 năm sau là năm Bính Thân tháng giêng ngày mùng 1 là ngày Mậu Thìn.

Giả như năm Mậu Tý, tháng hai là đủ ngày mùng 1 là ngày Giáp Dần, can *Giáp* đến can thứ năm là can *Mậu*, chi *Dần* đến chi thứ chín là chi *Tuất*, 9 năm sau là năm Bính Thân tháng hai, ngày mùng 1 là ngày Mậu Tuất.

Còn những năm khác cũng phỏng theo đấy mà tính.

Lại có bài bí quyết rằng :

正月初一辰說
九年二月十五同
二月初一辰位
即是九年二月中

Chính nguyệt sơ nhất Thìn thuyết.
Cửu niên nhị nguyệt thập ngũ đồng.
Nhị nguyệt sơ nhất Thìn vị.
Tức thị cửu niên nhị nguyệt trung.

Dịch nghĩa

- Mồng một tháng giêng là ngày Thìn.
- Ngày rằm tháng hai chín năm sau cũng đúng như vậy cũng ngày Thìn.
Mồng một tháng hai ngày Thìn.
Tức là rằm tháng hai chín năm sau cũng là ngày Thìn.

Phép này rất đúng. Chỉ có trong tháng nhuận tiết khí nào ở ngày rằm thì dời lùi lại một ngày. Còn những tháng khác tương đối không sai.

Luận về Lập Xuân :

Đem ngày giờ và khắc tiết Hàn Lộ ở 26 năm [**22a**] về trước đối chiếu với tiết Lập Xuân năm nay thì thấy ngày giờ và khắc không sai.

Luận về tháng nhuận :

Xem tháng nhuận 47 năm trước và thêm vào 2 tháng thì biết

tháng nhuận năm nay. Như năm Canh Thìn về trước nhuận tháng 8 thì đến năm Bình Dần (47 năm sau) nhuận tháng 10.

Sáu mươi năm là một Hoa Giáp Tý chia làm đôi, từ Giáp Tý Ất Sửu thuộc *Kim* đến Nhâm Thìn Quý Tỵ thuộc *Thủy* cộng được 30 năm. Lại từ Giáp Ngọ Ất Vị thuộc *Kim* đến Nhâm Tuất Quý Hợi thuộc *Thủy* cũng là 30 năm.

Chính cung đối cung thuộc *Kim* rồi thuộc *Hỏa*, thuộc *Hỏa* rồi thuộc *Mộc* đều đồng nhau.

Về ý nghĩa lấy 60 năm trong 1 Giáp Tý phối nạp vào âm, phần tiểu chú ở sách *Tứ Thư Đại Toàn* và chương *Thiên thời địa lợi* ở sách Mạnh Tử có dẫn thuyết *Tam xa nhất lãm*. Thuyết này cũng chưa rõ ràng minh bạch.

Theo sách *Thụy Quế Đường Hạ Lục* chép : Âm luật chia :

[22b] số 1 số 6 làm hành *Thủy*

số 2 số 7 làm hành *Hỏa*

số 3 số 8 làm hành *Mộc*

số 4 số 9 làm hành *Kim*

số 5 số 10 làm hành *Thổ*

Nhưng trong Ngũ hành, chỉ có hành *Kim* và hành *Mộc* là có âm tự nhiên.

Còn hành *Thủy*, hành *Hỏa* và hành *Thổ* phải nhờ nhau rồi sau mới thành âm, bởi lẽ nước (*Thủy*) nhờ đất (*Thổ*), lửa (*Hỏa*) nhờ nước (*Thủy*), đất (*Thổ*) nhờ lửa (*Hỏa*).

Cho nên	âm Kim	là	số	4	số	9
	âm Mộc	là	số	3	số	8
	âm Thổ	là	số	5	số	10
	âm Thủy	là	số	1	số	6
	âm Hỏa	là	số	2	số	7

Giáp Kỷ Tý Ngọ	là số 9
Ất Canh Sửu Vị	là số 8
Bính Tân Dần Thân	là số 7
Đinh Nhâm Mão Dậu	là số 6
Mậu Quý Thìn Tuất	là số 5
Tỵ Hợi	là số 4.

Giáp Tý Ất Sửu là số 34, là âm số 4 thuộc *Kim*, cho nên gọi là *Kim*.

Mậu Thìn Kỷ Tỵ là số 23, là âm số 3 thuộc *Mộc*, cho nên gọi là *Mộc*.

Canh Ngọ Tân Vị là số 32, số 2 thuộc *Hỏa*. *Thổ* lấy *Hỏa* làm âm, cho nên gọi là *Thổ*.

Giáp- [**23a**] Thân, Ất Dậu là số 30, số 10 thuộc *Thổ*, *Thủy* lấy *Thổ* làm âm, cho nên gọi là *Thủy*.

Mậu Tý Kỷ Sửu là số 31, số 1 thuộc *Thủy*, *Hỏa* lấy Thủy làm âm, cho nên gọi là *Hỏa*.

Tất cả 60 năm trong Hoa giáp đều như thế. Đó là khởi đầu của phép nạp âm.

Sáu mươi năm (60) trong một Giáp Tý là lịch, nạp âm là luật.

Địa chi là phần phân biệt trong phép nạp âm.

Mười hai động vật thuộc mười hai địa chi :

Thiên *Sinh Tiếu Luận* chép :

1. *Đinh Hỏa* ở trên trời là sao, ở thân thể là mắt, sinh ở Dậu, dứt ở Tỵ. Tân Kim sinh Tý, ở thân thể là răng, cho nên con chuột, răng thì bén mà mắt ít sáng.

2. *Tân Kim* ở trên trời là Thái âm (mặt trăng), Canh Kim sinh ở Tỵ, dứt ở Tý, mộ ở Sửu, cho nên con bò ít răng, thuộc âm

cho nên có bốn móng.

3. *Canh Kim* ở trên trời là sương [23b], ở thân thể là da, lông và xương. Kim sinh lớn ở Tỵ, dứt ở Dần, giáp lộc ở Dần, ở thân thể là móng, cho nên con cọp có năm móng, vuốt rất bén mà ngắn cổ.

4. *Kỷ Thổ* ở trên trời là nguyên khí, ở thân thể là môi, sinh ở Dậu, bệnh ở Mão, Ất Mộc lộc vượng, Kỷ Thổ bệnh tuyệt thuộc âm, cho nên con thỏ có bốn móng, tai thì dài mà môi khuyết.

5. *Quý Thủy* ở trên trời là mưa, ở thân thể là lỗ tai. Nhâm Thủy sinh ở Thân, tử ở Mão, mộ ở Thìn, cho nên con rồng có năm móng, tai thì nhỏ, nghe thiếu kém.

6. *Nhâm Thủy* ở trên trời là mây, ở thân thể là chân, sinh ở Thân, dứt ở Tỵ, gặp Canh Kim thì sinh trở lại, cho nên con rắn không có chân mà chạy giỏi. Bính Hỏa là lộc, Đinh Hỏa ký vượng, ở thân thể là lưỡi, cho nên con rắn có hai lưỡi.

7. *Giáp Mộc* ở trên trời là sấm, ở lục phủ là mật, ở thân thể là móng tay, sinh [24a] ở Hợi, tử ở Ngọ, Tỵ Lộc đến Ngọ, ở thân thể là mắt, cho nên con ngựa có dạ nhãn (1), không có mật, chân một móng.

8. *Ất Mộc* ở trên trời là gió, ở ngũ tạng là gan, Giáp Mộc sinh ở Hợi, tử ở Ngọ, mộ ở Vị, cho nên con dê ngẩng lên trông, không có tròng ở mắt, có bốn móng.

9. *Kỷ Thổ* ở tạng phủ là Tỳ. Mậu Thổ là vị (dạ dày), bại ở Dậu, thân được dương kim, vô tình nhờ khí, cho nên con khỉ không có thận và tỳ. Nhâm Thủy ứng về chân, sinh ở Thân, cho nên con khỉ chạy giỏi, thuộc dương, cho nên có năm móng.

10. *Bính Hỏa* ở dưới đất là lò lửa, sinh ở Hợi, tử ở Dậu. Đinh Hỏa sinh Dậu, xung khắc với nước, bại ở Dậu. Thủy (nước) chủ

(1) *Dạ nhãn*, đốm đen ở trên đầu gối con ngựa. Có dạ nhãn, ngựa có thể chạy ban đêm

về thận, cho nên con gà có nội thận mà không có ngoại thận (hòn dái), lại không có tiểu trường (ruột non).

11. *Mậu Thổ* ở trên trời là sương, ở lục phủ là vị (dạ dày). Kỷ Thổ ở tạng là tỳ. Canh Kim suy ở Mậu Hỏa, mộ ở Tuất, cho nên con chó chỉ có tiểu trường (ruột non) mà không **[24b]** có tiểu dái. Nhâm Thủy dái khác làm chân, cho nên con chó chạy giỏi.

12. *Ất Mộc* là gân, sinh ở Ngọ, tử ở Hợi, Âm Mộc bị thương, cho nên con heo không có gân.

Sách *Dương Cốc Mạn Lục* chép : Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất là thuộc Dương cho nên thuộc vào số lẻ mà đặt tên. Con chuột có 5 ngón, con cọp có 5 vuốt, con rồng có 5 móng, con ngựa có 1 móng, con khỉ có 5 ngón, con chó có 5 ngón.

Sửu Mão Tỵ Vị Dậu Hợi là thuộc âm, cho nên thuộc vào số chẵn mà đặt tên. Con bò có 4 móng, con thỏ có 2 móng, con rắn có 2 lưỡi, con dê có 4 móng, con gà có 4 móng, con heo có 4 ngón.

Người theo học thuyết Trung Quốc nói Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (sắt, cây, nước, lửa, đất).

Người theo học thuyết Thiên Trúc (Ấn Độ) nói Tứ hành là Địa, Thủy, Hỏa, Phong (đất, nước, lửa, gió).

Người theo học thuyết Âu Tây nói Tứ hành là Hỏa, Khí, Thủy, Thổ (lửa, hơi, nước, đất).

Cử ra Ngũ hành là nói đồ dùng hàng ngày của người ta.

Cử ra Tứ hành là nói toàn **[25a]** thể các thức đại dụng.

Kim (sắt) và Mộc (cây) đều sinh ở Thổ (đất) mà gió tức là hơi, về lý vốn không khác nhau.

Trong Ngũ hành, *Kim* sinh *Thủy* (sắt sinh ra nước). Có thuyết nói *Kim* là mẹ khí, ở trên trời là tinh tú, ở dưới đất là đá. Mây từ núi đá phát ra. Mưa từ tinh tú rơi xuống.

Cho nên hễ tinh tú dao động thì xem về gió về mưa. Hễ đã tăng ướt tươm thì xem về mưa về nước.

Tạ Tại Hàng đời nhà Minh nói : "Thế sắt rất cứng mà có thể nấu chảy thành chất lỏng, đó là ứng với ý nghĩa *Kim sinh Thủy* (sắt sinh ra nước)".

Tôi trộm nghĩ : Trời có bốn mùa. Mùa Thu chuyển sang mùa Đông. Người ta có Ngũ tạng và Lục phủ. Phổi chuyển sinh Thận. *Kim sinh Thủy* (sắt sinh ra nước) đúng là hợp với ý ấy.

Lửa vốn vô hình mà có thần, thần truyền sang củi tùy người ta đốt.

Văn tự (chữ) vốn **[25b]** vô hình mà có thần, thần ấy truyền sang giấy tùy người ta viết hay vẽ.

Lúc chưa đốt hay chưa vẽ, thì ý của lửa hay ý của văn tự không chỗ nào là không có, đã vi diệu và có thần. Cho nên người xưa về văn chương lấy tượng ở lửa.

Kinh *Dịch* có câu : *Vạn vật hiện hồ ly* (vạn vật hiện rõ ràng ở quẻ *Ly*. *Ly* là phương Nam, là quẻ về hành Hỏa. Trong kinh Dịch những quẻ nào có thể Ly ☲ (là lửa) phần nhiều là văn minh.

Kim (sắt) sợ Hỏa (lửa) khắc, nếu không có Hỏa (lửa) thì Kim (sắt) không lấy gì để thành hữu dụng.

Thổ (đất) sợ Mộc (cây) khắc, nếu không có Mộc (cây) thì Thổ (đất) không lấy gì để thành công.

Mộc (cây) sợ Kim (sắt) khắc, nếu không có Kim (sắt) thì Mộc (cây) không lấy gì để thành tài liệu hữu dụng.

Ba điều ấy (về Kim, Thổ, Mộc) đều có ý nhờ vả nhau.

Thổ (đất) xung khắc với Thủy (nước) là chặn ngăn được thế trôi chảy của nước.

Thủy (nước) xung khắc với Hỏa (lửa) là ngăn trở sức thiêu

đốt của lửa.

Hai điều ấy (về Thổ, Thủy) đều có ý kềm chế nhau.

Nhờ vả nhau để giúp đỡ vào chỗ bất cập (thiếu kém khả năng).

Kềm chế nhau để trừ bớt phần thái quá (dư thừa khả năng).

Không thái quá và không bất cập thì Hóa công [26a] thật đã toàn vẹn.

Tính của Hỏa (lửa) là động, tượng của Hỏa (lửa) là ở trong thì tối ở ngoài thì sáng.

Người nào hấp thụ được nhiều khí Hỏa thì nông nổi nóng nảy, cho nên phần uẩn súc không lâu dài.

Người nào hấp thụ được nhiều khí Thủy thì thường thâm trầm dày dạn, cho nên trí lự có thừa.

Văn Tử nói : "Đạo của Thủy (nước) thì lớn lao không thể cùng, thâm sâu không thể dò. Vạn vật không có nước thì không sống. Trăm sự không có nước thì không thành. Nước ở trên trời là mưa, là sương lộ, ở dưới đất là ao, là đầm."

Hàn thi có câu : "Núi là nơi mà hàng vạn người ngưỡng trông, là nơi sinh ra các tài liệu hữu dụng, là nơi chứa giấu những của báu, là nơi các loài chim chóc tụ tập, là nơi các loài thú ẩn náu, là nói đã nuôi dưỡng muôn loài mà không chán."

Sách *Ngoại thư* của hai anh em họ Trình là Trình Di, Trình Hiệu chép : "Nước giếng, nước suối khác nhau hoàn toàn, mạch nước không đồng nhau".

Ông Bá Thuần (tên tự của Trình Hiệu) lúc ở Phù Câu, nước đều mặn, chỉ có nơi tăng xá thì nước hơi ngọt, cho nên không cho đàn bà đến múc nước, bèn cấm ngặt. Đã bị cấm ngặt [26b] một huyện lại không có nước, người ta bèn xem xét đầu mạch nước đào một cái giếng. Nước giếng ấy có mùi khác. Đó là nước ở mạch

dưới đất chảy ra.

Lại như ở thành Tương Dương, nước giếng ở trong chùa thì mặn, nước giếng ở ngoài chùa thì ngọt.

Một hôm thấy ở chân tường có một lần nút. Do đó mới thử cho người đào một cái giếng gần tường thành, nước cũng ngọt.

Do đó đào giếng phải xem mạch nước ở đất ra thế nào.

Lại có nhiều người bị bệnh bại xuội vì khí đất bị ngan trệ. Thường có người lấy đồ chứa trữ nước giếng nhiều chỗ trong châu thì thấy những nước ấy đều nặng và đục cho đến đóng cặn đặc như keo. Uống nước ấy làm sao mà không bị bại xuội được ?

Thuật chữa trị bệnh ấy ở đấy là khai đào nhiều ngòi lạch cho khí đất được bài tiết ra ngoài thì mới bớt được.

Khuất Đại Quân nói : "Giếng do mạch nước từ xa chảy đến thì tốt nhất. Suối tốt phần nhiều là ở một bên đô thị [27a] hay đường cái, đất ở đấy đã phẳng lại hòa, gió Đông Nam đã thưa lại sạch, rất cần yếu cho bếp núc muôn nhà. Uống nước đó không bệnh.

Sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân nói : "Nước biển trong mùa Thu thì mặn nhiều, trong mùa Xuân mùa Hạ thì lạt nhiều. Nước biển càng mặn thì càng trông thấy đáy". Có câu ngạn ngữ nói : "Nước biển mặn thì trong, lạt thì đục".

Khuất Đại Quân nói : Người ở tỉnh Quảng Đông rong chơi ở biển vào tháng 5, có gió nồm rất mạnh. Thuyền mới phóng ra biển, từ bờ biển thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao như ngàn trùng mây núi kéo lên tiếp với trời xanh.

Mỗi khi trông thấy khí vàng bốc lên thì biết nơi đó có đất nước và người ta ở, trông thấy khí trắng bốc lên thì biết nơi đó có núi non, trông thấy khí đen bốc lên thì biết nơi đó có nước.

Đấy gọi là vọng dương (trông biển).

[**27b**] Nói về con nước ở biển buổi sáng và buổi tối lên xuống thì chỉ có bài tựa ở sách *Hải Triều Đồ* của Dư Tương Công là rõ ràng nhất.

Thủy triều lên xuống đều do mặt trăng.

Mặt trăng đến phương Mão Dậu thì thủy triều dâng lên ở phía Đông phía Tây.

Mặt trăng ở phương Tỵ Ngọ thì thủy triều dâng lên ở phía Nam phía Bắc.

Về ngày và đêm, hễ mặt trời đi một độ thì mặt trăng đi 13 độ có lẻ. Cho nên thời kỳ mặt trăng lặn ở phương Tây thường chậm hơn của mặt trời 3 khắc có lẻ. Tin tức về thủy triều lên đều như thế.

Từ mùng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm. Từ ngày rằm đến ngày mùng một, con nước thường chậm một ngày.

Trước và sau ngày mùng một và ngày rằm, mặt trăng đi mau hơn, cho nên ba ngày trước cuối tháng thì con nước đương thế lớn lên.

Ba ngày sau ngày mùng một, con nước đương thế to tát.

Trong ngày rằm, con nước cũng như thế.

Trong thời trăng lưỡi liềm, mặt trăng đi hơi chậm cho nên con nước lên xuống hơi kém.

Trong một tháng con nước lên mạnh sau ngày mùng một và ngày rằm.

Trong một năm con nước lên mạnh vào [**28a**] giữa mùa Xuân mùa Thu.

Con nước ban ngày trong mùa Hạ thường to.

Con nước ban đêm trong mùa Thu mùa Đông thường to, bởi

lẽ một năm có mùa Xuân mùa Thu cũng như một tháng có ngày mùng một ngày rằm. Đó là con số thường của trời đất.

Sự lên xuống của con nước quan hệ theo mặt trăng tới hay lui, chớ không phải do đất nổi hay chìm.

Sách *Tựu Nhật Lục* của nhà nho đời Nguyên đã đính chánh những điều bàn luận về con nước thủy triều với những lý thuyết rất rõ ràng.

Sách ấy nói : Thuyết con nước thủy triều ở sông Tiền Đường trước sau đã ghi chép không nhất trí.

Sách *Sơn Hải Kinh* cho đó là mức độ ra vào hang của loài cá du (1) ở biển.

Sách nhà Phật cho đó là sự biến hóa của con Thần long (rồng thần).

Sách *Triều Ký* của Cát Hồng cho đó là nước sông Thiên Hà tung vọt lên.

Sách *Động Chân Chính Nhất Kinh* nói là mặt trăng đi khắp một vòng trời thì con nước thủy triều ứng theo.

Sách *Luận Hành* của Vương Sung nói : Nước là huyết mạch của đất tùy theo khí tới lui mà thành con nước thủy triều.

Sách *Hải Đào Chí* của Đậu Thúc Mông cho rằng con nước thủy triều lúc sớm tối dậy sóng cồn là tất phải chờ mặt trăng.

[28b] Trăng với biển đun đẩy nhau. Biển với trăng chiếu dọi nhau.

Sách *Hải Triều Luận* của Đông Hải Ngư Ông chép : Đất nổi lên mặt nước thông với đại hải, theo khí mà ra vào lên xuống. Đất trầm xuống thì nước biển xanh chảy vào sông, gọi là nước mai (*triều*). Đất nổi lên thì nước ở sông lạch chảy về biển xanh, gọi là

(1) *Cá du*, loại cá biển không vảy

nước hôm (*tịch*).

Sông Chiết Giang bắt nguồn rất gần, hễ nước sông ít thì nước biển nhiều cho nên con nước thủy triều dâng lên rất to.

Bài *Chiết Luận* (luận về sông Chiết Giang) của Phan Động có nói : Cửa biển có hai trái núi, núi Khám và núi Sinh, ở giáp bờ biển con nước thủy triều lúc bắt đầu dâng đến cũng mênh mộng, khi tràn gần đến hai núi ấy gặp bờ hẹp và thế gấp thì tung vọt lên thành sóng cồn.

Sách *Tùng Ngữ* của Diêu Hợp Uy chép theo tấm bia đá ở Cối Kê đại khái nói : Nguyên khí thở ra thở vào. Trời tuy theo khí mà dâng tràn lên và qua lại. Con nước thủy triều cũng theo trời mà tới lui.

Sông Chiết Giang phía Nam từ huyện Toản Phong, phía Bắc từ huyện Gia Hưng giáp với núi, mà nước thì rộng mênh mông, ở phía dưới cái đầm suốt từ Nam [29a] đến Bắc, khi nước đầy thì ngăn được sóng to, khi rút thì chận được thế con nước thủy triều, chớ không phải vì nước sông cạn sát mà khiến ra như thế.

Sách *Vân Lộc Mạn Sao* (1) của Triệu Cảnh An sao lại sách Sứ *Cao Ly Lục* của Từ Thúc Minh có chép : Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên khí thì lên xuống trong cõi Thái hư (khoảng không gian). Đất chịu sức nước mà tự giữ vững, lại cùng với nguyên khí lên xuống mà cùng cất lên hay đè xuống với nhau mà người ta không hay biết.

Trong những lời bàn nghị về con nước thủy triều thì chỉ có luận thế của Phan Động khá hợp lý. Nhưng luận thuyết này chỉ nói : "Thế bức bách mà làm ra sóng cồn".

Luận thuyết của Đông Hải Ngư Ông nói : Nguồn gần hay xa mà phân ra con nước thủy triều to hay nhỏ. Lý luận cũng giống

(1) *Vân Lộc Mạn Sao*, có 15 quyển do Triệu Ngạn Vệ tự là Cảnh An soạn ra

nhau với của Phan Động. Nhưng luận thuyết ấy nói : "Đất nổi ở trong nước". Lý luận ấy lại gián đoạn, không bằng nhu của trong sách *Sứ Cao Ly lục* do Từ Minh Thúc viết : Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên khí thì lên xuống.

Luận thuyết của Đậu Thúc Mông nói : Sóng cồn nổi lên vì mặt trăng. Luận thuyết này thật hợp với nghị luận ở bia đá ở Cối- [9b] Kê và của Triệu Cảnh An.

Vả lại mặt trăng là âm, thủy triều là nước đều ứng với công dụng của quẻ Khảm trong kinh *Dịch*.

Cho nên thiên *Thuyết Quái* trong kinh Dịch nói : Khảm là nước, là mặt trăng. Do đó có thể thấy được lẽ ấy.

Cho nên luận thuyết của ba nhà kể trên (Từ Minh Thúc, Đậu Thúc Mông và Triệu Cảnh An) là đắc lý.

Khuất Đại Quân đời nhà Minh lại có luận thuyết cũng hợp lý, tôi xin biên chung vào đây :

Trong bức Hà Đồ, hành Thủy (nước) được đặt ở phương Bắc. Phương Bắc là bờ của nước. Con nước thủy triều là khí mở ra. Hơi thở của trời đất hít vào và thở ra, mà con nước thủy triều cũng noi theo mà dâng lên và rút xuống.

Khí mà trương lên ở mặt đất thì nước từ phương Bắc chảy về Nam, đó là con nước lớn dâng lên. Dâng lên cùng cực thì nước đầy tràn ở phương Nam đó là con nước đứng (không lên không xuống).

Dâng lên cùng cực thì rút xuống, nước chảy về phương Bắc, đó là con nước ròng.

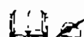
Này, chỉ vì khi hít vào và thở ra không dừng cho nên con nước thủy triều có lớn, có ròng, đúng theo thời kỳ không bao giờ sai.

Còn như con nước thủy triều có lớn, có nhỏ, có sớm, có trễ khác nhau [30a] là do ở giờ giấc, thời tiết có giao biến, khí có thịnh

suy mà động cơ ấy đều ứng hợp với mặt trăng. Cho nên nói : "Hải triều ứng nguyệt" là con nước thủy triều ứng hợp với mặt trăng.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 2 DỨT



[1a] *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

QUYỂN 3

3. Khu vũ (*93 điều*)

Sách *Luận Hành* chép : Trên trời có mặt trời, mặt trăng và tinh tú, gọi đó là văn. Dưới đất có núi sông gò hốc, gọi đó là lý.

Tôi nói : Địa lý ứng với thiên văn ở trên, cho nên các bậc vương dựng kinh đô ắt chọn ở dưới núi có danh tiếng hay ở trên sông to.

Như sao Tử Vi là ngôi vua cao nhất, bên tả tiếp với sông Ngân, cho nên kinh đô Trường An và Lạc Dương đều chiếm những chỗ cao ở núi Long Thủ và núi Bắc Mang hay những thắng cảnh ở sông Bá, sông Sản, sông Giản và sông Triền.

Các vua xưa kinh lý thiên hạ, định phong cương (bờ cõi), phân biệt các thổ nghi, để tề chỉnh chính trị, sửa chữa giáo hóa, chỉnh trị muôn dân, dẹp yên bốn biển, với quy mô lớn lao, tiết mục tường tận rõ ràng [**1b**] có thể trông thấy được.

Vua Vũ nhà Hạ phân biệt chín châu, định núi sông, phân ranh giới, điều lý sản vật, phân biệt thuế khóa.

Theo sách *Chu Lễ*, chức Tư hiểm thuộc quyền của Hạ quan coi giữ bản đồ của chín châu; biết đầy đủ những chỗ hiểm yếu của núi rừng, sông đầm, thông đạt đường lộ.

Chức Tụng huấn thuộc quyền của Địa quan coi giữ sổ sách ghi chép của bốn phương để tuyên cáo việc quan, để biết phong

tục ở địa phương.

Chức Tư đồ coi giữ bản đồ đất đai, biết đầy đủ lãnh vực của chín châu, và số lượng diện tích (gồm có bề ngang, bề dọc) (1) của chín châu, xét định danh xưng và dáng mạo của núi rừng, sông đầm, gò đống bến trũng, đồng cao ruộng thấp.

Người đời xưa thật tinh tế cẩn thận, phàm việc gì cũng biên chép vào sổ sách để phòng kê cứu. Việc to việc nhỏ đều ghi, việc xa việc gần không sót, cho nên không cần ra khỏi cửa, chỉ ngồi ở nhà mà biết được việc ngoài muôn dặm.

Những công dụng lớn lao về việc sửa trị nước nhà không có điều gì là không do ở đấy.

Nhà Hán dựng lên, Tiêu Hà thu lấy những bản đồ và thư sách của nhà Tần.

Hán Cao Tổ được những đồ thư ấy mà biết đầy đủ số nhà cửa, số dân chúng nhiều hay ít, mạnh hay yếu và những nơi hiểm yếu trong thiên hạ.

[2a] Từ khi sách *Hán Thư* do họ Ban được soạn ra có phần *Địa Lý Chí* thì quận quốc, núi sông, dân vật, phong tục, đường sá, hộ số mọi thứ đều được ghi chép đầy đủ.

Về sau những nhà viết sử đời nào cũng có trứ thuật (làm sách) đều phỏng theo khuôn phép ấy chia thành điều mục mà trình bày xem rất rõ ràng.

Các bậc đế vương xem những sách ấy thì đủ kiến thức để nâng cao chí hướng đi tuần thú phương xa.

Các bậc công khanh (quan to) xem những sách ấy thì đủ kiến thức để giúp đỡ việc chính trị.

Các bậc sĩ đại phu khảo cứu những sách ấy thì đủ kiến thức

(1) *Quảng luân*, đường Đông Tây là quảng, đường Nam Bắc là luân, ý nói diện tích có chiều ngang chiều dọc

để trở thành người quân tử bác vật nghe nhiều thấy rộng mà trong tương lai cũng có thể góp phần bàn nghị khi bày hình thế núi non bằng gạo (1) hay vẽ bản đồ dưới đất về chiến trận. Thì há rằng những kẻ chỉ phân biệt được một vật, trí mưu làm được một việc lại có thể sánh cùng đồng hạng mà nói bàn được hay sao ?

Sách *Cửu Châu Địa Vực Đồ Luận* của Bùi Tú đời Tấn cho rằng địa đồ có sáu thể :

1. *Phân suất* để phân biệt mức độ diện tích của đất đai.

2. *Chuẩn vọng* để chính xác địa thế cuộc đất này, cuộc đất nọ.

3. [2b] *Đạo lý* (2) để định số dặm đường đi đến.

4. *Cao hạ* (cao thấp).

5. *Phương tà* (vuông méo).

6. *Vu trực* (cong thẳng).

Địa đồ phải theo thế đất mà làm ra để so sánh chỗ bằng phẳng với nơi hiểm trở.

Lấy sáu thể này tham nghiệm mà khảo cứu, tuy có núi cao biển cả cách trở, cõi riêng phương lạ xa xôi, lên xuống quanh co khác lạ để có thể căn cứ vào đấy mà quyết định.

Trâu Tử nói : "Trung Quốc chiếm một trong 81 phần đất trong thiên hạ. Trung Quốc được gọi là Xích Huyện Thần Châu. Trong Xích Huyện Thần Châu tự nhiên đã có chín châu, đó là chín châu theo thứ tự lớn nhỏ của vua Vũ nhà Hạ (3). Ngoài Trung Quốc,

---

(1) *Tụ mễ vi sơn*, Mã Viện đi đánh Ngỗi Ngao lấy gạo bày hình thế núi non, mưu tính thế trận tấn công cho vua Quang Vũ nhà Hán xem. Vua bảo : "Giặc ở tầm mắt của ta rồi"

(2) Chỗ này sách chép *đạo lý* 道 理 là vô nghĩa. Ở đây đạo lý 道 里 là dặm đường mới hợp lý

(3) Chín châu. Vua Vũ nhà Hạ đặt ra chín châu :
1. Ký Châu - 2. Duyện Châu - 3. Thanh Châu - 4. Từ Châu - 5. Dương Châu - 6. Kinh Châu - 7. Dự Châu - 8. Lương Châu - 9. Ung Châu

như Xích Huyện Thần Châu có đến chín cái. Cho nên gọi là chín châu. Những châu này không được kể vào số chín châu của Trung Quốc (1).

Có biển nhỏ bao bọc như giữa một khu đấy là một châu. Có như thế ấy được tất cả chín châu, lại có biển to bao bọc ở ngoài nữa, đấy là chỗ trời đất **[3a]** giáp nhau.

Thuyết này lúc mới xuất hiện giống như hoang đường.

Nay khảo xét những sách *Địa Lý Chí*, sách *Tứ Duệ Liệt Truyện* trong *Nhị Thập Nhất Sử* (2), sách *Phật Quốc Ký*, sách *Sứ Cao Ly Lục*, sách *Sứ Lưu Cầu Lục*, sách *Nguyên Chinh Tây Vực Ký*, sách *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, sách *Hạ Tây Dương Ký* của Trịnh Hòa đời Minh, sách *Nhật Bổn Ký*, sách *Tây Dương Khôn Dư Đồ Thuyết* thì biết trong khoảng trời đất chiều Đông Tây chiều Nam Bắc là vô cùng vô tận.

Ranh giới giữa hai nước gọi là cương.

Theo sách *Chu Lễ*, quan Đại Tư Đồ (3) đặt ra cương giới đất kinh kỳ và đào hào đắp đất làm ranh giới.

Sách này có chú : *Câu* là đào đất làm hào để ngăn trở. *Phong* là đắp đất làm ranh giới.

Thiệu Tín Thần (4) cai trị đất Nam Dương, khai thông hào

---

(1) Nguyên tác chép sai ở đoạn này. Câu này ở *Mạnh Tử Tuân Khanh Truyện trong sách Sử Ký* như sau : *Trung Quốc danh viết Xích Huyện Thần Châu. Xích Huyện Thần Châu nội, tự hữu cửu châu, Vũ chi tự cửu châu thị dã. Bất đắc vi châu số, Trung Quốc ngoại như Xích Huyện Thần Châu giả cửu. Nãi sở vị cửu châu dã*

(2) *Nhị Thập Nhất Sử*, 21 bộ sử Trung Quốc gồm có 13 bộ sử đời Đường, 4 bộ sử đời Tống, 4 bộ sử đời Minh

(3) Nguyên văn trong *Chu Lễ* : Chu Lễ Địa Quan Đại Tư Đồ. Sách này chép thiếu chữ Đồ

(4) *Thiệu Tín Thần*, người đất Thọ Xuân đời Hán, tự là Ông Khanh, làm Thái Thú ở Linh Lăng, Nam Dương, là người siêng cần có phương lược, thích làm việc mưu lợi cho dân để dân được giàu có, dân kính nên gọi ông là *Thiệu Phụ* (*Từ Hải*)

rãnh, lập đập nước, đặt điều ước phân phối đồng đều nước cho dân, [**3b**] khắc đá dựng ở bờ ruộng để phòng việc phân tranh. Đó là chính sách hay đẹp, người làm quan lại phải hiểu biết.

Sách *Phong Tục Thông* chép : Đường lộ ở đồng ruộng theo chiều Nam Bắc gọi là *thiên*, theo chiều Đông Tây gọi là *mạch*.

Sách Nhĩ Nhã chép :

洲 *Châu* là chỗ đất có thể ở được giữa vùng nước.

渚 *Chử* là châu nhỏ.

沚 *Chỉ* là chử nhỏ.

岸 *Ngạn* là bờ nước ở hai bên.

滸 *Hử* là đất ở hai bên bờ (nhai).

隩 *Áo* là bờ cong.

湄 *My* là chỗ cỏ và nước lẫn lộn.

汭 *Nhuế* là đường nước quanh co.

梁 *Lương* là cái đập đá chặn dòng nước.

塘 *Đường* là đắp đất ngăn nước.

墳 *Phần* là bờ đê ro.

衍 *Diễn* là cái đầm rộng.

臯 *Cao* là cái đầm cong.

陂 *Bi* là cái bờ chắn nước.

潭 *Đàm* là chỗ nước sâu.

瀨 *Lại* là chỗ nước chảy trên cát.

川 *Xuyên* là dòng nước lưu thông.

澤 *Trạch* là cái chầm, chỗ nước đọng lại.

溪 *Khê* là khe, chỗ nước tuôn xuống.

谷 *Cốc* là hốc, chỗ nước đổ xuống khe.

Sách ấy chú rằng :

谷 *Cốc* là hốc, đường nước [4a] chảy thông giữa hai trái núi.

澗 *Giản* là chỗ núi giáp nước.

Giản là đường nước giữa hai trái núi.

Sách *Phong Thổ Ký* (1) chép :

浦 *Phố* là vùng nước to có cái miệng nhỏ chảy thông ra chỗ khác.

岩 *Nham* là nhai, là bờ núi cao.

崖 *Nhai* là bờ núi.

傅 岩 *Phó nham* là nơi ông Phó Duyệt đời nhà Ân làm nhà ở ẩn.

Ông Lữ Ôn đời nhà Đường có bài minh (2) về ông Phó Duyệt như sau :

1. Hách hách Thang đức,
2. Như hỏa bất diệt.
3. Thao thao Thương tộ,
4. Như hải bất kiệt.
5. Phát tường bá khí.
6. Thế tác thánh triết.
7. Quốc đản Vũ Đinh.
8. Dã sinh Phó Duyệt.

9. Duyệt thủy tư mỹ.
10. Vũ Đinh tức tộ.

(1) *Phong Thổ Ký*, sách do Chu Xử đời Tấn soạn

(2) *Minh*, một thể văn thường thấy ghi khắc trên vạc trên mâm, như *đỉnh minh*, *bàn minh*

11. Đức thông thần giao.
12. Kết mộng nhi ngộ,
13. Nhược Đế đạo ngã,
14. Kỳ ưu hạo tố.
15. Hữu vô chi gian,
16. Giải cấu tương ngộ.



17. Tiêu y nhi khởi,
18. Viên đắc kỳ nhân.
19. Mạo phù tâm khế,
20. Như cựu quân thần.
21. Long phi tại thiên.
22. Sơn xuyên xuất vân.
23. Cảm ứng tự tri.
24. Kỳ gian vô nhân ?



25. Bá trúc Phó Nham,
26. Thoát thân bằng thăng.
27. Tác lâm thì hòa.
28. Phấn tiếp xuyên [4b] trình.
29. Kim tại ngô lệ,
30. Mộc tùng ngô thằng.
31. Quân hà ngôn tai !
32. Ẩn đạo trung hưng.



33. Nguyện, Khải phan long,

34. *Vi Thuấn thục hài ?*

35. *A Hành cau Thang,*

36. *Bàn đỉnh bối hối.*

37. *Hội hợp chi tế,*

38. *Quyết duy gian tai !*

39. *Hà như mộng trung,*

40. *Thiên thụ thần khai.*



41. *Duy hiền thị đăng.*

42. *Đạo quý đắc đạt.*

43. *Phi thử vật dụng,*

44. *Tài kỳ úng át.*

45. *Cao Tông đắc Duyệt,*

46. *Hãi tại hoáng hốt.*

47. *Yết minh ly quang,*

48. *Vạn cổ bất một.*

Dịch nghĩa

1. *Đức của vua Thang (1) rực rỡ,*

2. *Như lửa cháy không tắt.*

3. *Phúc nhà Thương cuồn cuộn,*

4. *Như biển cả không đáy.*

5. *Phát hiện điềm lành, gieo rắc khí hòa.*

6. *Đời nào cũng có vua sáng tôi hiền.*

7. *Quốc gia sinh ra vua Vũ Đinh (2).*

---

(1) *Thang*, vua Thành Thang nhà Thương

(2) *Vũ Đinh*, tức vua Cao Thông nhà Ân, có Phó Duyệt làm tướng, quốc gia đại trị, ở ngôi được 59 năm

8. Òng Pho Duyệt lại sinh ra o dong hoang.



9. Thuo truoc ong Pho Duyệt bị tu khổ sai.
10. Vua Vu Dinh nha Ân len ngoi.
11. Duc huệ thong tang, tinh than giao cam.
12. Chợt chiem bao roi tinh dậy,
13. Nhu co Thượng Dế dan duong cho ta.
14. Mong mo mang lại nghiệp cu.
15. Lúc mo mang trong canh thực hu,
16. Vua Vu Dinh chiem bao thay gặp ong Pho Duyệt.



17. Vua dậy som mặc ao di tim.
18. Thi dược nguoi gặp trong mộng.
19. Hinh dang ong Pho Duyệt phu hợp voi nguoi trong mo, tam tinh thi dau hợp nhau.
20. Nhu vua toi cu tu xua.
21. Lúc ay rong bay tren troi, vua len ngoi.
22. Song nui bốc may,
23. Troi dat cam ung ma dua den nhu the.
24. Trong khoang ay lại khong co nguyen nhan hay sao ?



25. Ong Pho Duyệt bo cong việc dap tuong o Pho Nham,
26. Nhu con chim bang thoat than bay vut len.
27. Mua dam, mua mang dược thuận hoa.

28. *Phan chan ma cheo tren thuy trinh tren song.*

29. *Sat thi da co da mai cua ta (1).*

30. *Go thi da theo day muc cua ta. (2)*

31. *Vua sao can phai day bao dieu gi nua.*

32. *Dao nha, An duoc trung hung.*



33. *Nhu tam ke be toi gioi (2) va tam ke be toi hoa (3) deu vin theo chua (4) ma lap cong danh.*

34. *Neu khong phai co ong Thuan thi ngoi cua vua Nghieu ve ai cho hop?*

35. *Ông A Hanh (tuc Y Doan) can vua Thanh Thang trọng dụng.*

36. *Da om vạc mang thot lam bep ma boi hoi.*

37. *Trong luc vua toi gặp nhau.*

38. *Cung kho khăn thay! (5).*

39. *Sao bằng trong giac mộng, vua Vu Dinh da gap ong Pho Duyệt.*

40. *Troi dạy bảo cho, than ma mang cho.*



41. *Duọc toi gioi thi phai dung ngay.*

42. *Dạo quy o cho duọc đặc biệt thanh đạt.*

43. *Khong theo thu tu cat nhac len thi khong duọc*

---

(1) (1), (2) Hai câu này ý nói có bề tôi giỏi thì mọi việc đều thành công

(2) *Bát nguyên* (*nguyên* là giỏi), tám kẻ bề tôi giỏi của vua Cao Tân thị

(3) *Bát khải* (*khải* là hoà), tám kẻ bề tôi hoà của vua Cao Dương thị

(4) *Phan long phụ phụng*, vin rồng níu phụng, nói kẻ bề tôi vin níu theo vua mà lập công danh

(5) Câu này ý nói vua hiền tôi giỏi gặp nhau rất khó khăn, không như trường hợp vua Vũ Đinh gặp ông Phó Duyệt rất dễ dàng

vua dùng.

44. Thì người có tài bị ngăn chặn.

45. Vua Cao Tông được ông Phó Duyệt.

46. Ra ở trong giấc mộng mơ hồ.

47. Bài minh này phô bày điều rạng rỡ,

48. Vạn cổ vẫn còn không mất.

Sách *Tam Tần* chép : Sông Hoàng Hà cháy xuống Long Môn, cuồn cuộn mau như tên bắn. Mỗi năm trong khoảng cuối mùa Xuân, có giống cá chép vàng lội ngược dòng mà lên. Con chép nào lội lên được thì hóa thành rồng.

Theo sách *Sử Ký*, Trương Lương đưa tiễn Hán Vương đến Bao Trung, bảo đốt mất đường sạn đạo (1). Bao Trung tức là Tà Cốc.

[5a] Xưa có sạn các (2) 2.989 gian và bản các (3) 2.992 gian. Số ấy trải qua các đời có tăng giảm không nhất trí.

Sách *Thông Giám* (4) chú : Theo chế độ nhà Đường,

Hành trình đường bộ :

- Ngựa đi 1 ngày 70 dặm.

- Đi bộ và cỡi lừa 1 ngày 50 dặm.

- Đi xe một ngày 30 dặm.

Hành trình đường thủy :

- Thuyền chở nặng đi ngược sông Hoàng Hà 1 ngày 30 dặm, đi ngược trên sông Trường Giang 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên

---

(1) *Sạn đạo* (*sạn* là gác cây làm đường đi), đương đi làm bằng tre gỗ gác ráp lại, cũng gọi là các *đạo*

(2) *Sạn các* tức sạn đạo

(3) *Bản các*, sạn đạo gác bằng ván

(4) *Thông Giám* tức Tư Trị *Thông Giám*

các sông khác 1 ngày 45 dặm.

- Thuyền không đi ngược trên sông Hoàng Hà 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên sông Trường Giang 1 ngày 50 dặm, đi ngược trên các sông khác 1 ngày 60 dặm.

- Thuyền nhẹ hay nặng đi xuôi ven theo dòng sông thì đồng một quy chế, đi xuôi theo sông Hoàng Hà 1 ngày 150 dặm, đi xuôi theo sông Trường Giang 1 ngày hơn 100 dặm, đi xuôi trên các sông khác 1 ngày 70 dặm.

Thiên *Địa Lý Chí* trong *Đường* Thư chép : Trong mười đạo (khu vực hành chánh), ở :

- Đạo Quang Trung có 134 cửa quan.
- Đạo Quan Nội có 31 cửa quan.
- Đạo Hà Nam có 15 cửa quan.
- Đạo Hà Đông có 33 cửa quan.
- Đạo Hà Bắc có 24 cửa quan.

[5b] - Đạo Sơn Nam có 5 cửa quan.

- Đạo Hoài Nam có 12 cửa quan.
- Đạo Giang Nam có 1 cửa quan.
- Đạo Kiếm Nam có 12 cửa quan.

Quản Tử nói : "Phương hướng của một địa vực, nếu bốn góc không được xét định, thì đất ấy mất là tất nhiên :

Đông Bắc là góc *Cấn*,

Đông Nam là góc *Tốn*,

Tây Bắc là góc *Kiền*,

Tây Nam là góc *Khôn*".

Sách *Loại Thư* chép : Đất đồng bằng của nhà Chu ở phía Nam

núi Kỳ, từ phía Đông ngang suốt phía Nam, đất mầu mỡ đẹp đẽ rộng rãi bằng phẳng, tức là miền mà kinh *Thi* có câu : *Chu nguyên vũ vũ* (1) là đồng bằng của nhà Chu mầu mỡ đẹp đẽ.

Hạo Kinh (2) của nhà Chu ở về phía Tây Nam huyện Hàm Dương của nhà Tần, cách kinh đô Trường An của nhà Hán, nhà Đường bằng một con sông Vị.

Vua Văn Đế nhà Tùy dời đô sang vùng Đại Hưng, tức là đất núi Long Thủ, đất dài 60 dặm, đầu núi ăn vào sông Vị, đuôi núi đạt đến Phàn Xuyên, đất đỏ không có cỏ cây.

Nhà Đường nhân đó đóng đô ở đấy.

Thành Trường An của nhà Hán về phía Tây Bắc [6a] cách đấy 20 dặm. Về sau có mở vườn ngự uyển ở phía Bắc Hoàng thành, vườn ngự uyển ấy phía Đông đến sông Vấn, phía Tây liền với thành cũ Trường An, phía Nam (3) liền với kinh thành, phía Bắc gối lên sông Vị.

Phường Vĩnh Lạc ở thành Trường An tức là cái gò nằm ngang ăn với hào thứ nam của quẻ Kiền.

Vũ Văn Khải nhà Tùy xây thành Đại Hưng nhận thấy trong thành có 6 cái gò to nằm ngang song song nhau từ Đông sang Tây giống sáu hào liền nhau của quẻ Kiền , cho nên ở hào Cửu nhị (4) đặt cung thất của vua để làm chỗ ở của bậc đế vương, ở

---

(1) Câu này ở chương 2 thiên *Miên* thuộc phần Đại Nhã trong kinh Thi : *Chu nguyên vũ vũ, Cận đồ nhu di* = Đồng ruộng của nhà Chu mầu mỡ, Rau cần, rau đồ ngọt tợ như đường

(2) Chu Vũ Vương đóng đô ở đất Hạo, cho nên gọi là Hạo Kinh

(3) Sách chép thiếu 1 chữ, rất dễ đoán mà biết là chữ Nam

(4) Một quẻ có 6 hào, hào dương có một nét liền - gọi cửu, hào âm có hai nét rời - - gọi lục. Quẻ Kiền có 6 hào dương :

Thứ 1 là Sơ cửu,
Thứ 2 là Cửu nhị,
Thứ 3 là Cửu tam,
Thứ 4 là Cửu tứ,
Thứ 5 là Cửu ngũ,
Thứ 6 là Thượng cửu

hào Cửu tam (hào thứ 3 từ dưới đếm lên) đặt dinh thự của bá quan để ứng với số quân tử, hào Cửu ngũ là ngôi báu không muốn cho thường dân ở đấy cho nên đặt Huyền Đô Quán (1) và Đại Hưng Thiện Tự (2) ở đấy để trấn áp.

Thành Lạc Dương, phía trước hướng thẳng về đất Y Khuyết (3), phía sau chiếm cứ núi Kỳ Sơn, bên trái có sông Triền Thủy, bên mặt có sông Giản Thủy, còn sông Lạc Thủy chảy xuyên [6b] vào giữa.

Ở ngoài phía tả chiếm cứ Thành cao, phía hữu ăn đến Mẫn Trì, đó là nơi mà Vũ Vương nhà Chu và Chu Công đã xem mà đóng đô.

Vua Cao Tân đóng đô ở đất Bạc.

Vua Thành Thang nhà Thương đóng đô ở đất Tây Bạc, tức là cách Lạc Ấp 70 dặm về phía Đông.

Về phía Đông Bắc huyện Yển Sư (4) trên núi có lăng vua Thành Thang. Tôi trộm nghĩ nhà Thương nhà Chu chọn lấy hình thế phía hướng mặt, phía quay lưng giống nhau, nhưng cách nhau có một khoảng.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* (5) chép : Trong thành cũ Trường An nhà Hán, đất đỏ như lửa mà rắn như đá. Các phụ lão tương truyền rằng : Ngày xưa, người ta đào lấy hết núi Long Thủ mà

---

(1) *Quán* là nhà của đạo sĩ ở

(2) *Tự* là chùa Phật

(3) *Y Khuyết*, tên đất ở huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, ngày xưa vua Đại Vũ đào sông tháo nước thấy ở đấy có hai trái núi đối nhau như cửa khuyết của vua, lại có sông Y Thủy chảy ngang qua đấy về hướng Bắc, cho nên gọi đất ấy là Y Khuyết

(4) *Yển Sư*, tên đất, Chu Vũ Vương đánh vua Trụ, thường đắp thành nghỉ quân (*Yển*, nghỉ ngơi; *sư*, quân đội) ở đây. Huyện Yển Sư ở phía Đông huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam

(5) Sách *Phủ Nguyên Quy*, tên sách gồm 1.000 quyển do Vương Khâm Nhược Dương Ức đời nhà Tống soạn ra, ghi chép những sự tích về vua tôi các đời, chia làm 81 bộ, 1.104 môn

làm thành.

Trong thời Nguyên Đế nhà Hán, lúc ấy cõi Quan Trung toàn thịnh, Dục Phụng Kỷ dâng sớ nói : "Muốn dời đô về đất Thành Chu. Đất này bên tả chiếm lấy đất Thành Cao, bên hữu an đến Mẫn Trì, phía trước hướng về núi Tung Sơn, phía sau tiếp với sông to".

Ông lại nói : "Tất phải có [7a] ông vua phi thường, về sau mới lập được công nghiệp phi thường".

Ông lại nói : "Nhân cuộc biến của trời mà dời đô gọi là cùng thiên hạ đổi mới lại từ đầu. Đạo trời dứt rồi sau mới trở lại mới từ đầu, tột rồi lui thì trở về gốc trước, cho nên có thể kéo dài đến vô cùng.

Nay vận nhà Hán chưa dứt, may mà được bắt đầu mới trở lại để kéo dài phúc tộ mãi mãi thì chẳng là hay hơn sao ?"

Vua Nguyên Đế không chịu nghe theo.

Chẳng bao lâu Vương Mãng soán ngôi nhà Hán, xây dựng đất Lạc Dương.

Vua Quang Vũ trung hưng được nhà Hán bèn đóng đô ở Lạc Dương.

Nhà Thạch Tấn (1) (935-946) đóng đô ở đất Biện. Đến đời nhà Tống cũng không thay đổi vẫn đóng đô ở đấy. Đó cũng là tình thế đã khiến như vậy. Bởi lẽ, từ vua Trang Tông nhà Hậu Đường đóng đô ở Lạc Dương, quân và dân vì đói thiếu mà than oán. Nhà vua bèn xuống chiếu buồn đau cho nhân dân mà không kịp nữa.

Đọc bài chiếu thư ấy thấy có câu : "Ruộng nương hoang phế, nhân dân lưu ly thất sở, thuế khóa thu nạp không đủ cho quân đội, [7b] mà chuyển vận từ nơi khác lại chưa kịp. Gần đây muốn đến đất Lương đất Tống lại chạnh lòng thương xót sinh linh, lại

(1) *Thạch Tấn*, nhà Hậu Tấn do Thạch Kính Đường sáng lập

sợ hành trình làm lao nhọc châu huyện cung đốn, lại chuyển thành điêu tàn, không còn biết chấn tế làm sao".

Cũng thật đáng thương.

Vua Minh Đế nối ngôi có xuống chiếu thư rằng : "Tiên đế cho chở lương thực ở Quan Ngoại cung cấp cho quân mã ở trong thành Lạc Dương khiến trăm họ phải khốn đốn, không xiết nỗi nhọc nhằn về vấn đề lương thực.

Nay ta muốn lo liệu sắp đặt, sai quan Độ Chi (1) và quan Tổng Quản Sứ (2) hội họp định đoạt số quân ở kinh đô, căn cứ theo số lương hướng phải cung cấp cho tích trữ ở kinh đô, còn số lương thực dự trữ ở gần kinh kỳ thì có thể khiến quân binh đến đấy mà an.

Hồi trước việc chở lương thực theo đường thủy đến kinh đô thì sở Tô Dung Ty (3) phải mướn thuyền của tư nhân. Nay đã chia quân binh đến an thì việc chuyên chở lương thực theo đường thủy phải định lại. Các thuyền của tư nhân ở các bến sông đều giao trả cho bổn chủ".

Do đó cũng có thể nhận thấy việc đóng đô ở Lạc Dương thật là gian khổ.

Tiếp theo đó nhà Hậu Tấn sáng lập cơ nghiệp bèn [8a] dời đô về đất Biện Lương, thật vì ở đất ấy thuyền xe giao thông tụ hội, người và vật dồi dào, thuế má mùa Xuân và mùa Thu khá đầy đủ ở kinh đô, nhân dân ở xa gần khỏi phải nhọc nhằn về việc chở chuyên lương thực. Nhân đó, dựng quốc đô ở đấy là để tiện lợi cho quân và dân.

Đến thời vua Thế Tông nhà Chu, kinh đô ấy ngày thêm phồn

---

(1) *Độ Chi*, chức quan coi giữ thuế má, dự liệu số thu vào mà quyết định việc chi xuất. Nhà Ngụy có đặt quan Độ Chi Thượng Thư

(2) *Tổng Quản*, chức quan Đốc quân trấn thủ

(3) *Tô Dung Ty*, sở coi việc thuế má

thịnh, lại mở rộng đô thành, hoạch định đường sá, doanh trại của quân binh, kho vựa, công thự.

Đến khi vua Thái Tổ nhà Tống nối theo thì chế độ đã thành tựu, văn vật đã đầy đủ, bá quan vạn dân và sáu quân (1) được sống yên ổn ở đấy đã lâu, thì còn ai chịu bỏ nơi ấy mà dời đô về Lạc Dương nữa ?

Hàn Hiến Tử cho là đất Tân điền có đất dày, nước sâu, dân chịu nghe lời dạy bảo thật lợi cho muôn đời, đã khuyên vua Cảnh Công dời đô về đấy.

Nhà Tấn trải qua các vua Lệ Công, Điệu Công, Bình Công, Chiêu Công, Khuynh Công, Định Công, Thành Công, tất cả được bảy đời giữ tước công, đến đời thứ tám mới bắt đầu suy, nhưng lại kéo dài được ba đời nữa.

Đất U, đất Yên, bên tả có biển Thương Hải bao quanh, bên hữu có núi Thái Hàng ôm bọc, phía Bắc gối lên đất Cư Dung, phía Nam liền với sông Hoàng Hà và sông Tế. [8b] Chu Tử bảo : "Đất U, đất Yên là phong thủy hạng nhất. Xét ra, phía Tây cách phủ Thuận Thiên 30 dặm tức là chỗ đuôi dãy núi Thái Hàng. Còn đầu dãy núi Thái Hàng bắt đầu từ Hà Nội, về phía Bắc đến U Châu, nơi ấy hình mạnh thế to, muôn vẻ đua kỳ chen thúy.

Huyện Ngọc Điền cách phủ Thuận Thiên 200 dặm về phía Đông, nhưng ở phía Tây Bắc huyện ấy là dãy núi Yên Sơn từ một dãy Tây Sơn xiên xiên từ phía Đông tiến lại kéo dài hàng mấy trăm dặm đến bờ biển.

Tô Triệt có bài thơ :

[illegible]

[illegible]

---

(1) *Lục quân*, theo quân chế ngày xưa, 12.500 người là một quân. Thiên tử có 6 quân (12.500 x 6 = 750 000), nước to có 3 quân (12 500 x 3 = 375.000), nước nhỏ hơn có 2 quân (12 500 x 2 = 250.000), nước nhỏ nhất có 1 quân (12 500)

首銜西山麓
尾抵東海岸

Yên Sơn như trường xà,
Thiên lý hạn Di Hán.
Thủ hàm Tây Sơn lộc,
Vĩ để Đông Hải ngạn.

Dịch nghĩa :

1. Núi Yên giống như con rắn dài.
2. Ngàn dặm ngăn cách giống Rợ và giống Hán.
3. Đầu dãy Yên Sơn ngậm lấy chân núi Tây Sơn.
4. Đuôi dãy Yên Sơn ăn đến bờ biển Đông.

Vả lại đất ấy bề lưng dội lấy núi trùng trùng điệp điệp, bề mặt hướng về đất phẳng, có nhiều mối lợi về cá muối dưa trái thóc ngựa, thật đã được phần hiểm trở thiên nhiên và phần lợi ích của địa thổ.

Sách *Thiên Trung* Ký chép : Trung Nguyên là đất sản xuất bậc đàn ông khôi kiệt (đứng đầu trội hơn cả), vĩ kỳ (lớn lao lạ lùng). Giang Nam là đất sản xuất hạng đàn bà thanh tú đẹp đẽ. **[9a]** Khí thiêng đã chung đúc nên nhân vật như thế vậy.

Sách *Địa Lý* chép : Những ngọn núi Thạch Đầu thành, từ xa ngàn dặm trông như một dãy.

Gia Cát Vũ Hầu (Gia Cát Lượng) nói : "Đất Kim Lăng về địa hình có núi Chung Sơn như con rồng khoanh quấn, có núi Thạch Thành như con cọp ngồi, đúng là kinh đô của bậc đế vương".

Kim Lăng tức núi Chung Sơn.

Vua Thành Vương nước Sở nhân đất ấy có khí thế đế vương mới chôn vàng ở đấy để trấn áp, cho nên gọi là Kim Lăng.

Chu Văn Công nói : "Núi trong thiên hạ đều phát nguyên ở núi Dân Sơn, núi Tưởng Sơn thật là chỗ cuối cùng của mạch núi ấy. Từ khi nhà Tôn Ngô đóng ở đấy đến nay, chỗ ấy trở thành nơi

thắng cảnh".

Âm quá thịnh là cái cơ sinh ra dương. Khí hại bất hòa quá nhiều là cái triệu chứng sinh ra điềm lành.

Lúc nhà Tây Chu đương thịnh, vô cớ Từ Nhung làm loạn về sau lại tiếm xưng vương hiệu.

Đời Tuyên Vương và Mục Vương lắm lần quân của nhà vua phải dấy động việc chiến tranh.

Trong thời Xuân Thu [9b], các nước tụ do trộm xưng tước hiệu, cuối cùng bị nước Ngô, nước Sở tiêu diệt rồi chìm đắm vào đất Di (1), Địch (2) hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Cao Tổ nhà Hán. Hán Cao Tổ là người ở Từ Bái.

Trong thời Lưỡng Tấn, nước Tấn, nước Lương chia nhau chiếm cứ. Trong thời gian đó, Lưu Diệu, Phù Kiên, Diêu Hưng, Trương Tộ, Lũ Quang Tổ, Cừ Thốc Phát, Khuất Phục và Hách Liên đánh nhau mà trở thành rối loạn cùng cực.

Cuối đời Nguyên, Ngụy, rợ Hồ đầu hàng rồi làm phản, phải chịu cảnh binh đao tàn phá đến cùng cực hơn một trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Cao Tổ nhà Đường. Vua Đường Cao Tổ là người ở đất Lũng Tây.

Trong niên hiệu Thiên Bảo đời vua Đường Huyền Tông (742), thiên hạ đang thái bình, thì đất U Châu có loạn.

Từ trước đến thời nhà Đường, thiên hạ giết hại lẫn nhau.

Đến đời Lưu Sùng Quang, thiên hạ không ai lo phục hồi luân lý.

Nhà Thạch Tấn lấy đất hối lộ rợ Khiết Đan, ác khí tích tụ làm thành tai họa rất khốc liệt hàng một trăm mấy mươi năm.

---

(1) *Di*, giống rợ ở phía Đông Trung Quốc

(2) *Địch*, giống rợ ở phía Bắc Trung Quốc

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Thái Tổ nhà Tống. Tống Thái Tổ là người ở đất Trác Quận.

Trong niên hiệu Kiến Viêm (1127), vua Tống Cao Tông chạy sang phía Nam sông Hoàng Hà ở đất Lưỡng Hoài (Hoài Nam và Hoài Bắc), việc biên hấn **[10a]** thường gây nạn xung đột binh đao.

Đến đời nhà Kim sang nhà Nguyên mỗi năm đều có việc cướp phá rối loạn.

Sau cuộc loạn của Lý Toàn, đất nước chỉ còn là điêu tàn. So với những châu khác, châu ấy bị cướp phá rất nguy kịch hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Thái Tổ nhà Minh, Minh Thái Tổ là người ở Hào Châu.

Nghĩ lại những nơi khởi bạo loạn bị binh đao tàn phá lại là đất cơ sở của bậc đế vương hung khởi. Việc đó há là thường tình có thể suy dò được sao ?

Trời đất là cùng một khí. Xưa nay là cùng một cơ. Đầy, vơi, tiêu, trưởng cố nhiên đã tự có lúc. Trị, loạn, thịnh, suy hẳn là vận số. Nhưng trước phải thu hợp lại rồi sau mới trương ra, trước phải đóng lại rồi sau mới mở ra, mới thấy lẽ huyền diệu tự nhiên của Tạo hóa.

Trong sách *Bách Xuyên Học Hải* (1), Vân Tôn Bá nói : "Phàm mạch đất ở nơi đô hội đều có âm dương".

Cửa và sân lộ ra ánh sáng là dương. Trong nhà và nơi buồng ấn trong tối là âm.

Thất khiếu (2) bày ra trên mặt là dương. Ngũ tạng (3) **[10b]** kết ở trong lòng là âm.

---

(1) *Bách Xuyên Học Hải*, tên sách gồm có 10 tập, 100 loại do Tả Khuê đời Tống biên soạn

(2) *Thất khiếu*, bảy lỗ bày trên mặt : 2 mắt, 2 mũi, 2 tai và 1 miệng

(3) *Ngũ tạng*, năm tạng : tâm,(tim), can (gan), tỳ (lá lách), phế (phổi), thận (cật)

Đất Quan Trung thì lấy phía Bắc núi Thái Hoa, núi Chung Nam làm dương, lấy sông Vị làm bến mà kinh đô Trường An ở ngay đấy, lấy khoảng đất Phong, đất Hạo, đất Bân, đất Kỳ làm cửa, làm sân, lấy phía Nam núi Thái Hoa, núi Chung Nam làm âm, lấy sông Hán làm bến mà đất Hán Nam ở ngay đấy, là chỗ buồng kín trong nhà vậy.

Cho nên mở cửa Hàm Cốc cho giao thông tám trấn để mưu đồ nghiệp đế vương.

Còn đi vào đất Thục tất phải qua vùng Hán Trung. Đi sang nước Sở phải qua đất Thương Châu. Đó là phân biệt chỗ bằng phẳng, chỗ hiểm trở.

Trung Châu thì lấy phía Bắc núi Tung Cao làm dương, lấy sông Hoàng Hà, sông Lạc Thủy làm bến. Từ sông Lạc đến đất Biện, bên mặt vượt qua Hà Bắc. Đấy đều là cửa và sân của vùng Trung châu.

Phía Nam núi Tung Cao là âm, lấy sông Nhũ, sông Dĩnh làm bến. Từ núi Cơ Sơn đến Nhũ Âm, chỗ khoảng Dĩnh Xuyên là nơi buồng kín trong nhà của vùng Trung châu.

Cho nên kẻ tranh chiến đánh giặc thì tất phải lấy đất Ngao Thương, người ẩn dật tất phải lấy vùng Cơ Dĩnh.

Chỗ đô hội là ở **[11a]** Lạc Dương, mà những ngôi biệt thự thường thường là ở Lục Hồn.

Tỉnh Sơn Đông thì lấy phía Nam núi Thái Sơn làm dương, lấy sông Vấn, sông Tú làm bến, lấy đất Trâu, đất Lỗ làm cửa, làm sân, lấy phía Bắc núi Thái Sơn làm âm, lấy sông Tế, sông Tháp làm bến.

Sông Tế chảy đến Đại Đông Hải đến huyện Tế Đông.

Khoảng châu Đăng, châu Lai ba mặt bị biển ngăn trở, đó là chỗ buồng kín trong nhà vậy.

Cho nên nước Lỗ chuộng lễ nghĩa là vì được núi Thái Sơn ôm

lấy mà được khí trung hòa.

Nước Tề chuộng công lợi là vì bị núi Thái Sơn quay lưng về mà được cái khí trái nghịch. Đó là nơi phân biệt việc hướng mặt và quay lưng.

Cho nên đất Trâu, đất Lỗ là quê hương của bậc thánh hiền. Châu Đang, châu Lai là hang của bậc thần tiên. Đó là nói phân biệt chỗ tối, chỗ sáng.

Tỉnh Sơn Đông, phía Nam là dương, phía Bắc là âm là vì núi Đại Sơn quay mặt về hướng Nam.

Vùng Quan Trung, phía Bắc là dương, phía Nam là âm, như trái ngược lại bởi vì núi Hoa Sơn quay mặt về hướng Bắc.

Vùng Trung Châu thì lấy phía hướng về Thái Thất (1) làm dương, lấy phía hướng về Thiếu Thất (2) làm âm là vì theo ý nghĩa của chữ [**11b**] "Trung thố".

Thuyết này suy nghiệm rõ ràng thì lý và khí rất là tinh vi thâm thúy.

Đất Kiến Khang từ nơi Lục triều (2) là chốn kinh đô của bậc đế vương. Nhưng những đế vương ấy đều chỉ làm bá chủ ở một khu vực mà thôi không ứng với vượng (3) khí của núi sông.

Đến vua Thái Tổ nhà Minh mới đủ để đương vượng khí ấy. Nhưng nhà Minh chỉ định đô được mới 40 năm thì vua Văn Hoàng bỏ không ở đấy dời đô về Bắc Bình, chẳng khác gì thời Lục triều.

Kiến Khang (4) là kiểu đất đại hồi cục. Mạch đất khởi từ núi Manh Sơn chạy qua Vân Nam, vượt Quế Lãnh, qua núi Đại Dũ, đến Huy Châu để xuống Mạt Lang, quanh co thênh thang, ở giữa

(1) (1),(2) *Thái Thất* và *Thiếu Thất* là tên hai ngọn núi ở dãy Tung Cao

(2) *Lục triều*, 6 triều vua là Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần đến đóng đô ở Kiến Khang. Kiến Khang nay là Nam Kinh

(3) Ở chữ này, khi dịch tới phần sau nhận thấy là *chữ cương* mới đúng

(4) *Kiến Khang* tức nay là Nam Kinh

thì gồ lên cao mà xuống dưới thì hạ thấp làm đường bằng phẳng.

Phía Tây là những núi Kê Lung, Phúc Chu. Lại về phía Tây nữa là Thạch Đầu thành mà núi Chung Sơn đúng sừng sững ở phía Đông. Có sông to quanh co bao bọc : sông Tần, sông Hoài và hồ Huyền Vũ liên tiếp ở phía tả, phía hữu, bởi vì sông to thì chảy về phương Đông. Từ Vũ Xương trở xuống dòng sông lần lần hướng về phía Bắc, chảy đến Mạt Lăng [12a] thì dòng sông càng chảy về phía Bắc.

Kiến Khang là nơi đô hội ở hạ lưu, trông sang Tầm Dương và Vũ Xương đều thẳng về hướng Nam, trông sang Bá Dương và Thọ Xuân đều thẳng về hướng Tây, cho nên gọi Thái Thạch là Nam Châu, gọi Kinh Khẩu là Bắc Phủ.

Ở Kiến Khang, người ta gọi Bá Dương và Thọ Xuân là Giang Tây. Ở Giang Tây, người ta gọi Kiến Khang là Giang Đông.

Sách *Tống Nguyên Thông Giám* chép : Trần Lượng dâng thư lên vua Hiến Tông nhà Tống nói rằng : Kiến Khang ngày nay không như Kiến Khang ngày xưa. Tôi thường lên núi Thạch Đầu và Chung Phụ trông về thành ngày nay, ngay vào bên cạnh Sa tủy (mỏ cát) có một dãy gò lờ mờ kéo xuống.

Nay hành cung (1) chiếm cứ chỗ đất bằng để trông vào thành. Phía trước thành thì sát núi, núi ấy cao vút hiểm trở. Đó là do họ Lý ở Giang Nam đã làm chẳng có [12b] ý dùng cái thế ở trên cao ăn xuống thấp để đón lấy vượng khí.

Tôi thường hỏi nhà sư ở núi Chung Phụ, các nhà sư ấy cũng nói dải thành ở một bên núi Chung Phụ, cửa Tư Mã ở đúng vào một bên doanh mới của quân mã.

Đất ấy chiếm lấy chỗ trên cao ăn xuống thấp, ở phía Đông bọc lấy núi Bình Cương để làm thế vững chắc, ở phía Tây dựa vào

(1) *Hành cung*, chỗ vua dừng nghỉ khi xuất hành

thành Thạch Đầu để làm thế trọng yếu và mang cái hồ Huyền Vũ để làm thế hiểm trở, ôm lấy sông Tần, sông Hoài, sông Thanh Khê để làm thế chặn ngan.

Cho nên vượng khí mình có thể đón lấy được mà có thể vận động như ý mình.

Đến nay thành lẻ sức xây đắp của Hạ Hầu Cảnh trong mấy ngày thì xong.

Tào Bân lên trên Trường Can Ngột Thuật và Vũ Hoa Đài, cúi xuống mà trông thành thị nhận thấy rằng dẫu một con chim bay qua cũng không thoát khỏi được.

Hễ chiếm cứ được đất ấy mà sai tướng ra quân, nếu không đón lấy vượng khí mà làm thì làm sao biết được rằng ngày sau dẫu có lấy được rồi thì cũng mất vậy chăng ?"

Vua Hiến Tông nhà Tống không [13a] nghe theo lời của Lượng.

Về sau vua Thái Tổ nhà Minh đến Kim Lăng, quả nhiên nghe lời Lưu Bá Ôn xây dựng thành mới đúng như kế hoạch của Lượng. Minh Thái Tổ bèn lấy được thiên hạ,.

Kinh *Dịch* chép : Cùng cực rồi thì biến. Biến thì thông. Vận trời có lúc bĩ lúc thái bất thường. Khí đất có khi suy khi vượng bất thường. Việc người có lúc phế lúc hưng bất thường. Ba điều ấy chưa từng không quan hệ lẫn nhau.

Nhà Chu từ vua Bình Vương đóng đô ở Lạc Ấp trải qua hơn 500 năm thì khí tinh hoa đã cùng kiệt.

Nhà Tần từ vua Mục Công trở về trước không được liệt vào hàng các nước ở Trung Quốc. Khí đất thu tàng đã lâu thì bộc phát lên. Cho nên đến đời vua Hiếu Công về sau thì nhà Tần chế thắng được chư hầu mà lấy được thiên hạ, tuy chỉ truyền được hai đời, nhưng mà khí đất đương lúc hưng vượng tự nhiên đưa về cho bậc

minh chúa.

Cho nên vua Cao Tổ nhà Hán cuối cùng đã đóng đô ở đây.

Tây Kinh nhà Hán trải qua hơn 200 năm khí hậu lần lần [13b] suy tàn. Lạc ấp lại hưng vượng lên đã bắt đầu từ ngày Vương Mãng xây dựng. Cho nên vua Quang Vũ đóng đô ở đây.

Trong thời Tam quốc (1) và thời Lục triều (2), bờ cõi phân chia.

Giang Đông là kinh đô của thiên tử, cờ vàng, lọng tía, cọp ngồi, rồng cuốn, khí lành của trời đất đã tụ họp ở đấy hơn 300 năm.

Nghiệp Thành, Đại Quận, Tấn Dương, Thành Đô đúng với phân dã của tinh tú trên trời cũng có khí tượng làm bá chủ ở một phương.

Đương lúc thừa thời cơ tranh đua nhau ấy tuy muốn thống nhất toàn cõi Trung Quốc cũng không thể được.

Nhà Nguyên Ngụy (3) đóng đô ở đất Lạc (4) hơn 50 năm phồn thịnh nhất.

Còn về miền Quan Trung từ niên hiệu Canh Thủy (5) trở về sau thì tàn tệ càng quá lắm. Trung gian đến đời Phù Kiên, Diêu Hưng thì miền Quan Trung lại thụt xuống làm hạ ấp.

Hễ suy tàn cùng kiệt tột mực thì sẽ bắt đầu thay đổi mới trở lại, cho nên Vũ Văn Chu dùng đất ấy mà gồm thâu Cao Tề.

Nhà Tùy nối theo mà thống nhất thiên hạ.

---

(1) *Tam quốc*, ba nước là Ngụy, Ngô và Thục

(2) *Lục triều*, sáu nước là Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần

(3) *Nguyên Ngụy* là Hiếu Văn Đế nhà Bắc Ngụy, đổi ra họ Nguyên, cho nên nhà Bắc Ngụy cũng gọi là Nguyên Ngụy

(4) *Lạc tức* là Lạc Ấp, Lạc Dương nằm ở phía Bắc (dương) sông Lạc Thủy

(5) *Canh Thủy*, niên hiệu của Hán Hoài Dương Vương (23 sau Thiên Chúa)

Vua Cao Tổ nhà Đường lại đóng đô ở đấy truyền phúc tộ đến 300 năm, được trung hưng đến hai [14a] ba lần.

Chu Phác nói : "Ở Trường An, nhà của, xe ngựa, sĩ dân, phong tục đều có tiếng là xa hoa. Vạn vật hễ thịnh rồi thì suy khó có thể chấn hưng lại được".

Cho nên từ nhà Đường trở về sau vì đường vận tải khó khan mà không có ai nói đến việc đóng đô nữa.

Rồi Biện Kinh bắt đầu hưng phát lên.

Lúc bắt đầu dựng nước, nhà Chu Lương (1) bỗng nhiên đã có cái thế đại cường nhưng chưa đủ khả năng để ứng với vượng khí ấy, nên mấy triều tranh nhau mãi không dứt.

Đến đời vua Thái Tổ nhà Tống có thời vận thống nhất, mọi việc đều tiện lợi, nhưng quá trọng việc đổi dời không thể bỏ ở đây mà dời đi chỗ nọ.

Về sau hơn 200 năm vượng khí bắt đầu dứt, sao trên trời không chiếu, mạch dưới đất lại hết, cuối cùng phải đến thảm cảnh ở Bắc Viên.

Do đó Yên Kinh và Tiền Đường chia nhau làm vua ở Nam và Bắc.

Nước Tiền Đường từ khi họ Tiền lập quốc được 100 năm tụ tập sinh sống phồn thịnh giàu có, đến cuối đời phải nộp đất cho nhà Tống cũng được bảo toàn (không bị giết).

Nhà Tống dời xuống phía Nam, nơi văn vật [14b] chung tụ, du ngoạn phiền hoa, thì Trần Lượng bảo rằng : "Vượng khí của núi sông đã phát tiết ra hết không còn nữa cho nên không thể khôi phục được cơ nghiệp cũ".

Cho nên vừa được 100 năm thì bị tiêu diệt.

Yên Kinh nhập vào nước Liêu vốn là đất ở biên thùy. Hải

---

(1) *Chu Lương*, nước Lương đời Ngũ Đại do họ Chu sáng lập cho nên gọi là Chu Lương

Lăng Vương nhà Kim bắt đầu dựng đô ở đấy, về phía Nam thì chế ngự được cõi Trung Châu, hình thế hùng vĩ. Nói về bói quẻ tìm đất đóng đô tất phải kể đất này trước nhất.

Cho nên nhà Nguyên, nhà Minh nối nhau đóng đô ở đấy, tức nay triều nhà Thanh cũng đóng đô ở đấy nữa. Những triều ấy đều cho là cơ sở đã thành, đường vận tải đã thông thương tiện lợi, đến ngàn năm cũng chưa suy kém được.

Khi khai sáng một triều đại trước hết phải có sự cảm ứng của khí đất, để người ta nhân đó mà hoạt động. Điều đó có thể nghiệm xét được.

Vua Văn Tông nhà Nguyên vì cho rằng rồng ẩn ở Kim Lăng mới đổi tên Kiến Nghiệp ra Tập Khánh Lộ, Trị Đình ra Phi Long Đình, Huyền Diệu Quán ra Vĩnh Thọ Cung, đặt cái sạp ngự ở trong đình ấy, làm riêng một cái đình khác ở dưới để đón lấy cái [**15a**] tú khí ở núi Chung Sơn gọi là Chung Anh Đình.

Nhưng không được 20 năm thì vua Cao Hoàng nhà Minh đóng đô ở đấy.

Sách *Hoạch Man Lục* chép : "Vua Thế Tông nhà Chu ở ngoại quách (bức tường ở ngoài thành) Biện Kinh, lên cửa Chu Tước khiến Tống Thái Tổ (lúc ấy đang là kẻ bày tôi của Chu Thế Tông) chạy ngựa, đến nơi nào mà sức ngựa cùng kiệt thì xây thành đến đấy.

Sách *Đàm phố* của Tôn Công chép : Năm Nguyên Phong (1) sửa thành, Lý Sĩ Kính làm chủ việc ấy. Đầu niên hiệu Nguyên Hựu (2) Tôn Công làm quan thứ sử, xét theo bản đồ xem chỗ đào đất, theo lệ những núi tiến lại ở phần đất thuộc Kiền thuộc Cấn đều đào được, nhưng sắp đến phần đất thuộc Chấn, liền tâu lên vua rằng : "Nhà của thứ dân còn kiêng tránh huống chi chỗ ở của Thiên tử ?".

(1) *Nguyên Phong*, niên hiệu vua Thần Tông nhà Tống

(2) *Nguyên Hựu*, niên hiệu vua Triết Tông nhà Tống

Do đó việc đào đất bị bãi bỏ.

Nhà Tùy đào Biện Hà, thế dòng nước xông thẳng vào thành Nam Kinh ngày nay. Đào đến phía ngoài thành liền đổi thế dòng nước mà tránh sang chỗ khác, cho nên tương truyền chỗ ấy gọi là *Lưu Triệu Loan* (1).

Về sau vua Thái Tổ nhà Tống làm chức Tống Châu [**15b**] Tiết Độ Sứ lên ngôi làm vua. Đó là lời sấm ứng về việc đó.

Sách *Cổ Hàng Tạp Chí* chép bài thơ của Quách Phác vịnh núi Thiên Mục ở sông Tiền đường :

天目山前兩乳長
龍飛鳳舞到錢塘
海門一點巽山起
五百年前出帝王

1. Thiên Mục sơn tiền lưỡng nhũ trường,

2. Long phi phụng vũ đáo Tiền Đường.

3. Hải môn nhất điểm Tốn Sơn (2) khởi,

4. Ngũ bách niên tiền xuất đế vương.

Dịch nghĩa :

1. Trước núi Thiên Mục có hai trái vú dài.

2. Rồng bay phụng múa đến sông Tiền Đường.

3. Ở cửa biển một ngọn núi nổi lên ở phương Tốn (phương Đông Nam).

4. Năm trăm năm trước bậc đế vương ra đời.

Đến khi vua Cao Tông nhà Tống trung hưng dựng kinh đô ở đấy, thì núi Thiên Mục là chủ sơn.

---

(1) *Lưu Triệu Loan*, cái vịnh dành cho họ Triệu

(2) *Tốn Sơn*, ngọn núi nhô lên ở phương Tốn, tức là phương Đông Nam

Đến cuối đời vua Độ Tông, núi sụp lở, kinh thành náo động, có người bàn nghị nên dời đô đi nơi khác.

Chẳng bao lâu, nhà Tống mất nước.

Theo sách *Nhất Thống Chí* (1) chép : Tây Hồ ở Lâm An quay lưng ra biển. Núi Thiên Mục ở về phía Tây Tây Hồ.

Sách *Tứ Triều Văn Kiến Lục* (2) chép : Mạch núi từ Thiên Mục tiến lại, núi Linh Tuấn thấp rạo xuống đến ngôi mộ của Hậu Chủ giống như con cọp ngẩng đầu. Chỗ đá dưới hàm mơ hổ có một dấu búa đục.

Các cố lão tương truyền rằng **[16a]** vua Thái Tổ hay vua Huy Tông nhà Tống nghe lời người vọng khí (3) đục bỏ râu hàm cọp đi.

Xét rằng trong thời vua Thái Tổ nhà Tống thì Tiền Thúc chưa nộp đất. Như vậy thì đúng là vào thời vua Huy Tông.

Than ôi ! Vua Tuyên Hòa (4) nhu quả biết vua Khang Vương ở đây thì há lại chịu đục sống núi để làm yếu hèn con cháu mình hay sao ?

Thật đúng lắm, nước là chỗ trọng yếu của đất !

Sách *Tây Thụ Ký* chép : Cửa sông Tiền Đường có con nước thủy triều vào giờ Tý, giờ Ngọ không hề sai. Nếu nước thủy triều tràn qua Di Đình (thuộc Giang Tô) thì có quan trạng nguyên ra đời.

Ngạn ngữ có câu : *Triều quá Di Đình xuất trạng nguyên* (Nước thủy triều tràn qua Di Đình thì quan trạng nguyên ra đời).

Xưa cuối đời nhà Tống nước thủy triều tràn qua Di Đình thì có quan trạng nguyên ra đời ở Kinh Dương.

---

(1) *Nhất Thống Chí*, tức *Đại Thanh Nhất Thống Chí* gồm có 34 quyển, soạn ra vào đời Gia Khánh

(2) *Tứ Triều Văn Kiến Lục*, sách chia ra làm 5 tập chép các dật sự của bốn triều do Diệp Thiệu Ông đời Tống soạn ra

(3) *Vọng khí*, người xem khí mây mà biết điềm lành dữ

(4) *Tuyên Hòa* là niên hiệu của vua Tống Huy Tông (1119)

Sách *Đại Thanh Nhất Thống Chí* chép : Khe Thác Kê ở phía Tây phủ thành Cù Châu gọi là Sát Khê.

Có câu ngạn ngữ rằng :

擦　溪　通
出　相　公

Sát Khê thông,
Xuất tướng công.

Dịch nghĩa :

Nước khe Sát Khê chảy thông,
Quan tướng công ra đời.

Đời nhà Tống, nước chảy thông, người trong quận là Từ Đoan Lễ quả nhiên được triều đình trao chức tướng công.

Sách *Quế Hải Chí* (1) chép : Khang Đông ở Quế [16b] Lâm có quý thủy.

Có câu ngạn ngữ rằng :

湀　水　嬈　東　城
永　不　見　刀　兵

Quý thủy nhiễu Đông Thành,
Vĩnh bất kiến đao binh.

Dịch nghĩa :

Nước phương quý (tây bắc) chảy bọc Đông Thành,
Mãi lâu không thấy nạn đao binh (thì nay sẽ được thấy).

Trong niên hiệu Đức Hựu thứ 2 (1), nước thình lình chảy

(1) *Quế Hải Chí* tức sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* có một quyển do Phạm Thành Đại đời nhà Tống soạn ra.
Đức Hựu, niên hiệu vua Cung Đế nhà Nam Tống (1275-1276)

chuyến về phía Nam thành. Năm ấy quả nhiên có việc đao binh.

Xét theo sách *Kiến Văn Cận Lục* có chép : Đáy cũ sông Biện Hà có bảng đá và người đá để ghi dặm đất. Mỗi năm khai thông đến chỗ bảng đá ấy làm mức mà nhân dân chưa từng cho việc đó là có hại.

Còn nước chảy ở trong đất thì những châu Túc, Bạc, Trần, Dĩnh, Quỳ ở vùng Nam Kinh đều là những nơi chứa nước.

Ở Nam Kinh từ hai bờ đê ở cửa Nam thẳng đến hai cây cầu ở phía Đông và phía Tây, hai bên tả hữu đều là những đầm trữ nước.

Về sau cho khai thông xả nước ra, những chỗ tích nước ấy đều trở thành ruộng tốt.

Rồi sông Biện Hà không được vét thông nữa, dòng sông ngày càng nông cạn, nước chảy lên trên mặt đất.

Tôi trộm nghĩ rằng : Việc sụp đổ của triều Bắc Tống há chẳng vì đầm khô đất cạn mà vận suy hay sao ?

Triều Nam Tống đóng đô ở cửa biển Lâm An, dòng nước Đông Nam (1) sớm tối có hai con nước thủy triều. Trong niên hiệu Gia Hy thứ **[17a]** 4 đời vua Lý Tông nhà Nam Tống, cát bồi, thủy triều bị tắc nghẽn. Ngô Tiềm xin dời đô về Bình Giang. Vua Tống Lý Tông không chịu nghe theo, thì vừa hơn 20 năm nhà Nam Tống đầu hàng nhà Nguyên.

Sách *Danh Thắng Chí* chép : Ở phía Tây Bắc cách thành Nam Dương bảy dặm có sống núi Ngọa Long. Sống núi này khởi lên từ phía Nam núi Tung Sơn, kéo dài suốt mấy trăm dặm đến đấy thì dừng hẳn lại và vòng quanh như ổ chim én. Gia Cát Vũ Hầu (Gia Cát Lượng) dựng thảo lư (ngôi nhà tranh) ở trong ấy.

Phía dưới chỗ ấy đất bằng phẳng như bàn tay xòe tức là nơi

(1) *Tốn thủy*, nước ở về phương Đông Nam

Gia Cát Vũ Hầu đích thân ra cày. Dấu vết xưa nay hãy còn.

Than ôi ! Biết nền đất phát tích bậc đế vương ở Kiến Nghiệp, bói được ngôi nhà phát tích bậc tướng công ở Long Trung, cái học của Gia Cát Vũ Hầu há chỉ riêng dùng để trị nước và dùng binh mà thôi hay sao ?

Nghệ thuật của Gia Cát Vũ Hầu lại giỏi hơn của Quách Phác nữa.

Sách *Quảng Du Ký* chép : Trong niên hiệu Hàm Thông (1) đời vua Ý Tông nhà Đường, có người xem khí mây mà biết điềm lành dữ nói rằng : "Sông Tiền Đường có vượng khí".

Vua Ý Tông bèn sai [**17b**] quan Thị Ngự Sử Hứa Hồn đem ngọc khuê ngọc bích chôn ở núi Tần Vọng Sơn để trấn áp.

Ở nước Nam ta, tương truyền rằng vua Ý Tông nhà Đường nghe nói nước An Nam có vượng khí, bèn sai quan Tiết Độ Sứ Cao Biền dùng thuật trấn áp. Việc này chưa ắt là lời nói không có sự thật.

Sách *Kê Lạc Biên* chép : Vùng Tây Bắc Trung Quốc có nhiều đất cho nên người ở đấy trọng hậu chất phác. Vùng Lỗ, Kinh, Dương nhiều nước, cho nên người ở đấy thông minh trí huệ, văn nhã khéo léo, nhưng mang tính nông nổi, gan ruột lòng dạ hiện rõ ở khóe mắt. Không bị phong tục biến dời, chỉ có người hiền tài mà thôi.

Tập *Bút Ký* của Tống Kỳ chép : "Miền Đông Nam của Trung Quốc là kho tàng của trời đất, rộng rãi bằng phẳng mà thấp.

Miền Tây Bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng vĩ tôn kính mà nghiêm trang, cho nên các bậc đế vương thường khởi lên ở miền Tây Bắc.

Miền Đông Nam đất mỏng [**18a**] mà nước cạn, cho nên sinh

(1) *Niên hiệu Hàm Thông*, 860-873 sau Thiên Chúa

vật ở đấy dồi dào, của cải ở đấy giàu có, nhân vật ở đấy lanh lẹ mà không trọng hậu, ăn uống xa xỉ mà sống cẩu thả, kẻ sĩ thì yếu đuối mà ít cương quyết.

Miền Tây Bắc đất cao mà nước lạnh buốt, cho nên sinh vật ở đấy ít ỏi, của cải ở đấy nghèo nàn, nhân vật ở đấy cương nghị mà gần như ngu ngốc, ăn uống đạm bạc mà sống siêng cần, kẻ sĩ ở đấy thâm trầm trọng hậu mà ít trí huệ.

Ngày xưa Quách Phác bói quẻ chọn đất đô ấp cho nhà Tấn, muốn dựng ở Hạp Châu nhưng hiềm đất ấy sát kề núi non, nhìn xuống dưới vùng Tùng Từ thấy địa thế có khí tượng đô ấp, bèn đào hầm và cân đất, lại hiềm vì đất quá nhẹ, bèn lấp hầm ấy thì thấy đất lấp đầy như trước, bèn thôi.

Quách Phác lại nói : Kim Lăng có vượng khí đến nay vẫn chưa dứt, còn được 300 năm nữa, bèn dời đô về Kiến Khang".

Trong thời vua Cao Dương, đất Giao Chỉ đã nội thuộc vào Trung Quốc, mà Đào Đường Thị (vua Nghiêu) là người đầu tiên sai quan đến ở Nam Giao (đất Giao Chỉ) thì cái tên Giao- **[18b]** Chỉ vốn đã có từ xưa.

Kinh Thư gọi đầm Minh Đô, thật đáng là cái đầm sâu súc tích văn minh.

Hán Vũ Đế trong niên hiệu Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 trước Thiên Chúa) cho mở mang Bách Việt, đặt quận Giao Chỉ, trụ sở cai trị của quan Thứ sử đặt ở Long Biên. Giao Chỉ có chín quận.

Quận Nam Hải tức nay là Quảng Đông. Quận Quế Lâm tức nay là Quảng Tây. Nhân dân hai quận này đều xuống phía Nam phục dịch chở chuyển lúa thóc nộp thuế ở châu trị.

Đầu thời Đông Hán, quan Châu mục Giao Chỉ là Đặng Nhượng cầm đầu các thuộc quận triều cống nhà Tây Hán và nhà Đông Hán hơn 300 năm.

Long Biên là nơi đại đô hội để thống trị toàn cõi Giao Chỉ.

Đến niên hiệu Kiến An thứ 8 (203), vua Hiến Đế nhà Hán đổi tên Giao Chỉ ra Giao Châu, dời trị sở về huyện Quảng Tín ở Thương Ngô.

Năm Kiến An thứ 16 (211), trị sở lại dời về huyện Phiên Ngung ở Nam Hải. Mọi sự đã khác hẳn với thời xưa dưới đời Hán Vũ Đế.

Đến thời nhà Ngô, Tôn Hưu cho rằng đất thống trị của Giao Chỉ thật rộng, mới chia Giao Chỉ làm hai châu :

1. Quảng Châu, đặt trị sở ở Phiên Ngung.

2. Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên.

Về sau trải qua [19a] các đời đều theo như thế.

Khuất Đại Quân nói : "Quảng Châu có 4 tháp. Các nhà hình học cho là khí lực của Trung Nguyên (Trung Quốc) đến Lĩnh Nam thì suy mỏng".

Đất Lĩnh Nam rất thấp và mỏng, đó là chỗ tận cùng của sơn thủy, ở phía Đông thì thủy khẩu (miệng tuôn nước ra) trống không, khí linh không còn ở đấy nữa. Theo phép thì phải lấy nhân lực mà bù vào. Lấy nhân lực bù vào thì không gì bằng xây tháp.

Do đó lấy Xích Cương làm phương Tốn (phương Đông Nam) mà xây tháp ở trên ấy. Tháp xây chín bậc đứng cheo leo ở bên bờ sông.

Phía Đông Lĩnh Nam có Bà Châu ở giữa hai con sông cũng quay mặt về hướng Tốn (Đông Nam), lại có hai trái núi, một trong hai trái núi ấy thì cao và bằng phẳng và có xây tháp ở trên cho khí từ dưới xoay cuốn bốc lên của toàn cõi nước Việt được hoàn bị và vững bền.

Lại có tháp Phù Liên (sen nổi) thất cửa biển lại khiến cho núi sông ngoảnh trông lại càng hữu tình để khí lực càng trọng hậu.

Này, Quảng Đông là chỗ một dãy [19b] dài núi non liên lạc giao tréo kéo xuống. Thế mà bảo đất Linh Nam đất rất thấp. Giao Chỉ ở về phía hữu của Quảng Đông, vùng Vân Nam và Quý Châu là nơi mạch núi xuất phát, thì đất Lĩnh Nam quả là vùng thượng du cao vút có thể biết được vậy. Cho nên những con sông ở Quảng Tây phần nhiều bắt nguồn ở Giao Chỉ để chảy xuống Thương Ngô và đổ vào biển Nam Hải.

Sách *Nam Việt chí* chép : Mã Viện đục thông núi Cửu Chân, lại chất đá làm bờ đế ngăn sóng biển. Vì thế mà sóng biển không vượt qua Trướng Hải (Nam Hải) nữa.

Ngày nay, đường bộ vào Thanh Hoa thì đi hai ngả, ngả Thiết Giáp Sơn và ngả Tam Điệp Sơn. Tôi tưởng rằng Mã Viện khởi đầu đục núi khi khai thông ở đấy.

Nhưng sách *Hậu Hán Thư* của Tạ Thừa chép : Bảy quận cõi Giao Châu đem lễ vật dâng cống vào Trung Quốc đều theo đường Trướng Hải mà ra và vào.

Sách này chỉ nói bảy quận chớ không nói chín quận. Tôi trộm nghĩ rằng : Quận Cửu Chân và quận Nhật Nam thì theo đường bộ đến Giao Châu rồi sau mới do đường biển dâng cống vào Lạc Kinh.

Sách *Quảng-* [20a] *Đông Tân Ngữ* lấy Trướng Hải làm Quảng Châu, thì hình như tác giả chưa khao cứu thuyết Mã Viện đục thông núi Cửu Chân ở Nam Việt.

Vân Nam là quận Ích Châu đời nhà Hán.

Sách *Tứ Đồng Chí* của Thường Cứ đời Tấn chép : Văn Tề làm Thái thú ở Ích Châu. Trong thời Công Tôn Thuật xưng đế ở Ích Châu, Văn Tề chiếm quận không chịu đầu phục mới sai sứ do đường Giao Chỉ đi dâng cống đến Hà Bắc.

Thế thì Vân Nam có đường thông qua Giao Chỉ đi vào Trung

Quốc từ lâu rồi.

Sách *Tấn Thu* chép : Hoắc Qua từ Nam Trung sai tướng là Dương Tắc đem quân đi giữ Giao Chỉ bị Đào Hoàng, tướng nước Ngô, chống cự phá tan.

Đấy đúng là con đường từ Ích Châu đi xuống Giao Chỉ.

Trong niên hiệu Phổ Thông thứ 4 (523) nhà Lương lại chia đất Giao Chỉ đặt ra Ái Châu.

Quận Nhật Nam đời nhà Hán, đến đời nhà Ngô bị đặt riêng ra làm châu Cửu Đức, đến đời nhà Lương lại chia ra làm Đức Châu, đến đời nhà Tùy trong niên hiệu Khai Hoàng (1) bắt đầu đổi ra Hoan Châu và Diễn Châu, tức là [**20b**] đất huyện Hàm Hoan đời nhà Hán, đến đời Đường trong đầu niên hiệu Vũ Đức (2) được đặt ra Hoan Châu, trong niên hiệu Trinh Quán (3) được đổi làm Diễn Châu, rồi sau lại bỏ.

Đầu niên hiệu Quảng Đức (763-765), vua Đường Đại Tông lại chia Hoan Châu đặt ra Diễn Châu.

Sách *Thủy Kinh Chú* nói Mã Văn Uyên (Mã Viện) dựng cây nêu bằng loài sắt (kim tiêu) để làm ranh giới phía cực Nam của Trung Quốc. Cây kim tiêu là cây trụ đồng.

Sách *Tư Trị Thông Giám* chép : Đời nhà Tùy, Lưu Phương đi đánh nước Lâm Ấp, đi ngang qua sông Thà Lê, cả phá quân Lâm Ấp, tiến qua phía Nam cột đồng trụ của Mã Viện, đi tám ngày đến kinh đô nước ấy.

Hồ Tam Tỉnh đời Tống hợp các thuyết mà chú như sau :

Sách *Tân Đường Thư* chép : Từ Lâm Ấp chạy sang châu Lăng Đà, phía Nam là bến to, có năm cây cột đồng. Hình núi giống như

(1) *Khai Hoàng* là niên hiệu của Tùy Văn Đế, 581-589

(2) *Vũ Đức*, niên hiệu của Đường Cao Tổ, 618-627

(3) *Trinh Quán*, niên hiệu của Đường Thái Tông, 627- 650

những cây lọng dựa vào nhau, phía Tây là núi đá chập chùng, phía đông là biển cả. Mã Viện đời Hán dựng cây trụ đồng ở đấy.

Đỗ Hựu nói : "Nước Lâm Ấp đường đi cả thủy lẫn bộ độ 2.000 dặm, có nước Tây Đồ Di là nơi Mã Viện dựng hai trụ đồng làm nêu ranh giới.

[21a] Núi Đồng Trụ, chu vi được 10 dặm, giống hình cây lọng dựa nghiêng, phía Tây tiếp đến núi đá chập chùng, phía Đông ăn đến biển cả".

Tống Bạch nói : "Mã Viện đi đánh nước Giao Chỉ, từ quận Nhật Nam đi hơn 400 dặm đến nước Lâm Ấp, lại đi xuống phía Nam hơn 200 dặm nữa thì có nước Tây Đồ Di. Mã Viện đến nước này đúc ba cây cột đồng ở ranh giới quận Tượng Lâm và dựng lên ở đấy để chia ranh giới với nước Tây Đồ Di".

Vậy tính từ Giao Châu đến chỗ dựng cột đồng là 5.000 dặm.

Xét thuyết của Đỗ Hựu và của Tống Bạch thì thấy cây trụ đồng ở về phía Nam nước Lâm Ấp.

Nay sách *Tùy Sử* chép : Nước Lâm Ấp ở về phía Nam cây trụ đồng.

Hoặc là nước Lâm Ấp về sau càng lớn rộng gồm nuốt nước Tây Đồ Di mà làm nước mình. Việc này cũng chưa thể biết được.

Nhưng Khâm Châu ở cách hơn 300 dặm về phía Tây phủ Hải Đông của bổn quốc có núi Phân Mao Lãnh (1). Ở nửa chừng núi Phân Mao Lãnh lại có cây trụ đồng cao độ 1 trượng 2 thước, không biết là sao ?

Trong niên hiệu Nguyên Hòa (807-821) đời Đường Hiến Tông, quan Đô hộ Mã Thông [21b] dựng cây trụ đồng ở chỗ cũ trong thời nhà Hán. Đấy có lẽ là cây trụ đồng của Mã Thông dựng

(1) *Phân Mao Lãnh*, núi cỏ rẽ. Tương truyền cỏ ở núi ấy mọc rẽ ra hai bên làm thành lằn ranh giữa nước ta và Trung Quốc

lên.

Lâm Ấp tức là nước Chiêm Thành. Hai đời trước triều nhà Lý và triều nhà Trần đã đánh lấy nước ấy đặt ra những huyện Tân Bình và Bố Chính.

Bốn triều (nhà Lê) đặt ra xứ Thuận Hóa thống quản hai phủ, lại đánh lấy đất nước ấy đặt ra xứ Quảng Nam thống quản ba phủ.

Sách *Thủy Kinh* của Tang Khâm đời Hán chép : Sông Diệp Du ở Ích Châu chảy ra từ ranh giới phía Bắc đất ấy, rồi từ phía Đông Bắc huyện ấy chảy qua phía Đông huyện Bất Vi, chảy về phía Tây ra khỏi ranh giới Ích Châu, đổ vào phía Bắc huyện Tây Tùy thuộc quận Tương Ca làm sông Tây Tùy, lại chảy về phía Đông ra cửa quan Tiến Tang, chảy về phía Bắc huyện Mi Linh thuộc quận Giao Chỉ chia làm năm con sông chảy rần rịt trong quận Giao Chỉ đến ranh giới phía Đông lại hợp thành ba con sông chảy về phía Đông đổ vào biển.

Ngọn sông phía Nam từ phía Đông huyện Mi Linh chảy qua phía Bắc huyện Phong Khê rồi chảy về phía Đông sang hồ Lãng Bạc.

Xét ra, Mã Viện [**22a**] đã dẹp yên Giao Chỉ, lại chia 400 dặm lập hai huyện Phong Khê và Vọng Hải.

Mi Linh tức là huyện An Lãng. Huyện này đời nhà Hán rất to gồm cả đất những huyện Sơn Vi và Phù Ninh ngày nay.

Từ xưa tới nay hoặc theo cũ hoặc đổi mới mỗi thời có khác nhau khó mà truy khảo được.

Tôi thường xem *Minh sử*, thấy chép : Phía Đông huyện Thái Hòa phủ Đại Lý có con sông Tây Nhĩ Hà phát nguyên từ núi La Cốc Sơn huyện Lãng Khung mà chảy vào đấy, lại chảy sang phía Đông hợp với 18 con sông (1) ở núi Điểm Thương Sơn mà giụm lại

ở đây.

Ở phía Tây có sông Dạng Bị từ châu Quy Xuyên chảy vào hợp với sông Tây Nhĩ Hà, lại hướng về phía Đông Nam chảy vào sông Lan Thương.

Phía Tây Nam phủ Cảnh Đông có sông Lan Thương phát nguyên ở Kim Xỉ chảy suốt qua phía Tây Nam của phủ Cảnh Đông hơn 200 dặm, chảy về phía Nam đổ vào phủ Xa Lý làm sông Cửu Long. Hạ lưu sông này chảy vào quận Giao Chỉ.

Phía Đông-[22b] Bắc phủ Xa Lý có sông Lan Thương hợp với sông Cửu Long chảy đến quận Giao Chỉ làm sông Phú Lương và đổ vào biển cả.

Phía Đông Nam huyện Mông Tự phủ Lâm An có sông Lễ Hoa tức là sông Lễ Xã, chảy về phía Đông Nam đổ vào sông Thanh Thủy ở quận Giao Chỉ.

Ở phía Nam lại có Liên Hoa Than (1) tức là chỗ hạ lưu sông Lan Thương và thượng lưu sông Thao ở Giao Chỉ.

Phía Đông Nam Triệu Châu thuộc phủ Đại Lý có sông Bạch Nhai Thương Giang, hạ lưu sông ấy là sông Lễ Xã.

Tham khảo những điều trên thì thấy :

- Sông Tuyên Quang của nước ta tức là hạ lưu sông Lễ Xã ở Vân Nam.

- Sông Thao ở Hưng Hóa tức là hạ lưu sông Lan Thương ở Vân Nam.

Sông Dạng Bị lại có tên là Hắc Huệ Giang xuất phát từ phủ Mông Hóa, trên thì hợp với hạ lưu sông Khả Bạt thuộc Tây Phiên, dưới thì hợp với sông Tây Nhĩ Hà, lại hợp với sông Lan Thương.

---

(4) Nguyên văn chép sai ra chữ Châu [illegible] đúng là chữ Xuyên [illegible]

(1) *Than* là chỗ bãi cạn

Thế thì sông Phú Lương tức sông Lan Thương là rõ **[23a]** lắm.

Lại theo sách *Điền Nam Du Ký* chép : Sông Lan Thương ở Điền Nam từ nước Thổ Phồn chảy về phía Tây Bắc, quanh co hướng về phía Đông Nam rồi ngoằn ngoèo ở ranh giới huyện Vân Nam, chảy đến Giao Chỉ đổ vào biển cả.

Trong sách *Điền Nam Du Ký*, tác giả có dẫn những tài liệu ở Nguyên sử để làm chứng : Trong niên hiệu Chí Nguyên thứ 8 (1271, đời Nguyên Thái Tổ), Trương Đạo Lập đi sứ sang Giao Chỉ sang Hắc Thủy vượt qua Vân Nam để đến nước Giao Chỉ.

Tài liệu này chỉ rõ sông Lan Thương là Hắc Thủy.

Sách ấy lại chép : Sông Tây Nhĩ Hà phát nguyên từ mấy chỗ ở La Cốc Sơn thuộc huyện Lãng Khung. Những chỗ ấy nước phun lên trắng xóa như châu thụ (cây bằng hột ngọc châu).

Đời truyền rằng đó là mạch nước chảy ngầm của Hắc Thủy.

Lại có con sông nhánh chảy quanh co ở phía Tây Nam huyện Thái Hòa làm sông Phí Thúy hợp với sông Dạng Bị, lại hội với sông Lan Thương mà đổ vào biển Nam Hải.

Lấy điều này tham khảo thì có thể thấy sông Lan Thương là hạ lưu sông Hắc Thủy, sông Phú Lương là hạ lưu sông Lan Thương.

[23b] Sách *Vân Nam Sơn Xuyên Chí* chép : Sông Tây Nhĩ Hà ở phía Tây phủ thành tức là sông Diệp Du ngày xưa, phát nguyên từ Đặng Châu thuộc phủ Đại Lý hợp với 18 con sông ở núi Điểm Thương Sơn mà giụm lại ở đấy. Dòng sông giống như vành tai người vòng quanh hơn 300 dặm, phía trong có những thắng cảnh như Tam Đảo, Tứ Châu và Cửu Khúc.

Hạ lưu sông Tây Nhĩ Hà hợp với sông Dạng Bị.

Sách *Tây Nhĩ Hà Chí* chép : Sông Diệp Du có một tên nữa là

Tây Nhĩ Hà xuất phát từ núi La Cốc Sơn thuộc huyện Lãng Khung, ở dưới từ phía Tây Bắc huyện Thái Hòa chảy qua phía Đông, đổ về phía Đông huyện ấy, vòng quanh phía Tây Nam huyện ấy, rồi từ trong hang đá chảy ra làm sông Phí Thủy, hợp dòng với sông Dạng Thủy và sông Lan Thương mà đổ vào biển Nam Hải.

Điều này thật hợp với lời ghi chép trong sách *Điền Nam Du Ký*.

Người nước ta gọi sông Phú Lương là sông Nhĩ Hà, bởi vì con sông này tuy là sông Lan Thương chảy xuống nhưng cũng là hạ lưu sông Tây Nhĩ Hà vậy.

[24a] Phủ Lâm An ở Vân Nam liền đất với hai phủ Tuyên Quang và Hưng Hóa của nước ta.

Trương Giai Dận đời nhà Minh chép : Lâm An là nước Câu Đinh xưa, trị sở đặt ở phía Tốn (phía Đông Nam) đất Điền, địa thế rất thấp đến ranh giới Giao Châu và Quảng Châu chỉ có 400 dặm, buổi sáng thì khí trời ấm áp, chỗ quận trị rộng rãi lớn lao mà sáng sủa cao ráo.

Phía Tây Bắc có 3 động : Vạn Tượng, Thủy Vân và Nam Minh. Sông dài ngàn dặm thắt lại chỗ ấy giống như sợi dây đai. Thủy thế khi ẩn khi hiện xuyên qua Chúc Vân Can, chảy xuống Giao Châu, tụ lại ở Quảng Châu rồi đổ vào biển Nam Hải.

Sách *Cựu Chí* chép : "Thần mưa (1) thích đất Kiềm (2), còn thần gió (3) thì thích đất Điền (4).

Cho nên tỉnh Quý Châu có nhiều mưa.

Sách *Quảng Tây Chí* chép : Mười vạn (100.000) ngọn núi bao

(1) *Vũ sư* là thần làm mưa

(2) *Kiềm* là tên riêng của tỉnh Quý Châu

(3) *Phong bá* là thần làm gió

(4) *Điền* là tên riêng của tỉnh Vân Nam

bọc ba mặt phía Đông phía Nam và phía Tây châu Thượng Tứ. Cách thành 80 dặm **[24b]** những ngọn núi lởm chởm nối liền nhau kéo dài thẳng đến địa phận Lộc Châu của nước An Nam. Cho nên nói là Thập Vạn Sơn làm giới hạn đất Giao Chỉ.

Dọc theo dải núi có 8 cửa ải phụ theo mà bày ra.

Sông Minh Gian phát nguyên ở núi ấy rồi hợp với các khe khác do động Vu Long chảy về phía Tây ngang qua Tư Châu đến phía Đông Nam thành châu Ninh Minh, lại chảy về hướng Bắc hợp với sông Long Giang ở Long Châu.

Núi Thanh Liên Sơn ở cách một dặm về phía Bắc Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, phát mạch từ châu Quảng Nguyên đất Giao Chỉ chạy về phía Đông đến Cảnh Giới Phủ chạy dài cao ngất làm hậu chướng cho châu Quảng Nguyên.

Núi Công Mẫu Sơn ở phía Bắc thổ châu Tư Lang tiếp với núi Giao Nam, thế núi cao ngất rộng rãi có trúc rậm rừng sâu, cảnh sắc thanh tú đẹp mắt.

Núi Tú Lĩnh Sơn ở cách 90 dặm ven theo phía Nam động Hạ Long gần ranh giới châu Thất Nguyên phủ Cao Bằng đất Giao Chỉ.

Sông Long Giang ở cách 10 dặm về phía Nam động ấy, phát nguyên từ đất Giao Chỉ, chảy ngang qua **[25a]** Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, chảy vào phía trước Nhiêu Châu rồi chảy ra hợp với sông Minh Giang.

Sách *Quảng Tây Tam Giang Khảo* chép : Từ phía Tây Nam Ngô Châu, đi ngược dòng 330 dặm đến Tầm Châu, sông tách về phía Đông thành là Tả Giang.

Sông ấy có hai nguồn :

1. Một nguồn xuất phát từ núi Thập Vạn Sơn chỗ ranh giới Nam Di đất Giao Chỉ, chảy qua châu Thượng Tứ, chảy dài đến

Long Động, xuống châu Tu Minh, chảy vào sông Giao Chỉ, chảy xuống châu Ninh Minh, hợp với sông Long Châu, chảy xuống phủ Thái Bình, hợp với sông Lợi Thông, chảy xuống châu Tân Ninh, hợp với sông Đà Bài, chảy đến trấn Hợp Giang, hợp với sông Tương Ca làm sông Giao Chỉ. Đó là nhánh tả ở bên trái.

2. Một nguồn xuất phát từ Vân Nam, do ngả Phú Châu chảy vào cảnh giới Điền Châu đến chợ Lợi Tái, chảy vào sông Tứ Thành, chảy xuống Điền Châu, Phụng Nghị châu, Thượng thự huyện, Quả Hóa châu, Quy Đức châu, Long An huyện hợp với sông Nam Lưu, theo sông Ung [25b] Giang, chảy đến Hợp Giang trấn, hợp với sông Giao Chỉ làm sông Tương Ca. Đó là nhánh hữu bên trái.

Những con sông ấy hợp dòng chảy đến phủ Nam Ninh, hợp với sông Bát Xích, chảy xuống phủ Vĩnh Thuần, hợp với sông Đống Phụ, chảy xuống Hoành Châu, hợp với sông Tu Vũ, chảy xuống huyện Quý Châu, hợp với sông Hoành My, chảy đến phía Đông Tầm Châu gạp sông Tả Giang, gọi chung là sông Tả Giang.

Con sông ở phía Tây thành Tầm Châu là sông Hữu Giang, cũng có hai nguồn :

1. Một nguồn xuất phát từ sông Thanh Thủy, chảy qua phủ Lê Bình ở Quý Châu, hợp với sông Cổ Châu, chảy xuống huyện Hoài Viễn, hợp với sông Lãng Khê, chảy xuống Dung Huyện, hợp với sông Đái, chảy đến huyện Liễu Thành, hợp với sông Long Giang. Đó là nhánh hữu ở bên mạt, gọi là sông Dung.

2. Một nguồn xuất phát từ phủ Đô Quân thuộc Quý Châu, hợp với sông Hoàn Thủy, chảy đến phủ Khánh Viễn, hợp với sông Tiểu Giang, chảy đến huyện Liễu Thành hợp với sông Dung. Đó là nhánh tả ở bên trái, gọi là Long Giang.

Những con sông ấy hợp dòng [26a] chảy đến phủ Liễu Thành, vòng quanh ba mạt thành, hợp với sông Lạc Thanh và hội với những con sông khác ở phía Tây Bắc Quế Lâm, chảy xuống Tượng

Châu, hợp với sông Hồng Thủy, lại hợp với những con sông khác ở phía Tây Bắc Tú Khánh, chảy xuống huyện Tuyên Vũ, hợp với sông Đoạn Đằng, chảy đến phủ Tầm Châu, hợp với sông Hữu Giang, gọi chung là Hữu Giang.

Hai con sông hợp làm một mênh mông muôn khoảnh, hợp với sông Đại Hoàng, chảy xuống huyện Bình Nam hợp với sông Bạch Sa và sông Mông Giang, chảy xuống Đằng Huyện hợp với sông Tú Giang, chảy xuống phủ Ngô Châu hợp với sông Ly Giang. Đó gọi là sông Tam Giang.

Ba con sông chảy giụm lại đổ hết vào châu Phiền Long, chảy xuống địa giới Quảng Tây, hợp với sông Khai Kiến, chảy xuống huyện Phong Châu hợp với sông La Bàng, chảy xuống châu Đức Khánh, hợp với sông Liên Ly, chảy xuống phủ Triệu Khánh, chảy ra Đoan Hạp.

Một dòng từ châu Mạc Nghiễn chảy đến sông Cửu Giang, chảy xuống huyện Tân Hợi, chảy ra Giang Môn.

Một dòng từ [26b] Thanh Kỳ Khẩu chảy xuống Tư Hiền khác (?), hợp với sông Trinh Giang, chảy xuống huyện Tam Thủy, chảy đến Phật Sơn, đến phủ Quảng Châu chia dòng chảy vào biển cả.

Từ Tầm Châu trở lên, phía bên trái là bãi cạn Ô man thuộc Hoành Châu, phía bên mặt là sông Hắc Long, sông Tam Kiếm ở Khánh Viễn, sông Khung Bích, sông Đoạn Đằng ở Vũ Tuyên. Những con sông này đều có đá lộn xộn nối ngang dòng sông có sóng nước xoáy quanh, đà công lái thuyền nên cẩn thận.

Từ Tầm Châu trở xuống, dòng sông không có sự nguy hiểm về bãi cạn nước xoáy quanh về ghềnh ngược, nhưng lại có nỗi lo ngại về khói sóng gió bão.

Nếu mình giương buồm rẽ sóng cỡi thuyền chạy một mạch đến ngàn dặm, cùng lướt thuyền trên sông Ly Giang vào mùa hè

nước tràn, thấy núi bay cây chạy, buổi sáng rời đất Bát Quế, buổi chiều đến cõi Thương Ngô, như vậy cũng là một thắng cảnh đi thuyền.

Ở tỉnh Quảng Tây, người ta gọi Minh Giang là con sông phát nguyên từ núi Thập Vạn Sơn ở Lộc Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, hợp với các khe nhỏ chảy về phía Bắc **[27a]** đến châu Thượng Tứ để chảy xuống châu Minh Ninh.

Người ta gọi con sông Giao Chỉ là cái khe nhỏ phát nguyên ở Cao Lâu thuộc tỉnh Lạng Sơn, chảy qua Lục Đoàn Tú Trại mà chảy xuống hợp với sông Minh Giang ở châu Ninh Minh.

Người ta gọi Tiểu Thủy (sông con), con sông phát nguyên từ châu Vạn Uyên thuộc tỉnh Lạng Sơn, chảy vào châu Bằng Tường, cùng với những con sông trong châu Vạn Uyên hội nhau ở châu Thượng Thạch, chảy về Nam đổ vào phía Tây châu Hạ Thạch, chảy qua Tư Châu rồi đổ vào sông Minh Giang.

Người ta gọi Đại Thủy (sông to), con sông phát nguyên từ châu Quảng Nguyên thuộc tỉnh Cao Bằng do cửa quan Thủy Khẩu ở Long Châu chảy xuống đổ vào phía trước Thượng Đống châu và Hạ Đống châu, xuôi dòng chảy đến Long Châu, hợp với hạ lưu sông Minh Giang, chảy đến trấn Hợp Giang đổ vào Tả Giang.

Tôi nhận vâng lệnh đi sứ đi thuyền ở Tam Giang, dọc đường hỏi thăm nguồn ngọn các con sông và dở xem bản đồ thì nhận thấy rằng những ngọn núi cao nhất ở Lạng Sơn, Cao Bằng là nơi phát nguyên những con sông ấy, còn những sông ở Quảng Tây đều là hạ lưu của những con sông ấy.

Bài *Cửu* **[27b]** *Long Ca* được truyền tụng trong nước ta cho rằng những con sông ở Quảng Tây đều bắt nguồn từ Long Châu bên Tàu. Như thế là sai.

Phía Bắc thành Ninh Minh châu thuộc tỉnh Quảng Tây có

Mã bào tuyền (1), cũng gọi là Thái Tử Tỉnh (giếng của Thái Tử). Nước suối ấy trong và ngọt, chứa vào bình hơn mười ngày mùi vị cũng như xưa, có thể dùng làm thuốc trừ khí độc lam chướng.

Các sứ giả đi cống qua khỏi cửa quan đến sông Minh Giang, lên thuyền liền phải múc lấy nhiều nước suối ấy dự trữ mà dùng để đi đến Nam Ninh, không dám uống nước sông Uất Giang.

Khi trở về nước, các sứ giả đến đây liền múc lấy nhiều nước ấy để đi đến thành Lạng Sơn, không dám uống nước ở sông Bằng Tường.

Tương truyền : Trấn Nam Vương đời nhà Nguyên đi đánh Chiêm Thành trở về, quân sĩ uống nước sông Minh Giang mà phải bệnh, mới cầu đảo với thần. Có con ngựa lấy chân trước đào đất thì nước suối phun lên, cho nên gọi là suối Mã Bào.

Sách *Thủy Kinh* chép : Sông Cân Giang phát nguyên từ phía Đông Bắc huyện Giao Chỉ, chảy đến huyện Lãnh Phương đất Uất Lâm, chảy về phía Đông đổ vào [**28a**] châu Uất châu Dung.

Nay xem ở phía tả đô thành nước ta như sông Thiên Đức, sông Xương Giang, sông Chú Hựu đều chảy xuống trấn Hải Dương mà đổ vào biển cả, chớ không có chảy vào châu Uất, châu Dung thuộc cảnh vực nước Tàu.

Chỉ có con sông ở thành Lạng Sơn, dòng nước chuyển sang Nhiêu Châu rồi theo dòng chảy vào cảnh vực nước Tàu hợp với sông Minh Giang.

Ý định rằng có lẽ đó là sông Cân Giang ngày xưa đấy.

Đất đai một huyện đời Hán rất lớn, Long Biên ngày xưa phải là đất Kinh Bắc ngày nay (thời Lê Quý Đôn thuộc nhà Lê).

Sách *Sơ Học Ký* chú rằng : Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Trừng

---

(1) ***Mã bào tuyền*** (*mã* : ngựa, *bao* : lấy chân trước đào đất, *tuyền* : suối). Ngựa đào đất có mạch suối tuôn nước ra

Châu nói huyện Long Biên có núi cao, là nơi phát nguyên sông Kinh Thủy.

Sách *Hoàn Vũ Ký* (1) chép : Quỷ Môn Quan ở cách 30 dặm huyện Bắc Lưu có hai hòn đá đứng đối nhau. Mã Viện đi đánh rợ Lâm Ấp có dựng bia ở đấy.

Sách ấy lại chép : Đời nhà Tấn ai đi sang Giao Chỉ đều phải noi ngả Quỷ Môn Quan. Phía Nam Quỷ Môn Quan lại [**28b**] nhiều chướng khí nhất. Cho nên có câu ngạn ngữ :

Quỷ môn quan,
Thập nhân khứ, cửu bất hoàn.

Dịch nghĩa :

Cửa Quỷ Môn,
Mười người đi, chín chẳng về.

Nay xét huyện Bắc Lưu gần châu Tân An thuộc tỉnh An Quảng của nước ta, cửa Quỷ Môn này phải ở chỗ này. Nay tục truyền nói cửa Quỷ Môn ở xã Bình Lang thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn là sai.

Sách *Sứ Ký* chép : Phục Ba Tướng Quân (Mã Viện) đi ven theo biển mà tiến, noi theo núi mà đốn cây đi hơn ngàn dặm mà dấu chân cũng chưa đạt đến Lạng Sơn.

Cao Biền trị binh ở trấn Hải Môn tại huyện Bác Bạch. Đó là con đường đi vào Giao Chỉ trong đời nhà Đường. Nay con đường đó bị lấp mất không dùng đi nữa cũng ở gần huyện Bắc Lưu.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ chép : Phù thạch sơn ở trong biển, đứng dựng cao mấy mươi trượng nổi trên mặt nước.

(1) *Hoàn Vũ Ký* tức là sách *Thái Bình Hoàn Vũ Ký* gồm 193 quyển, do Nhạc Sử đời Tống soạn, là bộ sách địa lý xưa

Sách ấy lại nói : Có một trái núi được thần nhân khắc và khâu làm như cái rạp để bắn tên. Cách ngôi nhà đá ấy mấy mươi [**29a**] bước, ban đêm thường nghe tiếng bắn tên.

Vương Thúc đời Đường trấn thủ nước An Nam có trồng cây *điều mộc* làm rào để phòng ngụ có thể chống giữ hàng mấy mươi năm.

Sách ấy có chú : Chữ 竻 âm đọc điều, là thứ dương thỉ táo có gai.

Lại đào hào sâu ở ngoài, phía ngoài hào trồng tre, quân địch không thể mạo phạm vào được.

Sách *Ngu Hành Chí* chép : Tre điều có nhiều gai. Đất Tân Châu ở Quảng Đông vốn không có thứ tre *điều* này.

Nơi thành quách quận thủ, Hoàng Tế bắt đầu trồng thứ tre này, dê và heo không thể chui ngang được. Hàng rào phòng thủ bằng thứ tre này gọi là trúc thành.

Nghe đồn ở ngoài thành Giao Chỉ cũng có thứ tre gai này.

Chữ [illegible] đọc lạc (lu + đắc = lạc).

Sách *Đường Sử* chép : Cao Biền trấn thủ nước An Nam, hàng năm có sứ giả đến. Cao Biền lén cho đào đường lộ năm chỗ, đặt binh hộ tống. Đường tắt có đá ngầm.

Nghe đồn rằng : Phục Ba Tướng Quân (Mã Viện) không đục đá làm đường được. Có sét đánh phá tan núi đá, đường lộ mới [**29b**] được thông. Nhân đó mới gọi con đường ấy là *Thiên Uy Cảng*. Thiên Uy Cảng nay ở huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Theo sách *Bắc Mông Tỏa Ngôn* (1) chép : Phía Bắc Giao Chỉ cách Hải Nam có con đường nước, nhiều thuyền lớn phải chìm ở đấy. Cao Biền đến xem chỗ ấy thấy có hòn đá chắn ngang ẩn ở

(1) *Bắc Mông Tỏa Ngôn*, tên sách gồm 20 quyển do Tôn Quang Hiến đời Tống soạn ra, ghi chép các dật sử

dưới nước, nhân đó mới tâu xin đục bỏ hòn đá ấy để thông các nguồn lợi ở Hải Nam.

Bài biểu đại lược nói : "Người ta mới cầm chèo thì bị hòn đá chắn ngang bến, vừa lên thuyền mà đi liền thác xuống chín suối".

Vua xuống chiếu nghe theo lời tâu. Cao Biền liền gọi thợ đục bỏ hòn đá ấy. Đến nay nhân dân còn nhờ công đức ấy.

Có người nói : Cao Biền dùng thuật mượn sấm sét phá tan hòn đá ấy.

Sách *Phiên Ngung Tạp Ký* của Trịnh Hùng đời Đường chép : Đất Giao Chỉ rất mầu mỡ.

Xưa có vua gọi là Hùng Vương, tướng văn gọi là Hùng hầu, tướng võ gọi là Hùng tướng.

Tăng Cổn ở triều Ý Tông nhà Đường [30a] thay Cao Biền làm Tiết Độ Sứ đất Giao Châu có viết một quyển sách *Giao Châu Ký*

Sách *Việt Chí* của Tăng Cổn lại chép : Đất Giao Chỉ có Lạc Điền theo nước thủy triều lên xuống.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở ven biển làm giàu nhờ ruộng cát. Người mua ruộng cát tranh nhau lấy sa quần, vì sa quần dễ sinh phù sa. Có khi ruộng cát một trăm mẫu sinh ra hàng mấy trăm mẫu.

Ở nước Nam mối lợi về bãi cát thì không có gì lớn bằng.

Trên từ Sơn Tây, dưới đến Biển Đông, phía Nam giáp Thanh Hoa, ruộng cát ở cửa biển nổi lên không dưới mấy mươi vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, trồng lúa thóc rất dồi dào. Ruộng ở ven biển trồng cói, trồng tre, mối lợi thu được cũng trọng hậu.

Sách *Thông Giám* (1) chép : Đất Phong Châu ở An Nam có đồng bằng Lâm Tây, bên cạnh ấy có động Thất Quán, xét ra nhà

---

(1) *Thông Giám*, tức Tư Trị *Thông Giám*

Hán gọi là My [30b] Linh, nhà Ngô gọi là Tân Hưng, nhà Tấn gọi là Tân Xương, nhà Tùy gọi là Gia Ninh, nhà Đường gọi là Phong Châu, nay gọi là đạo Sơn Tây

Lâm Tây đến đời nhà Lý đổi gọi là Lâm An, nay là đạo Hưng Hóa.

Sách *Khảo Dị* chép : Quan Tri châu ở Phong Châu là Thân Văn Trạng bãi bỏ 6.000 binh tướng phòng thủ mùa Đông, không cần ngăn phòng ở ranh giới châu Chân Đăng.

Châu Chân Đăng, đời nhà Lý hãy còn tên địa danh này, tức nay là phủ Lâm Thao.

Sách *Nam Khang Chí* chép : Ngũ Lãnh là :

1. Đài Lãnh ở Đại Dũ.
2. Kỵ Điền ở Quế Dương.
3. Đô Bàng ở Cửu Chân.
4. Manh Chử ở Lâm Hạ.
5. Việt Thành ở Thủy An.

Quận Cửu Chân là châu Ái của nước ta.

Sách *Quảng Châu Ký* chép : Ngũ Lãnh là :

1. Đại Dũ.
2. Thủy An.
3. Lâm Hạ.
4. Quế Dương.
5. Yết Dương.

Ngũ Lãnh nay ở trong địa giới Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây).

Phương Dĩ Trí nói : "Đất Cửu Chân quá xa, nên theo thuyết

sau là đúng".

[**31a**] Đô thành bốn triều (nhà Lê) là đất quận Giao Chỉ dưới thời nhà Hán.

Sách *Địa Du Chí* chép : Người Giao Chỉ thì ngón chân cái tách bẹt ra, khi hai chân đứng ngang nhau thì hai đầu ngón chân cái giao nhau.

Sách *Hán Quan Nghi* chép : Khi bắt đầu khai phát Bắc phương liền giao tiếp với Nam phương để làm cơ sở cho con cháu.

Tôi cho thuyết này là đúng.

Nhưng sách *Lễ Ký* chép : Người phương Nam xăm trán (lấy kim chích vào da rồi bôi chàm lên), hai ngón chân cái giao nhau và ăn không nấu nướng.

Như thế thì những điều ghi chép trong sách Địa Chí chưa phải là hoàn toàn sai hết.

Sách *Thông Giám*, phần Tấn Kỷ chép : Lư Tuần đến bến phía Nam ở Long Biên.

Sách ấy có chú : Huyện Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Trị sở ở châu quận huyện đều ở đấy.

Sách *Thủy Kinh Chú* chép : Niên hiệu Kiến An thứ 23 (218) đời Hán Hiến Đế, lúc bắt đầu xây dựng thành có loài giao long, khoanh kết với nhau ở hai bến phía Nam và phía Bắc, cho nên đổi tên Long Uyên ra Long Biên.

Phần *Địa Lý Chí* trong sách *Tiền Hán Thư* và *Hậu Hán Thư* đều chép là Long Biên là vì Nhan Sư Cổ và Chương Hoài Thái tử kiêng tránh tên húy của nhà Đường (1) cho nên mới đổi ra như vậy (Long Uyên đổi ra Long Biên).

Xét ra Kinh đô [**31b**] nước ta là nơi chung tụ khí linh tú của

---

(1) Đường Cao Tổ họ Lý, tên Uyên

núi sông cho nên lắm lần có điềm rồng thần.

Năm đầu niên hiệu Thuận Thiên (1010), vua Lý Thái Tổ dời đô đến đây tạm đậu thuyền ở dưới thành thấy con rồng vàng hiện ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên Đại La thành ra Thang Long thành.

Năm đầu niên hiệu Thiên Thành (1028) đời vua Lý Thái Tông, rồng lại xuất hiện ở điện Càn Nguyên.

Đến giữa niên hiệu Đại Bảo (1049-1054) đời vua Lý Thái Tông, rồng lại xuất hiện ở gác Đoan Minh.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* của Khuất Đại Quân chép : Ta xem núi non ở Giao Chỉ, long mạch phát từ Quý Châu, mà Quý Châu là phần dư thừa của các con sông. Núi ấy từ đất Ba Thục kéo tới, đại khái long mạch chạy qua như sóng cuộn muôn đợt tuôn không dừng, thẳng đến Giao Châu rồi sau mới kết thành đất nước ấy.

Đất Vân Nam là cửa sau của Giao Châu (nên gọi là cửa hữu), Quảng Tây là cửa trước (nên gọi là cửa sau), thuộc ranh giới phía Đông là Quảng Đông và Khâm Châu.

[32a] Sách ấy lại chép : Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 127 huyện, mỗi năm nộp thóc cho quan Tư Nông hơn 1.260 vạn hộc (12.600.000).

Thuế má của cả những đất Mân (Phúc Kiến), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), Điền (Vân Nam) và Kiềm (Quý Châu) cũng không bằng của Giao Chỉ. Thì đất đai rộng lớn, thuế má dồi dào của nước ta có thể nhận thấy được.

Kinh đô nước ta quay mặt ra biển có những trấn Hải Dương, An Quảng ở về phía Đông Nam, có trấn Nghệ An lại ở phía Tây Nam. Phía tả biển cả ở trấn An Quảng là Khâm Châu. Ở phía tả Khâm Châu, một khu đất chênh vênh ở giữa biển là Quỳnh Nhai.

Phía tả núi Hoành Sơn ở trấn Nghệ An là Thuận Hóa. Ở phía

hữu Thuận Hóa là Quảng Nam là nước Chiêm Thành.

Khuất Đại Quân nói : "Cách Nhai Châu 600 dặm về phía Nam tức nước Chiêm Thành. Mỗi khi thuận gió nồm, người ta nghe tiếng gà gáy ở Chiêm Thành như tiếng chuông to du dương từ ngoài biển đưa vào". Sự gần kề là như thế.

[32b] Quỳnh Nhai che đỡ cho Quảng Đông. Chiêm Thành cũng có thể che đỡ cho Quỳnh Nhai.

Sách *Minh sử* chép : Từ Quỳnh Nhai đi thuyền thuận gió một ngày một đêm thì đến nước Chiêm Thành.

Căn cứ vào đấy thì Thuận Hóa, Quảng Nam và Chiêm Thành là quá cung làm con hổ viễn án, còn Hải Nam là một minh đường (1) lớn ở phía ngoài quốc đô. Mạch lạc hùng vĩ xa rộng, hình thế bao la đáng là vương kinh thiên phủ.

Sách *Thành Trai Tạp Ký* chép : Quan Công Tào ở Long Biên là Tả Phi đã từng hóa thành cọp trong mấy tháng rồi trở về làm chức lại nữa.

Sách *Thông Giám* chép : Năm đầu niên hiệu Kiền Nguyên (758), vua Đường Túc Tông đổi chức An Nam Kinh Lược Sứ ra chức Tiết Độ Sứ nhiệm lĩnh 12 châu : Giao châu, Lục châu, Phong châu, Ái châu, Hoan châu, Trường châu, Phúc châu, Lộc châu, Chi châu, Vũ châu, Diễn châu và An châu.

Nước ta làm Tiết Trấn [33a] bắt đầu từ đấy.

Đến giữa niên hiệu Hàm Thông (860-873), đời vua Đường Ý Tông mới bắt đầu kiến lập Tĩnh Hải Quân.

Sách *Thông Giám* chép : Tháng giêng niên hiệu Thiên Hựu thứ 3 (906), Đường Chiêu Tuyên Đế gia thăng Tĩnh Hải Tiết Độ Sứ Khúc Thừa Dụ lên chức Đồng Bình Chương Sự (2).

(1) *Minh đường*, chỗ nước chung tụ ở trước huyệt mộ theo nhà phong thủy

(2) *Đồng Bình Chương* Sự là chức Tể Tướng đời nhà Đường

Thừa Dụ là Khúc tiên chủ. Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ là dòng dõi của Khúc Thừa Dụ. Điều này không có chép ở chính sử nước ta.

Địa đồ nước ta phía Đông Nam đến tận biển, phía Đông đến châu Khâm châu Liêm, phía Bắc tiếp lên với Quảng Tây, phía Tây tiếp liền với Vân Nam, phía Tây Bắc vượt đến ranh giới Vân Nam, Quảng Đông và Quảng Tây, phía Tây Nam kề tiếp nước Ai Lao, phía nam cắt phân nửa nước Chiêm Thành.

Hình thế tiếp liền sông biển, nắm lấy núi sông, đáng gọi là một nước rào giậu vững vàng ở bốn bên.

Kinh đô đặt ở Long Biên giữa khoảng hai phủ Thường Tín và Quốc Oai. Phía Tây Bắc chiếm dọc theo núi. Phía Đông Nam có sông to ngăn trở, thật là một nơi đô hội đủ cả về đường thủy và về đường bộ.

Phía Tây thì có những phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương và hai xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa.

Phía chính Bắc [33b] là một xứ Thái Nguyên sản xuất ngọc, đá quý, vàng bạc, đồng, thiếc, chì, sắt, tre, gỗ, củi, than, cung cấp đủ nhu cầu cho công và tư, lại có trà, thóc, giấy, dầu, mè, cam, quít, các sản vật thổ nghi như khoai, dâu, củ mài, khoai môn, lúa, bắp, dưới nước có nhiều cá, ba ba (cua đinh).

Phía Tây có phủ Ứng Thiên, Quảng Oai.

Phía Bắc có phủ Thuận An, Từ Sơn.

Phía Đông có hai phủ Hồng (Thượng Hồng và Hạ Hồng) và Sách (Nam Sách), đồng ruộng màu mỡ.

Phía Nam có những phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lỵ Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, rất thích nghi với lúa chiêm, đất đai màu mỡ hàng ngàn dặm, ruộng bằng muôn khoảnh, một năm hai mùa, mỗi mẫu thu lợi được hơn 200

quan. Nhân dân ở bờ biển no đủ về cá, gạo, muối, đời sống rất tốt đẹp, lại có mối lợi về cói, lác trai, sò tốt và ngon. Đó là chưa kể vào món thuế ao đầm, sông rạch. Ở phía Đông có Kinh Môn phủ và lộ An Quảng lại nhiều cá muối, cây gỗ, châu ngọc, đồi mồi, là nơi thuyền biển [34a] tụ tập, hàng hóa ngoại quốc lưu thông ở các cửa quan và chợ búa được tiện lợi đủ thay thế cho thuế má.

Ở phía Bắc có phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn có nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng phong phú.

Ở phía Tây Nam có hai trấn to là Thanh Hóa, Nghệ An sản xuất những loại cây to như gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm hương, đàn hương, cau, sừng tây, da tây, sừng voi, da voi, vàng, bạc, đồng, sắt.

Phía Tây Nghệ An ăn thông với các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Trâu bò được chuyển đến bán cho ta.

Than ôi ! Dưới thời nhà Hán, nhà Đường, người Tàu sang làm quan ở đất này được mấy người là quan lại thanh liêm ?

Chính trị hà khắc còn dữ hơn cọp. Thuế má tàn bạo còn độc hơn rắn dữ, thì dân làm sao kham nổi ?

Trời sinh bậc vua chúa tự lập một nước, theo phong tục mà trị dân để cùng sống được an nhàn, rộng rãi, giản dị, sợ Trời, thờ nước lớn, cung kính giữ lễ thường, yên dứt chiến tranh, Nam Bắc (nước ta và nước Tàu) vô sự, cũng là việc hạnh phúc ở một phương.

[34b] Từ Minh Thiện đời Nguyên làm chức Phó Sứ trong phái bộ Lý Tư Diễn sang nước ta có viết một quyển sách *Thiên Triều Nam Hành Ký* có thuật việc vua nhà Trần đời trước dâng sản vật địa phương với tờ biểu và tờ chiếu thư của Nguyên Thế Tổ ban cho vua Trần.

Sách ấy chép : Ngày 26 tháng 11 niên hiệu Chí Nguyên thứ 25 (1288) đời Nguyên Thế Tổ, sứ bộ nhà Nguyên rời khỏi Yên

kinh. Ngày 28 tháng 2 niên hiệu Chí nguyên thứ 20 (1289) sứ bộ nhà Nguyên sang nước ta (thời gian hành trình độ 3 tháng 3 ngày). Tôi tưởng là sứ bộ vừa đi xe vừa cỡi ngựa.

Quốc vương nhà Trần tiếp kiến sứ giả với lễ ý chất phác và thành thật.

Sau công quán dành cho sứ giả có hai lớp nhà. Vua nhà Trần do cửa sau vào trong ấy, mở cửa giữa mời sứ giả đến. Vua đứng chấp tay xá chào, hỏi thăm long thể vua Nguyên cùng an ủi sứ giả đi đường được yên ổn mà thôi.

Lễ tuyên chiếu ở điện Tập hiền cũng giản lược. Vua đứng trước vái hai vái khi dâng hương, rồi vái hai vái khi đọc tờ chiếu.

Người dự nghe là những quan hầu hạ ở hai bên của Vua, chớ không có triệu tập bá quan tăng giới đạo sĩ và kỳ lão.

[35a] Lễ xong thì thết yến đãi sứ giả.

Ngày hôm sau mời sứ giả xem bản sơ cảo tờ biểu.

Ngày kế lại mời sứ giả xem Vạn Phật, tình ý và văn chương thù tạc rất chu đáo.

Còn bản danh mục ghi tên những sản vật địa phương toàn là những món quý báu khó được ở Trung quốc.

Dưới thời nhà Trần thuyền buôn thông thương với các nước. Vóc đoạn của Âu Tây, vải màu chân châu, lông chim trả, kim la ở Java, gấm man, chim ưng, cá sấu, tê, voi, trầm hương, đàn hương, không có gì là không có, đều là những món đời sau ít có.

Bài *Kinh khê sớ* của người nhà Minh chép : Chợ nào ăn đến bến nước thì người xưa gọi là bộ(1).

Nước Nam ta có nhiều tên như thế, như : Đông bộ, Đại thông bộ.

---

(1) Do đó, chữ *búa* trong danh từ *chợ búa* vốn do chữ *bộ* chuyển ra.

Đầu niên hiệu Kiền Long (1736), đời vua Cao Tông nhà Thanh, có người Tàu hay thơ đáp thuyền buôn đến trấn Sơn Nam làm bài *Nhĩ Hà Xuân* [35b] *Du Phú* (Bài phú chơi Xuân trên sông Nhĩ) và vịnh tám cảnh ở kinh đô nước An Nam.

Thơ ấy được chép ra như sau :

一. 御 樓 觀 濤

合璧雙輝耀羽旄
海天空闊御樓高
三層朱户開金鎖
八面韶光映錦袍
花柳含煙連闕瓊
山川乘氣壯人豪
黄龍朱雀貔貅外
鶴唳風聲演怒濤

1.- Ngự Lâu quan đào.

Hợp bích song huy (1) diệu vũ mao,
Hải thiên không thoát ngự lâu cao.
Tam tầng chu hộ khai kim tỏa,
Bát diện thiều quang ánh cẩm bào.
Hoa liễu hàm yên liên khuyết quỳnh,
Sơn xuyên thừa khí tráng nhân hào.
Hoàng long chu tước tỳ hưu ngoại.
Hạc lệ phong thanh diễn nộ đào.

Dịch nghĩa :

(1) *Hợp bích* tức *Nhật nguyệt như hợp bích* là mặt trời và mặt trăng như hai ngọc bích hợp lại

I.- Lầu ngư xem sóng.

1. Hai vừng nhật nguyệt soi chiếu cư mao.

2. Ngôi lầu ngư cao vút bên trời không biển rộng

3. Ba từng cửa son, khoa vàng đã mở.

4. Tám mặt ánh xuân rọi chiếu áo cẩm bào của vua.

5. Bóng hoa và tơ liễu dượm khói sương liền với cung khuyết xa xa.

6. Núi sông bọc lĩnh khu làm tỏ rạng bạc anh hào.

7. Ngoài quan sĩ và chiến thuyền có vẻ binh rồng vàng và chim sẻ đỏ.

8. Có tiếng hạc kêu gió thét và cảnh ba đào diễn ra dư dội.

Dịch thơ

Cư mao nhật nguyệt chiếu soi.

Ngư lâu cao vút biển trời rộng không.

Khoa vàng cửa đỏ mở xong.

Cẩm bào rạng chiếu ánh hồng tám phương

Liễu hoa cung khuyết khói vương.

Non sông lĩnh khu rạng gương anh hùng.

Quan binh chu tước hoàng long.

Hạc kêu gió thét dùng dùng sóng vang.

二. 看 山 夕 照

細 柳 餘 輝 散 落 霞
滿 城 樹 色 半 歸 鴉
樓 臺 幾 處 驚 鴛 瓦
丘 壑 千 重 賦 兔 罝

店酒沽忙初市樵
家漁釣老終生蕘
晚塘池北寺山行
蛙岸岸疇田草徐

II. Khán Sơn tịch chiếu.

Tế liễu dư huy tán lạc hà,
Mãn thành thụ sắc bán quy nha.
[36a] Lâu đài ký xứ kinh uyên ngõa,
Khâu hác thiên trùng phú Thố ta.
Quyển thị sơ mang cô tửu điếm,
Dưỡng sinh chung lão điếu ngư gia.
Khán Sơn tự bắc trì đường vãn,
Xuân tháo điền trù ngạn ngạn oa.

Dịch nghĩa :

II. Nắng chiều ở núi Khán Sơn.

1. Ánh nắng chiều còn thừa lại chiếu lên cành liễu ở ao tạ, còn mây hồng thì tan mất.
2. Khắp thành cỏ thay màu cây xanh, đàn quạ đang bay về ở mưa chang.
3. Mây cho ở trên lâu đài kinh động ngói uyên ương (1).
4. Gió động ao rành ngân trùng vang tiếng hát bài thơ Thỏ ta (2).

(1) *Uyên ngõa* tức *uyên ương ngõa* là loại ngói lợp trên mái nhà có miếng úp miếng ngửa hiệp vào nhau như đôi chim uyên ương, con trống con mái không rời nhau

(2) *Thỏ ta* cũng đọc là *Thỏ tư* (đánh bẫy thỏ), tên một bài thơ thuộc phần Chu Nam trong kinh *Thi*, đại ý nói nhà Chu đang hồi thịnh trị nhiều nhân tài người đánh bẫy thỏ cũng có tài dùng vào đại sự

5. *Chợ tan bui dau bạn rọn nha hang ngạn.*

6. *Nha cau cu lạng le song an nhan de doanh dhang kiep song cho trọn mọi gia.*

7. *Cho bo ao o phia Bac ngoi chua tren nui Khan Son luc ve chieu.*

8. *Mọi bo ruộng day co mua Xuan den day ech nhai.*

Dịch thơ :

Rang tan bong xe lieu manh,
Qua ve mua chạng, khap thanh mau cay.
Ngoi nyen kinh dọng lau dai.
Tho ta nghe khap ranh doi but vang.
Chợ tan bận rọn tiu hang.
Dương sinh nghe phu song an tuoi gia.
Khan Son ao nuoc chieu ta,
Co xuan bo ruộng lan la nhai bay.

三. 清池問津

竹樹煙雲覆草亭
滿江春色向人青
春風細拂桃花浪
野岸初分白鷺汀
遊倦不同行客懶
醉迷多在扁舟醒
津頭漫問乘波者
指點清池補水經

III. Thanh Trì vấn tân.

Trúc thụ yên vân phủ thảo đình,
Mãn giang xuân sắc lưỡng nhân thanh.
Xuân phong tế phất đào hoa lãng,
Dã ngạn sơ phân bạch lộ thinh.
Du quyện bất đồng hành khách lãm,
Túy mê đa tại biển chu tình.
Tân đầu mạn vấn thừa ba giả,
Chỉ điểm Thanh Trì bổ Thủy Kinh.

Dịch nghĩa :

III. Hỏi tìm bến Thanh Trì (1).

1. Tre cay khoi may phu lay ngoi dinh lop co tranh.
2. Sac xuan day song luong mau xanh biec vao nguoi
3. Gio xuan phat nhẹ song nuoc day hoa dao.
4. Dong noi vua phan ro bo nuoc day co trang.
5. Hanh khach bieng nhac roi noi di choi moi chan khong dong nhau.
6. Say sua me moi roi thu phan nhieu lai tinh o trong thuyen con.
7. Dau ben hoi khap nhung ai di tren song nuoc.
8. Chu bao ben Thanh Tri de bo tuc bo Thuy Kinh (2).

Dịch thơ

Truc may cay phu dinh tranh.

---

(1) *Thanh Trì*, tên đất ở tỉnh Hà Đông, phụ cận Hà Nội

(2) *Thủy Kinh*, tên sách do Tang Khâm đời Hán soạn ra, được Lịnh Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy, chú thích, hiện chép những con sông ở Trung Quốc về đời cổ, cũng có ghi những sông lớn ở Việt Nam

Đầy song xuân sắc, gợi xanh hương người.

Gió xuân gợn sóng đào rơi,

Bờ đông có dặm trường ngời phân minh.

Mỏi chơi biếng nhắc bộ hành.

Mê rồi lại tỉnh đạt mình thuyền xuôi.

Hỏi thăm khách hát song nhói.

Thụy Kính bổ túc, cho nơi Thanh Trì.

四．菩　提　遠　眺

遠眺菩提驛路東
往來生齒自無窮
雞鳴殘月催行客
雲捲長途見塞翁
竹暗淡搖村落雨
樹高低過廟前風
荒營歲久迷蓬卉
誰識當年野戰功

IV. Bồ Đề viễn thiếu

[36b] Viễn thiếu Bồ Đề dịch lộ Đông,

Vãng lai sinh xỉ tự vô cùng.

Kê minh tàn nguyệt thôi hành khách,

Vân quyển trường đồ kiến tái ông (1).

Trúc ám đạm dao thôn lạc vũ,

Thụ cao đê quá miếu tiền phong.

Hoang doanh tuế cửu mê bồng húy,

Thùy thức đương niên dã chiến công ?

---

(1) *Tái ông* là người đi ở cửa quan ải, chớ không phải sự tích *Tái ông thất mã*

Dịch nghĩa :

IV. Bồ Đề xa trông

1. Xa nom đuong trạm Bo De chạy ve huong Dong.

2. Nguoi ta qua qua lại lại khong dut de lo việc sinh nhai.

3. Ga gay trang tan thoi thuc hanh khach.

4. May cuon duong dai gap khach di o cua ai.

5. Bụi tre am dạm toi tam lay dọng hue mua roi o trong xom.

6. Cay ngọn cao ngọn thap khi gio thoi qua truoc mieu.

7. Doanh trại bo hoang da lau nam, co bong co dại mọc toi tam um tum.

8. Thu ai con biết chien cong danh giạc o dong nọi cho Bo De cua vua Lẹ Thai To nua ?

Dịch thơ :

Bồ Đề đường trạm xa trông,
Người người qua lại không cùng sinh nhai.
Trăng tàn gà gáy dục người,
Gặp người quan ải đường dài cuốn mây.
Xóm mưa tăm tối tre lay,
Tháp cao cây động miếu ngoài gió tung.
Doanh hoang cỏ khắp có bồng,
Còn ai biết đến chiến công bây giờ ?

五. 報 天 曉 鐘

塔 撑 鯨 吼 嗽 名 區
萬 象 煙 涵 混 沌 初

樹色浮沈宮殿曉
水光上下海天迂
簾籠花雨消銀漏
山映粧樓喚鷓鴣
誰是無憂高枕臥
肯忘梵響醒迷途

V. Bao Thiên hiếu chung.

Tháp xanh kinh hống hám danh khu,
Vạn tượng yên hàm hẩu đậu khô.
Thụ sắc phù trầm cung điện hiểu,
Thủy quang thượng hạ hải thiên ơn.
Liêm lung (1) hoa vũ tiêu ngân lậu,
Sơn ảnh trang lâu hoán chá cô.
[17a] Thùy thị vô ưu cao chẩm ngọa,
Khẳng vong phạm hưởng tỉnh mê đồ?

Dịch nghĩa:

V. Chuông sớm tháp Báo Thiên.

1. *Nhan khu vực nổi tiếng về thắng cảnh có tháp cao chọc trời, và tiếng chuông rền.*
2. *Khói mây muôn hình tượng lan dọn được phần mình khi trời sáng.*
3. *Trong màu cây cỏ, cung điện sáng tỏ, cái nhô lên cái thấp xuống.*
4. *Trong ánh nước, trời ở trên biển ở dưới thấy xa xôi.*

(1) *Lung* tức *lung lung* là thấp thoáng

5. Qua bức rèm thấy tháp thoáng hoa rơi khi dòng ..o bóng bạc đã rạn nước.

6. Sắc núi gợi cao lan trang điểm, có chim chả cơ gà gô gọi nhau.

7... Ai là người không tai phiền nam gọi đầu lên cao.

8. Chịu quen tiếng chuông của nhà Phật mà thức ..n trên con đường lầm lạc ?

Dịch thơ :

Tháp cao chuông giọng dành khu,
Muôn hình hơn dọn khói mù phân khai.
Sắc cây cung điện sáng soi.
Dưới trên ánh nước biển trời mù xa.
Cách rèm lại cạn mưa hoa,
Rạn trang núi gọi hót hoa gà gô.
Nào ai yên giấc không lo.
Chịu quen chuông Phật mê đò mới ra ?

六. 白 馬 趁 市

蟻 聚 和 風 暖 市 塵
紛 紛 舞 袖 匝 肩 春
舟 車 並 至 耽 長 日
商 賈 殊 推 集 眾 輪
廟 底 飛 雷 多 暗 宮
爐 前 灑 氣 有 席 神
黃 昏 不 比 蒼 涼 地
户 户 分 燈 門 酒 窗

VI. Bạch Mã (1) sơn thị.

Nghị tụ hòa phong noãn thị trần.
Phân phân vũ tụ tập kiên xuân.
Chu xa tịnh chí đam trường nhật,
Thương mãi thù suy tập chúng luân.
Miếu để phi lôi đa ám thất,
Lô tiền hạo khí lưu đường thần.
Hoàng hôn bất tỷ thương lương địa.
Hộ hộ phân đăng đấu tửu tân.

Dịch nghĩa

VI. Đền chợ Bạch Mã.

1. Người ta đông đảo như bầy kiến tụ tập, và gió hoa làm bụi cát bay lên khiến buổi chợ thay ấm áp.
2. Dập dìu người ta múa ống tay áo rộng với nhau dạo chợ xuân.
3. Thuyền xe cùng lui đến vui rộn suốt ngày dài.
4. Người ta buôn bán xô xáy thôi thúc nhau, xe cộ tụ tập lại đông đảo.
5. Sau miếu sàm bậy (2) có nhiều nhà cửa tối tăm.
6. Trước lò hương hạo khí xông lên, có vị thần hoàng đường (2).
7. Hoàng hôn ở đây không sánh với nơi lạnh lẽo.
8. Nhà nhà đèn lên đèn để khách uống rượu đùa chén với nhau.

---

(1) *Bạch Mã*: tên một ngôi đền thờ thần Bạch Mã ở phố hàng Buồm Hà Nội. Ngày xưa ở đây có chợ gọi là chợ Bạch Mã.

Dịch thơ

Gio hoa bụi chợ người day.
Ống tay phat phới rong vai xuan hoa.
Ngay dai vui rọn thuyen xa.
Ban buon xo day, xe da tụ vay.
Sau den nha toi sam bay,
Dương than lạo khi ơ ngay trước lo.
Hoang hon chon lạnh chang so.
Nha nha den hoa, khach lo tac thu.

七．珥河歸帆

萬古依稀珥水微
湖平風上布帆歸
不殊玉壘開天塹
卻作金城固帝畿
南國文章丞斗璧
西園詩酒噴珠璣
流風餘韻清平際
猶見黃龍白晝旋

VII. Nhĩ Hà quy phàm

Vạn cổ y hy Nhĩ thủy vi,
Triền bình phong thượng bố phàm quy.
[37b] Bất thù ngọc lũy khai thiên tạm,
Khước tác kim thành cố đế kỳ.
Nam quốc văn chương chương đấu bích.
Tây viên thi tửu phún chu ky.
Lưu phong dư vận thanh bình tế,

Đô kiến hoàng long bạch trú phi.

Dịch nghĩa

VII. Cánh buồm về trên sông Nhĩ.

1. *Sông Nhị Hà thâm u phẳng phắt như muôn thuở xưa kia.*
2. *Trên thuỷ triều bằng phẳng gió lên cánh buồm vui trở về.*
3. *Không khác gì hạt ngọc, bao năm được mở ra văn chương ngoại vật thiên nhiên.*
4. *Tại làn bức thành vàng mà cũng có kinh đô của vua.*
5. *Văn chương nước Nam quý báu như viên ngọc bích to bằng cái đấu.*
6. *Thơ rượu ở Tây viên thì như ngọc phun châu.*
7. *Trong buổi thanh bình phong vận đẹp đẽ còn lưu truyền.*
8. *Con thuyền con rồng vàng bay giữa ban ngày khi vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long.*

Dịch thơ

Thâm u muôn thuở Nhị Hà.
Nước bằng gió đẩy thuyền đà về xuôi.
Giống như hạt ngọc ảo trời.
Thành vàng chia cho khắp nơi đế kỳ.
Việt văn ngọc bích sánh bì.

Tây viên nhả ngọc tửu thi tài tình.
Còn truyền thanh vận thái bình.
Ban ngày bay thấy rõ hình hoàng long.

八. 浪泊漁歌

一棹漁歌嘯晚風
滄浪隨份自西東
相忘甲子拘皇曆
每事魚蝦識帝功
掌上酒杯懸白蟻
壺邊詩思羨冥鴻
蘆花笛袖橫宮闕
吹斷閒雲繫短蓬

VIII. Lãng Bạc ngư ca

Nhất trạo ngư ca tiễn vãn phong.
Thương Lang tùy phận tự Tây Đông.
Tương vong giáp tý câu hoàng lịch,
Mỗi sự ngư hà thức đế công.
Chưởng thượng tửu bôi huyền bạch nghị,
Hồ biên thi tứ tiễn minh hồng.
Lư hoa địch tụ hoành cung khuyết.
Xuy đoạn nhàn vân hệ đoản bồng.

Dịch nghĩa

VIII. Bài ca của ngư ông ở hồ Lãng Bạc.

1. Đẩy một chèo, người đánh cá hát ngân vang trong gió chiều.

2. Trên sông Thương Lang tùy theo phận mình mà kẻ sang Đông, người sang Tây.

3. Họ giữ sách lịch của vua mà quên cả ngày tháng.

4. Moi khi lo việc bat ca tom thi biet den cong ơn cua vua.

5. Chen rượu tren tay co bọt trang (1) sui len.

6. Ai tư lam thơ ơ ben binh rượu la thich lanh dai như chim hong bay bong vut tren cao (2).

7. Trong vung bong lau, tieng sao thoi vọng len ngang cung khuyet cua vua.

8. Thoi tan dam may lo lung vương mac theo canh buom ngan.

Dịch thơ

Ngư ong hat vọng gio chieu,

Thuang Lang tuy phận dạp dau Dong Tay.

Lịch vua quen ca thang ngay,

Ca tom dược bat long hoai de cong.

Tren tay chen rượu bọt nong,

Ben hơ y luyen canh hong vut cao.

Ngang cung tieng dịch ben lau,

Thoi tan may lung mac vao buom con.

[38a]Lạc khoản (3) đề : "Mân Ngọc Dung, Ngụy Tiếp, Xuyên Chu thị cảo". (Bản cảo của người đất Mân tức tỉnh Phúc Kiến tên là Ngụy Tiếp, hiệu là Ngọc Dung, tự là Xuyên Chu thị).

Tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc có nhiều khe động, các dân tộc thiểu số Mán, Lèo ở lẫn lộn, người Dao, người Nùng thỉnh thoảng có xuất hiện.

Dân thổ châu ở ven theo một dãy biên giới phía Tây Bắc tiếp liền với nước ta có những phong tục không khác gì với của vùng

(1) *Bạch nghị*. *Nghị tức phù nghị* là bọt nổi lên mặt rượu. *Bạch nghị* là bọt trắng.

(2) *Minh hồng*, chim hồng bay vụt tung cao, ngụ ý kẻ sĩ lánh đời.

(3) *Lạc khoản*, phần đề tên họ ngày tháng năm ở bức tranh hay bài thơ.

Lạng Sơn, Cao Bằng, còn tiếng nói của họ cũng hơi giống với của người vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Nước ta ở biên giới phía Bắc tiếp liền với nội địa của Trung Quốc có ba cửa ải :

1. Ở khoảng trên có Thủy Khẩu quan.

2. Ở khoảng giữa có Bình Tây quan.

3. Ở khoảng dưới có Trấn Nam quan.

Những nơi này đều là những địa điểm xung yếu.

Tôi vâng mệnh đi sứ sang Trung Quốc được những văn tập : *Tu Nam Quan Ký* (Bài ký về việc sửa cửa Nam Quan) của [illegible] Tuần phủ Lý Công Bạt, *Tuần Biên Ký* (Bài ký về việc tuần sát biên giới của quan Án sát Nhạc Mục), liền biên chép để nhận thấy sự dụng tâm của các bề tôi ở biên thùy của triều đình Trung Quốc là như thế, thật hâm mộ.

[**38b**] *Bài ký Trùng tu Trấn Nam Quan*

Theo sách *Chu Lễ*, quan Chưởng cố coi giữ việc sửa sang thành quách hào ao, trồng cây ở chỗ bờ nước cho được kiên cố. Các quận thú phải theo đúng pháp lệnh.

Lại có quan Tư hiểm coi giữ bản đồ của chín châu để hiểu biết đầy đủ những chỗ hiểm trở về núi rừng sông đầm mà đạt đường lộ.

Đặt ra *ngũ câu* (năm ngòi rãnh), *ngũ đồ* (năm đường lộ) trong nước và trồng cây cối để làm thế ngăn trở cho vững vàng. Những chỗ xung yếu ấy đều có người coi giữ.

Cái lẽ xếp đặt những chỗ hiểm yếu quan trọng là như thế.

Tỉnh Quảng Tây ở xa về cõi phương Nam, núi dày tre rậm, các dân tộc người Dao, người Đồng tụ tập, chỗ ấy hiểm trở mà một cửa ải Trấn Nam quan, phía Nam giáp nước Giao Chỉ, đáng gọi

là một địa điểm hiểm yếu.

Cột đồng của Mã Tân Tức (1) ở tại đấy.

Đất ấy riêng một mình bằng phẳng rộng rãi không có núi cao rừng sâu hiểm trở. Đất ấy chỉ cậy vào cửa quan ải mà thôi.

Uy phúc của quốc gia rộng rãi lớn lao, ở khắp đất đai [39a] đều là bề tôi của Thiên tử Trung Quốc, các dân tộc ở khắp bốn biển đều đến gõ cửa quan mà xin thần phục, trong ngoài đều một thể.

Nước An Nam cung thuận hơn hết, vì thế mà cửa quan ải đã lâu không được tu bổ, ngày càng đổ nát.

Các sứ giả sang dâng cống mỗi năm đều đến gõ cửa quan ải, qua lại chỉ có con đường ấy. Tuy đặt nơi hiểm yếu không phải việc cấp gấp của đời thánh quân, nhưng cũng để xem cho nghiêm chỉnh và cho thấy là quan trọng việc ngăn phòng nơi biên giới.

Vả lại e ngại dân bất lương trong nội địa lén ra ngoài bờ cõi quấy nhiễu nước ngoài. Đó cũng không phải là tâm địa của quốc gia chúng ta (Trung Quốc) muốn vỗ yên người ở xa. Vậy thì phải tu bổ cửa quan ải cho gấp.

Do đó, các quan văn võ đến trấn nhậm ở đất này đều lo liệu gỗ đá thích nghi để lo công việc này.

Nay quan Án sát sứ ở Quảng Tây là Cam Quân (ông họ Cam), lúc ấy vừa trấn thủ phủ Thái Bình vừa kiêm nhiếp công việc ở Nam Ninh, thấy ở Nam Ninh có món thuế mọn về cau ngoài ngạch thuế chính, được số tiền dư là 1.800 lượng, bèn khẳng khái nói : "Cửa Trấn Nam quan vốn là thuộc đất phủ Thái Bình, các quan quận thủ nghèo kiết cho nên không sửa sang nổi. Nay ta đã [39b] có món tiền dư này, nguyện một mình đảm đương công việc ấy. Ông bèn viết sớ tâu xin và được cho phép, liền tụ tập phu thợ khởi

(1) *Mã Tân Tức* tức Mã Viện. Mã Viện sau khi dẹp Ngỗi Ngao, rợ Khương, nước Giao Chỉ được phong tước Tân Tức hầu.

công từ tháng 2 mùa Xuân niên hiệu Ung Chính thứ 3 (1725) đến mùa Đông năm ấy thì xong việc.

Quan ải này có tường cao, có lầu che kín, chòi canh, doanh trại đều tề chỉnh nghiêm trang, ngó về Nam trông sang đồng tụ, hai bên cao ngất ngang nhau, thật là một mỹ quan hùng vĩ ở trời Nam.

Công việc của quốc gia, chỉ ngại không có người thật tâm gánh vác.

Không có thật tâm ấy thì dẫu nhiều người cùng lo một việc cũng không đủ khả nang.

Còn thật tâm dẫu chỉ có một người nhiệm lãnh mà cũng thừa khả năng. Cam quân thật là người hiền tài !

Cam quân tên là Nhũ Lai, người huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây, xuất thân đỗ Tiến sĩ, đi trấn nhậm đến đâu cũng có tiếng thanh liêm nang cán. Với chức Chủ sự bộ Lại, ông đến trấn thủ phủ Thái Bình. Chẳng bao lâu ông thăng Phó sứ đạo Tả Giang, trải đến chức ngày nay (là Án sát sứ) đều được Thánh Thiên tử đặc biệt tuyển chọn. Trong tương lai, ông được triều đình trọng dụng, hẳn chưa có thể lượng biết đến bậc nào.

[40a] Nay tôi vừa sửa sang hành trang đi lên Bắc thì Cam quân đến xin bài ký, tôi bèn gạn hỏi sự thật và khen người Cam quân để khuyến khích người đời sau ngõ hầu không bỏ thành tích này.

Các quan cùng lo công việc ở đây lúc bấy giờ là Tổng đốc Lưỡng Quảng Khổng Dục Tuân, Đề đốc Quảng Tây Hàn Lương Phụ, Tổng trấn Tả Giang Lương Vĩnh Hy, theo lẽ phải cũng ghi chép đầy đủ.

Bài ký Tuần Duyệt biên ải giáp nước An Nam.

Tôi thường đọc thiên Đế Điển (1) có câu "Trạch Nam Giao" (ở

Nam Giao) mà biết được cái tên Giao Chỉ đã thấy có trong kinh truyện từ lâu rồi.

Đời nhà Hán, vua Vũ Đế sai Phục Ba Tướng Quân Mã Viện đi đánh phương Nam. Tuy chiến công ở hồ Lãng Bạc rất cao, nhưng địa phương này, ở trên thì sương mù, ở dưới thì nước lụt, diều bay không được phải rớt tòm xuống nước (1).

Sau khi dẹp yên Trưng Vương, Mã Viện dựng cây trụ đồng làm ranh giới đất nhà Hán.

Hồi đầu nhà Minh đã từng đặt [40b] quận huyện. Rồi chẳng bao lâu dân chúng phản loạn, quân Thiên triều phải bỏ đất Giao Chỉ rút về.

Triều ta (Trung Quốc) dựng nước, thanh uy và giáo hóa truyền khắp bốn phương. Ở những vùng người nhuộm răng đen và xăm trán không ai là chẳng đến triều phục.

Con cháu nhà Lê sớm đã vâng mệnh làm phiên thần ở cõi phương Nam.

Nhà vua lên ngôi được 9 năm nhờ nghĩ đến dân ta đi buôn bán ở ngoài cõi xa xôi phải xa lìa trôi nổi nơi đất khách, lại lo ngại đến những nơi rừng sâu sào huyệt của những tội tù trốn tránh, mới đặc biệt sai quan đại thần coi giữ bờ cõi ở Việt Tây (2) đi kinh lý vùng ấy.

Tháng giêng mùa Xuân năm sau, tôi vừa quan sát ở Hữu Giang thì nhận được tờ hịch của quan Phủ quân họ Kim dạy đến tỉnh để trao cho tận mặt các cơ nghi làm việc.

Ngày 11 tháng 12 tiến phát từ Liễu Châu, tôi trộm nghĩ các

---

(5) *Đế Điển* tức thiên Nghiêu Điển trong kinh *Thư*

(1) Nguyên văn câu này trong phần *Mã Viện truyện* ở sách *Hậu Hán Thư* là : *Ngưỡng thị phi diên thiếp thiếp đọa thủy trung* = Ngẩng đầu trông diều bay rơi tòm xuống nước

(2) *Việt Tây* tức Quảng Tây

thổ ty ở chung quanh nửa bên phía Tây Nam sợ chưa hiểu ý của sứ giả, nên mới truyền hịch cho họ cứ trông giữ lãnh vực của họ chớ có kinh động quấy rầy.

Tôi lại giúp đỡ hành lý cho những người đi theo khiến cho họ không có thiếu sót điều gì, rồi căn dặn năm ba lượt mới khởi hành.

Ngày 23 tháng 2 [41a] đến Điền Châu cách Bạch Ấp không đầy trăm dặm.

Tôi nhớ lại trong niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680, đời vua Thanh Thánh tổ) tiên tổ của tôi làm chức Liêm Phóng ở Việt Tây (Quảng Tây) đã từng đóng ở đất ấy, đốc suất lương hướng cho quân đội đi đánh Điền Châu, trải muôn dặm chở chuyên, ba quân được no đủ, tấu khúc khải hoàn mà trở về. Năm ấy người có dự phần công lao.

Tôi bèn đến bên dòng nước mà than rằng : "Đây là đất mà đời trước tổ tiên ta đã lập công". Tôi bồi hồi ở đấy khá lâu rồi qua sông trọ ở Phụng Nghị châu.

Hôm sau tôi lên núi Liên Hoa Sơn, chỏm núi chập chùng, cây cối âm u, một đám mây che, người đi không phân biệt được đâu là hướng Đông đâu là hướng Tây như vào phải nẻo lầm lạc.

Tôi ngồi nghỉ ở trên bờ núi đá, chợt thấy ánh mặt trời. Người đi theo giục đi. Đi nửa bộ nửa xe, khi lên khi xuống độ 30 dặm mới đến đồng bằng. Quay đầu trông lại thấy mấy ngọn núi đều mất hút trong mây.

Đi ba ngày đến phủ Trấn An. Phủ này thống lãnh hai châu là Quy Thuận và Tiểu Trấn An đều liền đất với cõi Nam Giao.

Đất ấy lồi ra thụt vào như răng [41b] chó. Những ải cũ chưa đặt khắp, có chen những ải mới chia ranh đất mà giữ, cõi trong và chốn ngoài riêng hẳn.

Tôi bèn đến phủ Thái Bình, đi từ ngày mùng 1 đến ngày

mùng 6 tháng 3 thì đến quận. Tôi cùng quan Thái thú họ Đỗ trước hết đi duyệt cửa Trấn Nam quan ở Bằng Tường.

Trấn Nam quan cách phủ trị 4 ngày đường. Ở trong ấy có Mạc Phủ doanh và Thụ Hàng thành. Đó là con đường mà các cống sứ An Nam phải đi ngang.

Những châu Thượng Thạch, Tây Châu, Tư Minh, Tư Lăng vây bọc ở phía Đông Nam.

Thượng Long ty và Hạ Long ty, Thượng Đống châu và Hạ Đống châu với phủ An Bình tiếp giáp ở phía Tây Bắc.

Vả lại ở cửa Tây Bình, quan thuộc Hạ Long ty có một dòng nước đục rộng hơn tram trượng từ châu Thất Nguyên đất Giao Chỉ chảy tới.

Ở cửa Thủy Khẩu quan có một dòng nước trong rộng mấy mươi trượng từ phủ Cao Bằng chảy đến.

Ba dòng sông gặp nhau ở phía trước ty trị rồi chảy xuống phủ Thái Bình.

Một dãy núi sông trong ngoài được bao bọc hộ vệ. Người xưa kinh [42a] lý đất này đã dựng hai doanh là Long Bằng và Quỷ Đạo.

Nhưng đất đai quá rộng, mà binh lính lại ít ỏi.

Tôi khảo xét hình thế đất này, lấy ba cửa quan ải làm đất trọng yếu, xin tăng binh đóng giữ. Còn những chỗ khác thì lượng xét chỗ nào xung yếu, chỗ nào hẻo lánh, tùy nơi khinh trọng mà bố phòng, cốt cho chỗ thưa chỗ mật xen nhau, nơi xa nơi gần thích hợpo để củng cố việc phòng thủ biên giới.

Ngày 24 tháng 3 tôi đi đến châu Thượng Tú, động Thiên Phong thuộc phủ Nam Ninh thấy một hòn núi Thạch Phàm chạy dài mấy dặm làm bức rào giậu cho Thiên triều.

Lên trên ngọn núi ấy, lội qua khe ấy tùy theo chỗ hiểm trở

mà phân bày quân sĩ để thu lấy những hiệu quả về địa lợi và nhân hòa.

Tôi đến trại Hồ Nhuận ở châu Hạ Lôi, nơi này theo danh nghĩa thì thuộc Nam Ninh nhưng sự thật thì tiếp giáp với Trấn An, bèn xin đổi cho thuộc về Trấn An khiến cho được gần mà tiện bề khống chế.

Tôi cũng đặt chỗ xung yếu mà phòng giữ.

Mọi việc xong xuôi, tôi trở về Liễu Châu vào ngày 11 tháng 4.

Về thời gian thì trải qua 60 ngày. Về đất đai thì trải qua ba quận, phía Tây đến [42b] Phú Châu thuộc Điền Nam, phía Đông đến Khâm Châu thuộc Việt Đông, phía Nam đến Giao Chỉ.

Khảo xét cương vực trong ngoài, đại để Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, phía Đông tiếp giáp phủ Lạng Sơn, phía Tây tiếp giáp phủ Cao Bằng.

Trong khoảng đất ấy có non cao núi hiểm làm ranh giới thiên nhiên, có đồng bằng nơi rộng, làng xóm gần nhau, chặn những mối đường trọng yếu cả thủy lẫn bộ mà cho quân lính người Hán, người Thổ đóng giữ.

Tính hết những cửa quan ải vừa mới, vừa cũ được 116 chỗ, quan binh đóng giữ được 1.935 người, Thổ binh được 1.170 người, canh phòng nghiêm mật, tuần la cẩn thận dọc theo biên thùy dài 1.700 dặm, thật là một dãy trường thành cao ngất.

Kẻ nào dám vượt qua thì giết chết không tha. Từ đấy lương dân không dám dễ dàng bỏ làng quê, còn tội nhân thì cũng không được trốn tránh ra ngoài.

Đó là tuân theo đúng chỉ dụ của vua.

Ngày 13 tháng 4, tôi đến tỉnh báo cáo công việc đã hoàn thành, được quan Phú Quân bảo vẽ [43a] bản đồ để dâng về triều,

lại viết sớ, trong ấy kể những điều chưa để nghị để dâng lên vua.

Ngày mùng 9 tháng 5 nhuần,tôi trở về Liễu Châu vẽ một bản đồ và làm một bài ký để ghi việc ấy.

Nước Giao Chỉ ở về phía Đông Ung Châu, phía Tây Kinh Châu, phía Nam Dương Châu, về thiên văn thuộc phân dã 3 vì sao Tỉnh Quỷ, Dực Chẩn và Ngưu Đẩu, đất đai thì tiếp giáp với núi khe, phong tục thì pha trộn với của Âu Lạc.

Trong thời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu), nước Giao Chỉ thường được liệt vào các nước văn vật.

Đến đời Hán, đời Tấn, rừng rậm được khai phá, đường lộ được giao thông, nhân dân nước Giao Chỉ mới thấm nhuần lễ nghĩa, học tập thi thư. Những tục cũ được biến đổi lớn lao. Phong tục đẹp đẽ, nhân tài dồi dào, thấm thoát đã bằng với của Trung Quốc, không còn sánh với nước bỉ lậu với đất hẻo lánh nữa.

Hồi đầu bản triều, sử thần Ngô Sĩ Liên soạn phần Ngoại Kỷ của Việt sử có chép :

Hùng Vương dựng nước, gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

Đất ấy phía Đông Nam [**43b**] giáp biển, phía Tây giáp đất Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn, chia trong nước làm 15 bộ là :

1. Giao Chỉ.
2. Chu Diên.
3. Vũ Ninh.
4. Phúc Lộc.
5. Việt Thường.
6. Ninh Hải.
7. Dương Tuyền.

8. Lục Hải.

9. Vũ Định.

10. Hoài Hoan.

11. Cửu Chân.

12. Bình Văn.

13. Tân Hưng.

14. Cửu Đức.

Mười bốn bộ này là thần thuộc. Bộ thứ 15 nước Văn Lang là nơi vua đóng đô.

Lúc bấy giờ phong tục thuần hậu chất phác, tên chức quan còn bỉ lậu, quan hữu ty gọi là Bố Chính.

Đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo.

Ngoài 15 bộ, mỗi bộ còn có chức trưởng và chức phó.

Các con dòng thứ thì theo thứ tự chia ra mà chế trị, cho nên về sau dòng dõi có danh hiệu Nam phụ đạo.

Huyện, ấp, hương lý được sắp đặt theo xưa hay đổi mới không thể nào rõ được.

Tôi nhận xét đời Hùng Vương, trên nối theo đời Hồng Bàng, văn tự (chữ viết) không có truyền lại, 15 bộ đặt ra thấy lẫn lộn với những danh hiệu quận huyện mới lập ra vào thời nhà Hán, nhà Ngô đáng nghi là do các nhà nho đời sau đã lén **[44a]** lấy mượn, thật không phải chép đúng sự thật.

Đời An Dương Vương, quân nhà Tần sang đánh chiếm lấy đất Lục Lương (1) của Nam Việt đặt ra quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận (Quế Lâm nay là Quảng Tây, Nam Hải nay là Quảng Đông, Tượng Quận nay là nước ta).

---

(1) *Lục Lương* nay là đất Lưỡng Việt (Việt Đông và Việt Tây)

Việt Vũ Đế (Triệu Đà) lúc đầu làm quan lịnh ở Long Xuyên, thay quyền quan úy ở Nam Hải, nhân việc gây hấn của Thắng và Quảng, bèn khởi binh giết quan lại nhà Tần, gồm lấy Quế Lâm, Tượng Quận, đóng đô ở Phiên Ngung.

Triệu Vũ Đế lại phát binh đánh An Dương Vương và thắng được, rồi lấy vũ uy quân đội và của cải thu phục vỗ về đất Âu đất Việt. Đất Mân Lạc cũng phụ thuộc vào.

Lãnh vực chiếm cứ từ Đông sang Tây rộng hơn muôn dặm, từ Nam đến Bắc xa mấy ngàn dặm, xưng đế ngang hàng với Trung Quốc.

Lúc bấy giờ việc chép sử thiếu sót, tên các châu quận không tra cứu vào đâu được.

Đến lúc Vệ Dương Vương là Kiến Đức bị Hán Vũ Đế bắt, ba viên quận thú ở Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đều sai sứ giả đem hộ tịch đón tướng nhà Hán [44b] là Lộ Bác Đức xin đầu hàng.

Quan giám ở Quế Lâm là Cư Ông cáo dụ 40 vạn dân (400.000) Âu Lạc đến xin đầu hàng nhà Hán.

Nhà Hán bèn đặt ra chín quận, đặt chúc quan chia ra mà cai trị.

Từ Trưng Vương đến nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần tuy có chia vạch bờ cõi tự củng cố lấy quốc gia, nhưng chỉ giữ lấy đất Giao Chỉ trở về Nam mà thôi chứ không khôi phục được lãnh vực xưa của thời Triệu Vũ Đế.

Hán Vũ Đế đặt ra 9 quận :

1. Nam Hải.

2. Thương Ngô.

3. Uất Lâm.

4. Hợp Phố.

5. Giao Chỉ.

6. Cửu Chân.

7. Nhật Nam.

8. Chu Nhai.

9. Đam Nhĩ.

(Về sau nước Việt ta chỉ gồm có 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Còn 6 quận kia đều bị sáp nhập vào Trung Quốc, rốt cuộc cũng không khôi phục được).

Vào đầu đời Hán Quang Vũ, Trưng Vương dấy binh tự lập làm vua được nhân dân ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy lại 65 thành, đóng đô ở My Linh.

Sau ba năm, Trưng Vương bị thua, đất nước bị sáp nhập vào nhà Hán.

Sách *Đông Hán Chí* chép : Bộ Giao Châu thống lãnh 7 quận :

1. Nam Hải có 7 thành.

2. Thương Ngô có 11 thành.

3. Uất Lâm có 11 thành.

4. Hợp Phố có 5 thành.

[**45a**] Nay những đất này đều thuộc về cảnh vực của Trung Quốc.

5. Giao Chỉ có 12 thành (Sách *Hậu Hán Chí* chú : tức là nước của An Dương Vương) :

1)- Long Biên.

2)- Lũy Lâu.

3)- An Định.

4)- Câu Lậu (Sách Giao Châu Ký chép có loài tiềm thủy ngưu, một loài trâu lạn dưới nước, lên bờ cụng húc nhau đến mệt mới bỏ đi).

5)- My Linh.

6)- Khúc Dương.

7)- Bắc Đái.

8)- Kê Từ.

9)- Tây Tứ.

10)- Chu Diên.

11)- Phong Khê.

12)- Vọng Hải.

6. Cửu Chân có 5 thành :

1)- Tư Phố.

2)- Cư Phong.

3)- Hàm Hoan.

4)- Võ Thiết.

5)- Vô Biên.

7. Nhật Nam có 5 thành :

1)- Tây Quyển.

2)- Chu Ngô (Nhân dân ở đây tựa theo bờ biển mà sống).

3)- Lư Dung (Có bến lấy vàng).

4)- Thuọng Lâm.

5)- Tỷ Ảnh.

Ba quận này (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam) đều là lãnh vực nước Việt ta ngày nay.

Đời xa xưa nói những huyện thành đã mất không biết ở chỗ nào. Chỉ có Long Biên là chỗ châu trị của Giao Châu dưới thời nhà Hán, tức Đô thành ngày nay, còn Phong Châu là ở đất An Lãng.

Trong niên hiệu Kiến An thứ 8 (203), Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu, Sĩ Vương làm Thái Thú xin lập làm châu.

Trong niên hiệu Kiến An thứ 15 (210), vua Hiến Đế nhà Đông Hán xuống chiếu trao cho Trương Tân chức Giao Châu Mục dời **[45b]** trấn về Phiên Ngung, cho ban nhạc để uy quyền trấn nhiệm được trọng hậu.

Về sau Trương Tân bị người Man Lão giết.

Sĩ Vương hoàn toàn giữ Giao Châu, đóng đô My Linh tức thành Long Biên.

Đến khi Ngô Tôn Quyền sai Chu Chất làm Thứ Sử, Sĩ Vương cho em tuân theo mệnh lệnh.

Sĩ Vương chết.

Trong niên hiệu Hoàng Vũ thứ 5 (226), Ngô Quyền cho là châu thành rộng rãi bèn cắt ba quận Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô về phía Bắc Hợp Phố lập ra Quảng Châu, đặt trị sở ở Phiên Ngung, lấy bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố làm Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên.

Việc phân tách Giao Châu và Quảng Châu bắt đầu từ đấy.

Tôn Hạo lại đặt ba quận Vũ Bình, Tân Xương và Cửu Đức đều cho thuộc vào Giao Châu.

Nhà Tấn dẹp nhà Ngô, cũng noi theo như vậy, lập ra bộ Giao Châu. Giao Châu thống lãnh 7 quận, 54 huyện.

Bảy quận ấy là :

I. Hợp Phố, nay thuộc Quảng Châu, thống lãnh 6 huyện :

1)- Hợp Phố.

2)- Nam Bình.

3)- Đăng Xương.

4)- Tù Vân.

5)- Độc Chất.

6)- Chu Quan.

II. Giao Chỉ thống lãnh 14 [46a] huyện :

1)- Long Biên.

2)- Câu Lậu.

3)- Vọng Hải.

4)- Lõa Lâu.

5)- Tây Vu.

6)- Vũ Ninh.

7)- Chu Diên (nay là An Lăng).

8)- Khúc Dương.

9)- Giao Hưng.

10)- Bác Đái.

11)- Kê Từ.

12)- An Định.

13)- Nam Định.

14)- Hải Bình.

III. Tân Xương thống lãnh 6 huyện :

1)- My Linh.

2)- Gia Ninh.

3)- Ngô Định.

4)- Phong Sơn.

5)- Lâm Tây.

6)- Tây Đạo.

IV. Vũ Bình thống lãnh 7 huyện :

1)- Vũ Bình.

2)- Vũ Hưng.

3)- Tiến Sơn.

4)- Can Ninh.

5)- An Vũ.

6)- Phù Yên.

7)- Phong Khê.

V. Cửu Chân thống lãnh 7 huyện :

1)- Tư Phố.

2)- Cư Phong (tức Ái Châu).

3)- Trạm Ngô.

4)- Kiến Sơ.

5)- Thường Lạc.

6)- Tùng Nguyên (1).

VI. Cửu Đức (tức đất Việt Thường trong thời nhà Chu) thống lãnh 8 huyện :

1)- Cửu Đức.

2)- Hàm Hoan.

3)- Nam Lang.

4)- Dương Toại.

5)- Phù Linh.

---

(1) Thiếu một huyện, chưa được 7 huyện

6)- Khúc Tư.

7)- Phố Dương.

8)- Đô Vấn (tức Hoan Châu).

VII. Nhật Nam thống lãnh 5 huyện :

1)- Tượng Lâm.

2)- Lư Dung.

3)- Chu Ngô.

4)- Tây Quyển.

5)- Tỷ Ảnh.

Nhà Tống noi theo như thế.

Nhà Nam Tề :

- Giảm quận Giao Chỉ, 14 huyện còn lại 11 huyện. bớt3 huyện là :

- Giao Hưng.

- Bắc Đái [**46b**].

- Kê Từ.

- Tăng quận Cửu Chân, thêm 3 huyện là :

- Cao An.

- Quân An (nay là huyện An Định thuộc Ái Châu).

- Đô Bàng.

- Tang quận Tân Xương, thêm 2 huyện là :

- Tân Đạo,

- Tấn Hóa.

- Đổi tên 3 huyện :

- Dương Toại

- Phù Linh

- Khúc Tư

ở quận Cửu Đức ra huyện :

- Thọ Lãnh.

- Vô Lao.

- Lại lập thêm 3 quận :

1)- Quận Tống Bình thống lãnh 3 huyện :

- Xương Hưng.

- Nghĩa Hoài.

- Tuy Ninh.

2)- Quận Tống Thọ tức cắt đất Việt Châu cho thuộc vào.

3)- Quận Nghĩa Xương không có thống lãnh quận nào cả.

Tù đó những triều khác như đời nhà Lương, nhà Trần có thay đổi tăng giảm chia cắt không nhất trí.

Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 5 (622), Đường Cao Tổ đặt ra An Nam Đô Hộ Phủ. Danh xưng An Nam bắt đầu tù đấy.

An Nam Đô Hộ Phủ thống lãnh 17 châu phủ (1) :

1. Giao Châu thống lãnh 8 huyện :

1)- Tống Bình.

2)- Nam Định.

3)- Thái Bình.

4)- Giao Chỉ. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 5 (622), Đường Cao Tổ đạt ra Tù Châu, lại đạt ra 3 huyện :

- Từ Liêm,

(1) 18 châu phủ mơi dung, được lần lượt kê tiếp theo sau

- Ô Diên,

- Vũ [47a] Lập, vì có sông Tù Thủy và Liêm Thủy, nhân tên hai con sông ấy mà đặt.

5)- Chu Diên. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 4 (621), Đường Cao Tổ đặt ra Diên Châu, lại đặt ra 2 huyện :

- Cao Lang.

- An Định.

6)- Long Biên. Trong niên hiệu Vũ Đức thứ 4 (621), Đường Cao Tổ đặt ra Long Châu và 2 huyện :

- Vũ Ninh.

- Bình Lạc.

7)- Bình Đạo.

8)- Vũ Bình.

2. Lục Châu. Sách *Đường Chí* chép chỗ ranh châu có sông Lạc Thủy. Lục Châu tức quận Ngọc Sơn có 3 huyện :

1)- Ô Lôi.

2)- Thanh Hóa.

3)- Ninh Hải.

3. Phong Châu (xưa là nước Văn Lang) tức quận Thừa Hóa có 5 huyện :

1)- Gia Ninh.

2)- Thừa Hóa.

3)- Tân Xương (chung với đất huyện Mỵ Linh).

4)- Cao Sơn.

5)- Chu Lục.

4. Ai Châu túc quận Cửu Chân có 6 huyện :

1)- Cưu Chân.

2)- An Thuận.

3)- Sùng Bình.

4)- Quân Ninh.

5)- Nhật Nam.

6)- Trường Lâm.

5. Hoan Châu túc quận Nhât Nam có 4 huyên :

1)- Cửu Đức. Trong niên hiệu Vũ Đức (618-626), Đường Cao Tổ đạt ra 6 huyện :

- An Viễn
- Vân La
- Quang An
- Thủy Nguyên
- An Ngân
- Hà Long
- Trường Giang (1).

2)- Phố Dương.

3)- Việt Thường.

4)- Hoài Hoan.

6. Phúc Lộc, túc quận Phúc Lộc có 3 huyện :

1)- Nhu Viễn

2)- Đường Lâm.

3)- Phúc Lộc.

(1) 7 huyện, dư ra 1 huyện

7. Nham Châu (tiếp giáp với Quảng Tây) tức quận Thường Lạc có 4 huyện :

1)- Thường Lạc.

2)- Tu Phong.

3)- Cao Thành.

4)- Thạch Nham.

8. Trường Châu (tiếp giáp với Phúc Lộc) tức quận Văn Thang có 4 huyện :

1)- Văn Thang.

2)- Đồng Thái.

3)- Trường Sơn.

4)- Chân Thường.

9. Thang Châu tức Thang Tuyền [47b] quận có 3 huyện :

1)- Thang Tuyền.

2)- Lục Thủy.

3)- La Thiều.

10. Doanh Châu (phía Tây Nam đất Quế Lâm, phía Tây Bắc của nước ta) tức Cao Đàm quận có 4 huyện :

1)- Doanh Giang.

2)- Ba Linh.

3)- Hộc Sơn.

4)- Hoàng Viễn.

11. Lung Châu (thuộc Mán) tức Phù Nam quận có 7 huyện :

1)- Vũ Lạc.

2)- Vũ Lễ.

3)- La Lung.

4)- Phù Nam.

5)- Long Lại.

6)- Vũ Quan.

7)- Vũ Giang.

12. Hoan Châu (thuộc Mán) tức quận Chính Bình có 8 huyện :

1)- Phúc Linh.

2)- Chính Bình.

3)- Long Nguyên.

4)- Nhiêu Lạc.

5)- Tu Ân.

6)- Vũ Danh.

7)- Ca Lương

8)- Mông Đô.

13. Cổ Châu (thuộc Mán) có 3 huyện :

1)- Lạc Sơn.

2)- Cổ Thư.

3)- Lạc Hưng.

14. Giáp Châu tức quận Hoành Sơn (thuộc Mán) có 5 huyện :

1)- Đô Bản.

2)- Huệ Vãng.

3)- Vũ Long.

4)- Hoành Sơn.

5)- Thạch Lại.

15. Sơn Châu (tiếp giáp Quảng Châu) tức quận Long Trì có 2 huyện :

1)- Long Trì.

2)- Bồn Sơn.

16. Diễn Châu có 2 huyện :

1)- Trung Nghĩa.

2)- Long Trì.

Địa lý của hai châu trên đồng như của Hoan Châu.

17. Lâm Châu tức quận Lâm Ấp có 3 huyện :

1)- Lâm Ấp.

2)- Kim Long.

3)- Hải Giới.

18. Ảnh Châu tức Tỷ Ảnh quận có 3 huyện :

1)- Tỷ [**48a**] Ảnh.

2)- Do Văn.

3)- Chu Ngô.

Trong niên hiệu Trinh Quán (627-649), Đường Thái Tông bỏ 3 châu : Diễn, Lâm và Ảnh.

Trong đời vua Ý Tông nhà Đường (860-873), quân Nam Chiếu đánh phá phủ thành. Đường Ý Tông sai Cao Biền đánh và phá được Nam Chiếu, địa phương được dẹp yên, mới đặt ra Tĩnh Hải Quân và cho Cao Biền làm Tiết Độ Sứ.

Từ đấy đến triều nhà Tống, nước An Nam là Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ trấn.

Theo sách *Đường Chí*, quận Ngọc Sơn ở Lục Châu thuộc đất

Giao Chỉ vốn là Ngọc Châu. Trong niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (675), Đường Cao Tông đổi làm Lục Châu vì ở ranh châu có sông Lục Thủy cho nên mới gọi như thế. Đó đúng là đất trấn Quảng Yên (giáp Quảng Yên, giáp Khâm Châu).

Phụ Lục : - Đất Tượng Quận đời nhà Tần từ đời Hán trở lại là quận Giao Chỉ, nhà Lương chia ra đặt quận Hoàng Châu và Ninh Hải, nhà Tùy dẹp nhà Trần, bỏ quận ấy, đổi Hoàng Châu làm Ngọc Châu.

Trong thời Tùy Dạng Đế, Ngọc Châu bị bỏ, đất ấy gồm nhập vào quận Ninh Việt.

Nhà Đường đặt lại Ngọc Châu. Trong niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (675), Đường Cao Tông đổi làm Lục [48b] Châu hoặc là n quận Ngọc Sơn.

Sách *Tống Sử Cương Mục chí* chép : Quách Quỳ đánh lại quân Giao Chỉ ở sông Phú Lương. Lý Kiền Đức (Lý Nhân Tông) đầu hàng.

Sách ấy ở dưới có chú : Giết Ngụy Thái tử Hồng Chân. Triệu Tiết đốn cây làm khí cụ tấn công, thuyền man đều bị phá. Lý Kiền Đức sợ bèn xin nộp cống.

Nhưng nay xét theo sách *Nhị Trình Di Thư*, trong ấy có một đoạn nói đến việc An Nam : Trong chiến dịch ấy, triều nhà Tống thua to lắm.

Trình Tử nói : "Lúc đầu tiên ở biên giới không có lệnh cho quân sĩ kế tiếp kiểm điểm tập hợp lại để cứu viện lúc khẩn cấp. Lại có lệnh cho quân sĩ tự phóng túng đánh giết cho đến nỗi phải bị giết hàng vạn.

Lại không đợi đến mùa Thu mát mẻ sang mùa Đông, một mạch tiến thẳng qua đánh phá mới thôi.

Tháng 7, quân tiến qua ngọn núi, bị chướng khí mà chết thì

tự cho là số phận.

Đến khi quân tiến qua khỏi biên cảnh thì lương thực không được kế tiếp chuyển vận theo, tiến sâu vào sào huyệt của giặc thì lấy bè chở 500 quân qua sông, lại [49a] vừa đốn chặt vừa đốt phá mấy lớp rào tre mà không được, lại chèo bè không để tiếp tục đem viện binh sang thì bị quân giặc hội họp bắt giết.

Quân ta không có cứu binh, có kẻ chết, có kẻ trốn, cho nên không thành công chí để tranh nhau có 50 dặm đất.

Muốn đem quân qua nữa lại không có thuyền bè qua sông, không có lương thực để thành tựu công việc.

Nhờ bên giặc có lời hơi thuận nên bên ta mới có lời thủa ứng mà giảng hòa. Nếu như bên giặc chưa lời xuôi thuận thì bên ta không biết phải xử sự ra sao.

Quân vận lương tử trận là 8 vạn (80.000). Quân chiến đấu bị lam chướng mà chết là 11 vạn (110.000). Còn sống sót được 2 van 8 ngàn (28.000) người trở về, trong số này lại có nhiều người đau yếu. Lại còn số bị quân giặc giết lúc trước là mấy vạn nữa. Tính chung tất cả thì bên ta bị thiệt mất không dưới 30 vạn người (300.000).

Thật là vô mưu ngu tối sai lầm quá lắm".

Hoàng Đình Kiên cũng có bài ca dao về chiến dịch đi đánh nước Nam này, cực lực nói lên số thiệt hại trong cuộc dụng binh đánh Giao Châu. Nay bài ca dao này thấy chép ở trong sách *Uyên Giám*.

[49b] Sách Động Thiên Phúc Địa của Đỗ Quang Đình đời Đường chép 36 cái động thiên (1), động thiên thứ 22 là núi Câu Lậu Sơn, bề chu vi được 44 dặm, gọi là *Ngọc Nhuận Bảo Khuê Chi Thiên* tại huyện Lưu Dương ở Dung Châu.

(1) *Động thiên*, chỗ của thần tiên ở phần nhiều ở nơi sơn động, thường gọi có chữ *Thiên*

Đó là núi Câu Lậu Sơn ở tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc chớ không phải núi Câu Lậu Sơn ở An Nam.

Cách kinh đô nước ta 30 dặm về phía Tây có một hòn núi gọi là *Bồ Đà Lạc Nham*, lại có tên là Sài Sơn.

Trên núi có một cái động con là chỗ Thiền sư Từ Đạo Hạnh đời nhà Lý tu đắc đạo và hóa giải.

Cảnh trí cũng thanh tú đẹp đẽ. Bốn bề chung quanh, ở ngoài đều la ruộng bằng phẳng. Về phía Tây có hòn núi đất được mười mấy ngọn núi gọi là núi Câu Lậu Sơn.

Núi này không có cảnh trí nào tuyệt đẹp, cũng không có nham động và dấu tích lạ lùng.

Sách ấy lại chép : Núi An Sơn ở Giao Châu có dự vào số 72 phúc địa, nay không biết núi này ở đâu.

[50a] Bài biểu của Đào Hoàng đời Tấn chép rằng : Quận Nhật Nam cách Giao Châu, đi đường biển hơn ngàn dặm, phía ngoài cách nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) chừng 700 dặm, đó là trấn thành Nghệ An, vượt biển đến kinh đô thì đường thủy xa như thế.

Bài biểu ấy lại chép : Vùng thượng du chỗ quận Hưng Cổ ở Ninh Châu tiếp giáp cách quận Giao Chỉ 1.600 dặm đó là từ phủ Lâm An thuộc tỉnh Vân Nam đi xuống trấn Tuyên Quang đến kinh đô nước ta, đường bộ xa như thế.

Tờ sớ của Trần Nghiêu Tẩu đời Tống giữ việc chuyển vận ở Quảng Châu có nói : "Thuộc hạt của tôi, ruộng thì nhiều đá núi, đất thì ít chỗ trồng dâu nuôi tằm, thế mà người ta đều nói thuộc hạt của tôi có gấm tám mùa tằm. Thật là không phải cái tục ở vùng Ngũ Lãnh".

Suy độ vật sản xuất ở đấy thì e rằng đó là nước An Nam. Nay người dân ở Quảng Châu ngoài việc cày cấy ở ruộng nước, mối lợi trọng hậu về địa lợi chỉ có trồng gai trồng đay mà thôi.

Tỉnh Quảng Đông đất rộng người đông, nhưng có tục thích buôn bán (1), phần nhiều trồng cỏ cây, thuốc lá, gạo thóc thì rất [**50b**] ít. Quá nửa dân ở đấy ăn bám ở tỉnh khác hoặc mua gạo ở nước Nam.

Tỉnh Quảng Tây đất xấu người thưa, có tục siêng cần việc cấy gặt thu góp được nhiều, ảnh hưởng tràn đến những vùng lân cận.

Sách *Kiên Biều Bí Tập* chép : Nước Đại Tây Dương ở về phía Tây Trung Quốc 6 vạn dặm (60.000) gọi là nước Âu Hải, có ba vị giữ chủ quyền :

1. Vị giữ việc giáo hóa (giáo dục).
2. Vị giữ việc tính toán (tài chánh).
3. Vị chuyên việc xử đoán (tư pháp).

Cả ba vị được tôn trọng bằng nhau, nhưng người người đều sợ vị giữ việc xử đoán. Nước láng giềng sang xâm lược cũng do vị xử đoán ra lệnh điều độ.

Nhưng không phải mọi người đều có thể làm được vị xử đoán. Cần phải là người vốn có thành tích danh vọng, tuổi quá 80, mà còn tinh lực thì được người ta suy tôn lập nên. Quyền hành của vị xử đoán không được lâu dài (vì đã hơn 80 tuổi rồi) mà lại nhọc nhằn về việc vận dụng (2), cho nên người ta cũng không ưa thích chức vị ấy lắm.

Đất nước ấy có nhiều tê, voi, cọp, beo. Người dân thì làm nghề săn bắt mà sống. Nước ấy cũng có thóc lúa, rau khoai. Văn tự thì [**51a**] có một thể chữ riêng.

Người người đều theo đạo Thiên Chúa mà không biết ở Trung Quốc có đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão.

---

(1) *Trục mạt*, chạy theo mạt nghiệp là nghề buôn. Còn bản nghiệp là nghề nông
(2) *Vận dụng*, khéo dùng trí kế biến thông mà không câu nệ

Thiên Chúa là vị chúa tể trước nhất đã sinh ra người, ra vật. Người trong nước lập nhà thờ mà thờ phụng chung với nhau. Theo lời họ nói :

- Trời có 33 tùng.
- Đất có bốn mặt treo lơ lửng ở không gian.
- Mặt trời lớn hơn đất.
- Đất lớn hơn mặt trăng.
- Chỗ cao nhất ở mặt đất có cửa trống. Mặt trời, mặt trăng đi đến đúng chỗ cửa trống ấy thì ánh sáng bị che khuất và bị ẩn mất.
- Năm vì sao (Ngũ hành tinh) ở những vị trí cao thấp không đồng nhau. Hỏa tinh ở vị trí cao nhất. Thủy tinh ở vị trí thấp nhất. Kim tinh, Mộc tinh và Thổ tinh cao thấp xê xích nhau ở khoảng giữa. Cho nên những ngôi sao ấy xoay quanh vòng trời có chậm, có mau.

Bản đồ vẽ ra và lý thuyết xây dựng thật đã có chỗ đáng chọn lấy lắm.

Cuối đời Minh Thế Tông (1522-1566) có người Âu Tây tên Lợi Mã Đậu (1) (Matteo Ricci, 1552-1610) kết hợp với mười bạn vượt biển phóng túng đi khắp nơi, trải qua hơn mười nước, đi qua 6 vạn (60.000) dặm đường trong tất cả 6 năm, đến nước An Nam, vào ranh giới tỉnh Quảng Đông. Lúc ấy những bạn hữu đi theo đều chết hết.

Lợi Mã Đậu có thuật lạ, có tài **[51b]** hít không khí vào đầy trong người thì bệnh tật không phát sinh.

---

(1) *Lợi Mã Đậu* (Matteo Ricci) là nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa, người nước Ý Đại Lợi, trong niên hiệu Vạn Lịch thứ 8 (1580) đời Minh Thần Tông vào tỉnh Quảng Đông, đổi lấy tên Trung Hoa là Lợi Tây Thái, sau vào Bắc Kinh dựng nhà thờ Thiên Chúa, biết chữ Trung Hoa và Âu Tây, giỏi thiên văn, địa dư, y dược, được vua Thần Tông kính trọng

Ông ở tại Quảng Đông hơn 20 năm, biết hết tiếng nói và chữ viết của Trung Quốc.

Mã Lợi Đậu có râu tía, mắt xanh, sắc mặt hồng hào như hoa đào, đã hơn 50 mà như mới có 20 hay 30 tuổi, gạp ai thì chấp tay vái chào đúng lễ phép cho nên người ta thích giao thiệp với ông.

Năm Đinh Dậu nhằm niên hiệu Vạn Lịch thứ 25 (1597), Lý Quân Thục gặp Lợi Mã Đậu ở Du Chương cùng nói chuyện với nhau rất nhiều.

Mã Lợi Đậu đưa cho xem những vật lạ của nước ông :

- Một cái bình bằng pha-lê có vẽ.

- Một cái đồng hồ chứa cát, hình dáng giống như cái trứng ngỗng, dùng đổ nghiêng cho cát tuôn ra mà tính số canh, số giờ.

Ông có mang theo :

- Những kinh sách của nước ông.

- Những ní hoa.

- và những dụng cụ lặt vặt quý báu bằng vàng.

Giấy của nước ông trắng như làn da của người đàn bà đẹp. Ông bảo là vỏ cây ở nước ông làm mỏng ra.

Lý Quân Thục có tặng cho ông một bài thơ :

雲海蕩朝日
乘流信綵霞
西來六萬里
東泛一孤槎
浮世常如寄
幽棲即是家
那堪作歸夢
春色任天涯

1. Vân hải đăng triêu nhật.
2. Thừa lưu tín thái hà.
3. Tây lai lục vạn lý.
4. Đông phiếm nhất cô sà.
5. Phù thế thường như ký.
6. Ư [52a] thê tức thị gia.
7. Na khan tác quy mộng.
8. Xuân sắc nhiệm thiên nha.

Dịch nghĩa

1. Mây ra biển đón dậy mặt trời buổi sáng.
2. Cưỡi sóng nước vượt biển mà đi thư tín theo mây ráng.
3. Từ phương Tây đến đây trải qua sáu muôn dặm (60.000).
4. Thả trôi trên cái bè cói đi về phương Đông.
5. Ở trên đời phù thế như là sống gửi.
6. Nằm mơ ư tịch mà mình gửi thân mới là nhà của mình.
7. Làm sao xây mộng trở về quê hương được ?
8. Sắc xuân khắp đến chân trời.

Dịch thơ

Biển mây đón dậy vừng hồng.
Tin theo mây ráng hai vùng biển khơi.
Sáu muôn dặm vượt đến nơi.
Thuyền cói hai biển nhàn trôi Đông phương.
Cõi phù thế như gửi nương.
Nằm mơ ư tịch thật đường của nhà.

Chẳng mơ về nước phương xa.
Chân trời góc biển đều là sắc xuân.

Lợi Mã Đậu không tính đến chuyện trở về nước nữa, lấy trời đất làm nhà cửa, lấy việc sống chết làm áo mộng.

So sánh Lợi Mã Đậu với Đạt Ma (1) đến Trung Quốc thật lạ kỳ hơn nữa.

Tôi nhận xét các nước Âu Tây từ đời Tống, đời Nguyên trở về trước chưa giao thông với Trung Quốc. Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424), nhà Minh, người Âu Tây mới bắt đầu vượt biển vào cống ở Trung Quốc.

Trong niên hiệu Vạn Lịch thứ 30 (1602), đời vua Thần Tông nhà Minh, có người nước Âu Tây là Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci) cùng với đồng bọn là Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest) (2), Ngải Nho Lược (Giuleo Aleni) (3), Hùng Tam Bạt và Cao Nhất Chí năm sáu người từ Quảng Đông vào đất Mân, lên Kim Lang (Nam Kinh), tự xưng là người Âu La Ba (Europa), đường xa mười muôn dặm (100.000), vượt biển trong 9 năm mới đến đây. Họ đưa ra cho xem :

- Thiên lý kính (kiếng xem thiên văn).

---

(1) *Đạt Ma* tức Bồ Đề Đạt Ma, một nhà sư Tây Trúc (Ấn Độ) trong năm đầu niên hiệu Đại Thông (527) đời Lương Vũ Đế vượt biển đến Quảng Châu, được Lương Vũ Đế sai sứ đón đến Kiến Nghiệp, sang nước Ngụy, ở chùa Thiếu Lâm Tự núi Tung Sơn, suốt ngày ngồi ngoảnh mặt vào vách đến 9 năm, trao pháp và áo cà sa cho Tuệ Khả rồi nhập tịch, táng ở chùa Định Lâm tự núi Hùng Nhĩ Sơn. Lương Vũ Đế soạn bài bia dựng ở núi Chung Sơn, trong thời Đường Đại Tông được tên thụy là *Viên Giác Đại Sư*.

(2) *Nam Hoài Nhân* (Ferdinandus Verbiest, 1628-1688) tên tự là *Huân Khanh*, là *Đôn Bá*, giáo sĩ của Hội Da tô nước Belgique, trong khoảng niên hiệu Thuận Trị nhà Thanh (1644-1661) đến Trung Quốc cùng nhóm Thang Nhược Vọng (người nước Đức) đến Bắc Kinh truyền giáo. Nam Hoài Nhân được vua nhà Thanh thâu dụng cho làm chức Khâm Thiên Giám Phó, được chiếu lệnh cải chế các khí cụ xem thiên tượng.

(3) Ngải Nho Lược (Giuleo Aleni), người Ý Đại Lợi đến Trung Quốc vào cuối đời nhà Minh.

- Tụ minh chung (đồng hồ tu đông khua chuông báo từng giờ).

- Hồn thiên nghi (túc quả thiên cầu có ghi độ số các sao để xem thiên van).

- Lương thiên xích (thươc đo không gian).

- Cáu cố pháp (phep tính theo tam giác lượng).

- Phép tính thời gian.

- Phép do độ số.

- Phép xem bóng mặt trời.

- Phép xem sao.

Họ bàn luận về lý khí, về lịch số rất tinh thông linh diệu, được các quan thượng thu tôn xưng là *Tây Nho* (nhà Nho học Âu Tây) [**52b**] là *Tây Thổ Thánh Nhân* (bậc thánh nhân đất Âu Tây).

Nhân dó họ được tư giấy dưa lên Bắc Kinh để tiến dẫn lên vua.

Khi đã đến Bắc Kinh, Lợi Mã Đậu dựng nhà thờ Thiên Chúa ở ngoài cửa Tuyên Vũ.

Bọn Nam Hoài Nhân có viết được bộ sách *Khôn Du Đồ Thuyết* 2 quyển, tự xưng là giáo sĩ hội Da Tô, bởi vì nước của họ thờ đạo Da Tô, không thờ kính cha mẹ, chỉ tôn thờ Thiên Chúa, phía bên hữu trong nhà thờ có đạt bức tượng Đức Mẹ, dáng mạo như thiếu nữ, tay bồng một đứa trẻ, đó là Chúa Da Tô (Jésus Christ).

Vua nhà Thanh dùng người nước ấy cho coi giữ Khâm Thiên Giám, ra lệnh cho họ làm tân lịch (lịch mới) để ban hành khắp thiên ha, đat tên sách lịch ấy là *Thì Hiến Thư*.

Sách *Thánh Dụ Quảng Huấn* của vua Thế Tông (1723-1735) có chép : Người nước Âu Tây thờ đạo Thiên Chúa cũng là trái với

đạo thường, nhân vì họ thông hiểu lịch số cho nên quốc gia mới dùng họ.

Tôi thường được xem sách *Khôn Du Đồ Thuyết* của họ, xem những luận thuyết của họ về hình thế đất, địa cầu, núi gò, sông biển, thủy triều sớm tối và gió mưa phần nhiều đều chí lý.

Theo lời của họ, thiên **[53a]** hạ có 4 đại châu :

1. Trung Quốc và nước Hồ, nước Việt, sa mạc, hải đảo thuộc Á Tế Á (Asia).

2. Các nước Âu Tây và các nước hải ngoại thuộc Âu La Ba Châu (Europa).

3. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Mạt Lợi Á Châu (Africa).

4. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Á Mạc Lợi Gia Châu (América).

Như vậy có đáng tin hay không, nay xin chép sơ lược như sau :

1. Á Tế Á Châu (Asia) là một châu to nhất, nhân loại bắt đầu sinh ra ở đấy, thánh hiền xuất hiện trước nhất ở đấy.

Ranh giới của Á Tế Á Châu :

- Phía Nam đến các đảo Tô Môn Đáp Lạt (Sumatra) và Lữ Tống (Luzon).

- Phía Bắc đến Tàng Tân Bạch Lạp và Bắc Hải.

- Phía Đông đến đảo Nhật Bổn và biển Đại Thanh.

- Phía Tây đến sông Đạt Nãi Hà, Mạc A Đích Hồ Đại Hải, Tây Hồng Hải và Tiểu Tây Dương.

Đất của các nước không những có hơn hàng trăm quốc gia, mà lớn hơn hết là Trung Quốc.

Ngoài Trung Quốc ra, còn có nước Thát Đát, nước Hồi Hồi, nước Để Đệ Á, nước Mạc Ngọa Nhĩ, nước Bách Nhi Tây [**53b**] Á, nước Độ Nhi Cách, nước Đức Gia Á đều ở trong châu ấy.

Trong biển có những đảo lớn : đảo Tác Ý Lan, đảo Tô Môn Đáp Lợi (Sumatra), đảo Trảo Oa, đảo Bột Nê (Bornéo), đảo Lũ Tống (Luzon), đảo Mộc Lộ Danh.

Còn có những đảo ở Địa Trung Hải cũng thuộc vào giới hạn của châu này.

Nước Trung Quốc ở về phía Đông Nam của châu này (Asia).

2. Châu lớn hạng nhì trong thiên hạ gọi châu Âu La Ba (Europa).

- Phía Nam đến Địa Trung Hải (Méditerranée).

- Phía Bắc đến Thanh Địa và Băng Hải (Océan Glacial Arctique).

- Phía Đông đến Đại Nãi Hà, Mạc A Đích Hồ Đại Hải.

- Phía Tây đến Đại Tây Dương (Océan Atlantique).

Ở châu Âu La Ba cộng cả thảy hơn 70 nước.

Nước lớn là nước Dĩ Tây Bả Ni Á, nước Phất Lan Sát (France), nước Đại Tây Lý, nước Nhiệt Nhĩ Mã Ni Á, nước Phất Lan Địa Á (Finlande), nước Ba La Ni Á, nước Ông Gia Lý Á, nước Đại Ni Á, nước Tuyết Tế Á, nước Nặc Vật Nhạ Á, nước Ách Lạc Tế Á, nước Mạc Tư Ca- [**54a**] Mạt Á.

Biển Địa Trung Hải có các đảo Cam Đích Á.

Tây Hải có các đảo Ý Nhi Lan, Đại Nghệ Ách Lợi Á.

3. Châu lớn hạng ba trong thiên hạ là Lợi Mạt Á (Africa).

- Phía Nam đến Đại Lãng Sơn.

- Phía Bắc đến Địa Trung Hải (Méditerranée).

- Phía Đông đến Tây Hồng Hải và đảo Thánh Lão Ngạc Tá.

- Phía Tây đến biển Hà Tắc Á Chu.

Ở châu này những nước lớn và nhỏ cộng chung được hơn trăm quốc gia, đất đai phần nhiều là đồng ruộng.

4. Châu lớn thứ tư trong thiên hạ là Á Mặc Lợi Gia (América), đất đai chia làm hai, phần phía Nam và phần phía Bắc, ở chính giữa có dãy núi liền nước nối liền phần phía Nam và phần phía Bắc.

Phần phía Nam gọi là Nam Á Mặc Lợi Gia (Nam Mỹ Châu), phía Nam khởi từ Mặc Ngõa Lạp Nê Hải, phía Bắc đến Gia Nạp Đạt.

Phần phía Bắc gọi là Bắc Á Mặc Lợi Gia (Bắc Mỹ Châu), phía Nam khởi từ Gia Nạp Đạt, phía Bắc đến Bang Hải (Océan Glacial Arctique), phía Đông đến tận Phúc Đảo.

Đất đai rất rộng rãi bằng phẳng, chia một nửa thiên hạ.

[**54b**] Sách *Thiên Trung Ký* dẫn sách *Thủy Kinh* có chép :

Quan Thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên bắt đầu dạy dân chúng cày ruộng bằng cày có trâu kéo, cải hóa phong tục đất Giao Châu.

Từ khi đất Tượng Lâm biết cày ruộng đến nay hơn 600 năm, đốt cỏ cây cày bừa làm ruộng, cách thức đồng như ở Trung Quốc.

Ruộng trắng (bạch điền) thì trồng lúa trắng, tháng 6 cày cấy thì tháng mười lúa chín.

Ruộng đỏ (xích điền) thì trồng lúa đỏ, tháng 12 cày cấy thì tháng 4 lúa chín.

Đó là gọi lúa làm hai mùa trong một năm (Sách *Quảng Chí* nói một năm làm hai mùa lúa là đấy).

Theo sách *Đại Thanh Nhất Thống Chí*, Lợi Mã Đậu (Matteo

Ricci) có bản đồ *Vạn Quốc Toàn Đồ*, đại lược nói :

Thiên hạ có 5 đại châu :

1. Á Tế Á Châu (Asia)

2. Âu La Ba Châu (Europa).

3. Lợi Mạt Á Châu (Africa).

4. Á Mặc Lợi Gia Châu (América).

5. Sau cùng được Mạc Ngõa Lạp Nê Gia Châu làm châu thứ 5, thì những vùng đất lớn lao trong lãnh vực mới được kể hết.

1)- Á Tế Á Châu (Asia) là từ Trung- **[55a]** Quốc đến các nước Nhật Bổn, Giao Chỉ và Tây Vực (Ấn Độ).

2)- Âu La Ba Châu (Europa), phía Nam đến biển Địa Trung Hải, phía Bắc đến Bang Hải, phía Đông đến Mặc Đích Hồ Đại Hải, phía Tây đến Đại Tây Dương (Océan Atlantique), cộng hết thảy được hơn 70 nước. Từ quốc vương đến thứ dân trong nước theo đạo Da Tô, thờ Thiên Chúa, đấy là quốc gia mà Lợi Mã Đậu sinh ra ở đấy.

3)- Mạt Lợi Á Châu (Africa) có những nước nhỏ hơn trăm quốc gia.

4)- Á Mặc Lợi Gia Châu (America) thì đất đai chia làm hai là Nam Á Mặc Lợi Gia (Nam Mỹ Châu) và Bắc Á Mặc Lợi Gia (Bắc Mỹ Châu), ở chính giữa có dãy núi liền nước nối liền phần phía Nam và phía Bắc.

Đất đai ở châu này rất to rộng.

5. Mạc Ngõa Lạp Nê Gia Châu do quốc vương nước Tây Bá Ni Á quan niệm rằng trái đất hình tròn, có thể đi từ phía Tây sang phía Đông, mới sai kẻ bề tôi là Mặc Ngõa Lan đi tìm, đi ven theo phía Đông Á Mặc Lợi Gia, đi lệch suốt một năm bỗng tìm được một dãy núi ở biển dài suốt hơn ngàn dặm. **[55b]** Phần đất

to ở phía Nam vùng biển ấy xa rộng không bờ bến. Vì Mạc Ngõa Lan là người đầu tiên tìm ra đất ấy cho nên người ta lấy tên Mạc Ngõa Lan đặt tên cho đất ấy.

(Phần này mới chép thêm vào, nguyên thư của Quế Đường Lê Quý Đôn không có phần này).

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 3 DỨT.

海南大地沓無涯際以墨瓦蘭首閩此區遂郎其名

命曰墨瓦蘭 此條新增但世原書無之

英壹類語卷廿三終

國以至日本又延西域等國是也其所謂歐羅巴洲者南至地中海北至氷海東至墨的湖大海西至大西洋共七十餘國自國王以至庶民背奉天主耶蘇教那瑪夏所生之本國也其所謂利亚洲者大小共一百餘國其所謂亚墨利加洲者地分南北中有一峽相連地最廣大其所謂墨瓦拉泥加洲者因西把尼亚國王念地爲圓体徂西自可達東乃命其臣墨瓦爾者往訪沿亚墨利加東偏展轉經年忽得海峽亘千餘里

天中記引水經云九真太守任延始教耕犂化交土風俗象林知耕以來六百餘年火耨耕耘法與花同名白田植白穀六月大作十月登熟名赤田植赤穀十二月作四月登熟所謂兩熟之稻也廣輿志所謂一年兩稻是也

按大清一統利瑪竇寶有萬國全圖大畧言天下有五大洲第一曰亞細亞洲第二曰歐羅巴洲第三曰利未亞洲第四曰亞墨利加洲最後得墨瓦臘泥加洲為第五而域中大地盡矣其所謂亞細亞洲者自中

末經其地中海有甘的亞諸島西海有意而蘭大諳厄利亞諸島天下第三大洲曰利未亞南至大浪山北至地中海東至西紅海聖老楞佐島西至河則亞諸海大小共百餘國其地多曠野天下第四大洲曰亞墨利加地分南北中有一峽相連峽南曰（南）亞墨利加南起墨瓦拉泥海峽北至加納達峽北曰北亞墨利加南起加納達北至冰海東盡福島地極廣平分天下之半

亞曰度兒格曰德加亞俱北洲海中有大島曰則意
蘭曰蘇門答刺曰爪哇曰渤泥曰呂宋曰木路各吏
有地中諸海島亦屬此洲界內中國在其東南天下
第二大洲曰歐羅巴南至地中海北至清地及冰海東
至大乃河墨阿的湖大海西至大西洋共七十餘國
其大者曰以西把尼亞曰佛郎察曰大西里曰熱爾瑪
尼亞曰佛蘭地亞曰波羅尼亞曰翁加里亞曰大尼
亞曰雪際亞曰諾勿惹亞曰厄勒祭亞曰莫斯哥

下有四大洲中國與胡越沙漠海島諸國屬亞細亞洲大西洋國與海外各國屬歐羅巴洲又有海外諸國屬末利亞洲又有海外諸國屬亞墨利加洲不知信否今畧錄之亞細亞洲第一大洲人類肇生聖賢首出其界西至蘇門荅刺呂宋等島北至新增白蠟及北海東至日本島大淸海西大至大乃河墨河的湖大海西紅海小西洋國土不啻百餘大者惟中國此外曰韃靼曰回回曰印第亞曰莫臥爾曰百兒西

爲西土聖人因咨送北京引進上聽利瑪竇既至京廷
天主堂于宣武門外南依仁等著有坤輿圖說二卷
自稱耶蘇會士每其國奉耶蘇教不致敬父母惟尊
天主右設國世堂儼睨若少女手一兒耶蘇也皇清用
其國人掌欽天監令造新曆頒行天下賜名時憲書
世宗皇帝聖諭廣訓有云西洋尊天主亦屬不經因
其人通曉曆數國家用之愚常得坤輿圖說觀其所
論地體地球山岳江海潮汐風雨多有至理其言天

根郎是承耶培作歸夢香色任天涯瑪竇不複作歸
計以天地為階闔生元為幻夢數之遠摩流沙之林柳
又奇矣愚按大西洋自宋元以前未通中國明永樂
中始航海入貢萬曆三十年其國人利瑪竇與其徒南
懷仁艾儒略熊三拔高一志等五六人由廣東八閩適
上金陵袖歐羅巴洲人路逵十萬泛海九年出其千
里鏡自鳴鐘渾天儀量天尺日䂓法算特測度卜影
景星談理氣曆數極其精妙諸臺着官尊為西儒稱

納氣內充疾孽不作居廣東二十餘年盡通中國言語文字瑪竇紫髯碧眼面色如桃花年五十餘如二三十歲人見人膜拜如禮故人衆興之交萬曆丁酉李君寔遇於豫章興劇談出其國異物一玻瓈合弃一鵞卵沙漏狀如鵞卵實沙其中而顛倒滲泄之以候更數携有彼國經典綵罽金寶雜飾之其紙如美婦之肌云其國樹皮治薄之耳用贈之詩曰雲海盪朝日乘流信太緣霞西來六萬里東泛一孤槎浮世常如寄幽

爲一體皆奉教於天王不知有中國儒釋道教天主者最初生人主物之主者已立廟共祀之其言天謂天有三十三會地四面懸空日大於地地大於月地之最高處有踰日月行度適當踰處則光爲掩蔽而食立星高低不等火最上水最下金木土參差居中故行度周天有遲速皆著圖立說頗有可採處世廟末年國人利瑪竇者結十伴航海漫遊經十餘國歷六萬里凡六年抵安南入廣東界辰從者俱死瑪竇有異術吾

少太半仰食他省或未稍異於南國廣西地方人稀俗勤稼穡播種豐盈波及鄰壤

堅瓠秘集云大西洋國在中國西六萬里之遙地名歐海國列三主一理教化一掌會計一專聽斷其掌錧等人皆畏聽斷者旁國侵掠亦聽斷者徵發調度然不世及須其人素負望登年逾八十而有精力者衆共推立之故其權不久而勞於通用人亦不甚爽之地多犀象虎豹人以捕獵爲生亦有稻麥菜茹之屬文字自

晉陶璜表云日南郡去交州海行千有餘里外距林邑纔七百里是又安鎮越海至京都水道之遠也又云寧州興古郡陸處上游去交趾郡千六百里是自雲南臨安府下宣光鎮至都陸道之遠也

宋陳堯叟轉運廣州疏言所部田多山石地少蠶桑皆云八蠶之錦諒非五嶺之俗度其所產迺在安南今其民除耕水田外地利之厚惟麻苧耳

廣東地廣人稠但其俗逐末多植草木烟草米最甚

唐杜光庭洞天福地記三十六洞天第二十二洞句漏山周廻四十四里名玉闕寶圭之天在容州流陽縣此廣西有句漏山非安南之句漏也國都西去三十里有一山名蒲陀落岩又名紫山山上有一小洞李世徐道禪師修真解化處境亦清虛四外皆平田其西有土山十數嶺名岣嶁山無甚勝致亦無岩洞奇嶷又記云安山在交州預七十二福地之數今不詳所在

砍且笑破其竹砦幾重不能得援掉其空筏續以伐
兵反爲賊兵今合巧殺吾衆無敵或死或逃遂不成
功所爭者五十里耳欲毋往又無船可渡無糧以成
猶得賊詞晏順遂得有詞可承當了若使其詞承順
不知如何處之連根死者八萬戰兵陣亡者十一萬餘
得二萬八千人生還尚多病者又先爲賊傷殺萬部
不下三十萬口其首謀無謀甚矣黃庭堅亦有句征
謡極言交州用兵之害云今見錄淵鑑中

州或為玉山郡

宋史綱目正載帝遣敗交趾於富良李乾德降下詔言殺偽太子洪真趙高伐本治交其蠻船皆壞乾德供遜細欵但今考二程遺書中有一段言安南事則宋朝是役敗劬甚矣程子曰當初邊上不令遜近照集應悬敗後放令縱恣戰殺至殺萬又不候至秋涼遂之一直趨寂乃止於七月過嶺以瘴死者自數分及過境又糧不繼深至賊巢以伐渡五百人過江且

景由文來吾貞觀閒廢漁林景三州懿宗世南詔寇陷府城命高駢討破之地方平定乃置靜海軍以駢為節度使自此至宋朝安南遂為靜海軍節度使鎮

唐志交趾陸州玉山郡本玉州上元二年改為陸州以州界有陸水故名此當廣安鎮之地史廣安史欽州

附錄秦象郡地漢以來為交趾郡梁分置黃州及寧海郡隋平陳郡廢改黃州為玉州煬帝辰州廢併其地入寧越郡唐復置玉州上元二年改為陸

郡有縣三湯泉錄水羅韶瀛州（桂林之西南　本國之西北）高潭郡有縣四瀛江波零鵠山弘追羅州　蠻　扶南郡有縣七武勒武禮羅籠扶南龍瀕武覩武江環州　蠻　正平郡有縣八福零正平龍源饒勒思恩武名歌良蒙都古州　蠻　有縣三樂山古青渠興甲州　蠻　憤山郡有縣五都校惠住武龍橫山石額山州（文演州）龍池郡有縣三二龍池盆山演州有縣二忠義龍池二州地理與羅州同林州林邑郡有縣三林邑金龍海界景州比景有縣三比

立三縣以懸水肅水因名之木鳶（武德四年置鳶州又置高陵安定二縣）龍編（武德四年置龍州及武寧平樂二縣）平道武平陶州（唐諱州界有洮水）玉山郡有縣三烏雷清化寧海峯州（古文郎國）承化郡有縣五嘉寧承化新昌（五處今縣地）高山珠綠愛州九真郡有縣六九真安順崇平車寧日南長林羅州日南郡有縣四九德（武德中置安遠雲羅光安水源安銀河龍安江六縣）浦陽越裳依羅福祿郡有縣三柔遠唐林福祿岩州（史爲西）常樂郡有縣四常樂思封高城石岩長州（史作福祿）文陽郡有縣四文陽銅蔡長山真常湯州湯泉

郡有縣三湯泉錄水羅韶瀛州桂林之西南本國之西北高潭郡有縣四瀛江波零鵠山弘追龍州蠻扶南郡有縣七武勒武禮羅籠扶南龍瀨武觀武江環州蠻王平郡有縣八福零正平龍源饒勒思恩武名歌良蒙都古州蠻有縣三樂山古書巢興甲州蠻橫山郡有縣五都校板惠住武龍橫山石額山州又渭州龍池郡有縣三二龍池盆山演州有縣二忠義龍池二州地理與羅州同林州林邑郡有縣三林邑金龍海界景州比景有縣三比

稽徐三縣九真郡增置三縣曰高安軍安今安州安定縣都龐新昌郡增置二縣曰新道晉化九德郡改陽遂扶令曲胥名曰越裳西安日南郡增二縣曰竒冷無勞又立三郡曰宋平郡統昌興義依綏寧三縣曰宋竒郡即割越州宋壽曰義昌郡不統縣自餘梁陳代有改易增減分析不一

唐武興五年置安南都護府安南之名始此統十七州府交州統縣八宋平南定太平交趾武德五年置徐州又置慈廉烏延武

十四龍編句漏望海羸𨻻西于武寧朱鳶今安朗曲陽

交興北帶稽徐安定南定海平曰新昌統縣六麊泠

嘉寧吳定封山臨西西道曰武平統縣七晉浦居風即愛州

湛棓建初常樂武平武興進山根寧安武扶安封谿

曰九真統縣七晉浦居風即愛州湛棓建初常樂松原曰

九德同辰遍裳也統縣八九德咸驩南陵陽遂扶苓曲胥浦

陽都汶即驪州曰日南統縣五象林盧容朱吾西卷北

景宋因之而齊於交趾郡減爲十一縣減交興北帶

番禺賜鼓吹以重威鎮其後津爲臺猴所殺士王獨免
守交州部都麓泠邛龍編及孫權遣步騭爲刺史王
平子爭奉承節度王平吳權遣武五年以州城廣遠
乃割合浦以北南海鬱林蒼梧三郡立廣州治番禺
以交趾日南九真合浦四郡爲交州還治龍編交廣之
分始此孫皓又立武平新昌九德三郡並爲交州晉
平吳因之立交州部統郡七縣五十四曰合浦分割吳州
統縣六合浦南平蕩昌徐聞毒質珠官曰交趾統縣

今皆屬北朝境矣曰交趾十二城（後漢志注云即安陽王國）編龍羸陵安定句漏（交州記有潜水牛上岸共鬪角軟還復去）麊泠曲陽北帶稽徐西于朱鳶封溪望海曰乞真五城胥浦居風咸驩無功無編曰日南五城西卷朱吾（其民依海行居）盧容（有採金浦）象林比景北三郡皆今我越境也世遠言湮諸縣城不知在何處所惟龍編為漢交州治所即今都城而峯州則在安朗之地建安八年張津為交州刺史士王爲太守請立爲州十五年詔拜津爲交州牧始共

路博德往珎監居翁告諭甌駱四十萬口來降漢遂開設九郡設官分治自徵王及丁黎李陳雖畫境自固只有交趾郡以南之地不能復趙武之舊矣

武帝開設九郡曰南海蒼梧鬱林合浦交趾九真日南珠崖儋耳（其後國複越只有交趾九真日南三郡其六郡猶於中國終不能復）光武初徵王起兵自立九真日南合浦蠻俚皆應之畧取六十五城都麊泠三年而敗地復入漢東漢志交州郡部統七郡曰南海七城曰蒼梧十一城曰鬱林十一城曰合浦五城

夾海西抵巴蜀北至洞庭湖南至胡孫分境內爲十
五部曰交趾朱鳶武寧福祿越裳寧海陽泉陸海武
定懷驩九真平文新興九德以自爲曰文郎王所
都也當是辰風俗淳朴官名貿陽有司曰蒲正世世以
父傳子曰父道凡十五之外各有長伍而庶子以其次分
治啟至後更高有男父道之福爲縣邑鄉里建置治
革不可待詳愚按碓王之世上係鴻厖文字無傳其所
置十五部與漢吳新立郡縣名號相雜疑是後儒撰剔

繪圖上之於朝且疏中列本識以聞閏五月初九日還
柳州爰做一幅為又記之
交趾國在雍之東荆之西揚之南於天文為井鬼翼
軫牛斗三分野地界山溪俗參甌駱在三代之世稱文
物者常外之迨晉漢以後蔡燕關而道路通其氏斷
被礼義服習詩書舊俗為之大变風俗之美人才之
盛駸又平與中國等非復陋邦僻壤之比矣國初史臣胡
士連作外記云雄王建國號文郎都峯州其地東南

之富州東至粵東之欽州南抵交趾考由外藩城大抵
上下凍州以東接吏之諒山府以西接吏之高平府其
間有崇山峻嶺天然界限有平原曠野村落相望者
扼其水陸要路守以漢土重兵計新舊関隘一百十
有六處凡官兵一千九百三十五名土兵一千一百七十
名嚴飭防謹巡邏沿邊千七百里屹然長城敢有私
越者誅無赦從此良民不敢輕去其鄉而眾人亦不得
奔逸於外遵旨諭也四月十三日詣省報命撫軍令

理斯地龍憑隨囊兩營並延然地太廣兵稍單孑考其形勢以三閩為重地請增戍兵餘則量其衛僻而輕重布之務使疏密相間遠近適宜以固邊防三月二十四日適西寧府之邊峰洞上思州見石凱一山綿亘數里作天朝藩籬登其嶺澆其澗因其險阻而分布士卒以收地利人和之效至下雷州湖潤寨居偏西寧寔接鎮安乃請改隸俾近便徑制並設險而守之書跋旋柳益四月十一日也時歷六旬地周三郡西至洪南

丹相錯舊隨來同者聞以新隨劃屯以守之中外咸
然遂趨太平三月閏六日三郎偕太守唐公先閫憑
祥之鎮南關接南關距府治四日程中有慕府營受
降城乃安南貢道所必經上石西州思明思陵等州環
其東西上下龍司上下凍州安平府據其西北且下龍司
平西關蜀流一道闊百餘丈從交趾七源州而來又
水口關清流一道闊數十丈從高平府而來二水會於
司治之前直下太平府一帶山可表裏環衛昔人經

抵田州去白邑不百里憶康熙十九年先祖廉訪粵西曾駐節其地督餉征滇萬里轉運三軍騰飽奏凱而還當年預有勞焉乃臨流而嘆曰此前世立功之地低佪久之渡河宿奉議州翌日登蓮花山層巒疊嶂樹木陰翳一片雲封行人不辨西東如入迷途予稍憩山石塘息見日光從者促行半曳半輿旋陟旋降約三十里方復平原回首諸峯盡已入雲中矣三日至鎮安府所領歸順小鎮安二州皆接壤南交其地尤

置郡縣未幾復叛遂棄之我朝定鼎聲教四訖黑葛
雕題之鄉莫不來賓來王黎家子孫早已奉藩南徼
上御極之九年念我民遠服賈每流離異域又慮爲
逋逃淵藪特命越西封疆大臣經理之明年春正月
于方觀察右江奉撫軍金公檄至省面授機宜二月
十一日發自柳州于寓計西南半壁環繞土司恐未
識使者意乃傳檄各守封域毋得驚擾又爲從者資
具行李使無匱之三令五申然後啟行二月二十三日

云今方理裴扎行甘君君來請記迹質言其意嘉甘君以勸來者庶無廢斯績也時同事斯工與斯謀者西廣總督孔諱毓洵廣西提督韓諱良輔左江總鎮梁諱承禧義得並書

燉閱安南邊隘記

嘗讀帝典一篇曰宅南交而知交趾之名見於經傳久矣漢世命馬伏波南征鮨浪泊勲高而上霧下潦飛鳶跕跕故蕩平之後即立銅柱爲漢界明初曾置

有此炅銀頤獨當之列請咸報可遂鳩工於雍正三年春二月至冬竣事有佗其墉有翼其樓亦候營汛覘齊覘敕南望銅柱西高並峙洵南天之偉觀也國家之事患無定心任之耳無其心以衆人共謀一事而不足有其心雖一人獨任而有餘甘居賢矣哉甘居諱汝來洒江西之奉新人也由進士起家所至有廉能聲以吏部主事來守太平未幾遷江左道副使歷今職並聖天子特簡其將來倚用罔不可量

悉臣四裔「欵內外」欵塞內外一體安南本恭順於是
關久不修日就傾圮貢使歲欵關往來是路雖設險
非聖世所急然亦所以肅瞻視而重邊阻也且毖內地
細民潛出外境擾人藩服亦非我國家所以懷遠人
之心則宜修亟矣於是文武大莅斯土者料木石之
宜以從事於斯役今廣西按察使甘居時方守太平
兼攝南寧事南寧有檳榔小稅額課外得羨銀一
千八百兩慨然曰關故太平地守宴故不獲修今既

重修鎮南大關記

周礼掌故掌修城郭溝池樹渠之固凡守者受法焉又有司險掌九州之圖以周知山林川澤之阻而達其道路設國之五溝五涂而樹之林以為阻固皆有守禦蓋設險之道若是其重也廣西越在南服重山密箐猺獞叢雜所在險阻而鎮南一關南臨交阯號為要地焉新息銅柱在焉其地独平曠無高山深林為之險阻所恃者關而已國家威德廣大率土

落款題閣玉融魏祥川毋氏稿

上國廣西省多溪洞蛮猿雜居猺獞間岀沿邉西北一帯連接本國土卅之民與諒山高平風俗不異聲音畧同

本國北邉接上國内地有三關上水口關中平西關下鎮南關皆衝要之地也奉使中州得燃璣李公校修南關記接宗岳彼燃邉記錄之以見天朝邉鎮之且用心如此可歎羨也

不殊玉壘開天塹　卻作金城固帝畿
南國文章壺斗璧　西園詩酒噴珠璣
流風餘韻清平際　猶見黃龍白晝飛

八浪泊漁歌

一棹漁歌嘯晚風　滄浪隨分自西東
相忘甲子徇皇曆　每事魚蝦識帝功
掌上酒杯懸白蟻　臺邊詩思羨冥鴻
蘆花荻笛袖橫宮闕　吹斷閒雲繫短蓬

誰是無憂高枕臥　肯忘梵响醒迷途

六白馬趁市

蹴聚和風暖市塵　紛紜舞袖亞肩春
每車並至耽長日　商賈殊推集眾輪
廟底飛雷多牆空　爐前灑氣有唐神
黃昏不必蒼涼地　戶戶分灯鬭酒賓

七珥河歸帆

萬古依稀珥水微　潮平風正市帆歸

遠眺菩提驛路東　往來生萬自無窮
鷄鳴殘月催行客　雲捲長途見塞翁
竹暗溪搖村落雨　樹高低遍廟前風
荒營嶺火迷蓬卉　誰識當年野戰功

五
報天曉鐘
塔樽鯨吼噭名區　萬象煙濤渾沌剖
樹色得氿宮啟曉　水光上下海天迂
叢籠花雨滴銀漏　山映粧樓喚鷓鴣

樓臺幾處鴛鴦（瓦）　丘壑千重賊鬼宜

捲帘初恬沽酒店　養生終老釣魚家

看山寺北池塘晚　春草田時晚（岸）岸蛙

三

清池問津

竹樹煙雲霞草亭　滿江春色向人青

春風細拂桃花浪　野岸初分白鷺汀

遊倦不同行客懶　醉迷多在鳥母醒

津頭漫問來波者　借用清池補水經

四

菩提遠眺

遊賦并詠京都八景今錄其詩

一御樓觀濤

合璧雙輝擁羽旌　海天空濶御樓高

三會朱户閉金鐀　八面韶光娛錦袍

花柳含煙連闕迴　山川秉氣著人豪

黃龍未崔巍巍外　鶴唳風聲演怒濤

二香山夕照

細柳餘暉散落霞　滿城樹色半歸鴉

事札畢燕使者盟日処使者觀衣稱次日又処使者觀萬佛情文願爲周洽至於方物名目則皆中國难得之寶也陳世商舶通行西洋國緞正闍婆國色布真珠翠羽金綵羅蛋錦鷹鳥鰹魚犀象沉枝無所不致後世益罕矣

明人荊溪疏云凡市之臨水者古人謂之步南國多有此名如東步大通步之類

乾隆初北客有能詩者附商舟至山南鎮作珥河春

元徐明善副李思衍來使本國著天朝南行記一篇
延先陳王獻方物箋表及元世祖所賜詔書以至元
二十五年十一月二十六日出燕京二十六年二月
二十八日至本國想是馳驛兼行國王見使者禮意
朴寔公館館後有重屋王由後門先至其中啓中扃
延使者立揖問聖躬萬歲并慰問使者道途安好
而已其實敘宣詔禮亦爾畧前再拜上香又再拜宣
詔書閱看王之左右親侍無大具百官僧道耆老之

舶所聚洋貨流通闤市之使足代租税北諒江府及諒山一處多坑治田土亦饒西南清化乂安西大鎮出鉄林鉄樺鈇綉諸大木桂沉核檳榔犀象牙革金銀銅鐵乂安之西通盆蠻老撾高綿諸國致牛牢轉販嗟乎漢唐之世官斯土者幾人稱清吏哉苛政猛於虎暴賦毒於蛇民何堪矣天生君主自立一國因俗爲治相安寬簡畏天事大恪守常礼弭息兵革南北無事亦一方之福也

太原一處出玉石金銀銅錫鉛鐵竹木薪炭公私所取給又有茶穀楮漆桑麻柑橘土宜芋豆蔬薯甘蔗玉蜀黍水多魚鼈西之應天廣威北之順安慈山東之洪策二府田野饒沃其南先興快州莅仁天長建昌太平義興等府秔稉尤宜沃壤千里平田萬頃一年兩植一畝或値二百餘緡瀕海之民厭足魚稻鹽鹵最甘美菖蒲蚌蛤之美陂池川澤之稅又不與焉東荆門府及安廣一路更多魚鹽材木珠璣玳瑁海

始此至咸通中始建爲靜海軍
通鑑唐天佑三年正月加靜海節度使曲承裕同平
章事承裕曲先主也曲灝曲承美乃其後正史無之
本國輿圖東南至海東抵欽康北連廣西西接雲南
西北跨雲廣界西南傍接哀牢南割占城之半襟帶
河海亨徑山川所謂四塞之國乇都龍編在常信國
威二府之間西北隊沿山東南阻大河水陸都會會
也其西則瀘洮端雄陁陽等府及宣光興化二處正北

瓊崖屏障廣東占城亦可以屏障瓊崖明史曰
瓊州行順風一晝夜至占城城據此順廣占城乃過宮
作遮案之虎而南海乃國都外一大明堂脈絡雄遠
形勢色收宜其爲王京天府也
誠齋雜記龍編縣功曹左飛曾化爲虎數月還
作史
通鑑唐乾元元年改安南經畧使爲節度使領交
陸峯愛驩長福祿芝武演安十二州本國爲節鎮

也又曰交趾其爲郡十七爲州四十有九爲縣一百二十有七歲入司農一千二百六十餘萬舉閩廣滇黔之賦不足以當之則本國之廣大賦饒可見矣國都面海海陽安廣在其東南又安又在其西南安廣鎮大海之左爲欽州欽州之左一區地峙海中爲瓊崖又安鎮橫山之右爲順化順化之右爲廣南爲占城占城大均言去崖州南六百里即占城每南風順聞占城雞聲若洪鐘自海外悠揚而至其邊若斷

國京都鍾山川之秀故屢有神龍之瑞李順天元年徙都於此暫泊城下黃龍見於御舟因改大羅城曰昇龍城天成初龍見于乾元殿至大寶中龍復見于端明閣

屈大均曰廣東新語曰吾觀交阯之山其脈發自貴州貫州為川之餘其山自巴蜀而來大率過龍如波濤萬疊奔騰不正直至交州而後結成國土雲南為其後門（當作右門）廣西為其前門（當作後）東界則廣東欽州

本朝都城漢交趾郡地也地輿志曰其人足之大趾間拆兩足並立則相交應邵漢官儀曰始開北方遂交於南方為子孫基址悉謂此說為是然禮記南方彫題交阯有不火食則地志所云未可全非也通鑑晉記[紀]盧循至龍編南津註曰交阯郡龍編縣州郡縣皆治焉水經註漢建安二十三年立州城之始蛟龍蟠編於水南北二津故改龍淵曰龍編二漢志皆曰龍編盖師古章懷避唐諱故改之也後本

國京都鐘山川之秀故垂有神龍之瑞李順天元年徙都於此暫泊城下黃龍見於御舟因改大羅城曰昇龍城天成初龍見于乾元殿至大寶中龍復見于端明閣

屬大均曰廣東新語曰吾觀交阯之山其脈發自貴州貫州爲川之餘其山自巴蜀而來大率過龍如波濤萬疊奔騰不止直至交州而後結成國土雲南爲其後門（當作石門）廣西爲其前門（當作後）東界則廣東欽州

今吳曰新興晉曰新昌隋曰嘉寧唐曰峯州即今
山西道（校）峌李世改為臨安今之興化道考異曰峰州
知州官甲文武罷防冬瘠從六千不要於真莖州界
上防適真莖州李世尚存其名即今臨洮府
南康記曰五嶺大庾臺嶺一桂陽騎田二九真都龐
三臨賀萌渚四始安越城五九真我國愛州也
廣州記云五嶺大庾始安臨賀桂楊揭陽也今在西
廣界中方以智曰九真太遠當以後說為是

代高駢為交州節度使常與交州記一篇又曾采

越志曰交阯有駱田隨潮上下

廣東新語曰邊海人以沙田為富買沙田者爭取沙裙

以沙裙易生浮沙有以百畝而生數百畝者南國沙

州之利莫大於此上自山西下至東海南交清花海門

沙田浮出不下數十萬畝桑麻禾穀芸植甚饒瀕海

之田又植莞竹其波亦厚

通鑑安南峰州有林西原其旁有七綰洞按漢曰麓

通道因名其道曰天威潨天威今在文安省瓊瑶縣按北夢瑣言曰交趾以北距海南有水道多覆巨石每高駢使視之見有橫石隱然在水中因奏聞鑿以通海南之利其表略曰人檪利楫石限橫津纔豈二去之舟便作九泉之計時有詔聽之乃召工者廣削其石良至今賴之或云駢以術假雷電鬬之

唐鄭熊番禺雜記云交趾之地最爲膏腴舊有君長曰雄王其佐曰雄侯其將曰雄將唐懿宗朝曾袞

長夜常聞甜聲

唐王式鎮安南樹竻木爲柵可支數十年年註竻音胡棘羊天棗也又深塹其外塹外樹竹敵不能肯戶衡志云竻竹多芒棘廣東新州素無城郡守黃、濟始以此竹植之焉賊不能經號竹城傳聞交趾外城亦此竹竻疊得反

唐史曰高駢鎮安南使者歲至乃鑿道五所置兵護送其徑有潛石傳聞伏波不能治有雷碎其石乃得

通道因名其道曰天威港天威今在义安省琼瑶縣按此粤璜言曰交趾以北距海南有水道多覆巨舟高駢往視之見有橫石隱然在水中因奏開鑿以通海南之利其表略曰人檝利楫石限橫津纔並二去之舟便作九泉之計時有詔聽之乃召工者廣削其石民至今賴之或云駢以術假雷電鬪之

唐鄭熊番禺雜記云記交趾之地最為膏腴舊有君長曰雄王其佐曰雄侯其將曰雄將唐懿宗朝曾袞

尤多瘴癘諺云鬼門關十人去九不還按今北流縣
迤本國安廣新安州是鬼門應在此處今俗說指為
在諒山溫州枚榔社非也史記稱波伏緣海而進隨
山刊木千餘里其足跡尚未及諒山高駢治兵海門
鎮在博白縣乃唐世八丈之道今塞不行底迤北流
縣
劉欣期交州記曰浮石山在海中而峙高數十丈浮
在水上又曰有一山神人刻鏤若射棚其石望數丈

欝容今觀本國都城之左如天德江昌江注佑江並下海陽鎮入海無流入北境欝州容州者恒諒山城江之水轉饒州沿流入北境合於明江意古之斤江也漢縣極大龍編當今京北鎮之地

初學記註云劉澄州交州記曰龍編縣有高山涇水之所出

寰宇記曰思門關北流縣南三十里有兩石相對馬援討林邑蠻於此立碑又曰晋世趨交阯皆由思關其南

龍歌以爲北自龍州葬祖宗者妄矣

廣西寧明州城西北有馬跑泉又名太子井水清甘貯瓶逾旬味如舊能消瘴毒貢使渡明江登舟即多汲此水備用以至南寧不敢飲鬱江水還國至此即吸此水以至諒山城不敢飲憑祥水也相傳元鎮南王討占城還士卒飲明江水而病禱于神馬跑地湧泉故名

水經云斤江出交阯縣東北至鬱林領方縣東注於

至上思州以下明寧州所謂文阯河乃小溪出諒山高樓經六團四寨而下合寧明州之明江所謂小水源出諒山文淵州入憑祥州與州水會於上石州南入下石西州經思州入明江所謂大水源出高平廣源州由龍州水口關下入上下凍州前順流至龍州合明江下流至合江鎮入左江便因奉使舟行三江道中訪其源委兼閱圖志見得諒山高平山嶺極高乃江水發源之處廣西諸州乃其下流國內相傳九

清岐口下忍賢滘合復江下三水縣趨佽山至廣州府分派入於海自潯州以上左則横州為䜌灘右則慶遠之黑龍三劒武宣之烏碧斮藤背亂石横江與濤廻旋舟師慎之潯州而下無旋灘逆舟之險而多煙波風暴之憂若天張帆破浪一息千里者豈灕江之不足漂放舟山飛樹走朝辭八桂暮達蒼梧並同一舟行之勝景也

廣西所謂明江出諒山祿州十萬山合各小溪化流

而趨柳城府理城三西合洛清江桂林西北諸水會焉下象州合紅水江泗慶西北諸水又合焉下宣武縣合鬱藤水至潯州府會石江者統名石江西江合一灘瀧萬頃合大湟江下平南縣合白沙江蒙江下藤縣合繡江下梧州府合離江是謂之三江三江浣滙畫注於縈龍州出廣西界合開建水下封洲縣合羅旁水下德慶州合蓮灘江下肇慶府出端峽一由黑硯州至九江下新會縣出江門一由

江至合江鎮與交阯江合者爲祥村江爲左甲之右
也合流而趨南寧府合入尺江下永淳府合漆埠江
下橫州合思武江下貴縣合橫眉江至潯州東會
左江者統名左江潯州城西爲右江源亦有二出淸
水江經貴州黎平府合古州江下怀遠縣合浪溪江
下融縣合帶江至柳城縣合龍江是爲右甲之右謂
之融江也出貴州都勻府合環水至慶遠府合小江
至柳城縣合融江是爲左甲之左謂之龍江也合流

上下凍州流入饒州前出合明江
廣西三江考曰由梧州西南湖流三百三十里至潯
州江分城東為左江源有二出交趾南夷界十萬山
經上思州流逕龍洞下思明州入交趾河下亭明州
合龍州江下太平府合利通江下新寧州默排水
至合江鎮與群狗江合者為交趾河左中之左巴出
雲南由富州入田州境至利塞市入泗城江下田州奉
議州上楚縣果化州歸德州隆安縣合南流江緣鹿

峰嶂嶺峒聯絡延袤直至安南國祿州地分皆曰十萬山爲交趾界限沿山有八隘附列明江發源此山合諸溪由迁隆洞西流經恩州至寧明州城東南又北流合龍州龍江青蓮山在上下凍州北一里自交趾廣源州發脉東達府境綿延峻聳爲州後障公母山在思陵土州北接交南山勢高峻廣濶盤箐叢林秀色可觀秀嶺山在下龍崗沿南九十里迤交趾高平府七源州界龍江在崗南十里源出交趾經

雲南臨安府與本國宣光興化二府接壤明張佳胤
記云臨安古句町國治在滇之巽方勢最下逕交廣
界僅四百里氣早煖郡治博大而爽塏西北有萬象
水雲南明三泪千里長江東之如帶水勢隱見穿織
雲根下交滙廣八于海南
舊誌云雨師好黔而風伯好滇故貴州多雨而雲南
多風
廣西志云十萬山環上思州東南西三面離城八十里

雲南山川志云西珥河在府城西古葉榆河也源自鄧州爲大理府合點蒼山之十八川而滙于此形如人耳周三百餘里中有三島四洲九曲之勝下流合于樣備江西珥河志云葉榆水一名西珥河出浪穹縣羅谷山下自太和縣西北東滙于縣東繞縣西南由石空中出爲瀑水與漾水合又合瀾滄江而入南海與滇南遊記相合本國呼富良江爲珥河蓋以此水雖自瀾滄江而下亦是西珥河之下流也

北東有瀾滄江與九龍江合達於交趾爲富良江入于海臨安府蒙自縣東南有黎花江即禮社江東南注於交趾清水江又南有蓮花灘即瀾滄江下流交趾洮江上流大理府趙州東南有白涯滄江下流爲禮社江參互考之則本國宣光江即雲南禮社江之下流與化洮江即雲南瀾滄江之下流樣備之水又名黑惠江出蒙化府上合西番可跋海之下流而下與西珥河合復與瀾滄江合即富良江之爲瀾滄江明

平交阯又分四百里立封溪望海二縣麊冷即安朗縣
漢縣極大當兼得今之山圍扶寧等縣地古今沿革
不一難以追考嘗閱明史云大理府太和縣東有西
珥河源出浪穹縣羅谷山流入又東合點蒼山之十
八州滙於此西有樣備江自歸川廿流入又東合點
蒼山之十八川滙於此合於西珥河又西南流入瀾滄
江景東府西南有瀾滄江源出金齒流經府西南二
百餘里南注車里爲九龍江下流入交阯車里府東

立銅柱於漢故處此或是魏所立巴林邑即占城老
轍李陳二代代取其地置新平布政等縣本朝置順化
處置二府又代取其地設廣南處置三府
漢桑欽水經云益州葉榆河即其地北界出從縣東
北流過不韋縣東西出益州界入牂牁郡西隨縣北
為西隨水又東出進桑關過交趾麊冷縣北分為五
水絡交趾郡中至東界復合為三水東入海其南
水自麊冷縣東經過封溪縣北又東經浪泊棲馬援既

銅柱山周十里形如倚蓋西跨重岩東臨大海宋白
曰馬援討交阯自日南行四百餘里至林邑又南行
二百餘里有西屠夷國援至其國鑄二銅柱於象林
界與西屠夷分境計交州至銅柱五千里俗銅(和宋)柱之
說銅柱在林邑南今遺史所記林邑又在銅柱南或
是林邑其後愈大併西屠夷而國之未可知也然歟
州在本國海東府之西三百餘里有分茅嶺嶺之半
又有銅銅柱丈二尺許不知爲何唐元和中都護馬總

咸驩縣也唐武德初置驩州貞觀中改演州尋省
唐代宗廣德初復分驩州置演州
水經註稱馬文淵置金標爲南極之界金標者銅
柱也通鑑隋紀劉方伐林邑渡闍棃江大破林邑進
過馬援銅柱南八日至其國都宋胡三省合諸說註
云新唐書曰林邑奔浪沱州其南大浦五銅柱山形
若倚蓋西重岩東大海漢馬援所樹也杜佑曰林邑
水步二千里有西屠夷馬援所樹兩銅柱表界處也

東新語以漲海為廣州似未考南越鑿九眞之說
雲南漢益州郡也晉常璩梓潼志云文齊為益州
太守公孫述時據郡不服遣使由交趾貢獻河北是
雲南有通交趾八中國之道久矣晉書戈霍自南中
使其將楊稷守交趾吳陶璜拒破之此正益州下交
州之道
梁普通四年又分交趾置愛州漢日南郡吳別置九
德郡分為德州隋開皇中始改為驩州演州乃漢

長山連絡交下之處而以爲地最卑下則交阯處廣東之右雲南貴州脉之所發其上游可知矣故廣西諸江多發源於交阯以下蒼梧入于南海

南越志曰馬援鑿通九真山又積石爲砥以遏海波由是不侵過漲海則今日陸行入青花如鐵甲山三疊山兩路想始開通於此然謝承後漢書云交州七郡貢獻皆從漲海出入只言九郡不言七郡想九真日南從陸運到交州然後由海道進貢洛京也廣

代因之
屈大均曰廣州有四塔形家者以為中原氣力至嶺南而薄嶺南地最卑薄乃山水大盡之處其東口水空虛靈氣不屬法宜以人力補之補之莫如塔於是以赤岡為巽方而塔其上九級特立江干其東有浥州當二水中亦面巽有二山內一山高千又塔其上而全越扶輿之氣乃完且固又有浮蓮塔以東海口使山川嬰顧有情勢力愈重夫廣東乃嶺南一島

趾之名其來古矣書曰明都宜其文明之淵藪也
漢武帝元鼎六年開百粵置交趾郡刺史治龍編交
州所統九郡即南海郡乃今廣東桂林郡乃今廣西
並南來服役輸納於州治也東漢初交趾牧鄧讓率
屬郡朝貢西漢三百餘年龍編爲統治大都會至獻
帝建安八年改爲交州徙治蒼梧廣信縣十六年徙
治南海番禺縣已非武帝之舊迨吳孫休以交趾所
統大分爲二州廣州治番禺交州還治龍編其後歷

而水淺故其生物卑濊其財富其人剽而不重廉食而儉生士儒脆而火剛西北土高而水寒故其生物寡其財確其人殼而迫愚淡食而動生士沉厚而火慧者寡樸爲晉卜都邑欲於峽州置之據其過出下晉其松磁以地勢有都邑之象乃掘坑秤地據其太輕復還本坑土又不滿遂止乃曰金陵有旺氣於今不絕當三百年乃遷都於健康

帝高陽辰交趾已低偽而陶唐氏有命宅南交則交

侍御史許渾登珪窒座泰望山以壓之南國相傳懿
宗聞言安南有王氣命節度使高駢用術鎮壓不必
虛言
雞肋編曰西北多土故其人重厚樸魯荊楊多水故其
人明慧文巧而患在輕淺肝高皆見於眉睫閒不為
風俗所移惟賢為能
宋祁筆記曰東南天地之奧藏寬平而早西北天地
之勁方雄尊而嚴故帝王之興常在西北東南土薄

年次張溯塞吳潛乞還郡平江不從終二十餘年而
降於元
名勝志曰南陽城西北西七里有臥龍岡起自嵩山
之南綿亘數百里至此截然而注四旋如燕燕巢然諸
葛武侯草廬在其中其下地平如掌即武侯躬耕處
也舊跡猶存嗚呼誠使業之王基卜隆中之相宅侯之
學問豈獨治國用兵耶其藝術又在郭璞之先矣
廣輿記云唐懿宗咸通中望氣者言錢塘有王氣命

林康東有癸水諺云癸水繞東城永不見刀兵宋德祐二年水忽轉城南是年果受兵禍聞見近錄云汴河舊底有石板石人以記其地里每歲閘道至石以為則民未嘗病之而水行地中西京宿老陳顏英州嘗積水南京自南門二堤直抵東西二橋左右皆瀦澤也後令通泄積水瀦積處為良田汴河不復閘導河日加淺水行地上竊意北來之覆豈非以水乾澤竭地運衰乎南宋始都臨安海門其水早晚兩潮理宗嘉熙四

爲太祖又以爲徽宗用望氣之言鑿去泉髮使太
祖辰錢做赤細土寔巖宗也嗟乎宣和如果知泉王
居此豈肯鑿山阻以弱其子孫者乎
甚矣哉水爲地之樞紐西豎記曰錢塘江口有子午
潮不變若過更亭則出狀元諺曰潮過更亭出狀元
一統志云柘溪在晉宋不潮過更亭而出涇陽狀元
一統志云柘溪在衢州府城西名條溪諺云條溪通
出相公宋世水通郎人徐端禮果拜相佳海志云佳

節度使錢鏐乃其讖也

古杭雜記曰郭璞錢塘天目山詩曰天目山前兩乳長龍飛鳳舞到錢塘海門一點巽汕起五百年前出帝王及高宗中興建都天目山乃主山至度宗末山崩京城騷動有建遷蹕之議者未幾宋禹遂蒞侫

一統志臨安西湖背海天目山在其西

四朝聞見錄曰山自天目而來靈從山頭伏至後主墓若虎昂頭額下石隱隱有裂鑿一痕故老相傳以

之秀若鍾英亭不二十年而明高皇都之畫漫錄云周世宗居汴京外郭登朱雀門使太祖走馬以馬力盡處為城

孫公諱圖曰元豐修城李士京主其役元祐初孫公為御史按視圖閱發處東山乾艮側皆發掘將至震地即上言民庶之家猶有忌避況天子環次之居乎於是罷役隨閱汴河其勢正衝今南京至城外還土勢以避之故相傳為苗趙鴻後宋太祖以永州

物盡靡華遊玩繁花陳亮謂其山川之氣盡發無餘所以不能恢復幾一百餘年而消歇燕京入遼本爲邊地金海陵始建都南制中州形勢雄偉言卜宅者必先焉故元明相繼都之郡今清朝亦都之皆取其基址既成連路通利鎮將及千年而未艾也有關必先地氣之應人爲之動可餘也元文宗以龍潛金陵改建業爲集慶路治亭爲飛龍亭玄武觀爲水壽宮置御榻于亭中別作亭其下以當鍾山

三朱璞云長安至盧車馬士民風俗供稍奢靡物盛
而衰難可興矣故自唐而後以其道路艱難莫有言
建都者而汴京始發晉初建國於汴梁已勃然有
大強之勢然未足以應此旺氣數朝爭亂相仍迨至
宋祖運當混一事事便利重於遷徙不能舍此適彼
其後二百十餘年旺氣始絕天星不始地脈又絕卒
致北轅之慘於是燕京錢塘南北分王錢塘自錢氏
立國百年生聚繁富李世納土亦得保完宋氏南渡又

哀洛邑復旺已肇於王莽營建之日是光武定都三
國六朝區宇分裂江東爲天子都苗、濱紫蓋虎踞龍
蟠天地合吉三百餘年鄴城代郡晉陽成都天星分
野亦皆有偏伯之象乘時竟殘當北之際欲、雖一統
不可恃也元魏都洛五十餘年嵗爲繁阜而閒中
自更始後殘毀益甚中更苻姚旋復降爲下邑哀歎
既極將復更治是以宇文周用之而併高齊隨以繼之
逐一天下唐高又定鼎于此傳祚三百中興至于再

聽後來明太祖立金陵果聽伯溫言立新城如亮所策遂得天下

易曰窮則變變則通天運有不常之否泰地氣有不常之衰旺人事有不常之廢興三者未嘗不相對也周自平王都洛邑五百餘年精花竭矣秦自穆公以後不得列於中國地氣波致久當暴發故孝公而後遂能制諸侯以有天下雖僅傳二世然地氣正旺自歸明主故漢高祖終都於此西京二百餘年氣候漸

豫高嶺下以承王氣而用之之意也常問鍾阜之謂亦言臺城在鍾阜之側大司馬門適當今軍馬所營之傍耳其地豫爲嶺下東環平岡以爲固西倚石頭城以爲重帶玄武湖以爲險擁秦淮清溪以爲阻是以王氣可承來而運動如意至於今城則夏侯京數日之力耳曹彬之登長干兀朮之上雨花臺皆俯瞰城市雖一飛鳥不能逃也天據其地而命將出師不使之來王氣而有爲焉知異日不爲得而復夫乎不

西江流愈北建康當下流都會望潯陽武昌皆直西望伯陽壽春皆直西故謂采石爲南州京口爲北府建康謂伯陽壽春等爲江西而謂建康爲江東也

宋元通鑑陳亮謂上孝宗書曰今之建康非昔之建康臣常登石頭鍾阜而望今城也直在沙觜之旁耳鍾山之支隴隱隱而下今行宮據其平地以望城中城之面則迫山而斗絕焉此必江南李氏之所爲非有

中土之於此說推明理氣最為精奧
建康自六朝為帝王都然皆偏伯不足以應山川王
氣至明太祖始足以當之但定都纔四十年又星燹而
不居遷於北平則與六朝無異已建康是天廻旬地脈
起自岷山經雲南崙桂嶺過大庾低微以下秣陵
蜿蜒磅礴中脊而下降為平衍西為鷄籠覆舟諸
山又曲為石頭城而鍾山峙其東大江廻抱秦淮玄武湖
左右襟帶益大江東流自武昌以下漸漸向北至秣陵

洛陽而别墅往往在伊瀍也山東則以泰山之南為陽以汶泗為津鄒魯其門庭乎以泰之北為陰以濟漯為津濟達於大東海而齊東萊之間三面阻海其巒與處也是以魯尚禮義泰山之所抱中和氣也齊尚功利泰山之所背悖氣也向背之離也是以鄒魯為聖賢之鄉登萊為神仙之窟巒顛之離也山東之南陽而北陰者俯而面也關中之北為陽而南為陰若相反者華北面也中州則以向太室為陽向火室為陰是為

結於腹激關中則以太華(殽函)之北為陽以渭為津而長安當之豐鎬卯岐之間其門庭乎以太華終南之南為陰以漢為津而漢南當之其堂奧處也是以關蜀谷而通八填者以圖王迹而之蜀者必於漢之楚者必於商也夷險之辯也中州則以嵩高之北為陽以河洛為津自洛而達於汴右跨河北皆其門庭也嵩高之南為陰以汝潁為津自箕山以達於汝陰潁川之間其堂奧處也是以爭戰者必於敖倉隱逸者必於箕潁都会在

常爲兵衝迄金而元歲歲侵掠李全之亂凋瘵僅存
此於他州被衣冠幾百年卒而一統天下者明太
祖乃濠州人也想來倡亂被兵之地乃爲興王之啟聖
之基此豈常情所能擬測乾坤一氣也故古今一機也
盈虛消息固自有時治亂盛衰莫非運會然必先翕
而後張尤闔而後闢方見學海造化自然之妙
百川學海文尊伯曰凡郡會之地絡背有陰陽焉當陽
其門庭陰其堂奧陽其七竅之發於面陰其五臟之

竊號自若終爲吳楚所滅淪於夷狄數百年卒之一統天下漢者漢高祖乃徐沛人也西晉世秦凉分據其間劉曜苻堅姚興張祚呂光沮渠禿髮乞伏赫連爭戰相尋擾乱已極元魏之季降胡反叛又最受兵殘弊已極百有餘年卒之一統天下者唐高祖乃隴西人也天寶承平鸞首乱迄唐世互相屠害至劉崇先無復倫理石晉以賂契丹惡氣所積爲禍最烈百數十年卒而一統天下者宋太祖乃涿郡人也建炎南渡兩淮遭豐

多人物然也
地記云石頭城山嶺千里相望如一諸葛武侯曰金陵
地形鍾山龍蟠石城虎踞真帝王所都金陵即鍾山
楚威王因其地有王氣埋金鎮之故名
朱文公曰天下山脊發源於岷山蔣山是其脉之盡者
自孫吴建都以來便稱佳處
陰盛者陽生之機衰甚者發祥之兆西周盤辰無故
徐戎作亂後僭稱王宣穆之世屢動王師春秋盛辰

朱子謂曰第一好風水接順天府西三十里即太行山之尾太行首始河内北至幽州強形巨勢爭奇擁翠玉田縣在府之東二百里而其縣西北則燕山自西山一帶迤邐東來延袤數百里至海岸蘇徹詩所謂燕山如長蛇千里限夷漢首銜西山麓尾抵東海岸者也且負重山面平陸地饒魚鹽依菓穀爲之利寔得天險地利

天中記云中原爲雄群傑奇偉江南爲雌清楚濡靡其

遷汴梁寔以其地舟車通會人物殷繁春秋租税可漕滄於京師遠近烝民免煩勞於饋運因建國都所以便軍民也逮周世宗時日增繁盛又廣都城畫定街巷軍營倉場廨宇至宋太祖繼之則制度已成文物已備百官萬民六軍皆久安於此矣昔舍之而遷都于洛于晉歸獻子以新田土厚水深民從教訓為十世之利勸景公遷都歷厲悼平昭傾定成凡七世公八世始衰又延至三世當燕之地左環滄海右擁太行北枕居庸南襟河濟

又轉運不及近欲親幸梁宋偏恤主靈又恐道途勞擾州縣供承轉致凋殘莫知修做濟亦可僴矣明帝嗣位詔書有曰先皇遠因外之資根供雄中之戒戎馬遂致百姓困弊不勝餽餉之勞今欲預為剸置令度支與總管使會定在京兵數據所供餽積貯京師其近期識糧儲可令諸軍就食先緣漕運京師相廟司應係私船今既分兵就食停於漕運其諸河渡私船並都付本主亦可見當日都洛之艱苦繼而石晉創業遂

非常之主而後能立非常之功又謂因天度而從都所謂與天下更始也天道終而後始窮則反本故能延長而無窮也今漢道未終幸而治之於以來世延祚不亦優乎帝不從未幾王莽篡位營建洛陽光武中興遂定宅焉

石晋都汴至宋因而不改是亦事勢使然蓋自後唐莊宗都洛軍民以饑乏之故怨逆下哀痛之詔而無所及讀其詔書有曰田疇荒廢人戶流亡賦稅輸納不足軍實

其中外則左懷成皋右臨渑池武公王周公之所卜
宅也高辛都亳成湯都西亳則在洛邑之東七十里
偃師縣偃師之東北山上有湯陵竊意商周所取形
勢向背正同但相去有間耳
冊府元龜云漢長安故城中其土赤如火其堅如石父
老所傳盡鑿龍首山為城
漢元帝時關中全盛翼奉已上疏言願從都於成周
左據成皋右臨渑池前向嵩山後界大河且謂必有

北二十里其後又問禁苑在皇城北其苑東達汶水
西連長安故連城連京城北枕渭水
長安永樂坊即横崗之第五爻也隋宇文愷城大興
以城中有六大岡東西横亘象乾之六爻故于九二
置宮室以當帝王之居九三置百官以應君子之數
九五貴位不欲常人居之故置玄都觀大興善寺以鎮
之
洛陽前直伊闕伊闕後據邙山左瀍右澗而洛水貫

淮南十二　江南一　劍南十二

管子曰地域之支非奠之維地亡必矣東北艮維東南巽維西北乾維西南坤維類書周原在岐山陽東南橫亙

肥美寬平郡詩周原膴膴是也

周鎬京在秦咸陽縣西南與漢唐之長安相隔一渭水也

隋文帝遷都大興即龍首山之地山長六十里首入渭水尾達樊川土赤不毛唐因而都之漢長安城在其西

谷也舊有棧閣二千九百八十九間板閣二千九百九十二間歷代增損不一

通鑑註唐制凡陸行之程馬日七十里步及驢日五十里車三十里水行之程舟重者泝河日三十里江日四十里餘水四十五里空舟泝河四十里江五十里餘水六十里沿流之舟輕重同皆河日一百五十里江百餘里餘水七十里唐地理志云凡十道關中有關一百三十四

關內三十一河南十五河東三十三河北二十四山南五

程金樅在吾礪本從吾繩君何言哉殿道中興元凱

攀龍徵舜襄諧阿衡于湯抱禹梛細會合之際厥惟

艱哉何似受中天授神謀惟賢是登道貴特達匪次旬

用才其遭遇高宗得說乃在傀惕明揚光萬古不

滅沒

三秦記曰河下龍門其流駛如竹箭每歲暮春之際有

黃鯉魚道流而上得上者便化爲龍

史記張良送漢王至褒中說以燒絕棧道褒中即斜

之道山夾水曰澗澗畫兩山間水也風土記曰大水有
小口别通爲浦岩崖也山邊謂之崖傳岩傳説所棲
處也唐呂温有銘曰赫赫湯德如火不滅滔滔商祚如
火不海不竭蔑祥播氣世作聖哲國誕武丁野生傳説
説治胥靡武丁卽祚德通神交思夢而寤若帝導我
期于瀨素有無之間邂逅相遇胥衣而起爰得其人
巍胥心契如舊君臣龍飛在天山川出雲感應自致
其間無因徐築傳岩脫鱗鵬升作霖辰和奮楫川

刻石立於田畔以防分爭此美政也爲吏者所當知
風俗通曰南北爲阡東西爲陌
齊記曰晏子云吾聞江深五里海深十里
爾雅曰水中可居曰洲小洲曰渚小渚曰沚重涯曰岸岸
上地曰滸曲涯曰隩水草交曰湄水曲曰汭石絶水曰梁
築土遏水曰塘大防曰墳廣澤曰衍澤曲曰皐漳水曰
陂深水曰潭決洫土曰瀨水流通曰川水所鍾曰澤水
注曰谷谿水注溪曰谷書註云谷是兩山間通水

際焉此說初尚似若荒唐由今考之二十一史地理志四裔列傳及佛國記使高麗錄使琉球錄元征西域記真臘風土記明鄭和下西洋記日本記西洋坤輿圖說等書則知乾坤之由廣輪際端寥廓綿邈無窮無極也

西國之界曰疆周禮大司徒制其畿疆而溝封之注溝穿地為阻也封起土界也

漢召信臣治南陽開通溝瀆起水門為民作均水約束

道理以定所由之數四曰高下五曰方邪六曰迂直各因地而制行校夷險之故以此六者參而考之雖有峻山巨海之隔絕域殊方之遠登降詭曲之異皆可據而定也

鄒子曰中國於天下八十一分居其一分耳中國名赤縣赤縣內有九州禹之九州是也不得爲州數中國外如赤縣者九亦謂之九州有裨海環之如一區中者乃爲一州如此者九乃有大瀛海環其外天地之

自班書創理志郡國山川民物風俗道里戶數一一具載後之史家代有著述並倣機杼條分縷列燦然可觀王者視之足以起陂遠方行之志公卿閱之足以贊婕長建功之治士大夫考之足以為博物洽聞之君子而亦可以備他日聚米之識畫地之陳豈是識雖一物督役一事者所可同年而語哉

晉裴秀九州地域圖論以為地圖之體有六一曰分率以辨廣輪之路度二曰準望以正彼此之勢三曰

然可觀矣夏禹別九州定山川分圻界條物產辨貢
賦周禮夏官司險掌正九州之圖周知山林川澤之
達其道路地官誦訓掌方志以詔官事以知地俗
司徒掌土地之圖周知九州之域廣輪之數辨其山
林川澤丘陵墳衍原隰之名物古之人精細慎密凡事
具有典籍以備稽考洪纖載舉遐邇靡遺所以不出
戶庭坐知萬里經國辨方之大用靡不由斯漢興蕭
何收秦圖籍高祖得以具知天下戶口多少強弱阨塞

芸臺類語卷之三

邑宇三　凡九十三條

論衡曰天有日月星辰謂之文地有山川陵谷謂之理愚謂地理上應天文王者建都必居名山廣之下廣川之上如紫微帝座最高左臨銀河是以長安洛陽背據龍首北卸卬之高跨灞滻澗纏之勝先王經理天下奠其封界辨其土宜以齊其政修其教整治萬民平一四海規模之大節目之詳彰彰

芸臺類語卷叁

蓋辰有交変氣有盛衰其機一與月應故謂海潮
應月也

芸臺類語卷㞢二終

稽石碑及趙景安所識相合且月陰也潮水也皆應于易之坎卦爲用故易說卦坎爲水爲月於此可見矣是以三家之順爲得矣彼明屈大均又有論亦爲當理愚研錄之河圖水居北北水之涯也潮氣之門也天地之喘息一翕一張而潮漲落隨之氣之漲於地也則水自北奔南而潮漲漲之極則水過南而潮平漲極而翕之則水北還而潮落夫惟氣之張吸無停歇故潮之漲落應刻而不爽若夫水大小早晚之異

北亘之湍磧洪波蹙遏潮勢非江水淺遏使之然也
雲麓趙景安漫抄載徐叔明使高麗錄云天包水水
承地而元氣升降於太虛之中地承水力以自持且
與元氣升降互爲揚抑而人不覺衆家之議潮惟潘
涓之論勢頗爲當理而只云勢迫而爲濤東海漁
翁之論源近遠而分大小理亦相似而云地浮于水是
其理間斷不若徐明叔使高麗錄云天包水水承
地而元氣升降竇叔蒙之論濤浮于月此說正與会

月與海相推海與月相明東海漁翁海潮論曰地浮與大海通隨氣出入上下地下則滄海之水入于江謂之潮地上則江河之水歸于滄海謂之汐浙江發源最近江水少海水多其潮特大潘洞浙論云海門有二山曰龕曰赭夾岸潮之初來亦漫將近是山岸勢迫怡湧而為濤姚合威叢語載會稽石碑大率元氣噓吸天隨氣而漲激濆薄往來潮隨天而進退者也浙江南自蕭山北自嘉興夾山而水闊下有沙渾南

春秋之甲春夏晝潮常大秋冬夜潮常大葢歲之有春秋猶月之有朔望天地之常數也此潮之消息乃係于月之進退非因地之浮沉也元儒就日錄訂正諸家論潮頗爲完患其言錢塘江潮之說前後記錄不一山海經以爲海鰌出入穴之度佛書以爲神龍之變化葛洪潮記謂天河激湧洞真正一經曰月週天而潮應王充論衡謂水者地之血脉隨氣進退而爲潮竇叔蒙海濤志以潮汐作濤必待于月

潮汐消長惟余襄公海潮圖序最明蓋潮之消息皆
于月月臨卯酉則潮漲于東西月臨子午則漲于南
北晝夜之道日行一度月行十三度有奇故太陰西沒
之期常緩于太陽三刻有奇潮信之來率皆如是
自朔至望常緩一夜潮自望至朔常緩一晝潮朔
望前後月行差疾故晦前三日潮勢長朔後三日
潮勢大望亦如之月弦之際月行差遲故潮之去來
勢亦稍小一月則潮盛于朔望之後一歲則潮盛于

大洛之例土肉平和而與風疎潔乃為萬壯所需食之無病

為大均廣東新語曰凡海水秋多鹹春夏多淡鹹則益清見底諺曰鹹水清淡水濁

屈大均言廣東之人逆海五月南風大盛舟始開洋從洋皮見水迎低遠高如千重雲山上倭霄漢每望黃氣知有人煙國土白氣知有山峯黑氣則水是謂之望洋

又一縣無水乃相其端鑿一井其味適別是地脈一滴也又如在襄陽城寺中水鹹寺外即甘一日視其墻下有一裂縫於是試令近城開井水亦遂甘只是要相地脈如何又曰泚泚多瘦以地氣之壅滯常有人以告雜貯州中諸處水亦皆重濁至有水腳如膠者食之安得無瘦治之之術於中開鑿數道溝渠洩地之氣然後火可耳

屈大均曰凡井以從地脈遠來為工凡佳泉多在通都

金矣火之性動其象內惛而外明得火氣多者常浮燥故蘊蓄無素待水氣多者常沉厚故智慮有餘文子曰水之道也大不可極深不可測萬物不待不生百事不得不成上天為雨露下地為潤澤韓詩曰山萬人之所視仰材用生焉寶藏殖焉生禽革焉走獸伏焉育萬物而不倦

二程外書曰井泉之異全由地脉一滴之别伯淳在扶溝水皆鹹惟僧舍井水甘不欲令婢女往汲乃棄之既棄之

無形而有神神傳於紙隨寫以畫木點化木寫畫辰
火之意文字之意寓于不在微而神矣故古人文章取
象於火易曰萬物見于離離南方也火行之卦也易
中有離体者多為文明
金畏火克非火無以成其用本畏土木克非木無以成其
功木畏金克非金無以成材三者皆有相資之意土
之克水過其勢也水之克火阻其力也二者皆有相制
之意相資以助其不及相制以減其太過無過不及化工

体大用者之言也金與木皆生於土而風亦氣也理初無異

五行金生水說者謂金為氣母在天為天為星在地為石雲自石出雨從星降故星動搖而騰風雨石礎潤而騰雨水明謝在杌玄金体至堅而有融液是應生水之義窮以為天有四辰秋轉禪於冬人有五臟六腑肺轉生腎金之生水正與此合

火本來無形而有神神傳於薪隨人點化文字本來

小帶壬水帶亮為足故狗善走乙木為筋生于亥陰木皮傷故豬無筋暘谷漫錄曰子寅辰午申戌為陽故取相屬之奇數以為名鼠五指虎五爪龍五爪馬單蹄猴五指狗五指丑卯巳未酉亥為陰故取相屬之偶數以為名牛四爪兔兩爪蛇兩舌羊四蹄雞四爪豬四指為中國之學者曰五行金木水火土為天竺之學者曰四行地水火風為西洋之學者曰四行火氣水土五行舉人生日用言之也四行舉其全

于亥死于午子祿到午于體爲目故爲有夜眼無膽
燭睇乙木在天爲風在臟爲肝甲木生于亥死于午
墓在未故羊上視無瞳四蹄巳土在臟爲脾戊土爲
胃敗于酉申侍陽金無情資氣故猴無胃脾壬水應
足生于申故猴善走屬陽故五行丙火在地在爲爐
生亥死酉丁火生酉克咼水測敗于酉水主腎故鷄
有內腎無外腎又無小腸戊土在天爲霜在臟爲胃
巳土在臟爲脾庚金衰於戊火墓戌故狗只小腸無

在体爲皮毛背金長生于巳絶于寅甲祿在寅于體
爲水故虎五水最利而冠頸巳土在天爲元氣在體
爲唇生于酉病于卯乙木祿旺巳土病絶属陰故兑
四肢耳長而唇缺芺水在天爲雨在體爲耳壬水
生于申死在卯墓在辰故龍五水耳小爲聽壬水
在天爲雲在体爲足生于甲絶于巳遇庚金反生之
故蛇無足而善走丙午爲祿丁火寄旺在體爲舌故
蛇双舌甲木在天爲雷在腑爲膽在体爲手水生

申乙酉其數三十十者土也水以土爲音故曰水戊子己丑其數三十有一一者水也火以水爲音故曰火凡六十皆然此納音之所起也六十甲子曆也納音律也支者納音之別也

十二支所屬後生肖論曰丁火在天爲星在体爲目生于酉絶于子辛金生子在体爲膓故鼠膓利而目火光辛金在天爲太陰在体庚金生于巳絶于子墓在丑故午火膓屬陰故四蹄庚金天在爲霜

一六爲水二七爲火三八爲木四九爲金五十爲土
然五行之中金木有自然之音水火土必相假而後
爲音蓋水假土火假水土假火故金音四九木音三
八土音五十水音一六火音二七甲己子午九也乙庚
丑未八也丙辛寅申七也丁壬卯酉六也戊癸辰戌五也
巳亥四也甲子乙丑其數三十有四四金之音也故曰金
戊辰己巳其數二十有三三木之音也故曰木庚午辛
未其數三十有二二者火也土以以火爲音故曰土甲

交寒露節日辰時刻同今之立春日時刻不差論
閏月看前四十七年之前再加兩月加前年庚辰年
閏八月則至丙寅年閏十月也
六十花甲子分爲半自甲子乙丑金至壬辰癸巳水共
三十又自甲午乙未金至壬戌癸亥水亦三十正宮对宮
金而火火而木皆同
六十甲子納音之義四書大全孟子天時地利章小
註引三車一覽所說亦未詳白按端桂堂城錄云律

毫不漏真消息盡在先生掌權中做如戊子年正月初
一日乙酉係小月乙至第四是戊酉至第八是辰九
年丙申正月謝是戊辰戊子年二月大初一日甲寅甲
至第五是戊寅至第九是戊九年酉申二月朔是戊
戌也餘做此
又訣云正月初一辰說九年二月十五同二月初一辰
位卯是九年二月中此法更準惟閏月節在月之中
則移後一日其餘相对不差論立春將前二丁六年

酉初三刻春分秋分日入酉初四刻清明白露日入酉
正一刻穀雨處暑日入酉正二刻立夏立秋日入酉正
三刻小滿大暑日入酉正四刻六戌辰芒種小暑日入
戌初二刻夏至日入戌初一刻
截未來月閏氣節試云月閏原來自古有前九將來
與後九大月五千連九支小月四千八支偶六六之年
仔細思殺君走盡幾寒露便做今年立春數算來
有本無差訣四十七年前有閏閏前二月是合逢分

時立夏立秋日出卯初一刻穀雨處暑日出卯初二刻清明白露日出卯初三刻春秋二分日出卯初一刻驚蟄寒露日出卯正一刻雨水霜降日出卯正二刻立春立冬日出卯正三刻大寒小雪日出卯正四刻三辰時小寒大雪日出辰初二刻冬至日出辰初一刻四中辰冬至日入申正二刻小寒大雪日入申正三刻大寒小雪日入申正四刻五酉時立冬立春日入酉初一刻雨水霜降日入酉初二刻驚蟄寒露日入

定氣節時刻法今年雨水明年春天干不動加兩辰
二十四氣皆做此
時加三刻萬年盡如此年正月初三日庚午子辰初
一刻雨水節除庚干不動以天干加二辰是逢戌也
即明年庚戌日是立春又如雨水子時初一刻則當
知子辰初三刻立春
看日出八辰刻法曰一寅辰夏至日出寅正二刻芒
植小暑日出寅正三刻小滿大暑日出寅正四刻印二

董巴曰伏羲造八卦作三畫以象二十四氣記月令註曰同公作時訓定二十四氣七十二候則氣候治于伏羲而定于同公也五日一候一月六候五六三十日也三候一氣者十五日也

定節氣日時法前九年推後九年通幹食枝衝氣節同閏月必定天中氣此法教人最有功如已亥年壬、戌日立春則丁未年甲辰日立春壬水生甲木爲食神辰戌相衝此爲幹食枝衝也餘做此

法唐刻水海浮箭四匱以浮箭為刻分晝夜計十
二時每時八刻十二分每刻六十分箭四十八二箭
當一氣歲統二十百十九萬一千五百分悉刻于箭上
銅烏引水而下注浮箭而上登至于晝夜之冠分至
之候冬夏長短昏曉隱見與周官晷景無異宋元制作
不一亦皆以百刻為法
三才圖會引諸書言氣候本始春秋內事曰伏羲造
八節以文應候晉律曆誌曰炎帝分八節以始農功

中水于銀龍口中吐八濯器漏水一升秤重二斤辰經
一刻此李蘭之刻漏法已挾宋何承天已改造漏法春
秋二分昏旦晝夜各五十五刻至梁武帝以晝夜百
刻分配十二時辰時八刻仍有餘分乃以晝夜爲九
十六刻一時有全八刻焉至大同十年又改爲一百八
刻每昏八刻冬至晝漏四十八刻夜漏六十刻夏至晝
漏七十刻夜漏三十八刻春秋二分晝夜漏六十刻夜
漏四十八刻昏旦之數各三刻至陳復依古百刻爲

又與安廣之萬寧州樓壞其當爲女分可知也
初學記云漏刻之作非于黄帝之辰宣于夏商之代
冬至晝漏四十五刻冬至之後日長九日加一刻夏至晝
漏四十五刻冬至之後日長九日加一刻夏至晝漏六十
五刻夏至之後日短九日減一刻爲器三重圓皆徑尺
立于方隅蜘蛛之上爲金龍口吐水轉注八蜘蛛經緯之
中流于横渠之下蓋上鑄金爲司時具衣冠以兩手執
箭此做變之刻漏法也以銅爲漏烏狀如鉤曲以引器

靈耀云一度二千九百三十二里有奇廣西之太平府當軫十三度本國諒山高平太原京北山南上路然當軫十四度廣東之廉州府當女六度本國安廣海陽山南下路當屬女七度明志天文諸類書以廣東高化諸州屬牛女而欽廉屬翼軫稱以爲廉州乃合浦郡地南邊濱海當爲星紀之分鶉尾餘支右致南寧太平之間不待牽及海外也且梧州屬女而所屬傳曰陸州二縣俱有路入本國安廣處廣東欽州

之一行有兩界之説以粤東北俟吳者屬星紀粤西北祇楚者屬鶉尾朱白蔡堪依據考論無復疑矣然則廣東為楊州之域本國廣安海陽與山南下路皆其支條也當屬女廣西為荆州之域本國諒山高平太原京北與山南上路皆其支條也當屬軫迤東者燠多寒火田歲再收迤西者寒燠適平田只一收氣候不能無異也至如雲南為梁州之域本國宣光興化以及山西石逮清華乂安皆其餘氣也當屬鬼矣續書考

相接而試察于南京離中線以上三十二度離福島以東一百二十度則安于其所矣凡地在中線以上至北極則定爲北方凡在中線以下則定爲南方焉釋氏謂中國在南贍部洲並計須彌山出入地數且謬可笑知矣

漢以後說分野者以牛女爲吳越翼與軫爲荊楚兩廣雖越地界限自別前漢地理志以鬱林蒼梧所屬之郡在粤西者盡屬牛女杜佑歐陽公東坡已辯

南北二極地亦有之天分三百六十度地亦同之天中有赤道自赤道而南三十三度半爲南黄道赤道而北三十三度半爲北黄道據中國在北黄道之北日行赤道則晝夜平行南道則晝短行北道則晝長故天球有晝夜平圈列于中晝長夜短二圈列于南北以著日行之晷地球亦有三圈對于下焉但天包地外爲甚大其度廣地在天中爲甚小其度狹自此差數天下之寬自福島起爲十度至三百六十度復

三百六十度之本末也或問地球無東西爲圖也有東西海洋地方寔非謬於答曰善爲圖者因以大邦爲主故視大邦之左右名海名地方也且歐羅巴以亞墨利加爲東西以亞細亞爲東故畫亞墨利加在其右而亞細亞在其左若中華亞細亞以畫歐羅巴及未利亞于其右而南北亞墨利加于其左不尔各方之名者紛焉山海全圖解曰地與海本是圓形而合爲一球居天球之中天旣包地則彼此相應故天有

息本無出入焉惟此國遇日之照為晝見月液星為夜于以視太陽升為東于以視其降為西耳然此國之西乃為彼國之東而地球本無正東正西也然而地之經線于何處而起數乎初創全圖者歐羅巴與利未亞二大洲土者俱中華之西也伊始祭四海中福島乃極西也即此島之外境為海而如東尋地也見東之地廣濶難窮且為所交之國一統圖自北極因福島立南極畫一線以此線為橫路之度數之表焉則福島結

敎傅奕疏有曰中國者三千日月萬二千天地之中心也以上諸說差殊未知似據西洋人書最後尚說又離奇其人由海道来十萬里而至中國歷閱既廣窺測又精故中國人皆傾信而無敢非之者今錄其說各國經線分度畧曰凡國有大小或居于北南或居于東西皆以其度分也蓋地與海既成圜形以球爲其南北自軸二頭對天南北極謂地二極是一足離赤道上下爲地緯線之數明矣天日月處天球環地球晝夜不

曰傳曰北辰之星在天之中在人之北以此觀之漢地不必為天中唐釋法林辯智度論曰千千重數故曰三千千數復千故曰大千迦毗羅衛國告其中也番岸以東名為震旦以日初出耀於東隅得名也諸佛出世皆在中州不生邊邑法苑傳云宋何承天與智嚴法師共爭天中之日日正中時豎晷無景漢與景臺至時立表猶餘陰在依算經天上一寸地下千里何乃悟焉約事而論中天竺國則地之中心釋明槃

暑熱方者融液坍塌故東南多水合東多水西北多山處均平論則地仍以陽城為中但取高頂心處則崑崙為中也此皆就中國封域言之然愚按和衍以為地有九洲東南者為神州餘八方為次戎翕冀台濟溥陽等州為赤縣於宇內九州中之一正其冀州者未知果何所在也釋摩又對漢明帝曰迦毗羅衛國者三千大千世界百億日月之中心也三世諸佛皆在彼生牟融論曰佛生天竺者天地之中處其中和也又

物宜不在于辰次之周徑其所重曆數之意猶以敬授人辰欽若乾象不在于渾蓋之是非也

晉天文志曰地處天之中而陽城爲中河圖括地象曰崑崙山爲柱氣上通天崑崙者地之中也朱子曰今之地中與古不同漢世陽城是地中宋朝岳臺是地中已差了許多列走之雜志曰天之頂心當嵩山下陽城而地之頂心爲崑崙參差不相對者天地間東南者熱西北寒涼地在寒涼方者埊凝高峙故西北多山地在

十七度四分與林邑正等矣中常侍王蕃攷先儒傳以帶日下萬五千里爲句股斜射考周徑之半以從天度當天四百六里二十四步有餘今測日晷距陽城五千里已在戴日之南則一度皆三分減二南北極相去八萬里其徑五萬里宇宙之廣豈止如是蕃之術以蠡測海也十三年至岱宗辰山下夜漏未盡自日觀東望日已漸高據法晨初迨日出差二刻半今差三刻餘原古人所以測土圭之意將以宣布和氣輔相

分凡北南之度差十度半其徑為三千六百八十八里九十歩自陽城至橫野武陵大平夏至與南方差又冬至與北方差多又以圖按校安南日在天頂北二十四分極高二十四分度冬至晷七尺九寸四分定春秋分二尺九寸三分夏至在表南三寸四分差陽城十四度三分其徑五千二十三里至林邑日在天頂北六度六分強極高十七度四分周圜二十五度常見不隱冬至晷六尺四寸若今距陽城而北至鐵勒之地亦差

冬至丈二尺七寸一分半春秋分五尺四寸五分以覆
規斜距極當地三十四度十分度之四自滑臺浚儀
上蔡武津表視之其北極去地雖春秋分微有盈縮
難以目校大率三百五十一里八十步而極差一度
極之遠近異則黃道晷景固從而變矣此歲武陵晷
以圖測之定氣四尺七寸七分按圖斜視極高二十九
度半差陽城五度三分蔚横野以圖測之定氣六尺
六寸五分半按圖斜視極高四十度差陽城五度三

中者又鐵勒北有骨利幹晝長夜短既夜天如曛不瞑夕煮羊胛裁熟而曉蓋近日出之所太史監南宮說擇河南平地設始準繩墨植表以引度之自滑臺始白馬夏至之晷尺有五寸七分又南得浚儀岳臺晷尺五寸三分又南得扶溝晷尺四寸四分又南至上蔡武津晷尺三寸六分半大率五百二十六里二百七十步晷差二寸餘而舊說王畿千里晷差一寸妄矣今以句股校陽城中晷夏至尺四寸七分八釐

景爲于地千里而差一寸尺有五寸者南戴日下萬
五千里地與星辰四游升降于三萬里是以半之
得地中今潁川陽城是也宋元嘉中南征林邑五月
立表望之日在表北交州景在表南三寸開元十二年
測交州（今昇龍）夏日至影在南表三寸三分與元嘉所測
畧景同使者大相元太言交州望極纔高二十餘度
而會要謂出地三十餘度八月海中望老人星下列星
燦然明大者甚衆古所未識乃渾天家以爲常浸地

一寸言南戴日下萬五千里表影正合天高乃異考之算法必爲不可一寸差千里亦無典說今交州表北無景計五萬里南過帯日是千里一寸非其實也

唐中晷覆景法曰中晷之法初李淳風造曆定二十四氣中晷與祖沖之長短頗異然未知其孰是乃一行作大衍曆詔太史測天下之晷求中土以爲定數其議曰周官測土圭以日景尺五寸爲地中而鄭氏以

並云日影于地千里而差一寸按宋元嘉十九年壬午使使往交州測景夏至表南三寸三分何承天遥取陽城云夏至一尺五寸計陽城去交州萬里而景差差一尺八寸二分是六百里而差一寸也後魏信都芳註周髀四術謂金陵去洛南北略當千里景差四寸則二百五十里而差一寸也

隋劉焯以二至之景定天極晷漏周官夏至日景尺有五寸張衡鄭玄王蕃陸績等皆以為景千里差

尚書緯考靈耀曰日永影尺五寸日短尺三寸易緯曰冬至之日植八尺之表日中視晷影長短以驗和否其法謂夏至日影一尺四寸八分冬至一丈三尺周髀曰成周土中夏至影一尺六寸冬至一丈五尺五寸刘向洪範傳曰夏至影一尺五寸八分春秋二分影七尺三寸六分漢魏及宋所都皆别四家曆法測候則齊緯候所陳恐難憑據刘向二分之影直以率推非因表候定是長短考靈耀周髀靈憲及鄭玄註周礼

一十三里徑三十五萬六七千九百七十里然特從
神樞又云二十八宿共三百六十六度每一度約三
千里計萬分乃十分為一寸十寸為一尺一分管
三十里一寸管三百里一尺管三千里計周天共
一百零九萬七千里其說不同攷晉志引春秋考異
曰周天一百七萬一千里一度二千九百三十二里
意此為是西洋人則以為周天九萬里一度二百九
十里又異矣

大戴礼天圓篇單居離問於曾子曰天圓而地方者誠有之乎曾子曰天之所生上首地之所生下首注人首圓足方因象之天地上首之謂圓下首之謂方如誠天圓而地方則是四角之不揜也閒之夫子曰天道曰圓地道曰方

按此雖不顯言地形圓而四角不揜一語已見大意矣西洋人地圓之論亦非新異也

玉儀云度亦一萬設以一度為萬分也攷廣雅曰度二千九百三十二里二十八宿相距積一百七萬九百

考形象者以謂不能外昔人渾天之說按此則吳從
周髀蓋天道亦有曰天圓地方道意恒述今四隅與方
等量則天地俱圓古人已有此說矣圖說二卷釋以
華字所言諸國土地生産風俗人物器度迴妖鬼似陸
多不可知其論山岳潮汐江海風雲雷電則皆有至
理蓋其國際海習於海道故緣所真知真見以推測
形象非憑空臆度也今說鈴所纂錄十不存一其譬
於叔舍甚矣

天皆有右旋之度自西而東此與圖解言躔行度上之喻相背日月五星各有一重天其天皆不與地同心故其距地有高下之不同其最高最卑之數皆以地半徑準之此與是辭圜則九重之說相合西洋南依仁等著坤輿圖說有曰地與海本是圓形合為一球居天球之中誠如鷄子黃在青內天既包地則彼此相應又曰世謂天圓而地方此蓋言動靜之義方圓之理非言其形也且舉東西南北度數以證合地圓之旨甚為詳晰

之學者又以爲三垣二十八宿與天並運一定不移共經星也日月五星並運行於列宿而無定在其緯星也經緯錯落天文見矣歷代皆祖其說近世西洋人入中國精於測驗其言曰天有九重最上爲尊動天無星辰每日帶各重天自東而西左旋一周次曰列宿天次曰鎮星土星天次曰歲星木星天次曰熒惑天火星次曰太陽天次曰金星天次曰水星天最下曰太陰天自鎮星天以下八重天皆隨尊動天左旋然各

時不得違錯其間遲速理宜一等何故日月五星二
十八宿各有度數移動不均寧當氣墜忽變為石
愚按漢郗萌云天乃無質仰而瞻之高遠無極日月
眾星自然浮生虛空之中其行其止皆偏氣焉是以
七曜伏見無常進退不同由乎無所根繫故各異也
故辰極常居其所而北斗不與眾星西沒攝提諸星
皆東行日行一度月行三十度無所繫可知矣萬椎
川閭而識之曰旬辰宿不經於天天為無用為車天

斜帶不盈縮又星與日月光色同耳但以大小爲等差然則日月亦當如是石耶石既牢塞爲鬼焉容石丘氣中豈能蝕連愚謂星在天有光其光氣耳號墜便爲半空罡風所乘蒸結成石豈在天已爲石乎日月亦積氣之大而有光耀者星爲萬物之精故隕則爲石日太陽火精月太陰水精不得以此例之至如測衆星圓經濶狹則西洋曆書之法最精之推又云日月星辰若皆是氣氣浮輕浮當與天合往來瞪

便相算最為簡徑
青道赤道之說出自緯書曆稽覽圖地有四遊之說
出緯書考靈曜
顏之推歸心書曰天為精氣日為陽氣月為陰精星為
萬物之精星有墜落乃為石矣夫遠大之物非凡測
量今人難知莫天若也星有墜落乃是石矣星若是
否石不得有光惟有重質何所係屬一星之徑大者百
里一宿首尾相去數百萬里之物數萬相連濶狹橫

還就然後可與天合虞書中星璣衡之說亦皆以晷景推也

造曆者皆取十一月甲子朔夜半冬至為曆元康節以日甲月子星甲辰子為元會運世之數無朔虛無餘閏以三百六十日為一歲此有所本淮南子云一律為五音十二律為六十音因而六之六六三十六三百六十音以當一歲之日西洋之法亦以三百六十為周天度以九十六刻為一日使辰皆八刻無奇零以

秦二世二年五星聚東井背于南十說者曰東井秦分亦分也南斗越分丑分也丑未相背秦失伯王氣則越得伯氣故尉佗應之而興也

古今曆學各有所本太初本於鍾律大衍本於蓍策授時本於晷景景皆能成一家之言要而論之授辰為審曆象在數无數在象後參諸鍾律蓍策以驗天象則可考天象以求合於鍾律蓍策則不免有所牽強矣晷景象之著明也測並周詳以取中氣無所附會

祀大火而火紀時相土因之故商主大火又曰歲在星紀而淫於玄枵龍宋鄭之星也是地其饑乎又曰歲棄其次而旅於明年之次以害鳥帑周楚惡之又曰陳顓頊之後歲在鶉火而滅歲在析木猶將復由五及鶉火而後陳卒亡與夫日星占婺女晉君皆死歲在大梁蔡復楚凶武王克商歲在鶉火晉文得國歲在寔沈凡若此類無一不合是豈若後世穿鑿附會之比哉

夫周天三百六十五度四分度之一分爲十二次下歷
九州驗災論詳者必以先王所宅尚德承旺之地也列
國受封居官得旺之始又將五歸進退次舍參互求之
方能使地域合於天位政之左傳國語可知猶燕如云
堯遷伯閼於商丘主辰商人是因故辰爲商星遷沈
寔於大夏主參唐人是因故參爲晉星又曰宋大辰
之墟陳太昊之墟鄭祝融之墟皆火房衛顓頊之墟
其星爲火水火之旺也又曰陶唐氏之火正閼伯居商墟

御最後受封以氏爲國雖造父初邑趙城亦不過一附庸耳甘石二公著星經天市垣有周秦鄭越晉韓魏趙齊燕衛蜀巴梁楚諸星以爲見變動使之其國有咎未審合否春秋以前諸國大小錯立天王並建西都星宿之書果何所占竊意當辰保章氏以星土辨九州所封之域皆有分星必有一定之書而今亡矣然古人占候自有活法故士文伯之對晉侯曰六物不同歲時日月星辰民心不一事序不類官事不則同始異終胡可常也

國品為疆頭自叙之次西戎東夷雖趣文俗悉稟之平如此而尽遠無了然僧一行以為天下山河存乎兩北兩界不殊豁然今占於狄則以昴宿朝鮮則以箕宿交趾則以參宿塞外諸部落則以星辰皆依倣舊說耳

成周舊都邠岐鎬都豐鄗今之秦分乃周二也分封諸侯八有八百来晉齊衛韓燕皆舊大國秦鄭皆新之國吳楚越蜀皆舊最小國其始後大而趙首晉

十二野躔太史陳旦又詳言郡邑所入列宿之度寰宇大矣中州郡國界是以盡當之乎角張亢氐度史則分野欲斗牛占度多則分野闊似矣西域北漠不可勝窮而東南滇海之外尚有國土去中州不知幾萬里乃不得應天一星何也故顏之推曰天地初開便有星宿九州未畫列國未分剪疆區野若為躔次封建以來惟所制割國有增減星無進退災祥禍福就中不差懸象之大列星之多何為分野止繫中

芸臺類語卷之二

形象

天左旋日月五星右轉之說古今紛如聚訟竊謂曷曰天地以順動故日月不過而四時不忒即此一言以斷之足矣就地面觀之但見七曜左行何常見其右轉逆而推之以求合天非所謂順動也

周礼保章氏以星土辨九州之地所封之域皆有分星以觀妖祥其書不傳漢班固始取三統曆十二次配

卜爲卜響卜皆能以道知休咎蓋無適而非理之所在也

義豐類語卷一終

威儀之則以定分也易曰窮理盡性以至於命此命字乃所謂降衷也乃所謂秉彝也乃所謂明德也後世言命則窮達得喪榮辱而已

古人占筮不純用蓍也離騷索瓊茅以筳篿兮命靈氛氛爲予占註靈氛古之明占筮者筳小折竹也楚人多結草折竹以占名曰篿是其驗也彰往察來自有靈通神解一草之微想無閡係京房以錢擲爻分陰陽取世應後世祖之偏方遠俗又有瓦卜雞

修營忌太歲所在宋太祖謂東家之西即西家之東太歲何所居非也年神一靈氣耳氣行乎天非在地也必如此說則所謂西者將至于西海而後止西海西海之岸外復有國土以此岸爲東矣國邑民居各有界限有天下之東西南北有一家之東西南北營修之事無心則已若或自占方向見犯神煞或聞人言神煞悍然行之是不敬也何以獲吉
劉康公曰民受天地之中以生所謂命也是以有動作

我而後異異果在我非物異也益信所習見而奇所希聞此人情之常蔽也斯言足以定千古之論矣

程子曰古者卜筮所以決疑也後世則不然計其命之窮通詰其身之達否而已愚竊以爲聖人設教固使人決嫌疑定猶豫非是使之營求利達故云易不爲小人謀然士君子處己亦有疑礙而欲質諸鬼神者如畢萬筮仕晉重耳筮入國鮑爲身謀亦何妨於正乎

神也故老子言以道治天下其鬼不神謂陰陽當類
各有定位無有侵瀆也
聖人博識無所不昭觀家語記識專車道楛矢辨
夔罔羵羊等事豈非語怪特不欲滋學者之惑故常
居畧不說及耳豈真以為無哉善乎郭璞之序山海
志曰宇宙之寥廓羣生之紛紜陰陽之煦蒸萬物之
區分精氣之渾淆自相噴薄遊魂靈怪觸象而偶流
形於山川麗狀於木石者惡可勝言又曰物自不異待

齊侯見大豕晉侯夢大厲與及書事是夫之爲祟即
冤鬼索報之說也子產亦夢兆以存韓厥老人感嫁女
而報魏顆則氣脉原自感通衛侯夢康叔謂相將
奪享晉侯夢夏鯀化黃熊入門則先遠亦存影響
周世故事歷歷可考宙宇之間陰陽幽顯並徙殊情
一定有此理
易曰精氣爲物遊魂爲變是故知鬼神之情狀鬼之
爲言歸也神之爲言伸也屈而能伸是以有靈爽而爲

其盛矣乎視之弗見聽之弗聞洋洋乎如在其上如在其左右眞司地界說似荒唐總之造化玄微陰陽分陽使人不能見不能聞耳祭祀之時鬼神來格是體魄雖散而神識猶聚也釋典言受形於胎亦謂此神識耳日月之精降爲水火水火之氣升爲風雷天地變化之形妙往來不測況於人乎

左傳一書多載神怪共太子托巫言致罰惡公即天曹判事之說也中行偃夢與厲公訟即地獄勾對之說也

晉張湛序列子謂其書大略明群有以至虛爲主萬品以終滅爲驗神慧以凝寂常全想念以著物自喪知覺與化夢等情其旨與佛經相參信然觀列子中所載林類答子貢曰死之與生一往一返死於是者安知不生於彼則輪廻有之不始於竺典也聖人不語神怪又曰未知生安知死此等存而不論也也

釋典有輪廻之說儒者常不之信然古今之人眞聞眞見登于記錄不可勝數要非無此理也子曰鬼神之爲德

天象自成一書西洋歐羅巴國人利瑪竇南懷仁艾儒略等以明萬曆間入中國談天說地淵奧無窮治理曆法亦多先儒所未發言語文字雖不相通義理之得於心身才識之具於學問與中州何異

儒家之說鍊形也佛家之說鍊神也形神皆資氣以立氣聚則道成散則道不成矣以日月譬之儒家則如質佛家則如其影質行天上未始不有影散水中未始不存

吐絲所成首在江南不信有千人甑張及米河北不信有二萬石船皆寔驗也以此覩推之可以見事物之不可勝窮矣夫上而空際而下封域有形有象彼怪萬端以意測則枉費精神以辭辨則徒滋唇舌而於寔境槩未能詣亦何爲乎故君子之學術常而已矣

昔人謂南北東西之海有聖人出焉此心同也此理同也田四黙德那國王建國當隨隋開皇初制曆法考

多奇中但自人主言之則當存常心謹常德不道禎祥術數以滋愚俗之惑耳故李鄴侯曰天命他人皆可言惟君相不可言正此理也

宇宙之間一理而已人信其常見而致疑其所不見晉戴顗之竹譜曰天地無邊蒼生無還豈人所見聞因軌躅所及然後知耳此何足云若耳目所不知便斷以不然豈非愚近之徒耶齊顏之推家訓曰武帝不信弦膠魏文帝不信火浣布胡人見錦不信有虫食樹葉

觀不惟國家興廢大數士夫窮達常分豫定於冥冥之中即姓名相貌行止動靜亦皆具有前定非人之所得自由也中庸曰至誠之道可以前知國家將興必有禎祥國家將亡必有妖孽見乎蓍龜動乎四體禍福將至善不善必先知之發人心一点靈通而鬼神託此以示之者如西漢末術士所傳符讖諸書其言漢當再受命明著光武姓名與夫言亦劉之九會命岱宗亦可謂顯著矣達人知往察來形諸文墨以曉後世固

奔定公繼位一如謠言同定王求秦人降伏曰周其懿王亦克修其職諸侯服享二世供職王室其有問王位諸侯不圖而受其亂笑其後靈王生而有髭無患於諸侯子景王克終其世及敬王立王子朝果僭位魏敗奔於宋史記秦穆公病厥五日始寤自言見上帝帝命穆公平晉亂後果三置晉君周宣王末童謠曰檿弧箕服寔亡周國其後有鬻是器者王使執之逃奔於虢收養襃姒進於幽王遂基驪山之禍據

宮而謀亡曹叔振鐸請待公孫彊爲司城以聽政

背曹而奸及曹伯陽即位鄙人公孫彊爲司城以聽政

背曹而奸宋宋遂滅曹晉獻公世童謠曰丙之晨龍

尾伏辰均服振振取虢之旂鶉之賁賁天策焞焞火

中成軍虢公其奔獻公克虢日月果與此合文公之

世童謠曰鸜鵒之羽公在外野往饋之馬鸜鵒跦

跦公在乾侯徵褰與襦鸜鵒來巢遠哉遙遙

遙裯父喪勞宋父以驕其後曾有是鳥來巢昭公出

曰友長爲正卿世執國命同邑姜方張太叔夢帝謂已余命而子曰虞將與之唐屬之參而蕃育其子孫及生果有文在手曰虞成王封爲唐侯子孫世主夏盟衛孔文子夢康叔謂已立元使孫圉與史苟相之史朝亦夢康叔謂已余將命而子史苟與孫圉相元後襄公嬖人生子名之曰元卒嗣位苟圉並爲上卿鄭燕姞夢天使與已蘭曰以是爲而子後生子名之曰蘭是爲穆公子孫蕃盛昔人或夢眾君子及於新

嘗不前定也所定之說古人已常言之其見於經史者上
自王公下而鄉國或夣或卜或重蓍始似微渺而終皆應
驗是數也亦理也左傳周成王定鼎郟鄏卜世三十卜
年八百而周家通其曆陳懿氏卜有媯之後將育于
姜五世其昌並于正卿八世之後莫之與京而敬仲奔
齊後子孫卒併齊魯叔孫莊叔卜其子豹將行而歸
主祀以讒人入其名曰牛卒以餓死其後果然齊桓
公卜未男其名申曰友爲公室輔及生果有文在手

夢寐所觀總屬幻境未必全信亦有善惡先兆而靈驗如響者一言占斷神已應之所係不小向痴人說彼或妄言豈不反招悔咎雖至於命數微渺中人以下未易遽微論諸以道之與廢歸於命嚴君平賣卜成都市見人惟語以忠孝俗人不知修身妄想利益苦心營求求得則一歸於命終不反己自省耐違人前道之適為所笑耳

上天之載無聲無臭其臨有赫其命靡常而巨細未

得失性氣優悪行徑險吏世德厚薄卒皆口舌頭常
話人人自揣莫不以爲寔有其事故常酷信
石林燕語曰宋太祖微辰常入高辛廟香案有竹杯
一筊因取以占己之名位俗以一俯一仰爲聖筊性理家
礼所謂卜日炷香薰筊祝說以筊擲于盤以一俯一仰
爲吉亦如此
就日録曰癡人前不宜說夢達人前不宜說命凡有妄
心則爲五行所惑一有私心則爲鬼神所制至哉斯言夫

賤皆具人皆狂發以爲神異雖三公九卿莫不從風
而靡以爲此郎邵堯夫再來也以爲此郎邵堯夫再來
也不知此皆從京師日者竊其年庚獲歷預爲撰集
使人自覓索以發駭之耳亦有文理粗鄙如此而足
定人之貴賤壽夭者也此說甚當夫造物賦命萬殊
不齊安有只將年干時干參合判斷而以幾句歌話
槩定天下人之吉凶禍福者乎無論文理之鄙陋談
命之術亦未有如湖斯之疎鹵也然則書中說人名利

紫微斗數羅倫序稱始得於華山僧了然其人自謂希夷之遠孫按宋張舜民畫墁錄止言先生只有人倫風鑑行於世是後人集其言以爲書不說及紫微斗數此書理趣頗淺意必後儒托於希夷然真不也果係希夷所著安有自宋至元四五百年不傳於世至明中間始出于覩者辨之

明儒甲乙剩言曰鄗下有杖范建者其辭皆七言而樸鄙如今市井言辭之類其言自父母妻子兄弟貴

采色不變地氣惡則變矣又以器貯水養小魚埋地經年以魚生死卜地美惡故草木之榮枯亦可卜地之美惡

已瘧編云談星命者有子平有五星有範圍前定諸數士大夫所樂聞者惟子平爲庶幾以其暗合于理其道人之富貴貧賤往往多中聞之隱者曰子平五季時人常與麻衣道者陳圖南呂洞賓同隱華山蓋異人也

地理家言辨士多不取以謂朽化者無知也要之人相天地一源與祖考一脉天地之生氣常則通則自能滋潤枯髏祖考之精神常聚則自能福蔭後嗣青烏子曰精神入門骸骨歸根吉氣感應鬼福及人於理甚通又云內氣萌生外氣成形內外相承風水自成玩此數語可以無疑矣

横渠不信風水然有曰南方用青囊經猶或得之南人試塋地將五色線埋地下經年取觀之地氣美則

朱子曰屈伸來往者氣也人之氣相天地之氣相接無間人心纔動便必達於氣與這屈伸來往者相感通如卜筮之類皆是心中自有此物只是說心上事纔動即應又曰人稟天地五行之氣這氣須從人身中過今以五行枝榦推讀人命與地理家推擇山林向背皆是此理愚謂合此二說觀之則先生來惟重卜筮而命數形象之說皆在所不廢矣二說好辭者常厭之然是於理氣有歸著不可忽也

以知其始往而推之有以究其終其惟易乎古今治亂
之變皆在乎人人之所爲皆天之所爲也和氣成善
善以致祥乖氣成患患以致異和乖之至各以其時
故易道不外一時字氣有機因機見辰時和機兆矣
善類集善事舉心同志通不勞而致治乎乖機兆矣
衆患交起心志扞格百爲紛亂非一人之所挽回也故
所貴乎知易者其爲能知盈虛消息吉凶悔吝進退
存亡之道而要歸於不失其正乎

無妨爲其無心人既無心則與鬼神自不相干總因對擇便當謹審趨避明知故犯神道所惡易曰無爲也無思寂然不動感而遂通天下之故無感則何應乎蓍龜者待物來而順應之也譬如鏡焉未照則無物諸占皆然

易之爲道變動不居周流六虛上下無常所以能窮理數之妙理寓於氣數由于理生于心化于事氣之驗也安而后慮慮而後得氣之機也至而迎之者

見幾而後能違權運命由人制非能制人也天人合一之理不適如此

易曰仁者見待謂之仁智者見待謂之智百姓日用而不知陰符經曰其資機一也天下莫能見莫能知君子得之固窮小人得之輕命語意一也理氣之奥盡於此矣門闔妙用鼓舞微天以與聖人聖人以順天制萬事成萬化定萬民服萬國

時日有吉䓁真行而徑趨者豈無值一不利辰然亦

性也

人當熟睡纔喚便醒氣召其神也睡夢之中遇會言說動作喜怒覺後皆能識憶神動其氣也人之神氣常如此則天地之神氣亘古今流通無乎不在可知矣

故昔賢曰天知地知

人心至大上可以通天地中可以測鬼神下可以察萬物象數之妙散於形氣自無而有自有而無杳微彰著之間莫非道也正心而後能知道知道而後能見幾

可立致者陰陽感動故也
酒乃人釀其氣亦應於蚕亦有理存焉太平廣記云
今酒初熟甕上澄清時恒隨日轉在旦則清者在東
旿午時在南日昃在西夜半在北恒清者隨日所在
滿兆張作祕錦囊祕錄言漁戶人家生子必多筋骨
堅定蓋田母寒子寒母熱子熱在胎之時風霜暑熱
先已備嘗出胎之後肌肉魯厚筋骨堅厚定邪不能
襲此說誠是氣以類而堅況性乎古人胎教欲養成此

厥陰風木之主氣也天度至此風氣盛行此謂每氣各
司十六日有奇以周天之度終而復始
太平廣記曰衡論曰陽燧取火方諸取水二物皆當以
形體待陽燧用五月丙午日午辰鍊五色石爲之形如
圓鏡向日郎得火方諸以十一月壬子日夜半子時鍊
五色爲之狀如討杯向月郎得水淮南子曰陽燧見日
煐而爲火方諸見月津而爲水注云皆五色之精天地
之間玄微恍惚以掌握之中引類於太極之上而水火

度至此暄淑盛行君之德也自斗建巳正小滿至于未中
小暑火陰相火之主氣也天度至此炎熱盛行相用事
也自斗建未正大暑至于酉中白露太陰濕土之主
氣也天度至此雲雨盛行濕蒸乃作自斗建酉正秋分
至于亥中立冬陽明燥金之主氣也天度至此寒氣盛
行自斗建丑正大寒至于卯中驚蟄厥陰萬物乃燥
自斗建亥正小雪至于丑中大雪太陰寒水之主氣也
天度至此寒氣盛行自斗建丑正大寒至卯中驚蟄

氣疾作於身氣難預期故疾難預定氣非人爲故疾難人測惟驗多乖徵易誤未見其是也愚謂天地之氣無非陰陽五行而已沖合不齊主客互刑與司於歲月流轉於節候千變萬化人之所感雖不必一一相應然大槩亦不相差如瘟一也隨年而寒熱殊其形病一也因辰而燥濕異其症安得以氣運之說爲無驗乎

自斗建卯正春分至于巳中立夏火陽君火之主氣也天

漢明帝辰外國道人來入洛陽辰有憶東方朔言者乃試以武帝辰黑灰問之朔人曰經云天地將盡則劫燒此劫燒之餘燼此則一元十二會之前安知不已有天地變動混合而重新開闢也朱子曰嘗見山中有螺蚌殼乃水中之物下者却變為高柔者却變為剛此事思之深有可驗者

素問說五運六氣諸澄涉之以為歲月日辰甲子乙丑次第而及天地五行寒暑風雨倉卒而變人感其

神於天聖於地天日高一丈地日厚一丈盤古日長一丈如此萬八千歲天數極高地數極深盤古極長後乃有三皇數起於一立於三成於五盛於七極於故天去地九萬里此葩屠之說也邵子元會運世之說乃自先天圖右復坤乾生消終始推而得之

晉虞摯史疑要注曰漢武漢帝鑿昆明池極深悉是灰黑無復土舉朝不解以問東方朔朔曰臣愚不足以知之可試問西域道人帝以朔不知難以移問至

辰在石左陰辰在石子亨之文兩具皆通此題旨發
益人身一小天地也
周甄鸞天道論其中所引渡苦經曰天地劫燒洞然
空為人物不存又云大劫既遠交天地日月星辰無有
存者此與康節成會亨會之說合但道書荒唐無據
康節從姤復二卦推起其說有準
徐整長曆曰天地混沌如雞子盤古生其中萬八千歲
天地開闢陽清為天陰濁為地盤古在其中一日九變

枯見之清必通濁必窒於人心之通暗見之盈必長虛必消於海水之潮汐見之和必合乖必離於世道之治亂見之

日食有常度然於人事之變來嘗不相關人將為不善而月行八交食度者便遠掩太陽此人之氣動乎天也天將欲陰雨而人素有打跌傷者便先覺酸痛此天之氣動乎人也可以驗天人一理

劍揆帶上談云欲知時辰陰陽當別以鼻鼻中氣渴

機默轉雲長清明人情爭相更使而有不知其以然之妙者存焉否泰治亂之機正如此

鼓以雷霆潤以風雨日月運行一寒一暑奮發生養運動闔闢非無事也究而言之不過易簡而已天地之性情聖賢之德業皆不外此二字聖人於上下傳益再三致意焉然則吾儒從事於學與政又何必好奇險尚煩碎爲耶

氣之所爲神乎微乎盛必舒衰必縮於本根之氣生

輕遲水人重中土多貴聖宋太史集云山林之人青而瘦得木氣多也川澤之民黑而澤得水氣多也丘陵之民團而長得火氣多也墳衍之民晳而方得金氣多也原濕之民豐而庳得土氣多也此皆旁盡物理待此說以推之無不合者

大暑之水泡沫渾濁一夜朗風肅然清澈萬頃一碧此氣也火惛之山煙霧濃惛一翻大雨洗然明淨萬景俱新京氣也當其濁惛之辰熱氣不望而怫鬱及其化

與天地一本而終日動復飲食衣與地氣相參故家語曰埊土之人剛弱土之人懦壚土之人細息土之人美耗土之人醜爾雅云太平云太平之人仁丹穴之人智太蒙之人信崆峒之人武淮淮南子曰山氣多男澤氣多女水氣多瘖風氣多聾林氣多癃木氣多傴石氣多刀下氣多腫險氣多瘿谷氣多痺丘氣多狂廣氣多仁陵氣多貪暑氣多夭寒氣多壽輕土多利重土多進遲清水音小濁水音大湍水人

居無事而被佛是具有見之言耶

北方陰常偏勝陽常不足南方陽常偏勝陰常不足北方木甚寒而水已冰陽避陰而陰結於下也嚴冬雪雨陰迫陽而陽浮于上也南方陰多散于下故水不能成冰陽多洩於上故雨不能成雪

地以土為肉以石為骨草木為毛川源為脉草木榮澤氣之盛也川源衍溢氣之流也土肥石秀生氣實焉木枯老而苔猶生石碎斷而礎猶潤氣未嘗不在也人

之変而亦有常度如此
天之高也去地不知幾萬里也測驗之學縱橫順逆增減乘除不過一隆算子而七政二十五八宿連行纏次皆可同知豈非其体至大其用至微而其道則有常乎於常何安非安何失卽如風乃天地翕闢之氣發而成聲古傳占候諸法總是就中土言之也漠漠已詳豈有所定從師篤工乃能識其時日知所避就益亦有常從天莊子所謂風起北方一東一西有上彷徨孰吸噓是風

燥氣為風風散而情濕氣為雲雲蒸為雨雨者中和亘
陽之氣也燥濕相雜而為霧霧勝而生瘴乃偏冷瘖
塞之氣也

颱字從具謂具東西南北之風也起於朝者三日起於
暮者七日起於晝者七日其起也自東北來首必自北
而西自西北來者必自北而東並至于南乃息謂之
落西謂之廻南若不落西不廻南則逾月復作作必
对辰日作次日止夜作次夜止颱乃不正之風逆氣

生便堅硬亦其理也天氣下降地氣上騰天地之氣皆生意也風氣周旋其間無時不有形動辰有靜辰無也

天地之氣運動莫大乎風雷雖陰也雷陽也雖和起有雷則不成陰爲陽所遏也雖將息則有雷陰爲陽所散也

中州鮮雪蓋水土深厚陽氣堅固故以冬雷爲異通南多雪蓋水土淺薄陽氣疾洩故以冬雷爲常。

詫以為奇按明薛瑄通論有曰搖扇有風見得天地間無處無氣又曰天地間游塵紛擾無止息無間斷是皆氣機使然觀日射窗屋之間可見其說正與此合素問亦云升降出入無不有

天之下地之上皆風氣也近人之處不見有風蓋為衆物所障礙生意所融散稍高則風大極高則風愈大而剛燥矣且如山下深土人鑿至丈餘初猶軟潤幾出地上便已成石豈非見風而剛嬰兒在世腹只是一塊血肥初

岐伯曰地為人之下太虛之中者也大氣舉之耳是不獨天輕清而上浮也即地亦上浮也天浮而包水與地地浮於水之天上天之中斯亦卑天之說也

西洋人坤輿圖說云無氣則天內空矣地何以懸空而得居於其中又曰禽鳥飛者以翼御氣如人御氣用手御水而浮又曰人向空揮便有聲響若中無有氣必無他物以生聲矣空中靜寂無聲見隙影內塵埃滾又上下必氣使之然言此數端以証氣之寔有人皆

理謂有主於無可乎

天為陽地為陰陽主動陰主靜此分配之言耳天之用常動其体未嘗不靜地之體常靜其用未嘗不動天而不靜則四維何以妥固七政何以附麗地而不動則只是塊然一物而生意幾乎息矣天形動而氣靜也形靜而氣動

列子曰天積氣耳無氣處無形日月星宿積氣中之有光耀者耳

盈天地之間皆氣也理者言其定有而非無耳理無形迹因氣而見理即在氣之中陰陽奇偶知行体用可以對言而理氣不可以對言也

太極者一氣也混元一氣也一生二二生四以成萬物是太極有一也大衍之數五十虛一不用以象太極非有兩何一開一闔謂之變往來不窮謂之通闔者為無開者為有往者為無來者為有有無相循人與物一也自古及今未嘗不在此可見空虛寂寞之中元有是

芸臺類語卷之一

理氣一 五十四條

天以虛為道地以靜為道人能虛靜方能合天地之道蓋虛則自明靜則自定心明理定參贊之功於是乎在

大哉乾元萬物資始至哉言其形也至哉坤元萬物資生言其形也自天地言之各有形氣自萬物言之則稟氣於天成形於地也

卷之八　仕規　七十六條

卷之九　品物　三百二十條

芸臺類語目錄

萬有流形百芎雜錯天地無心而成化人生日用而不知制作則有彩有名生長則自形自色本始象類是察是究作品物語第九

聲音見天下之情文字寫天下之象海内萬國稱呼
寫畫各殊意思義理不異音不必改律呂字不必復篆
隸和平簡易達者取之作音字語第六

自有文字便有書籍五經語孟誠如日月百家史傳
殆類繁星具存典形各表音趣苟能博觀約取亦可
增智益神作書籍語第七

事上治民守官從政皆有常憲聖有訓謨歷代先儒
尤存箴誡策功廣業常在於斯作仕規語第八

有國閎於氣運守國閎於形勢敘叔所宅是曰明都

談越地與亦晉之隶作區宇語第三

範所作為典後所述為例治貫無為法在相因古今

人心原不相追古今利弊大槩相同行禮不求變俗救

弊惟在移寔泥古慕今非曰通道作典彙語第四

和順積中英華發外經天緯地是大文章草奏綸

亦關治體吟咏著述無適非文體認淵源都歸醇正作

文藝語第五

目錄引

兩儀定位二氣磨盪爲人爲物有性有命匪卜風水
至理所存儒釋鬼神漱荒莫測中道而立惟常是從
作理氣語第一

在上星宿在下山川曆象測其度數占家畫其分野
土中異論海潮異說五行納甲各有異類兼收備摭
惟所衍表作象形語第二

軒畫萬區禹分五服惟天造邦罔君惟君建都立邑

學者如此間嘗讀稗諸傳記說話事迹畧加㮣括有據意見評論有取舊文纂八積久或缺分為九卷名曰類語自備上焉或淺於高虛下焉或流於淺近但事事物物相有條緒於以考鏡三才酬酢百變未必無助至於致廣大盡精微以造致格物之域則有濂洛關閩之書在愚鄙下學何敢置床架壁於其間惟望大方家正之

景興癸巳孟秋既望延河黎貴惇書

其所以因辰立教通變宜民之意則一而已人事器用飲食之際細居處酬接之微習俗性情不無殊異其所以相安相養相規相保亦一而已由此言之聖人所以範圍曲成之妙大抵皆順其自然而畧爲裁制品節耳古之君子行之後之君子由之所謂格物者此也所謂致知者此也所謂具衆理而應萬事者此也非泛之徒事於外而不求於內也不然物物而格之不幾於多岐亡羊之失耶僕因讀書而竊窺聖人所以爲

詩適之事父遠之事君多識於草木鳥獸之名此皆格物工夫然能守之約擇之精則雖古今事物紛然乎前自有以酌本末融會始終並見其殊途而同歸殊途而一致何至有博而寡約勞而無功之譏哉嘗試論之日月星辰天之文也中外氣候雖異次舍纏度順逆遲速何莫不有常守山川草木地之文也彼此之形類雖異脉絡原委高下肥瘠何莫不有常守禮樂法度人之文也古今沿革中外好尚各有不同

芸臺類語自序

古人稱格物致知之學推其效至於修齊治平可謂博矣道在事物事物有道遠而崇天卑地近而人倫日用莫不有其理焉有其義焉君子固不容以不知也學以聚之問以辨之温故而知新敦厚以崇禮日積月累自然貫通窮理盡性以至於命精義入神以致用莫不由此乎出矣易曰君子多識前言往行以畜其德書曰人求多聞時惟建事孔子曰小子何莫學夫

景興丁酉孟秋朔旦嘉定寶篆謙齋陳名麻謹序

格致誠正之學修齊治平之功莫不於是乎在可以窺
前賢之閫奧可以開後學之津梁六經語孟之後公
其知言者乎余語與公周旋幸不以老鈍見鄙非於
談席出以示予予味玩再三而見其文章之雅馴旨趣
之閎深引而伸之窮天地之精微盡古今之事物於以
經世務於以佐皇猷遠大之事業益難得而測量者
先正云通天地人曰儒是書之作其所謂通天地人者
歟余表而出之請諸壽鋟以詔來茲是爲序

芸臺類語序

古人有三不朽立言其一也夫天地間自有無窮道理其體之微其用之著惟聖人君子能融會而發明之其言遂見之作述神脩所為範圍所存非苟云者管窺蠡測之徒曷足以語此矩河陸堂蔡公於書無所不讀於物無所不格平日研覃所得隨筆著書滿案盈廂有不可得而殫述芸臺類語此其尤粹然者其書析為九陝門類晰義理詳上之天文下之地理中之人事

芸臺類語卷一卷二三

Vân Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : **LÊ QUÝ ĐÔN**
Bản dịch : **TẠ QUANG PHÁT**

TẬP 1

Chịu trách nhiệm xuất bản :
QUANG HUY

Biên tập : **DIÊN KHÁNH**
Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**
Sửa bản in : **DIÊN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02 Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày 15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH TRẺ
186 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM
ĐT : 225342

• GIAI THOẠI LÀNG NHO
Lãng Nhân

• GIAI THOẠI VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM
Thái Bạch

• ĐƯỜNG THI
Trần Trọng Kim dịch

• TRUYỆN THÚY KIỀU
Nguyễn Du
(Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo)

• TRUYỆN TRUYỀN KỲ TRUNG QUỐC
Lâm Ngữ Đường
(Nguyễn Quốc Đoan dịch)